

MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN

# QUỐC-VĂN

NGŨ-VỤNG — TẬP-ĐỌC — CHÁNH-TẢ — VĂN-PHẠM  
HỌC THUỘC LÒNG — TẬP LÀM VĂN

LỚP NHỨT

QUYỂN I



SOẠN THEO CHƯƠNG-TRÌNH BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

NHÀ XUẤT BẢN VIỆT-HU'ƠNG

34 ĐẠI-LỘ LÊ-LỢI (BONARD) — SAIGON



## QUỐC-VĂN TOÀN THU'

TỪ LỚP ĐÔNG-ÂU ĐẾN LỚP NHỨT BAN TIÊU-HỌC  
SOẠN ĐÚNG THEO CHƯƠNG-TRÌNH HIỆN HÀNH CỦA BỘ Q.G.G.D.  
MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN VIỆT-HƯƠNG

Gồm có NGŨ-VỤNG — TẬP-ĐỌC — CHÁNH-TÁ — VĂN-PHẠM —  
HỌC THUỘC LÒNG và TẬP LÀM VĂN

- o Soạn theo một thể-tài mới.
- o Đề-tài lấy tinh-thần quốc-gia, lòng yêu nước, hoàn-cảnh hiện-tại làm tiêu-chuẩn.
- o Loại bỏ những bài cũ rích, nhai đi nhai lại của một thế-hệ lỗi thời.
- o Ngoài mục-đích giáo-khoa : QUỐC-VĂN TOÀN-THU' là tấm gương phản-chiếu, ghi những vết thời-gian trong xã-hội Việt-Nam gần đây và hiện-tại.
- o Với sự cộng-tác nhiều nhà Văn và nhà Giáo chơn-chánh.

Giấy phép số 1111/X.B. ngày 20-7-57

Giá { NAM PHẦN : 22 đ.  
CÁC NƠI : 24 đ.

MỘT NHÓM GIÁO ~~VIÊN~~ <sup>VIÊN</sup>

NGUYỄN TRỌNG TUẤN

An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

# QUỐC-VĂN

NGŨ-VỤNG — TẬP-ĐỌC — CHÀNH-TẢ — VĂN-PHẠM  
HỌC THUỘC LÒNG — TẬP LÀM VĂN

LỚP NHỨT

BAN TIÊU-HỌC

QUYỀN I



*Print. mình. do an  
ngày 7-12-57*



*Chien K*

— NHÀ IN VÀ XUẤT - BẢN —  
VIỆT-HƯƠNG

34 Đại lộ Lê-Lợi (Bonard cũ)

D. N. : 21.039

SAIGON

sẽ  
ợp là

## CHƯƠNG-TRÌNH VIỆT-NGŨ

### LỜI NÓI ĐẦU

Khoa Việt-ngữ ở các lớp bậc tiểu-học có mục đích thực-tế là làm cho học-sinh có những tài-liệu và biết dùng những tài-liệu ấy trong sự tiếp-xúc hằng ngày.

Một là đề biểu-thị tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn,

Hai là đề thâm-nhập tư-tưởng của người chung quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.

Tiếng Việt-Nam từ nay là chuyên ngữ cho tất cả các môn học trong chương-trình giáo-dục nước nhà, nên khoa Việt-ngữ còn có mục-đích trực-tiếp là làm cho học-trò có một nguyên-bản ngữ-vựng căn-kiến trong sự học tập.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

Ngữ-vựng. — Tập đọc và học thuộc lòng. — Văn phạm, chính-tả và viết tập. — Tập làm văn.

Trong thời-khắc-biểu của các lớp tiểu-học đều có ghi những môn ấy, duy môn luận không ghi ở thời-khắc-biểu lớp năm. Trong những giờ Ngữ vựng và tập đọc, thầy giáo phải tập cho học trò nói chuyện (nói cho bạo-dạn và cho tự-nhiên, có thứ tự, có đầu đuôi, đừng kéo dài kể từng tiếng một). Còn môn văn-phạm thì chỉ ghi trong chương-trình lớp Ba, lớp Nhì và lớp Nhứt, nhưng cũng cốt để dạy những đại-cương về ngữ-pháp mà thôi.

Những vấn-đề gì trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi học lại kỹ-lượng theo phương-pháp tuần-tự tiến-tiền, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tượng. Mỗi vấn đề sẽ làm chủ đề cho tất cả các môn ngữ vựng, tập-đọc, học thuộc lòng, luận, chính-tả... Trong lúc dạy Việt-ngữ, thầy giáo nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hẳn chương-trình của các môn học khác như đức-dục, công-dân giáo-dục, sử-ký, địa-lý, v.v... mà phải cố tìm cách cho chương-trình các môn-học ấy và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp nhì và lớp nhứt, những thuật-ngữ, tân-ngữ, quan-ngữ, sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc của chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải nghĩa toàn cả tiếng, hoặc cả câu thành-ngữ.

# CHƯƠNG-TRÌNH VIỆT-NGŨ

## LỚP NHỨT

### NGŨ-VỤNG

**SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ THỀ-CHẤT.**— Các môn thể-thao. Các trò chơi có tánh-cách thể-thao.

**SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH-THẦN.**— Các bậc học. Các khoa chuyên môn. Các nhà bác-học. Phòng thí-nghiệm. Sự sáng-chế. Các ngành văn-hóa.

**KỸ-NGHỆ VÀ THƯƠNG-MẠI.**— Đại kỹ-nghệ. Tiểu kỹ-nghệ. Xuất-cảng. Nhập-cảng. Hải-cảng. Ngân-hàng. Tiếp-tế.

**XÃ-HỘI.**— Chúng-tộc. Tôn-giáo. Các chính-thê. Cứu-tế. Hợp-tác-xã. Các hội thiện, v. v...

**BINH-BỊ.**— Quân-nhân. Vô-khí. Cơ-quan binh-bị. Chiến-tranh. Hòa-bình.

### TẬP-ĐỌC VÀ HỌC THUỘC LÒNG

Tập-đọc, học thuộc lòng những bài văn hay trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các nhà chí-sĩ hiện-đại, tập cho quen các lối văn. Tập cho học-trò phê-bình, giải-thích. Đọc những tác-phẩm khuynh-hướng về đạo-lý, về chủ-nghĩa quốc gia, về tình-cảm, về trào-phúng, của các văn-gia và thi-gia cận-đại.

### VĂN-PHẠM, CHÁNH-TẢ VÀ TẬP VIẾT

Các loại tiếng. Cách dùng các loại tiếng, mệnh-đề, phân-tích mệnh-đề (dùng bài tập-đọc hay chánh-tả mà học văn-phạm).

Viết trăm những bài dài từ 15 đến 20 dòng ăn ý với chương-trình ngữ-vựng và văn-phạm. Đề ý một cách đặc-biệt đến các tự-dạng (ch và tr, đ, gi và r, s và x) Giải-nghĩa những chữ thông-thường, tìm ý-nghĩa chánh của bài chánh-tả, phân-tích các tiếng và các mệnh-đề.

Tập viết : giống như chương-trình lớp Nhì, thêm chữ "rông"

### TẬP LÀM VĂN

Ba tháng đầu : ôn lại các thể-văn đã tập ở lớp Nhì.

Các tháng sau : tự-thuật, đơn-từ, giải-nghĩa, hoặc phê-bình các cách-ngôn, phương-ngôn, tục-ngữ thông-thường và dễ hiểu.

Tập cho học-trò quen với các thể-văn đề khi tốt-nghiệp ở trường tiểu-học, có thể viết các giấy tờ thông-thường một cách rõ-ràng và trôi chảy.

TỦ SÁCH  
NGUYỄN TRỌNG TUẤN  
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

## CHƯƠNG I

### Tháng Chín

SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ THỀ-CHẤT

Tuần I : Thân-thê

Tuần II : Thê-thao

Tuần III : Các môn thể-thao

Tuần IV : Các trò chơi có tánh-cách thể-thao

## HOẠT ĐỘNG VỀ THỀ-CHẤT

## TUẦN I. — THÂN-THỀ

## NGŨ-VỤNG

**Danh-từ :** Thề-chất. Thân-thề. Sự hoạt động. Sức-khoẻ. Lực-sĩ. Nhà thề-thao. Thề-thao. Bắp thịt. Gân cốt. Cường-lực. Thề-lực. Sự bất-an. Sự mệt nhọc. Sự cứng-cáp. Về quắc thước.

**Tính-từ :** Mạnh-mẽ. To lớn. Khỏe mạnh. Hùng-tráng. Hùng-dũng. Can đảm. Lanh-lợi. Sáng suốt. Tráng-khien. Mạnh-khảnh. Bạc-nhược. Ốm yếu. Mệt mỏi. Bơ phờ. Minh-mẫn. Điều hòa. Hợp cách. Cường-khien

**Động-từ :** Luyện tập. Rèn luyện. Tập tành. Giữ gìn.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :

- Một linh-hồn minh-mẫn trong một thân-thề tráng-khien.
- Sức dài, vai rộng.
- Minh cao, óc lớn.
- Thân xác như vạm.
- Xương đồng, da sắt.
- Văn ôn, vũ luyện.
- Mặt xanh, nanh vàng.
- Chân teo, bụng ồng.

**GIẢI NGHĨA.**— **Thề-chất :** tính-chất thuộc về thân-thề. **Thân-thề :** mình người. **Hình-thề :** của thân mình. **Sự hoạt-động :** (hoạt : sống, không đứng một chỗ ; động : trái với tĩnh), sự hành-động, sự cử-động. **Lực-sĩ :** người có sức mạnh đặc-biệt. **Thề-thao :** qui-tắc vận-động thân-thề cho mạnh-mẽ. **Cường-lực :** sức mạnh. **Thề-lực :** sức-lực của thân-thề. **Bất-an :** không yên, trong người khó ở. **Về quắc-thước :** về cường-tráng của những người già. **Hùng-tráng :** mạnh-mẽ và to lớn. **Hùng-dũng :** mạnh-mẽ và can đảm. **Tráng-khien :** khỏe-mạnh, cứng-cáp. **Mạnh-khảnh :** cao mà ốm. **Bạc-nhược :** mỏng-mạnh, yếu-ớt. **Minh-mẫn :** sáng-suốt, lanh-lợi. **Điều hòa :** cân phân đều đủ. **Hợp-**

**cách :** đúng theo cách thức, phương-pháp. **Cường-khien :** mạnh-mẽ, tráng-khien. **Thân xác như vạm :** thân-thề to lớn như voi. **Mặt xanh, nanh vàng :** nói người ốm yếu. **Chân teo bụng ồng :** nói đứa trẻ ốm đau.

**BÀI TẬP.**— Tìm tiếng thích-đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Một điều sơ-suất của các bậc phụ-huynh trong sự giáo-dục con trẻ là khinh-rẻ . . . . . của chúng. Cha mẹ phần nhiều chỉ nghĩ đến sự con học chăm hay lười mà lãng quên sự . . . . . cho chúng có một thề-chất . . . . . Ai cũng hiểu rằng thề-chất yếu hay . . . . . rất có quan-hệ đến tinh-thần. Nếu thân-thề . . . . . và . . . . . thì ta không thể nào có một tinh-thần . . . . ., một trí óc . . . . . bao giờ. Vậy nếu ta muốn cho sự học-vấn của con cái có kết-quả tốt và chúng có thể trau giồi đức-hạnh một cách hoàn-toàn để sau này thành người hữu-dụng cho nhân-quần xã-hội thì trước hết chúng ta phải . . . . . cho chúng, ngay bây giờ, có một tấm thân . . . . . và . . . . .

**CÂU HỎI.**— Tìm những tiếng tính-từ miêu-tả một tấm thân bạc-nhược và đau ốm. Tìm những tiếng đồng nghĩa với sức-khoẻ, vũng-vàng, ốm yếu. Phân-biệt nghĩa các tiếng : hoạt-động với vận-động hùng-tráng với hùng-dũng. Giải-thích câu « xương đồng da sắt ». Đặt câu áp-dụng với bất an, quắc-thước, bạc-nhược.



VÕ-ĐÀI

1.— Sau những độ giáo đầu, đây là độ then chốt : độ Sáu Cường - Văn Công-Tâm. Văn Công-Tâm vô địch vùng Đông Nai ; Sáu Cường võ-sĩ khét tiếng miền Hậu-giang.

2.— Tiếng thanh la vừa dứt, sau cái chào cổ truyền, hai bên rút về thủ thế. Sáu Cường rung mình, kiễng chân, hai tay chia hai ngón như muốn móc mắt kẻ địch. Văn Công-Tâm trụ đình-tấn, hai quả đấm cất ngang vai, tay trước sau tay. Họ nhìn nhau, họ trình nhau, họ quần nhau. Sáu Cường khởi công bằng một cú chọ ngay mặt và một đòn ở hông bên phải. Văn Công-Tâm, vừa đỡ đòn trên, vừa lách mình tránh đòn dưới, và luôn tiện đá chấn vào háng Sáu Cường. Sáu Cường lập tức co gối lên phá thế đá và luôn đà nhập nội. Văn Công-Tâm vừa thu chân, vừa thối bộ.

3.— Hiệp đầu qua, hiệp nhì qua. Thật là kỳ-phùng địch thủ. Khán-giả vỗ tay không ngớt.

Hiệp thứ ba, Văn Công-Tâm ra chiêu yếu sức. Những cú « di-réc » và cú « móc » kém hiệu-quả. Sáu Cường càng hăng-hái tấn-công.

Hình như biết không thể kéo dài cuộc đấu, Văn Công-Tâm vừa lách, vừa thối bộ trước sự đàn-áp mãnh-dũng của địch-thủ.

Song khi lùi gần đến đây, bỗng nhiên, chàng rùn mình, thu hết sức-lực, cử hai tay khoát tạt hai tay Sáu Cường và đồng thời, lao đầu ngay chấn thủy đối-thủ. Sáu Cường dường đã đoán trước thế độc-hiểm ấy, lách mình tránh, và luôn đà phát ra cú đá thôi-son, sở trường, đã làm cho bao nhiêu võ-sĩ nuốt hận. Văn Công-Tâm vắng xuống đài, trước sự hoan-hô nhiệt-liệt của công-chúng.

LIÊN-HOÀ

A. PHẦN ĐOẠN

1.— Độ then chốt : Sáu Cường đấu với Văn Công-Tâm.

2.— Hiệp nhứt : hai võ-sĩ hăng-hái tranh-đấu.

3.— Hiệp ba : Văn Công-Tâm bị Sáu-Cường đánh bại.

B. GIẢI-NGHĨA.— Võ-đài : sân rộng hay cái giàn để các võ-sĩ ăn ti-thí, đấu võ. Độ giáo-đầu : độ đầu mở đầu. Độ then-chốt : độ hào-hung, làm nòng-cốt cho cuộc đấu võ. Vô-địch : chưa ai địch nổi. Khét tiếng : tiếng đã nhiều người biết. Cổ-truyền : theo thói xưa truyền lại. Thủ thế : giữ thế. Khởi công : khởi thế-công, bắt đầu đánh Đòn : một miếng đánh. Nhập-nội : tấn vào sát mình. Thối-bộ : lùi bước, lùi lại. Cú di-réc : (do chữ directe của Pháp) miếng đánh thẳng. Tấn-công : tiến đánh. Thế độc-hiểm : thế đánh ác-hiểm, có thể làm chết địch-thủ được. Cú đá thôi-son : miếng đá quá mạnh có thể bạt cả núi.

C. ĐẠI-Ý.— Tả một trận đấu võ hào-hung giữa hai võ-sĩ.

D. CÂU HỎI.— Độ đánh độ-dảm lúc đầu kêu là độ gì ? Thế nào là độ then-chốt ? Văn Công-Tâm và Sáu-Cường là hai địch-thủ thế nào ? Mới lên võ-đài các võ-sĩ phải chào thế nào ? Thế đánh của Văn Công-Tâm và Sáu-Cường ra sao ? Qua hiệp ba thì ai thắng ? Sự thắng bại có rõ-rệt không ? Tim tiếng phản nghĩa với mãnh-dũng ? Đồng nghĩa với địch-thủ là gì ? Đặt câu đề phân biệt võ-sĩ và lực-sĩ.

CHÁNH-TÁ

MỘT THIẾU-NIÊN

1.— Thân-thể thiếu-niên xương xương rắn như sắt trong thờ ra sức mạnh. Hai đường nhăn bên má làm tăng cho vẻ cương quyết của cái cằm vuông. Giao-mi sâu như đánh dấu cho khuôn mặt ấy một nghị-lực. Làn môi nhạo đời trẻ ra. Tiếng nói choang-choang, khò-khàn, cộc-lộc, đánh đá, như quật, như vụt. Lòng mảy lúc nào cũng cau như lúc nào cũng giận, cũng tức. Mắt lúc nào cũng long lên, nhìn ai cũng như muốn dò, muốn xét, muốn lừa thấu tìm gan.

2.— Không đứng đầu yên, không ngồi đầu yên, chân tay lúc nào cũng cử-động, mình-mảy ở những sức thừa, không thể thì không chịu được.

3.— *Nhìn thiếu-niên, ta thấy như một sức mạnh tàn-nhân hiện-hình lên. Rồi ta tưởng chừng như một đời con người này không thể yếu, không thể cảm, không thể nói với ai một lời âu-yếm, dju-dàng.*

### LÊ-VĂN-TRƯƠNG

(Tôi là mẹ)

A. GIẢI-NGHĨA.— *Thiếu-niên* : người còn trẻ tuổi. *Xương xương* : thân-hình gãy gãy. *Cương-quyết* : (cương : cứng ; quyết : nhất định) cứng-cỏi và quả-quyết. *Giao-mi* : chỗ lông mày tiếp giáp nhau, gần đụng nhau. *Nghị-lực* : sức mạnh, quả-quyết, bền vững. *Đanh-đá* : chỉ lời nói cứng-cỏi. *Long lên* : sáng lên. *Tàn-nhân* : nhẫn-tâm, không thương người, *Âu-yếm* : thương yêu.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Rắn như sắt, cục sắt, sắt đá, cặm-sắt, sắc-sào, sắc thuốc, sắc lệnh, sắc-phong — Sức mạnh, sức khỏe, sức truyền, phục-sức, trang-sức, sứt mẻ — Nhấn-nhó, nếp nhăn, nhăn nhít, lằng nhằng — Làm tăng, tăng lương, tăng tiền, tăng-chúng, tăng-đồ, lẩn-tẩn, tẩn-tẩn — *Giao-mi*, *giao-tiền*, *giao-thời*, *giao-thừa*, *giao-du*, *giao-kết*, *giao-thiếp*, *giao-thông*, *giao-kèo*, *dao phay*, *chao-vao* — *Khuôn mặt*, *khuôn-khò*, *khuôn phép*, *khuông-phò* — *Lần môi*, *lần sóng*, *lần mây*, *làng xóm*, *lẹ-làng* — *Khô-khan*, *khan tiếng*, *khan hàng*, *khang-an*, *khang-phục*, *khang-kiện* Cộc-lốc Như vụt, giáo-đục, thề-đục, giục-giã — *Lông mày*, *ăn mày*, *mài dao*, *khoai mài*, *mài-miệt* — *Cau mặt*, *cau-có*, *trầu cau*, *cao-nguyên*, *cao thấp*, *cao xanh*, *cao-hừng*, *cao cờ*, *cao-đàm*, *cao-thượng*, *cao niên*, *cao kiến* — *Cử-động*, *cử-toạ*, *cử-nhân*, *kiêng-cử*, *làm cử*, *dây cử*, *cử nọ* (độ nọ) *Dju-dàng*, *dàn bài*, *giàn bầu bí*.

- C. CÂU HỎI.— 1 — *Giải-nghĩa* : nhạo đời, trẻ, trông thờ ra / sức mạnh.
- 2.— *Tìm tiếng phản-nghĩa với* : *cương-quyết*, *choang-choang*.
- 3.— *Thiếu-niên* trong bài là người thế nào ?
- 4.— *Tìm năm từ-ngữ miêu-tả một thân-thể nghiên thuốc phiện*.

### CHÁNH-TÁ

### KHỎE

1.— *Trong trường cạnh-tranh ưu thắng liệt bại ráo-riết sau này, muốn mưu-đồ otặc gì cũng phải khỏe, phải mạnh mới mong thành công được.*

2 — *Khỏe đây là cái khỏe thực-dụng, chứ chẳng phải cái khỏe của người lực-sĩ có tấm thân đẹp nhờ nơi những bắp thịt săn chắc và nôi tròn cùng những nét nhịp-nhàng và cân đối.*

*Người thật khỏe đã đành phải có cái thân-thể của người lực-sĩ, còn phải là người bền sức, có thể đi bộ lâu không thấy mệt, đứng lâu, ngồi lâu không thấy mỏi, nhịn ăn một ngày không thấy khó chịu, thức khuya vài ba đêm không thấy bơ-phờ.*

*Người thật khỏe còn dầm sương dãi nắng được, gội gió tắm mưa được, chịu nóng-nực, chịu lạnh-lẻo không hề phàn-nản, không sợ bị cảm-mạo.*

*Người thật khỏe phải chống đỡ được những cái độc ác của Tao vật, lúc nào cũng sẵn sàng để đón những cái bất ngờ có thể xảy ra.*

G. K. T. S.

A. GIẢI NGHĨA.— *Trường* : nơi đất rộng để tụ tập đông người : Trường thi, trường học. *Nghĩa bóng* là chỗ đông người. *Cạnh tranh* : (cạnh : đua ; tranh : giành) ganh đua giành giật bằng tài trí hoặc bằng sức lực về công nghệ, thương mại. *Ưu thắng* : (ưu : hơn, tốt) tốt, giỏi thì được. *Liệt bại* : (liệt : dở, kém) kém, sút thì phải thua. *Ráo riết* : nói tánh người chắc chĩa, không nề tình ai cả : Giữ gìn ráo riết. Đây có nghĩa đem hết tài trí sức lực ra để làm một việc gì. *Thực dụng* : (dụng : dùng) dùng vào việc thiết thực, không bông lông, trống rỗng. *Lực sĩ* : người có sức mạnh nhờ ở sự luyện tập gân cốt. *Cảm mạo* : nói chung về bệnh ngoại cảm, bệnh do sự cảm cái khí độc ở ngoài mà thành bệnh.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— *Liệt bại*, *liệt-cường*, *liệt giường*, *liệt-hạng*, *oanh-liệt*, *lầm liệt*, *liệt nữ*, *liệt vị*—*Ráo riết*, *khé ráo*, *ráo hoành*, *cao ráo*, *hết ráo*, *ráo cả*, *rúc rầu* — *Thực dụng*, *công dụng*, *vụng về*, *vụng trộm* — *Lực sĩ*, *chiến sĩ*, *bán sĩ*, *sĩ nhục*, *sĩ mại* — *Săn chắc*, *săn bản*, *săn đón*, *săn sóc*, *cái săn* (hòm) — *Nôi tròn*, *nôi lên*, *nông nổi*, *nổi niềm*, *nổi khò*, *nổi lòng* — *Bền sức*, *sức lực*, *trang sức*, *sứt mẻ*, *xức dầu*, *xức thuốc* — *Dầm sương*, *dầm dề*, *giảm bơi* — *Dãi nắng*, *nức dãi*, *dãi dầu*, *dãi nón*, *dãi áo*, *giải nghĩa*, *giải*

phiên, giải-phóng, giải-tán, giải-thoát giải-trí, giải bày, giải tó, vài hàng, bà vài, đánh vài — Phàn-nàn, phủ-phàng — Độc-ác, hung-ác, ác-là, nói át, mắng át đi.

- C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : mưu-đồ, cân-đối, bơ-phờ.  
2.— Người thật khỏe phải như thế nào ?  
3.— Tìm tiếng phản nghĩa với thực-dụng, cân-đối.  
4.— Ghép tiếng sĩ với vài tiếng khác.

## VĂN-PHẠM

## GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

*Nhận-xét* : Trong, cái, mu ốn, mạnh, đượ c, v.v. ... là những tiếng ta có sẵn. Nhưng khi ta nói : tru, liệt, thực-dụng, lực-sĩ, mưu-đồ, ta đã mượn tiếng của chữ Hán. Cũng như tiếng sơ-mi, sâm-banh, xích-lô, vít, v. v... ta nói thường ngày là do ở chữ Pháp.

*Kết-luận* : Tiếng Việt-Nam ta hiện dùng có tiếng của ta có sẵn, có tiếng mượn của chữ Hán, có tiếng mượn của ngoại-quốc.

## TẬP LÀM VĂN

## VĂN MIÊU-TẢ

Miêu-tả là cứ theo sự thật mà tả ra. Miêu-tả có nhiều cách, nhưng cốt phải tả cho đúng, rõ-ràng và linh-động để người xem đến bài tả tưởng như chính họ trông thấy, nghe thấy vật hay cảnh ấy vậy.

Phải tìm những trọng-điểm, những đặc-điểm của khung-cảnh, của thời-gian, rồi theo thứ-tự đó mà diễn-tả ra.

Phải xây-đựng một dàn-bài thật rõ-ràng.

Trong bài văn miêu-tả cần phải nhớ các điểm chính sau đây :

- 1.— Nhận xét
- 2.— Nghe ngóng
- 3.— Sờ mó
- 4.— Cảm giác



## TẢ ĐỒ VẬT

Muốn tả một đồ vật, trước hết, tả toàn-thể, rồi đến các bộ-phận, công-dụng của nó, và sau hết những ý-nghĩ hay cảm-tình mà nó đã gợi riêng cho ta.

- 1.— ĐẦU ĐỀ : Tả bàn viết của thầy giáo.

## DÀN BÀI

- A. Nhập-đề : Bàn viết đề đầu ?
- B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng toàn thể (gỗ gì ? sơn màu gì ? có chạm-trò không ? như thế nào ?)  
3.— Các ngăn kéo.
- C. Kết-luận : Cảm-tưởng riêng của em.



- 2.— ĐẦU-ĐỀ : Tả tấm lịch.

## DÀN BÀI

- A. Nhập-đề : Thấy tấm lịch ở đâu (trong lớp ? ở nhà ? hay cuối năm được người ta gửi biếu ..)
- B. Diễn đề : 1.— Hình-dáng (chiều ngang ? chiều dài ? bằng giấy gì ? dày hay mỏng ? các hình vẽ ? màu sắc).  
2.— Những tờ lịch.  
3.— Cách dùng (mỗi ngày mỗi xé).  
4.— Công-dụng (lịch giúp ta những việc gì ?)
- C. Kết luận : Cảm-tưởng của em khi thấy ngày qua.

## HỌC THUỘC LÒNG

## DÂN CHÀI

1. Họ là những kẻ phong trần hồ-hải,  
Ngoài dòng khơi, trong cõi gió sương mù...  
Họ, những kẻ đua gan cùng vũ-trụ,  
Giữa nước, trời, lặn, lụp dề sanh-nhai !

2. Họ sống trong không-gian, trong bề cả.  
Họ bạn cùng ngư, thù với cuồng-phong.  
Tầm nắng hồng, da họ sạm màu đồng.  
Dầm nước mặn, thịt họ chai thành đá.

Một con thuyền, đôi tấm lưới dờng câu,  
Trương thẳng buồm lướt sóng vững tay chèo,  
Bãi Hạc, Cồn Dơi, đầu sá ngật-ng ề,  
Cùng loài thủy-tộc tranh-phong chiến-đấu.

Họ là những kẻ trọn đời tranh đấu,  
Sống ngoài khơi vùng-vẫy giữa phong-ba.  
Họ sá chi vực thẳm với trời xa,  
Dòng khơi ấy là giang-san yêu-dấu !

3. Họ, những kẻ hy-sinh cho lẽ sống !  
Họ, rường cột vững chắc của gia-đình !  
Của Tờ-quốc, họ, chiến-sĩ vô-danh !  
Của Nhân-loại, con tim đầy máu nóng !

THANH-THỦY

## A. PHÂN-ĐOẠN.

1.— Đời sống của những dân chài, những kẻ phong-trần hồ-hải,

2.— Sinh-hoạt và công-việc của dân chài ngoài khơi rộng.

3.— Chính họ là những kẻ hy-sinh cho lẽ sống, cho gia-đình, cho Tờ-Quốc và Nhân-loại.

B. GIẢI-NGHĨA.— Dân chài : dân sống ở sông nước với nghề chài lưới. Phong-trần : gió và bụi. Đi đường hay bị gió bụi nên thường gọi phong-trần là nổi khó nhọc đi đường. Đây có nghĩa sống một cuộc đời cực-khò vất-vả. Hồ-hải : ao và bể, chỉ chi-khí của người hào kiệt thích đời phiêu-lưu. Dòng khơi : dòng bề thẳm ngoài khơi rộng. Mù : sương dày đặc. Vũ-trụ : (bốn phương và trên dưới là vũ ; xưa qua nay lại là tru) trời đất. Sanh nhai : sanh sống làm ăn. Không gian : khoảng không trong bầu trời. Ngư : cá. Thủy : nước. Cuồng-phong : gió lớn, bão. Dầm nước : dề lụp dưới nước cho nước thấm vào. Chai : kết lại hành những cục cứng. Thủy-tộc : loài sống dưới nước. Phong ba : gió sóng.

C. ĐẠI Ý.— Dân chài, ở ngoài biển khơi, sống một cuộc đời đầy hoạt-dộng và tranh-đấu. Chính họ là những kẻ đã hy-sinh cho lẽ sống, cho gia-đình, cho Tờ-Quốc và cho cả Nhân-loại.

D. CÂU HỎI.— Dân chài là dân gì ? Vì họ với những kẻ phong-trần hồ-hải có xác-đáng không ? Tại sao ? Người dân chài sống một cuộc đời thế nào ? Tìm những từ-ngữ chứng tỏ tánh gan dạ của người dân chài. Phân-biệt động-từ tranh-phong và tranh đấu. Đặt câu áp-dụng với chiến-đấu. Tìm những tiếng ghép có chữ " chiến " Tác giả bảo họ là những kẻ hy-sinh cho lẽ sống có đúng không ? Cát nghĩa tại sao họ là rường cột của gia-đình và những chiến-sĩ vô-danh của Tờ-Quốc ?



## TUẦN II — THỂ-THAO

## NGŨ-VỤNG

**Danh-từ :** Thể-thao. Điền-kinh. Cây lao. Cái đu. Quả tạ. Thang dây. Cái đĩa. Kỹ-lục. Thành-tích. Câu-lạc-bộ thể-thao. Vận-dộng trường. Vận-dộng hội. Đại hội thể-vận. Trọng-tài. Tinh-thần thể-thao. Thể-thao gia.

**Tính-từ :** Cường-tráng. Vạm-vỡ. Nở-nang. Cứng rắn. Dẻo-dai. Sảng-khoái. Lực-lượng. Vô-tư. Công-bình.

**Động-từ :** Tập-luyện. Vận-dộng. Cử tạ. Ném đĩa. Đu. Leo dây. Nhảy dây. Phóng lao. Chạy đua. Phá kỹ-lục. Dự cuộc. Thắng cuộc. Thời còi.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :

— *Năng vận-dộng thì thân-thể khỏe-mạnh.*

— *Trèo cao, té nặng.*

— *Đây ta như cây giữa rừng,*

*Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.*

**GIẢI-NGHĨA.**— **Điền-kinh :** tiếng gồm chung các môn thể-thao làm cho thân-thể mạnh-mẽ. **Kỹ-lục :** thành-tích cao nhất mà người lực-sĩ có thể chiếm được. **Thành-tích :** kết-quả thu-thập được của nhà thể-thao sau thời-gian luyện-tập. **Câu-lạc-bộ thể-thao :** nơi các nhà thể-thao lập ra để làm chỗ tiêu-khiên chung (do chữ Club của anh). **Sân vận-dộng :** (Vận-dộng trường, nơi các nhà lực-sĩ đến biểu-diễn và tập-luyện. **Đại hội thể-vận :** đại hội thể-giới vận-dộng mở ba năm một lần tại một thủ-đô được lựa chọn. **Trọng-tài :** người đứng giữa để phân xử. **Cường-tráng :** mạnh-khỏe. **Vạm-vỡ :** cao lớn, khỏe mạnh. **Sảng-khoái :** thung-dung vui-vẻ. **Lực-lượng :** to lớn, mạnh-khỏe. **Vô-tư :** không có lòng riêng biệt ai, bỏ ai. **Vận-dộng :** cử-động. **Trèo cao, té nặng :** ý nói người có tham vọng nhiều sẽ bị thất-vọng nhiều.

**BÀI TẬP.**— *Tìm tiếng thích-dáng điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :*

Trong vòng mười năm nay người mình đua nhau mở trường dạy học. Song chúng ta thấy thiếu một thứ trường : ấy là trường . . . . .

Vấn biết đã có các hội thể-dục nhưng đó chỉ là nơi để tập . . . . .  
 . . . . . hơn là tập thể-dục. Ở đó người ta đào-tạo ra những nhà . . . . .  
 . . . . . về nhảy . . . . ., nhảy . . . . ., chạy . . . . ., ném . . . . ., cử  
 . . . . ., phóng . . . . ., hơn là luyện nên những người thật khỏe nghĩa  
 là những người không . . . . ., không . . . . ., những người  
 có một tấm thân . . . . ., . . . . . có quả tim đều-đặn, có  
 hai lá phổi . . . . . có cái ngực cân đối, có bắp thịt . . . . .,  
 có nước da hồng-hào ; nói tóm lại là một người lành mạnh, đẹp và yêu đời.

**C. CÂU HỎI.**— Tập thể-thao có ích thế nào cho thân-thể? Kể các môn thể-thao. Tìm tiếng phản-nghĩa với : cường-tráng, nở-nang, dẻo-dai, lực-lượng, công-bình. Ghép tiếng " thể " với các tiếng khác và đặt câu áp-dụng. Phân-biệt thể-thao với thể-dục. Đại hội thể-vận là gì? Người ta lập câu-lạc-bộ có mục-dịch gì?

## TẬP-ĐỌC

## TRÒ NỘI-CÔNG.

1.— Qua khỏi ga xe điện, Sơn và Thọ trông thấy một đám người bu đông nghẹt miếng đất trống sau Kho-bạc. Tiếng trống lẫn tiếng thanh-la inh-ỏi. Hai chàng chen vào xem. Một lực-sĩ Trung-Hoa đương biểu-diễn và quảng-cáo bán thuốc.

2.— Minh trần trụi-trụi, để lộ những thớ thịt nổi vòng, rắn chắc, lực-sĩ vừa múa xong một đường kiếm.

Đoạn anh ta ngồi xếp bằng, khoanh tay, đầu đội một miếng vải đỏ. Một lực-sĩ khác để lên đầu anh một tảng đá xanh khá nặng. Đồng thời, một lực-sĩ khác, cầm búa, thẳng cánh nện trên tảng đá. Tảng đá vỡ hai. Một chuyện không thể tưởng-tượng được : đầu lực-sĩ không hề-hấn gì cả.

Lực-sĩ vừa đứng dậy, vừa vò đầu, cái đầu trọc lóc không một vết trầy, vừa lượm một viên gạch. Lấy gân, chuyễn gồng, chàng chìa hai ngón tay xoi miếng gạch, miếng gạch bẻ hai.

Đoạn chàng ngồi nghỉ xả hơi, trong khi ấy, bọn mãi-vô om-sòm quảng-cáo thuốc. Người xem quăng tiền mua nượp-nượp.

3.— Thấy khách mua đã ngót, chàng lực-sĩ lại chỗi dậy, mời xem một trò nội-công đặc-biệt. Sau khi trụ một cách vững chắc, chàng uốn người, hít hơi, lấy gân, phình bụng, cái bụng nổi lên như cái trống châu.

Một lực-sĩ lấy búa đập lên bụng : tiếng dội nghe bình-bịch.

Rồi chụp cái mã-tấu để gần bên, chém lia-lịa. Lực-sĩ vẫn như thường, cái bụng vẫn to. Mọi người ngó nhau, ngạc-nhiên thán-phục.

## VÚ-BÁ

## A. PHÂN ĐOAN.

1.— Sơn và Thọ xem lực-sĩ Trung-hoa biểu-diễn võ và bán thuốc.

2.— Lực-sĩ làm các trò nội-công, quảng cáo bán thuốc.

## 3.— Lực-sĩ diễn một trò nội-công đặc-biệt.

B. GIẢI-NGHĨA.— Nội-công : một môn võ khò luyện gân cốt bắp thịt và các bộ-phận trong người cứng rắn như đan-thếp. Biểu-diễn : làm trò trình ra cho mọi người thấy. Lực-sĩ : người khỏe-mạnh. Lực-lương : Đá xanh : thứ đá rắn, màu xanh. Gồng : phép vận-chuyển cho bắp thịt cứng lên, đâm chém không lung. Bọn mãi-vô : bọn người đi múa võ kiếm tiền. Mua nượp-nượp : mua hết lớp này đến lớp khác. Chỗi dậy : đứng thẳng dậy một cách mạnh-mẽ. Trụ : đứng vững như một cái cột trụ. Mã-tấu : một thứ võ-khí chuỗi dài, lưỡi lớn. Thán-phục : phục nói lên tiếng khen.

C. ĐẠY-Ý.— Một buổi diễn võ của bọn khách Sơn-dông làm quảng-cáo bán thuốc.

D. CÂU HỎI.— Sự gì gọi tánh hiểu-kỳ của Sơn và Thọ ? Các lực-sĩ Trung-hoa biểu-diễn những trò gì ? Các trò ấy có tính-cách thế nào ? Dụng ý gì ? Trong bài, câu văn nào tả sự tin dùng các thứ thuốc quảng-cáo ? Trò nội-công đem lại cho công-chúng cảm-giác gì ? Tại sao ? Những người tập nội-công gân bắp thế nào ? Tập nội-công có khó không ? Có những ích-lợi gì ? Tìm chữ phản nghĩa với thán-phục.

## CHÁNH-TẢ

## NƠI VẬN-ĐỘNG TRƯỜNG.

1.— Rút-rác trên sân cỏ, chia ranh giới bởi những đường trắng, chèn ba mợt người đương tranh nhau bóng dài.

2.— Đây không phải là một cuộc chơi vui-vẻ, lanh-lẹ, nhẹ-nhàng ; ấy là một cái gì hăm-hừ, hung-tợn và cần-thận.

Gần lối ba mợt người, trên bãi cỏ, chia ra làm hai phe. Ban đầu họ đứng im khá lâu vót những bóng-diệu lạ kỳ. Họ đưa mắt ghim nhau như thú dữ rình mồi. Rồi quả bóng bay lên... Một cuộc xô-xát rất ngắn-ngươi, hỗn-độn một cách hung-tợn không tả được. Không duyên-đáng, không khéo-cách và nhất là không huê-mỹ ; có chăng là cái huê-mỹ ghê-lôm trong một hoạt-cảnh dã-man.

Và liền theo đó, một tiếng tu-huýt ; dần người đứng im, lại thu lẩn, lại rình mồi, trước một cuộc đấu-đá khác.

A. GIẢI-NGHĨA. — Vận-dộng trường : nơi đề biểu-diễn các môn vận-dộng. Hăm-hừ : bộ tức tối muốn gây chuyện. Ghìm nhau : chỉ bộ ngó chăm-chăm một vật gì đề coi chừng. Xô-xát : đánh lộn, đánh nhau : Cuộc xô-xát diễn ra sau vài câu cãi-cọ. Huế-mỹ : đẹp mắt. Hoạt-cảnh : cảnh hoạt-dộng trước mắt. Dĩ-man : chưa được khai-hóa, không văn-minh, còn mọi-rợ.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Rài-rác, cỏ rác, sọt rác, xài như rác, rất da, rất ruột, rất cò — Nhẹ-nhàng, an-nhàn, nhàn-hạ, nhàn-cư, nhàn-nhã, thanh-nhàn — Bãi cò, bãi trường, bãi thị, bãi khóa, bãi bãi, bờ-bãi, số bảy — Ban đầu, ban cho, ban trưa, ban sáng, đầu ban, ban sơ, ban hành, liên-bang, bang cho bằng, trường-bang, bang-tá, bang-biến, bang-giao — Dáng-diệu, dân hồ, con gián, gián-tiếp, gián-diệp, giáng-thế, giáng-sanh, bộ ván, choáng-váng — Thú dữ, hung-dữ, giữ-già — Xô-xát, xác thịt, xác chứng, xác-thực, xác-định — Hung-tợn, hung-hăng, hung-dữ, hun-hít, màu đồng hun — Dĩ-man, sơn-dã, thôn-dã, giả-dò, tác-giả, khán-giả, giả-dối, giả-gạo, giả-từ — Âu-dã, đả-vây, đánh đả tay — Khác thứ kia, khát-khào, khát nước, khát-mộ, khát-nguyện.

- C. CÂU HỎI.
1. — Giải-nghĩa : Rài-rác, hỗn-độn, ầu-dã.
  2. — Tìm tiếng phản nghĩa với cần-thận, duyên-dáng.
  3. — Kể vài trò chơi có tính-cách thể-thao.
  4. — Tìm những tiếng dùng trong làng đá bóng.

### NHU QUYỀN.

1. — Kìa ta hãy xem một anh chàng to lớn, lực-lượng, hùng-hồ xông đến đánh một chú lùn, ốm yếu, bé thấp.

Chú lùn vờ lui, vờ xin lỗi. Anh chàng to lớn được nể, càng làm hung, giáng lên đầu chú lùn một quả dấm thối sòn. Ai cũng cho rằng chú lùn bị đề bẹp d rớt áp-lực của khối thịt trên tám chục kí-lô ấy.

Song một sự bất ngờ ! Chú lùn không bẹp, k'ông gãy răng, k'ông bẽ mặt. Người to lớn ngã lộn. Chú lùn lại ngồi trên ngực người to lớn, vờ chặn cổ, vờ nện cho những thoi đau điếng.

2. — Rõ-ràng anh chàng Gô-li-át với chỉ bé Đa-ớt. Đó là nhu thắng cang, nhưc thắng cường. Đó là nhu quyền, thế võ của kẻ k'ém sức, thô-sản của dân-tộc nước Phù-tang. Đó là lối võ biết lợi-dụng cái mãnh-lực mù quáng của kẻ võ-phu đề đánh trả lại họ. Lối võ rất hay cho người Việt-nam, và nhất là cho phái phụ-nữ đề tự-vệ.

### TA-NA

A. GIẢI-NGHĨA. — Nhu quyền : (ahu : mềm) một môn võ rất phổ-thông ở nước Nhật tập-luyện cho người ta có thể không cần to lớn cũng có thể tự bảo-vệ được. Hùng-hồ : chỉ bộ hung-hăng dữ-tợn. Quả dấm thối sòn : ý nói cái dấm quá mạnh có thể bẹp cả trái núi. Gô-li-át : người không-lỡ xứ Phi-líp, theo kinh-thư, bị giết bởi vua Đa-vít. Đa-ớt : vua xứ Israel, trị-vì nước ấy khoảng 1000 đến 974 trước Chúa giáng-sinh. Thô-sản : sần-vật ở bả-địa. Phù-tang : một tên của nước Nhật. Mù quáng : không nhìn thấy. Đại-dột không biết uoi quai phải trái. Võ-phu : người thô-tục hay vô-đoán, lấy sức mạnh đề bắt kẻ yếu phục mình.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Nhu quyền — Hùng-hồ, hùng-dũng, hùng-cứ, hùng-vốn — Xong-xáo, xong-xả, song toàn, song song, sông ngòi. — Người lùn, lùn-bùng, lùn bắt. — Xin lỗi, ăn xin, xinh đẹp — Càng hung, càng cua, càng (gọng) xe, cần-khôn, cần dở, làm cần — Hung-hăng, hung-dữ, hung-tàn, hung-thần, hun-đức, đồng lùn, hun (hôn) — Giáng-thế, giáng cấp, giáng-chỉ, giáng-chức, gián-tiếp, gián-diệp, gián-đoạn, gián hoặc, con gián, hình-dáng, dán hồ, tấm ván, choáng-váng — Khối thịt, thính-thịch — Gãy răng, gãi tai — Hăm răng, răn dạy — Lăn ngã, lăn-tăn, lăn cù, lăn-lóc, lảng-tâm, lảng-loàn, lảng-nhăng, lảng-quảng, lảng-nhục — Đau điếng, bí đao, lao-đao — Mù quáng, quán nước, quán-quân, què-quán, tập-quán, tuyết-quán.

- C. CÂU HỎI. —
1. — Giải-nghĩa : làm hung, nhu thắng cang, tự-vệ.
  2. — Nhu quyền là môn quyền-thuật thế nào ? Thích-hạp nhất cho hạng người nào ? Tại sao ?
  3. — Tìm tiếng phản nghĩa với : lực-lượng, hùng-hồ.
  4. — Tìm tiếng ghép có chữ sần.

## VĂN-PHẠM

## MỆNH - ĐỀ

*Nhận-xét* : 1.— Chú lùn lại ngồi trên ngực người to lớn. Câu này đề phán-đoán về việc làm của chú lùn, gồm có chủ-từ (chú lùn), động-từ (lại ngồi) và túc-từ (trên ngực người to lớn). Đó là một mệnh-đề.

2.— Nệm cho những thoi đau điếng. Câu này chỉ có động-từ (nệm cho) và túc-từ (những thoi đau điếng). Thiếu chủ-từ, nhưng cũng thành một mệnh-đề vì ý-tưởng được diễn-tả rõ-ràng.

*Kết-luận* : Lời nói ra đề phán-đoán, đề diễn-tả một ý-nghĩa về một việc, một sự vật gì làm thành mệnh-đề.

Một mệnh-đề đầy đủ gồm có : chủ-từ, động-từ và túc-từ hay tính-từ.

*Ví-dị* : Tôi học ở trường Kiến-Thiết.

Nhưng một mệnh-đề cũng có thể :

1') Không có chủ-từ :

*Ví-dị* : a) Kính lão, đặc thọ.

b) Ăn cây nào, rào cây ấy.

2') Không có động-từ :

*Ví-dị* : a) Trời mát.

b) Tôi lễ-phép.

3') Không có túc-từ :

*Ví-dị* : a) Cá lội.

b) Gà gáy.



## TẬP LÀM VĂN

1.— ĐÀU-ĐỀ : Tả một cái đồng-hồ quả quit.

## DÀN BÀI

A. Nhập đề : Đồng-hồ của ai ? đeo ở đâu ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng toàn-thể (giống vật gì ?)

2.— Các bộ-phận (vỏ ? mặt kiến ? các kim chỉ ? máy chạy ?)

3.— Sự ích-lợi của đồng-hồ.

4.— Cách giữ-gìn.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.



2.— ĐÀU-ĐỀ : Tả chiếc xe đạp máy.

## DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Thấy chiếc xe trong dịp nào ? Ở đâu ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng toàn-thể (giống xe gì ? sơn màu gì ?...)

2.— Các bộ phận (hai bánh ? vành xe ? tay lái ? yên xe ? bộ máy v.v...)

3.— Máy gắn, chạy thế nào ?

4.— Sự tiện-lợi của xe đạp máy.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng riêng của em.



## HỌC THUỘC LÒNG

KHUYÊN GIỮ  
VỀ-SINH VÀ TẬP THÈ-THAO

1. Kia sức-khỏe quý hơn của cải,  
Nọ, người đời ai lại chẳng ham.  
Có ăn đành phải có làm,  
Muốn thêm sức-khỏe phải cam tập-tành.
2. Bởi bầm thọt sơ sinh có khác,  
Nên trưởng-thành thê-xác không đồng.  
Kẻ thời cao lớn thông-dong,  
Người thì thấp nhỏ hình-dung ốm gầy.  
Khuôn tạo-hóa sắp bày tình-tế,  
Người nhơn-gian theo thế giữ mình.  
Ở thôn-dã, hoặc thị-thành,  
Cũng lo giữ phép vệ-sinh hẳn hoi.
3. Chuyện sạch-sẻ, phải noi gương trước,  
Việc ở, ăn, kiêng-ước làm đầu.  
Muốn cho sức-khỏe, sống lâu,  
Sắc, nha, tâu, bác là câu răn mình.  
Môn thê-dục tập-tành thao-luyện,  
Thân-thể mình biến-chuyển nở-nang.  
Những người chắc thịt, cứng xương,  
Đều nhờ tập-luyện trên đường thê-thao.

TRẦN VĂN ĐỆ

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Sức-khỏe quý hơn của cải. Muốn có, phải năng tập-tành.
- 2.— Mọi người, ai ai cũng phải giữ sức-khỏe.
- 3.— Muốn khỏe-mạnh và sống lâu phải giữ phép vệ-dinh và tập thê-dục,

B. GIẢI-NGHĨA.— Bầm thọt sơ sinh : bầm thọt khi-huyết cha mẹ lúc đầu mới sinh ra. Trưởng-thành : lúc lớn lên vào tuổi thành-niên. Thôn-dã : đồng quê, làng-mạc. Thị-thành : nơi chợ búa, giữa thành phố. Kiêng-ước : tiết kiệm, tằn tiện, có chừng mực. Sắc, nha, tâu, bác : bốn cái hại của thanh-niên thường mắc (sắc là sắc đẹp đàn bà ; nha là nha-phiến, thuốc phiện ; tâu là rượu ; bác là đồ bác, đánh bạc. Bốn thứ này người ta thường kêu là «tứ đồ trường»). Thao-luyện : tập-luyện cho quen. Người chắc thịt cứng xương : nói người khỏe, có tập-luyện.

C. ĐẠI-Ý.— Sức-khỏe quý hơn tất cả của cải ở đời. Muốn có sức-khỏe, ta phải năng tập thê-thao và ăn ở theo phép vệ-sinh.

C.— CÂU-HỎI.— Sức khỏe và của cải, cái nào quý hơn ? Tại sao ? Muốn có sức-khỏe phải làm sao ? Giải thích câu « bầm thọt sơ sinh ». Câu « việc ăn ở, lấy kiêng-ước làm đầu » ý nói gì ? Kể những tai-hại của mỗi thứ sắc, nha, tâu, bác. Tìm tiếng trái nghĩa với nhơn-gian, sống lâu. Đồng nghĩa với tạo-hóa, trưởng-thành là gì ? Kể một câu cách ngôn hay tục-ngữ nói về cờ bạc. Người chắc thịt cứng xương là người thế nào ? Nhờ bởi đâu họ được vậy ?



## TUẦN III.— CÁC MÔN THỂ-THAO

## NGŨ-VỤNG

**Danh-từ :** Túc-cầu. Banh. Quần-vợt. Quyền-thuật. Quyền-sur. Môn bơi lội. Bóng. Bóng bàn. Bóng rổ. Cầu-trướng. Nhà quán-quân. Võ-sĩ. Khán-giả. Quan-khách. Võ-đài. Sân banh. Sân vận-dộng. Hồ tắm (bể bơi). Sự tập-dượt. Giải thưởng. Giải quán-quân. Giải luân-chuyên. Sự hoan-hô. Tiếng hoan-hô.

**Tính-từ :** Mềm dẻo. Uyển-chuyên. Cao-cường. Lẹ-làng. Gan dạ. Liều-lĩnh. Đông-đảo. Âm-ỹ. Nhiệt-liệt.

**Động-từ :** Giao-phong, Tranh-phong. Giật giải. Hoan-hô. Hoan-nghinh. Reo hò. Vỗ tay. Huýt. Huýt sáo.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :

- *Nặng bụng khó bơi.*
- *Cẳng dài chạy mau.*
- *Quả dấm thối sơn.*
- *Giơ cao đánh sế.*
- *Có phúc dẻ con biết lội,*
- *Có tội dẻ con biết trèo.*

**GIẢI-NHĨA.** — **Túc-cầu :** môn thể-thao dùng chân chuyên nhau một trái cầu da. **Banh :** trái cầu. **Quần-vợt :** môn thể-thao dùng vợt chuyên nhau một trái cầu. **Quyền-thuật :** môn đánh võ bằng tay. **Quyền-sur :** thầy dạy quyền thuật. Người tình quyền-thuật. **Bóng-bàn :** môn thể-thao dùng vợt gỗ chuyên nhau trái cầu nhựa qua tấm lưới giăng ngang giữa bàn. **Bóng rổ :** môn chơi lừa cho trái cầu lọt qua rổ. **Nhà quán-quân :** người giật giải nhất trong cuộc chơi. **Giải quán-quân :** giải nhất trong cuộc thi thể-dục. **Giải luân-chuyên :** giải tranh-đấu quán quân trong một thời gian đã hạn-định (thường một năm đem đấu trở lại). **Uyển-chuyên :** mềm mại, dịu-dàng. **Nhiệt-liệt :** nồng-nàn, hăng-hái. **Hoan-nghinh :** nghinh-liếp một cách hoan-hỉ. **Giao-phong :** (phong: mũi nhọn; giao: đụng nhau) dẻ hai mũi nhọn đụng nhau. **Đấu với nhau. Tranh-phong :** tranh tài ăn thua, cao thấp.

**BÀI TẬP.** — *Tim tiếng thích-đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :*

Hôm ấy, tại trường tôi có tổ-chức một buổi đấu . . . . . giữa các nam, nữ học-sinh. Muốn thêm phần long-trọng, ông Đốc trường mời luôn học-sinh các trường khác đến dự, vì thế sân trường . . . đầy khán-giả. Đến giờ, cuộc chơi bắt đầu. Mới vào, các . . . . . thi nhau biểu-diễn những đường banh . . . . . trông rất ngoạn-mục. Nhưng càng về sau trận đấu càng trở nên . . . . ., vì bên nào cũng muốn . . . . . của buổi thi tài này cả. Trong sự im-lặng, người ta chỉ nghe tiếng lóc-cóc khô và mạnh của chiếc vợt gỗ đưa trái . . . nhựa. Tiếng banh nhảy nhót trên bàn cùng tiếng hô diêm của . . . . . ngồi ngay chính giữa mà thôi. Thình-thoảng một tràng pháo tay nổi dậy đề . . . . . đường banh xuất-sắc. Cuộc chơi tiếp diễn mãi đến trưa mới kết-liệu. Ông Đốc trường trao chiếc cúp cho anh Tâm, nhà . . . . . bóng bàn hôm ấy, vừa tỏ lời khen ngợi, trong khi tiếng . . . . ., tiếng . . . tay và tiếng . . . sáo của đám . . . . ., bạn anh, vang dậy cả trường đề tán thưởng tài anh.

**CÂU HỎI.** — Giải quán-quân và giải luân-chuyên khác nhau thế nào? Quyền-thuật và quyền-sur khác nghĩa ra sao? Phân-biệt bóng bàn và bóng rổ. Tim tiếng phản nghĩa với gan dạ, uyển-chuyên. Tim tiếng ghép có chữ « quyền » và đặt câu áp-dụng. Kể vài môn quyền-thuật mà em biết. Tại sao người ta nói : « Có phúc dẻ con biết lội, có tội dẻ con biết trèo ».



## TẬP-ĐỌC

## MỘT CUỘC ĐẤU CẦU NGUY-HIỆM.

1. — Lúc sơ-khởi, hai bên, áo vàng cũng như áo đỏ, ôn-tồn biểu-diễn nghệ thuật. Trọn một « tăng » đầu, không phân thắng bại, không một việc gì lôi-thôi.

2. — Nhưng, sau cốc nước chanh giải-lao, trận đá bỗng nhiên sôi nổi. Dưới sự hăng-tiết của một ý-chí quyết-thắng, hình như họ đã quên giữ-gìn cái lễ-độ nhã-nhận của cầu-thủ biết tự-trọng và trọng khán-giả. Ngòi lửa chiến-tranh, đột-ngột khởi khi một cầu-thủ áo vàng bị truy cản sái phép.

Bên ngoài công-chúng la-ó, biểu-lộ sự phần-uất. Bên trong áo vàng cũng như áo đỏ, đã mất hẳn điềm-tĩnh.

Một cuộc đá người bắt đầu diễn, trước sự xúi giục của khách bàng-quan. Cầu-thủ bỏ banh, đập người, thoi người, mặc những tiếng còi phạt, những lời cảnh-cáo của trọng-tài.

Đến phút năm mươi lăm, một sự đáng tiếc, một tai-hại xảy ra : thủ-môn áo vàng bị trung-phong áo đỏ đập té.

Không ai bảo ai, cầu-thủ chia ra hai phe, xông vào đánh nhau. Kết-quả, một cầu-thủ áo đỏ tắt thở vì bị trúng chỗ nhược.

3. — Thề-thao mà phải dùng võ-lực, đến giết nhau, thật là quái gở. Nhưng khi thần-kinh bị kích-thích đến cực điểm, người ta không khác chi một con vật hung-dữ nữa.

Không trách gì có người đã bảo rằng thề-thao là những trò chơi giải-trí, song đó cũng là những trò chơi có phương hại đến bao nhiêu ý-niệm tốt đẹp, những mầm chia rẽ ghê-gớm.

## VIỆT-TÂM

## A. PHÂN ĐOẠN.

1. — Tình-hình cuộc đấu cầu lúc sơ-khởi.

2. — Sự biến-chuyển sau cuộc giải-lao.

## 3. — Lời bàn của tác-giả.

B. GIẢI-NGHĨA. — Đá cầu : cũng gọi là đá banh, một trò chơi sớm có hai đoàn người tranh đá trái cầu vào thành của bên địch. Lúc sơ khởi : mới khởi, lúc bắt đầu mới chơi. Tăng : (ở chữ temps của Pháp) một thời khoảng đã định trước. Ý-chí : cái tác-dụng trong tâm-lý đề nghị chọn và lựa đoán. Quyết thắng : nhất định thắng cho được. Cầu-thủ : người chơi cầu. Tự trọng : trọng lấy mình. Khán-giả : người xem. Chiến-tranh : (chiến : đánh nhau ; tranh : đua hơn thua cùng nhau) đánh, tranh nhau bằng võ-lực. Khách bàng-quan : người không có quan-hệ, chỉ đứng ngoài xem. Trọng-tài : người đứng giữa để phân xử hai bên.

C. ĐẠI Ý. — Đá cầu là một trò chơi thể-thao đi nữa cũng nên chơi vừa phải mới có ích, chứ nên quá háo-thắng mà sinh ra hạt lớn.

D. CÂU HỎI. — Đá cầu có phải là trò chơi nguy-hiểm không ? Tại sao ? Ở đây, vì sao mà trận banh hóa ra nguy hiểm ? Hãy kể lại trận đấu và việc xảy ra như thế nào ? Người thi-môn có phận sự gì ? Sao gọi là "trung phong" ? Trong các trò chơi nào người ta bầu trọng tài ? Trọng tài có nhiệm vụ gì ? Tìm những tiếng ghép có chữ "kinh" và giải-thích. Tại sao bảo túc-cầu cũng là mầm chia rẽ ghê-gớm nữa ?

## CHÁNH-TÁ

## NỀN THỀ-DỤC Ở NƯỚC TA NGÀY XƯA

1. — Nước ta ngày xưa không trọng thể-dục cho nên võ-nghệ chỉ có những người chuyên binh-nghịệp luyện-tập mà thôi.

2. — Những cách luyện võ thường dùng ở nước ta đại-khái là tập xách nặng, dùng hòn đá hay quả tạ ; tập đu rút mình và lộn nhào ; luyện chân tay, dùng thức đá xia bàn tay vào và dùng cây chuối để đỡ cho đến khi có thể đá vào tường gạch được ; tập nhảy, bỏ cát vào hai ống quần mà nhảy ; tập quyền-thảo là phép đánh bằng tay chân ; tập cón, roi, thương, đao dao, v... Mỗi phép có một bài dạy, có trình-tự phân-minh. Thầy dạy thường đánh mô làm hiệu đề học-trò theo tiếng mô mà đi bài.

2.— Ngày xưa, văn võ thành hai đường cách biệt, những người văn-học thì kình võ-ngệ mà không tập-luyện, cho nên thường có dáng yếu đuối xanh-xao, còn người chuyên võ-ngệ thì không cần học văn, phần nhiều là người dốt đặc, nên võ-ngệ thường bị người văn-học kình-bi.

### ĐÀO DUY-ANH

(Việt-nam văn-hóa sử-cương)

A. GIẢI-NGHĨA.— *Thề-dục*: cách tập-luyện thân-thể cho mạnh mẽ. *Võ-ngệ*: các môn võ. *Binh-nghệ*: công-việc binh-dội. *Đạt-khái*: tóm lược lại. *Côn*: gậy. *Thương*: một thứ võ-khí có cán dài lưỡi bén. *Trình-tự*: thứ-tự nhất-định. *Người văn-học*: người chuyên học về văn-chương thơ phú.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— *Thề-dục*, *sinh-dục*, *cúc-dục*, *bầu dục*, *dục tốc*, *giục-giã*, *thúc-giục* — *Xách nặng*, *sách vở* — *Rút lên*, *rúc-rĩa* — *Lộn nhào*, *nhào-nhò* — *Thóc lúa*, *thót lên* — *Xia răng*, *sĩa chân* — *Cây chuối*, *chúi đầu* — *Đánh mó*, *mỏ thú-vật* — *Dáng-diệu*, *dán hồ*, *gián-tiếp*, *con gián*, *giáng-sinh*, *giáng-thể*, *tấm ván*, *choáng-váng* — *Dốt đặc*, *me dốt* (chín), *lên dốt*, *dốt lòng*.

- C. CÂU HỎI. 1.— Giải-nghĩa: đi bài, phân-minh, mô.  
2.— Gạch mười tiếng gốc chữ Hán trong bài.  
3.— Quan-niệm về nền thề-dục của ta ngày xưa như thế nào?  
4.— Tìm những tiếng ghép có chữ « minh ».



### MỘT NHÀ QUÁN-QUÂN QUẢN-VỢT.

1.— Từ Bắc chí Nam ai còn lạ gì anh chàng quán-quân quản-vợt ấy: Ba Chim! Người đã cùng Tư Giao làm rạng danh nền quản-vợt Việt-nam khắp trời Đông-Á và vang tận trời Âu.

2.— Chàng có một lối chơi mềm dẻo, lanh-lẹ, rắn chắc, kình-ngoan và vô cụng huê-dạng.

Những trái banh « driu » như bão táp, như chớp nhoáng, những cú « xít-mát » như búa bổ; những « vô-lê » cao hay thấp, nhất là những lần « rờ-ve » treo căng, những « sớp » sát lưới, phụ thêm một

lối « xet-vít » mạnh, lẹ và nhọn như những lát kiếm của chàng đã làm cho đối-phương lẫn khán-giả đều thán-phục.

3.— Tài nghệ như chàng thật không hồ tiếng danh-thủ số một của Việt-nam và cái tên Ba Chim của chàng.

Thoắt đó, thoắt đây, thoắt ở cuối sân, thoắt « mi-cua », thoắt sát lưới, chàng bay nhảy trên nền xi-măng như một con phi-băng.

### THANH-XUÂN

A. GIẢI-NGHĨA.— *Quán-quân*: người giết giải nhất trong một cuộc thi nào. *Quản-vợt*: môn thể-thao chơi bằng một chiếc vợt và nhiều quả bóng trên một sân rộng. *Huê-dạng*: đẹp mắt. *Driu*: (do chữ drive của Pháp, việt-hóa) một lối đưa banh mạnh. *Xít-mát*: (do chữ smash của Pháp) lối đ nh banh từ trên xuống rất mạnh. *Rờ-ve*: (do chữ revers của Pháp) cú đánh trái. *Sớp*: (do chữ chop của Pháp) bỏ nhỏ. *Xet-vít*: (do chữ service của Pháp) giao banh cho đối-phương đánh trả lại.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— *Quán-quân*, *quán-thể*, *quán hàng*, *quán-đạo*, *quê-quán*, *mù-quáng* — *Rạng danh*, *rạng-rỡ*, *rạng đồng*, *rạng ngày*, *nứt rạn* — *Vang xa*, *về-vang*, *Nam-vang*, *van lơn*, *dang ra*, *dan-diu*, *gian-nhà*, *gian-xào*, *gian lận*, *gian-nan*, *gian-hùng*, *gian-nguy*, *gian-lao*, *giang-sơn*, *quí giang*, *giang-hồ* — *Huê-dạng*, *hình-dạng*, *bạo-dạn*, *dày-dạn*, *chạng-vạng*, *hàng-vạn ức*, *vạn-thọ*, *vạn lý*, *vạn vật*, *vạn nhất* (nếu mà), *vạn từ nhất sanh* — *Bão* - bùng, *bão lựt*, *hoài-bão*, *bão-vật*, *bão-dám*, *bão-hiêm*, *bão-hộ*, *bão-tôn* — *Lăn roi*, *thần-lăn*, *lãng-nhăng* — *Sát lưới*, *sát bên*, *sát sanh*, *sát phạt*, *sát rạt*, *chà xát*, *xác chết*, *xác-nhận*, *xác-dáng*, *xơ-xác* — *Khán-giả*, *khán-hộ*, *khán-thủ*, *khán-đài*, *kháng-chiến*, *kháng-luận*, *kháng-cự*, *kháng-nghị* — *Khán-giả*, *giã đồ*, *giã đối*, *đồ giã*, *tác-giã*, *giã gạo*, *giã từ*, *đã-man*, *hoang-dã*, *thôn-dã*, *và lại* — *Thán-phục*, *khuyết-phục*, *khâm-phục*, *kính-phục*, *phùn-phụt* — *Thoắt đó*, *thoắt khỏi*, *giải-thoát* — *Cuối sân*, *cuối cùng*, *cúi xuống*, *cúi đầu* — *Bay nhảy*, *bay liệng*, *tàu bay*, *céibay* (của thợ hồ), *bai-bãi*, *tụi bầy*, *bầy giờ*.

C. CÂU-HỎI.— 1.— Giải nghĩa: rạng danh, đối-phương, danh-thủ, thán-phục.

2.— Gạch những chữ Pháp việt-hóa trong bài và kê thêm 3 tiếng khác ở ngoài.

3.— Tìm tiếng phản nghĩa với: huê-dạng, mềm-mại.

4.— Kê vài trò chơi có tánh-cách thể-thao.

## VĂN-PHẠM

## CHỦ-TỪ TRONG MỆNH-ĐỀ

*Nhận-xét* : 1.— Ba Chim có một lối chơi mềm dẻo. Ai có lối chơi mềm dẻo ? Ba Chim. Vậy Ba Chim là chủ-từ cho động-từ có.

2.— Chàng đã làm cho đối-phương lẫn khán-giả thán-phục. Ai làm cho đối-phương và khán-giả thán-phục ? Chàng. Vậy chàng là chủ-từ cho động-từ làm.

*Kết-luận* : Chủ-từ là tiếng đứng làm chủ trong mệnh-đề.

*Chủ-từ có thể là :*

1') Danh-từ :

*Ví-dụ* : Ba Chim là nhà quán-quân số một ở Việt-nam.

2') Đại danh-từ :

*Ví-dụ* : Ai còn lạ gì anh chàng ấy.

3') Tính-từ :

*Ví-dụ* : a) Mạnh cũng thành yếu.  
b) Giỏi cũng hóa dở.

4') Động-từ :

*Ví-dụ* : a) Muốn thì được.  
b) Đoàn kết thì sống.

*Chú-ý* : 1.— Một chủ-từ có thể có nhiều động-từ hay tính-từ.

*Ví-dụ* : a) Chàng bay, nhảy trên sân xi-măng như con phi-băng.  
b) Anh Khang khéo-mạnh, hùng-dũng lại thêm bạo-dạn vô cùng.

2.— Nhưng có trường-hợp nhiều chủ-từ mà chỉ có một động-từ hay một tính-từ.

*Ví-dụ* : a) Anh Tân, Kim và Thành đều chơi bóng rất giỏi.  
b) Siêng-năng, chuyên-cần là hai đức-tính cần-thiết của người học-trò tốt.

## TẬP LÀM VĂN

## [TÀ CÂY CỐI

Tà cây cối, bông trái, cũng như tả đồ vật, phải đi từ hình-dáng tổng-quát đến các bộ-phận đặc-sắc. Cần phải nói thêm cách trồng-tiạ và sự săn-sóc nữa. Song nên nhớ đây là một bài tả cảnh có tính-cách văn-chương chứ không phải một bài khảo-sát khoa-học khô-khhan và tỉ-mỉ.

1.— ĐÀU-ĐỀ : Tả một hồ sen.

## DÀN BÀI

- A. *Nhập-đề* : Nhân dịp nào thấy hồ sen ? Ở đâu ?  
B. *Diễn-đề* : 1.— Hình-dáng toàn-thể (hồ ? đầm sen).  
2.— Các bộ-phận (bông, lá, cọng v.v...)  
3.— Công-dụng của sen.  
4.— Sen tượng-trưng người quân-tử.  
C. *Kết-luận* : Cảm-tưởng của em.



2.— ĐÀU-ĐỀ : Tả cây ổi.

## DÀN BÀI

- A. *Nhập-đề* : Cây ổi ở đâu ? (trước hè, sau vườn nhà ?..)  
B. *Diễn-đề* : 1.— Hình-dáng (thân, nhánh, lá, gốc, v.v...)  
2.— Cây ổi qua các mùa (mùa nào khai bông ? mùa nào kết quả ? trái ổi như thế nào ? mùi vị ra sao ?)  
3.— Sự ích-lợi và cách chăm nom.  
C. *Kết-luận* : Cảm-tưởng riêng của em (ký-niệm dưới gốc ổi, v.v...)



## HỌC THUỘC LÒNG

## BƠI LỘI

1. Nơi hồ tắm kia ai vùng-vẫy,  
Sớm lại chiều nào nhảy vui say.  
Tung-tăng trứng giỡn, đua tài,  
Rồng mây, cá nước, duyên may phi nguyên.

★

2. Đây chẳng phải là miền đại-hải,  
Đây sánh nào còn bãi xa-xôi!  
Một dòng nước đục tanh hôi,  
Bao nhiêu kẻ lặn, người bơi số-sàng.

★

Đây chẳng phải là vùng đại-hải,  
Chốn trùng-dương rộng-rải cơ-đồ.  
Bao-la, không bến, không bờ,  
Không gian, vũ-trụ, hải-hồ mặc ta.

★

Cùng thủy-tộc, phong-ba cười cợt,  
Cùng mập, xà, voi, nược đua tranh.  
Đại-Tây, Ấn-độ, Thái-bình.  
Mệnh-mông trời biển một mình thành-thời.

★

3. Ta mặc sức lội bơi bơi lội,  
Ta mặc tình tắm gội non sông.  
Yết-kieu, Dã-Tượng anh-hùng,  
Bạch-đăng sóng nhuộm máu hồng quân Nguyễn.

★

Gương xưa bơi lội còn thiêng,  
Nước triều nô-nhập triều-miền lưu-truyền.

Y. H. K.

## A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Nơi hồ tắm, sớm chiều, khách đến đùa tắm vui chơi.

2.— Hồ tắm không to rộng như đại-hải để ta có thể mặc sức vẫy-vùng.

3.— Gương xưa những anh-hùng có tài bơi lội đã tắm gội non sông.

B. GIẢI-NGHĨA.— **Rồng mây, cá nước** : ý nói những sự mong ước mà được gặp như rồng được gặp mây, cá được gặp nước. **Phi-nguyên** : thỏa lòng ước ao. **Đại-hải** : (đại : lớn; hải : biển) nơi biển lớn rộng. **Còn** : gò đất nổi ở giữa sông, giữa biển. **Cát vàng còn no**, bụi hồng dặm lạ. **Số-sàng** : sống-sượng, không biết đê-dặt. **Trùng-dương** : biển rộng ngoài khơi. **Cơ-đồ** : (cơ : nền; đồ : họa-đồ) nói chung đất nước ghi trên bản-đồ. **Vũ-trụ** : (vũ : 4 phương và trên dưới; trụ : xưa qua nay lại) ý nói thế-giới. **Hải-hồ** : biển và sông; ý nói những nơi sông rộng biển dài. **Thủy-tộc** : loài ở dưới nước như tôm, cá, v.v... **Phong-ba** : sông gió. **Mập, xà, voi, nược** : cá mập, cá xà, cá voi, cá nược. **Đại-Tây, Ấn-Độ, Thái-bình** : Đại-Tây dương, Ấn-Độ dương và Thái-Bình dương, tên là biển lớn rộng. **Yết-Kieu, Dã-Tượng** : tên hai vị gia-tướng của Trần Hưng-Đạo, có công trong trận chiến-thắng quân Nguyễn. **Bạch-Đăng** : tên con sông lịch-sử đã diễn ra trận đại-chiến giữa quân nhà Trần và quân Mông-Cồ.

C. ĐẠI-Ý.— Bơi lội là một môn thể-thao vừa vui thú, bổ-ích cho mình, vừa có lợi giúp nước, giúp dân, bằng chứng là những gương xưa còn để lại.

D. CÂU HỎI.— Hồ tắm là nơi dùng để làm gì ? Hồ tắm khác các miền đại-hải những quan-diểm gì ? Tìm tiếng đồng nghĩa với bao-la. Giang-san dưới nước gọi là gì ? Câu tắm gội non sông ý nói gì ? Kể những trận đại chiến đã diễn ở sông Bạch-Đăng. Kể chiến-công của hai vị anh-hùng Yết-Kieu và Dã-Tượng. Từ-ngữ triều-miền diễn-tả sự gì ? Đặt câu với lưu-truyền.

TUẦN IV.— CÁC TRÒ CHƠI  
CÓ TÍNH-CÁCH THỀ-THAO

NGŨ-VỤNG

**Danh-từ :** Trò chơi thề-thao. Cuộc du-lịch. Cuộc du-lâm. Cuộc du-ngoạn. Du-khách. Cuộc du-nhai. Khách du-nhai. Cuộc du-phiếm. Khách thừa-lương. Hướng-đạo. Đoàn hướng-đạo. Hướng-đạo sinh. Cuộc cắm trại. Buổi cắm trại. Cuộc đốt lửa trại. Lửa trại. Trò chơi săn bắn. Cuộc săn bắn. Muông thú. Cuộc hành-trình. Khách bộ-hành. Cuộc đua ngựa. Ngựa đua.

**Tính-từ :** Lịch-lãm. Vui-vẻ. Hứng-thú. Du-hý. Du-hứng. Khoáng-dãng. Đầy đủ. Vui tươi.

**Động-từ :** Làm trò. Bày trò. Đi chơi. Du-lịch. Gia-nhập. Hướng-dẫn. Đốt lửa trại. Cắm trại. Săn bắn. Cỡi ngựa.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :

- *Thượng mã du-nhai.*
- *Ngựa quen đường cũ.*
- *Đi một bước đường, học một sàng khôn.*
- *Đường đi quen lối.*
- *Lông-bông như ngựa chạy đường quai.*
- *Đi cho biết đồ biết đây,*  
*Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.*

GIẢI-NGHĨA.— Trò chơi : (trò : cảnh bày ra) cuộc diễn ra để chơi cho vui. Cuộc du-lịch : cuộc đi chơi các nơi xa lạ để thưởng lãm và khảo-sát. Cuộc du-lâm : cuộc đi chơi ngắm cảnh. Du-khách : người đi du-lịch. Khách du-nhai : khách đi chơi phố (ngày xưa, các tiến-sĩ tân khoa được vua cho cỡi ngựa đi chơi ngoài phố). Cuộc du-phiếm : cuộc đi chơi trên mặt nước tới chỗ này chỗ kia. Khách thừa-lương : người đi hóng mát. Hướng-đạo : dẫn đường, chỉ lối. Đoàn Hướng-đạo : đoàn-thể huấn-luyện thanh-niên thành những người hướng-đạo, do tướng Baden Powell (người Anh) sáng-lập nên. Hướng-đạo sinh : người gia-nhập đoàn hướng-đạo. Lịch lãm : biết nhiều. Du-hý : vui chơi. Du-hứng : hứng-thú

đi chơi. Khoáng-dãng : rộng-rãi mát-mẻ. Gia-nhập : nhập bọn, tham-dự. Hướng-dẫn : chỉ đường, chỉ bảo đường lối. Thượng mã du-nhai : cỡi ngựa đi chơi phố. Đi một bước đường, học một sàng khôn : ý nói đi đây, đi đó có thể biết thêm được nhiều điều khôn ngoan.

BÀI TẬP.— Tìm tiếng thích-dáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Hướng-đạo mang đến cho ta một cuộc đời . . . . .  
. . . . . một thứ không-khí trẻ-trung, đầm-ấm, chan-chứa tình yêu nhân-loại, yêu hết cả mọi người, không phân-biệt thù-dịch hay bạn-hữu. Hướng . . . . . còn mang đến cho ta những thú vui về thề-chất nữa. Còn gì . . . . . hơn là những buổi . . . . . ở ven rừng hay gốc biển trong những ngày nghỉ ? Thường trong các cuộc . . . . . ấy các . . . . . sinh bày các . . . . . có tính-cách . . . . . Họ đốt . . . . . họ ca hát, họ tập diễn kịch dưới bầu trời . . . . . Những lúc ấy ta thấy mình sống một cuộc đời bình-dị, hoàn-toàn tự-lập và thoát-ly hẳn cái khuôn-khò chật-hẹp của thành-thị và ta bỗng thấy tâm-hồn . . . . . , dễ chịu.

CÂU HỎI.— Những cuộc cắm trại có ích về đường thề-chất như thế nào ? Về đường tinh-thần như thế nào ? Hãy kể một buổi cắm trại. Mục-dịch hướng-đạo là gì ? Nhập đoàn hướng-đạo có ích gì cho ta ? Phân-biệt du-lịch với du-phiếm, thề-dục với thề-thao. Tìm tiếng phản nghĩa với : khoáng-dãng, hứng-thú, đầy-đủ. Tìm tiếng ghép có chữ « lịch » như du-lịch.



## TẬP-ĐỌC

## HỘI THỂ-VẬN

1.— Sáng hôm ấy là ngày lễ khai-mạc đại-hội Thể-vận. Thành-phố Helsinki thức dậy giữa tiếng ốc hụ vang rền. Tuy trời mưa tầm-tã, thiên-hạ vẫn tấp-nập xung quanh vận-động trường. Đúng một giờ trưa, tổng-thống Phần Lan đến nơi. Cuộc nghinh-tiếp và trình-diện bắt đầu trước khán-đài.

2.— Năm phút sau, lực-sĩ các nước lần lượt diễn-hành trước công-chúng. Dẫn đầu mỗi phái-đoàn, đại-biêu cho mỗi nước có một thanh-niên mang một tấm bảng và một người cầm quốc-kỳ. Họ bước vào vận-động trường thì những tiếng hoan-hô tung lên âm-ỹ. Các lực-sĩ tới trước mặt tổng-thống Phần-Lan, hạ cõ xuống và chào bằng cách xây đầu lại.

3.— Trước hết, người ta thấy phái-đoàn Hy-lạp đồng-dạc tiến vào; kế đó là các đại-biêu Ăng-ti, Á-căn-đình, Ga-tê-ma-la, Ấn-đô, Anh, Ý, Gia-nã-đại, Cao-ly, Quy-ba, v.v...

Sau họ là phái-đoàn Liechtenstein. Rồi tới đại-biêu Pháp, tay khoác áo mưa, đơn-giản trong chiếc áo màu xanh dương, đại-biêu Mỹ, áo màu xanh nước biển, quần xám, mang cà-vạt và đầu đội nón rơm. Sau cùng là đại-biêu Phần-Lan chấm dứt cuộc lễ trình-diện.

Theo ANH-VÚ

## A. PHÂN ĐOÀN.

1.— Thành-phố Helsinki hôm khai-mạc đại-hội Thể-vận.

2.— Lực-sĩ các nước lần lượt diễn-hành trước khán-đài và trước công-chúng.

3.— Đại-biêu các nước lần lượt trình-diện.

<sup>f</sup> B. GIẢI-NGHĨA.— Hội Thể-Vận: nguyên chữ là đại-hội Thể-giới vận-động, cứ ba năm lại mở ở thủ-đô một nước được lựa để các nước thể-giới gửi lực-sĩ tới biểu-diễn và thi-thố tài-năng. Khai-mạc: mở đầu, khai-diễn. Helsinki: thủ-đô nước Phần-Lan, một trong các nước Đông-Bắc Âu-châu. Vận-động trường: trường để biểu-diễn các môn vận-động. Trình-diện: (trình: lộ, bày ra) ra mắt cho khán-giá thấy. Khán-đài: đài cao cho công-chúng ngồi xem. Diễn-hành: đi để cho mọi người coi. Phái-đoàn: đoàn người được chính-phủ phái đi công-cán. Hy-lạp: một nước ở phía nam Âu-châu. Ăng-ti, Ga-tê-ma-la: nước ở trung Mỹ. Á-căn-đình: nước ở Nam-Mỹ. Đơn-giản: giản-dị, không cầu kỳ.

C. ĐẠI-Ý.— Hội Thể-vận khai-mạc một cách long-trọng ở thủ-đô Helsinki (Phần-lan) và lễ trình-diện có tánh-cách quốc-tế của các lực-sĩ các nước trước khán-đài.

D. CÂU HỎI.— Đại-hội Thể-vận lần này được tổ-chức ở đâu? Lễ khai-mạc cử-hành thế nào? Cuộc trình-diện trước khán-đài có long-trọng không? Như thế nào? Kể cuộc trình-diện của các phái-đoàn theo thứ-tự và các đặc-diểm của họ. Mưa tầm-tã là mưa thế nào? Những nước có tổng-thống gọi là gì? Nước có vua gọi là gì? Phân-biệt lực-sĩ và võ-sĩ. Từ-ngữ đồng-dạc cho ta ý tưởng gì? Kể những tiếng ghép có chữ « sĩ ».

## CHÁNH-TÁ

## ĐUA GHE

1.— Đua ghe! Một cuộc vui chơi tranh tài vô cùng ngoạn mục ở xứ chùa Tháp vào dịp lễ Đưa Nước. Một môn thể-thao yêu chuộng nhất của người Cao-miền.

2.— Trên mấy chục chiếc thuyền đã tề-tru trước nhà thủy-tạ sơn vàng của nhà vua; chiếc sơn xanh, chiếc viền đỏ, chiếc vẽ hình cá, chiếc lại hình rồng, đủ màu đủ sắc.

Như những con cá chạch dài, thuyền sắp hàng chờ lệnh.

Đùng! Một phát súng hiệu nổ. Hàng trăm cái lưng xanh, đỏ, trắng, vàng khóm xúng, hàng trăm cánh tay gân-guộc giơ lên, hàng trăm chiếc giầm phóng xúng, mấy chục con cá ngũ sắc, rẽ nước, lướt sóng.

Thuyền-trưởng hoặc năm, hoặc đứng trước mũi, vờ ra gõ sanh, vờ ra đốc-suất, hô to những khẩu-hiệu kịch-lệ.

Chiếc sơn đỏ dẫn đầu. Không mấy chốc chiếc sơn xanh lướt lết, qua mặt. Rồi chiếc sơn vàng lại phóng lên. Cuộc trượt bắt trở nên sôi nổi, hăng-hát, náo-nhiệt.

3.— Đoàn thuyền đi tới đầu, hai bên bờ sông Cửu, tiếng hoan-hô nổi dậy vang rân. Người xem đông như kiến. Người ta có cái cảm-giác, chiều hôm ấy, dân-chúng xả chùa Tháp đã để hết tâm-hồn trong cuộc giãi-trí thanh-nhã ấy.

### PHƯƠNG-TÂM

A. GIẢI-NGHĨA.— Ngoạn-mục : đẹp mắt, thích mắt. Lễ Đưa Nước : cứ mỗi năm, vào khoảng tháng 11, nước ở Biên Hồ chảy về tràn ra các sông hồ, dân-chúng Cao-Miêu tổ-chức một cuộc mừng gọi là lễ Đưa Nước, ngụ ý nhờ có nước lớn dân-chúng mới đánh được nhiều tôm cá. Thủy-tạ : nhà chợ-vor một mình cất trên mặt nước để hóng mát. Thuyền-trưởng : người đứng cầm đầu trên chiếc thuyền. Khẩu-hiệu : lệnh miệng trong quân-đội để đề cao một mục-dịch theo đuổi, hay đề khích-lệ trong những cuộc đua sức.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Ngoạn-mục, mục-dịch, gỗ mục, mục nhọt, mục ghè — Xứ-sở, sứ-thần, đồ sứ — Cái mũi, mũi lòng, con muỗi — Vẽ hình, vẽ-vời, bày-vẽ, vẽ-vang, vẽ đẹp, miếng giẻ, mảnh-dẻ — Sau lái, lái xe, lái mắt — Phát súng, phát-đạt, phát-biêu, phát-chấn, phát-mãi, phát-minh, phác-họa, chất-phác — Rẻ nước, rành-rẻ, chia rẽ, mắt rẽ, rẽ-rúng — Luột sóng, sóng-sướt, sóng chết, sóng dao, sóng-sượng, sóng-sít — Gó sanh, sanh-sản, học-sanh, xanh tươi, xanh-xao, chim xanh — Khích-lệ, khích-bác, hiềm-khích, khít-khao, khít găng — Sôi nổi, nổi lên, nổi-niềm, nổi lòng — Náo-nhiệt, huyên-náo, nung-nấu — Dân-chúng, dâng lên, vâng lời, vân (mây) — Giải-trí, giải-thưởng, giải-lao, giải-bình, giải-bày, dải đất, dây nút, giầy-giũa — Thanh-nhã, nhã-nhận, nhai nhả.

- C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : tề-tự, đốc-suất, giải-trí.  
2.— Tác-giả so-sánh đoàn thuyền với các cá chạch có đúng không ?  
3.— Gạch ba chủ-từ trong bài.  
4.— Đặt một câu với chữ khâu-hiệu.



### CẨM TRẠI

1.— Bọn cẩm trại tất cả hai mươi người, hai mươi tám thân cường-tráng, đầy những bắp thịt rắn chắc dưới lớp da rám nắng sọc nâu già : hai mươi tọng đong mắt cua.

2.— Bầy cái lều vải căng thẳng một dãy trên bãi cỏ dưới bóng rặng phi-lao. Đó vốn là một thửa ruộng châu-vi ước chừng ba trăm thước. Bọn lực-sĩ đã xuất toàn lực sửa-sang trong một tuần-lễ thành một trường tập có gần đủ các khí-cụ dùng trong việc luyện-tập. Một con đường trải cát, chạy vòng quanh, ngăn ra từng đoạn bởi những ụ đất, những hào nước, những hàng rào bằng gỗ để các lực-sĩ nhảy qua.

3.— Một hồi còi rúc lên ra hiệu cho mọi người tụ-tập lại, sẵn-sàng để nghe hiệu-lệnh. Từ những đầu đầu, đang làm gì cũng bỏ đó, khi nghe thấy hiệu còi là phát « ba chân bốn cẳng » chạy lại. Hai mươi lực-sĩ đều đủ mặt. Người đoàn-trưởng bảo : « Tập luyện cho thân-thể ngày thêm mạnh-mẽ, tốt tươi, da thịt nở-nang đó là việc cần-thiết của nhà thể-thao. Nhưng ở đây, cuộc đi cắm trại không hẳn chỉ ở chuyên-chú vào những việc như vậy. Tập-luyện thân-thể chỉ là việc phụ, việc chính là luyện chí khí ».

### Theo KHÁI-HÙNG

A. GIẢI-NGHĨA.— Cường-tráng : mạnh-mẽ, rắn chắc. Tượng-đồng mắt cua : các người cắm trại có thân-thể vạm-võ như các pho tượng, da sạm đen màu đồng già, hun màu đen như mắt cua. Phi-lao : một loài thông hay trồng ở các bãi biển. Lực-sĩ : người có sức mạnh đặc-biệt. Xuất toàn lực : đem hết cả sức lực ra. Chuyên-chú : để hết tâm-trí vào việc gì. Chí-khí : sức mạnh của liêm-hồn, nghị-lực theo đuổi cho đạt tới mục-dịch đã định.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Cẩm trại, cẩm đoán — Tất cả, bắt tất, tất cả, tươm-tất, bít-tất (vó), thước tắc — Cường-tráng, tráng-niên, trai-tráng, tráng miệng, tráng men, cái trán — Bắp thịt, thịt thà, thành-thịch — Rắn chắc, con rắn — Nặng nề, nắn tượng — Già cò, màu đà, và cơm — Mắt cua, con mắt, mắt rẽ, mắt nọ, mắt cò, thóc-mắc — Sỏ bày, bày chim, đòn bày, run lay-bày, bãi cò, bãi biach, bãi thị, bãi bãi — Thước tắc, thước-tha, lướt-thượt — Sửa-sang, sang-trọng, sang-sảng, giang-san, san-sẻ, san-sát, xuê-xang, xỗn-xang — Vòng quanh, vòng lên, dòng sông, dòng họ, chim đồng-độc, đất giồng — Mạnh-mẽ, sứt mẻ — Nở-nang, quạt nan, nan-y, nan-hóa, nan-giải.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : khí-cụ, đoàn-trưởng, chí-khí.

- 2.— Tìm những danh-từ để kêu một thanh-niên mạnh-mẽ, tráng-khien.  
3.— Câu « ba chân bốn cẳng », ý nói gì ?  
4.— Gạch những túc-từ trực-tiếp trong đoạn hai.

## VĂN-PHẠM

## TÚC-TỪ TRONG MỆNH-ĐỀ

Nhận xét : 1.— Đó vốn là một thừa ruộng (thừa ruộng, trực-tiếp túc-từ cho động-từ là).

2.— Bảy cái lều vải căng thẳng trên bãi cỏ (bãi cỏ, gián-tiếp túc-từ cho động-từ căng).

3.— Tay nó còn in vết mực (mực, chỉ-định túc-từ cho danh-từ vết).

Kết-luận : Có ba thứ túc-từ là :

1.— Trực-tiếp túc-từ làm lộn nghĩa cho động-từ hay tính-từ mà nối liền ngay với những tiếng ấy (Vi-dụ 1).

2.— Gián-tiếp túc-từ làm lộn nghĩa cho động-từ hay tính-từ nhưng phải nhờ một giới-từ đứng giữa để nối liền với những động-từ hay tính-từ ấy (Vi-dụ 2).

3.— Chỉ-định túc-từ định-nghĩa cho một danh-từ khác (Vi-dụ 3).

## TẬP LÀM VĂN

1.— ĐÀU-ĐỀ : Tả một bụi chuối tây.

## DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Bụi chuối tây mọc ở đâu ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng toàn-thể (giống cây gì ? cao ? thấp ? bằng chừng nào ?...)

2.— Các bộ-phận (thân, lá, cuống, bông.)

3.— Cách sinh-hoạt của bụi chuối (khi này con ? dâm chồi ? khi nở bông, v.v...)

C. Kết luận : Cảm-tưởng của em.



2.— ĐÀU-ĐỀ : Tả bố huệ má em mới mua về.

## DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Má em ở chợ về với một bó huệ.

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng toàn-thể bó huệ.

2.— Các bộ-phận (thân, lá, bông...)

3.— Cách chưng bày và giữ-gìn.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng.

## HỌC THUỘC LÒNG

## TRẬN BANH QUỐC-TẾ

1. Sân banh cuốn-cuộn sóng người,  
Tây, Tàu, Việt, Ấn, loi-nhoi điệp-trùng.

Hôm nay Pháp, Việt tranh-hùng,  
Trận cầu quốc-tế vô cùng thẳng gang !

2. Tam-Tài một đội hung-hăng,  
Cao người, lớn vóc hiên-ngang dũng-cường.

Quân nhà kém sức khôn đương,  
« Tăng » đầu chưa dirt đã nhường bốn « gôn ».

« Tăng » sau, đội khách thẳng luôn,  
Gia thêm tỷ-số bảy bàn với không.

3. Nghĩ mình con Lạc, cháu Hồng,  
Đá voi, châu-chấu chỉ mong quật-cường.

Sự rằng thành bại lẽ thường,  
Trò chơi âu cũng là phương trau mình.

Khuyên ai cương-quyết đua tranh,  
Bền gan luyện-tập sắt danh chữ sơn.

Nay dầu tài-nghệ kém hơn,  
Vàng cao nào ngại những cơn lửa hồng.

Đài danh mặc sức vấy-vùng.

HÙNG-SƠN

## A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Hôm nay Pháp-Việt gặp-gỡ trong một trận đấu cầu.

2.— Cuộc tranh-phong.

3.— Cảm-tưởng và lời khuyên của tác-giả.

B. GIẢI NGHĨA.— Điệp-trùng : do chữ trùng trùng điệp điệp, nghĩa là lớp này đến lớp kia. Đây có nghĩa người coi rất đông, lớp này đứng sau lớp kia. Loi-nhoi : chỉ đám đông người luôn luôn cử-động.

**Tranh-hùng** : tranh phần thắng về mình để lấy tiếng. **Trận cầu quốc-tế** : trận cầu người n nước nà đấu với người n nước khác. **Hiên-ngang** : thái độ tự-dắc không chịu phục-tùng ai. **Dúng cường** : mạn'-mẽ. **Tăng** : (do chữ temps của Pháp, Việt hóa) một thời-khoảng nhất định. **Gôn** : (phiên-âm chữ Pháp) có nghĩa là thành. **Tỷ-số** : con số so-sánh. **Con Lạc, cháu Hồng** : nói người mình là con cháu Lạc-Hồng (Hồng-bàng sinh ra Lạc-long-quân là vua rất xưa của nước ta, gọi chung là Hồng-tạc hay Lạc-Hồng). **Đài danh** : đài danh-dự để ghi tên các vị anh-hùng.

C. **ĐẠI-Ý**.— Tuy thua kém lòng cầu-trưởng Pháp, các cầu-trưởng Việt đã tỏ gan quật-cường và chí cố-gắng của mình.

D. **CÂU HỎI**.— Trận banh thế nào gọi là trận banh quốc-tế ? Thế-thức chơi banh ra sao ? Mỗi bên có bao nhiêu cầu thủ ? Mỗi cầu-thủ giữ một chức-vụ gì trong lúc chơi ? Thời-khoảng chơi chia ra thế nào ? Trận tranh-hùng Pháp-Việt trên đây ra sao ? Tác-giả khuyên ta những gì ? Từ-ngữ hung-hăng cho ta biết các cầu-thủ Tam-tài thế nào ? Châu-chấu đá voi ý nói gì ? Giải-thích câu : vàng cao nào ngại nhữg cơn lửa hồng.



## CHƯƠNG II

Tháng Mười

SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH-THẦN

Tuần I : Các bậc học.

Tuần II : Các khoa chuyên-môn.

Tuần III : Các nhà bác-học.

Tuần IV : Sự sáng chế. Phòng thí-nghiệm.

**THÁNG MƯỜI**  
**SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH-THẦN**  
**TUẦN I — CÁC BẬC HỌC**

**NGŨ-VỤNG**

**Danh từ :** Các bậc học. Bậc sơ-học. Bậc tiểu-học Bậc trung-học. Ban thành-chung. Ban tú-tài. Trường đại-học. Học-sinh. Sinh-viên. Học-đường. Học-hiệu. Ký-túc xá. Lớp mẫu-giáo. Lớp bổ-túc. Giáo-viên. Giáo-sư. Hiệu-trưởng hay giám-đốc. Giám-thị. Chương-trình học. Sinh-ngữ. Chuyên-ngữ. Bằng-cấp. Văn-bằng. Thi-sinh.

**Tính-từ :** Siêng-năng. Tận-tâm. Chuyên-cần. Thực-tế. Giản-dị. Thông-minh. Hoàn-bị. Rườm-rà. Phức-tạp. Cự-thê.

**Động-từ :** Phát-triển. Phổ-biến. Áp-dụng. Giải-thích. Ứng-cử. Thi vào. Thi ra. Khảo-thí. Dự-thí. Tốt-nghiệp. Thành-đạt. Hoàn-đạt. Lãnh-hội.

**THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :**

— *Gắng công đèn sách — Tài cao học rộng — Ấu bất học, lão hà vi — Nấu sừ xôi kinh — Nhất tự vi sư, bán tự vi sư — Ngọc bất trác, bất thành khí, Nhon bất học, bất tri lý.*

**GIẢI-NGHĨA.**— **Bậc sơ-học :** bậc đầu, từ lớp năm đến lớp ba. **Bậc tiểu-học :** bậc học tiếp theo sơ-học, từ lớp ba đến lớp nhứt. **Ban thành-chung :** bậc học từ đệ-thất đến đệ-tứ. **Trường đại học :** trường dạy bậc cao nhất trong nước, trên bậc trung-học. **Sinh-viên :** học-sinh ban tú-tài hay đại-học. **Học-đường :** nơi dạy dỗ học-trò; học-hiệu. **Ký-túc xá :** nhà học-trò ở lại ăn học trong trường. **Lớp mẫu-giáo :** (mẫu: mẹ; giáo: dạy) lớp giáo-dục dạy theo lối mẹ đàu-dắt con trong gia-đình. **Lớp bổ-túc :** lớp học dạy phụ thêm. **Giáo-viên :** người dạy học (chỉ chung thầy giáo các bậc đại, trung và tiểu-học). **Giáo-sư :** thầy dạy học (thường chỉ thầy giáo bậc trung và đại-học). **Hiệu-trưởng hay giám-đốc :** người đứng đầu quản-đốc một trường học). **Giám-thị :** người coi sóc học-sinh. **Chương-trình học :** bản qui-điều định trước các môn học mà học-sinh phải lần lượt học. **Sinh-ngữ :** tiếng hiện đang

thông-dụng nhất (trái với từ-ngữ). **Chuyên-ngữ :** tiếng dùng để giảng-giải các môn học. **Bằng-cấp :** chứng-chỉ cấp cho để chứng-nhận sức học hay tài-năng; văn-bằng. **Thi-sinh :** người học-trò đi thi. **Thực-tế :** thiết-thực. **Hoàn-bị :** đầy-dủ, hoàn-toàn. **Rườm-rà :** lồi-thôit, dài-dùng, không gọn. **Phức-tạp :** phiền-phức, không đơn-giản. **Cự-thê :** chỉ những việc có thể dùng ngũ-quan mà lãnh-hội được (trái với trừu-tượng, không hình-dáng, chỉ có ở trong trí não mà thôi). **Phát-triển :** mở-mang, bành-trướng. **Phổ-biến :** truyền khắp nơi. **Áp-dụng :** dùng vào thực-tế. **Ứng-cử :** ngày xưa, có nghĩa đi thi. Ngày nay có nghĩa xin ght tên cho người ta bầu-cử. **Khảo-thí :** đặt ra kỳ thi để thử sức học-trò. **Tốt-nghiệp :** chỉ học-trò đã học trọn một khóa hay một bậc học và đã đậu ra. **Lãnh-hội :** hiểu rõ. **Ấu bất học, lão hà vi :** nhỏ không học, lớn làm gì. **Nấu sừ xôi kinh :** (sừ: sừ sách; kinh: kinh thi) chỉ sự siêng học sừ sách. **Nhất tự vi sư :** bán tự vi sư : một chữ cũng nghĩa thầy trò, nửa chữ cũng nghĩa thầy trò. **Ngọc bất trác, bất thành khí :** ngọc chẳng mài giũa, không thành đồ quý. **Nhon bất học, bất tri lý :** người không học không biết nghĩa lý.

**BÀI TẬP.**— Tìm tiếng thích-dáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở nước ta, việc . . . chia ra nhiều . . . Mới vỡ lòng, cậu bé vào học bậc . . . , bậc . . . , rồi dần dần lên bậc . . . Học ban . . . , thi đậu . . . rồi mới vào trường . . . Từ lúc còn là một . . . trường . . . cho tới lúc là một . . . trường đại-học, công-trình học-tập kẻ biết là bao ! Sự học, nếu muốn mau tiến tới, cần phải . . . và . . . Ngày nay, chí-hướng học-sinh không còn khuyên về sự chiếm những . . . như xưa, mà cốt học cho được . . . hiểu . . . để mai sau trở nên hữu-dụng cho nước nhà. Học-sinh thì thế, mà . . . cũng . . . hơn xưa. Các . . . quyết tâm đào-tạo nhân-tài cho xứ sở, áp-dụng những phương-pháp mới và dạy theo một . . . học . . . thành-thử, sự học-vấn chóng có kết-quả tốt đẹp.

**CÂU HỎI.**— Ghép tiếng « học » với các tiếng khác và giải-thích. Kề các bậc học. Phân-biệt « sinh-viên » với « học-sinh », « giáo-viên » với « giáo-sư ». Tìm tiếng phản nghĩa với : chuyên-cần, giản-dị, thực-tế. Đặt câu với mỗi tiếng sau này : chương-trình, thi-sinh, hiệu-trưởng. Giải-thích câu « ấu bất học, lão hà vi ».

## TẬP-ĐỌC

## LẬP HỘI ĐỒNG-MÔN

1.— Hôm ấy là ngày thành-lập hội đồng-môn. Trong ngôi nhà ngang ba gian rộng-rãi, mát-mẻ, đủ mặt lớn bé, già trẻ, học-trò của cụ đồ Kỳ.

2.— Lát sau, mâm xôi gà nóng hổi đã được anh Nam, một trò nhỏ tuổi nhất trường, đầu hẩy còn để hai trái đào, bung lên. Liền theo đó là anh trưởng-tràng, rồi thứ bực theo sự hiền-đạt của mình chớ không theo tuổi, cùng lễ-phép đi lên nhà trên, nơi thầy ngồi giảng sách và uống trà. Anh trưởng-tràng là anh Khóa Đệ được thầy rất yêu thương về cách đối đáp bất-thiệp và làm văn sách rất hay, trong kỳ thi vừa rồi lại mới đậu cử-nhân, nên thầy cho đứng đầu coi sóc các môn-sinh. Dưới anh một bực đến anh Khóa Hộc mới được anh em bầu lên chức giám-tràng để hiệp-trợ với anh trưởng-tràng lo toan mọi việc.

Khay nước dâng lên thầy. Và khi cụ đồ đã nhấp xong ba chén trà đầu xuân, anh Khóa Đệ mới trình-trọng đứng lên, vòng tay đưa lên ngang mày, kính-cần thưa cùng thầy ý-định của anh em trong việc tổ-chức thành hội đồng-môn. Đó cũng là ý thầy vẫn định từ lâu, nay thấy anh em đã thực-hiện tỏ được lòng đoàn-kết, thầy rất vừa lòng. Về hân-hoan hiện rõ ra nét mặt, cụ đồ hôm đó đã bớt vẻ nghiêm-trang, thân-mật gọi từng đệ-tử lên trước giường để hỏi chuyện.

3.— Trong câu chuyện, anh trưởng-tràng giảng thêm cho mọi người nghe, và như nhắc ai nấy nhớ : « Khi thầy có việc cần thì đồng-môn phải lo-liệu giúp-đỡ. Khi thầy hoặc vợ thầy mất thì đồng-môn phải giúp-đỡ thế-huynh, con trưởng của thầy, mà lo việc tang-lễ. Khi đưa ma thì môn-sinh phải mang khăn trắng, áo trắng đưa đến huyệt rồi phải để tâm-tang ba năm. Thường năm kỳ thầy và vợ thầy, môn-sinh phải đóng góp để làm lễ...»

Theo V.N. Văn-Hóa Sử Cương

## A. PHÂN ĐOẠN.

1. Các môn-sinh cụ đồ Kỳ thành-lập hội đồng-môn.
2. Lễ ra mắt : về hân-hoan của thầy và lòng tôn-trọng của trò.
- 3.— Anh tư ở ng-tràng rói về sự hoạt-dộng của hội đồng-môn.

B. GIẢI-NGHĨA.— **Đồng-môn** : cùng học một trường, một thầy. **Hiền-đạt** : thành-đạt về-vang, vinh-hiễn. **Bất-thiệp** : mau-mẫn, giỏi-giang. **Môn-sinh** : học-trò. Người thi trúng cử xưng với khảo-quan cũng gọi là môn-sinh. **Giám-tràng** : người được cử trông nom trường. **Hiệp-trợ** : chung sức lại mà giúp-đỡ. **Tổ-chức** : cấu thành, kết-hợp lại. **Đệ-tử** : học-trò. **Tâm-tang** : tang trong lòng, không cần mặc đồ chế ở ngoài.

C. ĐẠY-Ý.— Tả một cảnh cũ của một thế-hệ đã qua : ngày lập hội đồng-môn của các môn-sinh cụ đồ Kỳ.

D. CÂU HỎI.— Hội đồng-môn là gì ? Cách tổ-chức của hội ra sao ? Hội hoạt-dộng thế nào ? Người học-trò đứng đầu trường kêu là gì ? Thầy giao anh nhiệm-vụ gì ? Tự giúp anh có ai ? Phân biệt trình-trọng và kính-trọng bằng cách đặt câu áp-dụng. Học-trò khác đệ-tử chỗ nào ? Khi thầy có việc thì đồng-môn lo liệu thế nào ? So-sán h tình thầy trò ngày xưa và ngày nay.

## CHÁNH-TÁ.

## MỘT THANH-NIÊN HỌC-THỨC Ở ĐỒNG-QUÊ

1.— Về đẹp hùng-tráng của thiên-nhiên làm cho linh-hồn Trục hằng được vui tươi.

2.— Trục có đi học. Trục biết đọc, biết viết, biết tính-toán và có thể làm nổi đơn-từ văn-khế, xem nổi những gết-thị dân ở công đình làng. Đối với người dân-quê, học-thức ấy chắc-chắn lắm, đủ để sống lương-thiện và phòng những thói xấu do sự ngu dốt mà ra.

3.— Với con nhà nghèo, Trục quen làm-lụng từ nhỏ nên sớm biết yêu cách sinh-hoạt tự-do, một điều-kiện thiết-yếu của sự độc-lập về tinh-thần. Nết hay nhất của Trục là yêu-mến sự công-bình. Trong

việc giao-thiệp hằng ngày, trong cách cư-xử và trong sự phán-đoán kẻ khác, Trục lúc nào cũng tỏ ra ngỡ-rời say mê công-bình đến cực-điêm-

Trục xét đoán theo lẽ phải, mặc những lời nguyên-rủa thù-hằn. Còn sự ăn-dạ, Trục không nghe thấy bao giờ. Trục vẫn có hai bàn tay sắt và cách nhìn lặn mặt thù-nhân.

### Theo LAN-KHAI

A. GIẢI-NGHĨA.— Hùng-tráng: mạnh mẽ và to lớn. Đơn-từ: giấy tờ về việc khiếu-nại, kiện-tụng. Văn-khế: giấy viết về việc cầm cố bán-chác. Yết-thị: tờ giấy yết ra, trưng dấn ra nơi công-cộng để cho mọi người được đọc thấy. Thiết-giữ: cần-yếu, thiết-thực. Sống lương-thiện: sống theo điều thiện, không gian-ác. Sinh-hoạt: sống và cử-dộng. Cách cư-xử: cách đối-đãi với mọi người. Phán-đoán: xét định. Cực-điêm: đến diêm cùng tột. Hết bực.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Hùng-tráng, hùng-hồ, hùng-vĩ, hùng-hồn, hùng-hào, hùng-đương, hùng-cử, hùng-võn — Tính-toán, tính-cách, tính-chất, tính-hạch, tính-tình, tính-đồ, thân-tín, âm-tín, thư-tín, chữ-tín — Xem nôi, nôi giận, nôi lên, nôi-niêm, nôi lòng, nôi nhớ, nôi mình — Yết-thị — Dán giấy, dán mũi vào tù kiềng, dán-diệu, dán chường, dán đi, giáng-thổ, giáng-phạm, giáng-chức, giáng-tiếp, giáng-diệp, giáng-đoạn, con gián, tám ván, choáng-váng — Cồng đình, cồng nhau — Dân-quê, dâng lên, vâng lợi, vâng (mây) — Ngu dốt, dốt đặc, dường dốc, dốc lòng — Làm-lụng, lụng-thụng, tháng lụn ngày qua — Sinh-hoạt, sinh-nhai, sinh-sản, bình-sinh, vệ-sinh, xinh-xắn, xinh đẹp, xin-xỏ, ăn xin — Thiết-yếu, thiết-tha, cần-thiết, thiết-nghĩ, thiết-lập, thiết-thực, thiếc kềm, thợ thiếc — Tinh-thần, tinh sạch, tinh-sương, tinh-tú, tin-tức, tin-cần, làm tin, tin yêu, tin dùng — Giao-thiệp, giao cho, bang-giao, giao-hào, giao-du, giao-phong, giao-thông, giao-kết, giao-thừa, giao-chiến, cái dao, dao phay, ca-dao, phong-dao, chao-vao — Hàng-không, hàng-hóa, hàn gản, đông hàn (lạnh) — Cư-xử, xử kiện, xử xanh, xử-ký, xử-gia — Say mê, say sưa, say rượu, xay lúa, cối xay, sai biểu, sai nha, sai chạy — Xét đoán, xem xét, sét đánh — Mặc kệ, mặc áo, mặc-tướng, mặc-niệm, mặt mày, tay mặt — Sắt thép, sắt đá, cầm sắt, sắc-phong, sắc phục, sắc-lệnh, sắc-sào, sắc-chí, sắc giới — Bàn tay, bàn-luận, bàn ghế, bàng-quan, bàng-hoàng.

C. CÂU HỎI. 1.— Giải-nghĩa: học-thức, điều-kiện, công-bình.

- 2.— Tìm tiếng trái nghĩa với: lương-thiện, tự-do, thiên-nhiên.
- 3.— Trục là một thanh-niên thế nào?
- 4.— Gạch 5 túc-từ trong bài.



### MỘT LỚP HỌC Ở TRƯỜNG LÀNG

1.— Trường làng cất trên một khoảng đất rộng ở ngay cạnh đình. Trường không rộng lắm mà cũng chẳng có gì hoa-mỹ. Cổng vào trường là hai miếng liếp được quét một lớp vôi trắng lên trên. Và trên lớp vôi trắng đó, dùng chữ lên trường được kẻ bằng hắc-tín.

2.— Trong trường chia ra ba lớp. Mỗi lớp chừng hai chục học-trò. Học-trò lớp đầu đang chăm-chú viết tập. Ngót hai mươi cái đầu cúi gằm trên mấy dãy bàn dài.

3.— Chúng là học-trò nhà-quê, phục-sức rất ngộ-nghĩnh, nhiều kẻ lười-thôi, buồn cười: những đứa nhỏ, đầu cạo nhẵn bóng, lại đầy vết mực của bàn tay dơ bết lên; có đứa để chòm, hoặc một cái cát, hay hai trái đào như con gái. Chúng chăm-chỉ làm việc. Lớp học yên-lặng làm tiếng những ngòi bút cụng gát trên giấy càng rõ thêm. Thỉnh-thoảng có đứa ngừng lên nhìn thầy giáo, liếc sang bên cạnh, thì lướt liếm môi trên, rồi lại cúi xuống. Một vạt đứa bé đã viết xong, cần-thận đặt tờ giấy thắm đầy những hình nhảm lên quyển vở, xếp bút vào cạnh bàn, rồi hoan-hỷ tay, nhìn quá cửa sổ.

### Theo ĐỔ ĐỨC-THU

A. GIẢI-NGHĨA.— Hắc-tín: chất nhựa đen lấy trong than mỏ, dùng để quét lên gỗ, sắt hay trải đường. Phục-sức: ăn mặc. Cát cát: ve nhỏ đựng rượu dung-tích độ 1/8 lít; đây chỉ hình cái cát.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Lớp học, học bàn, học tử, hồng-học — Khoảng đất, khoảng-khoát, khoản-dãi, điều-khoản — Chẳng có gì, chần-chỏi — Kẻ (vẽ), kẻ (người), kẻ (kết) — Ngót hai mươi đầu, ngót đây — Cúi xuống, cuối cùng — Dây bàn, dây ngà (xà ngà), dải đất, giấy-sưa, giải-khát, giải binh, giải thưởng, giải-nghĩa — Bàn dài, dây-dẫn, giày dép, giày xéo — Phục-sức, kính-phục, phùng-phục — Phục-sức, sức-khỏe, sức-lực, sứt-mề, xúc thuốc — Cái cát, cát đi, bông

cúc, cúc (nút) áo — Con gái, gà gáy — Gái đầu, bê gáy, gáy đòn —  
Tờ giấy, dấy loạn, vấy mực — Quyền vợ, vợ tan, vợ nợ, vợ lờ —  
Cửa sô, sô mũi, quyền sô, thuốc xô, xô sô.

- C. CÂU HỎI 1. — Giải-nghĩa : hoa-mỹ, đề chòm, bành nhảm.  
2. — Tìm tiếng phản nghĩa với : toi-tnoi, cần-thận  
chăm-chú.  
3. — Học-trò nhà quê khác học-trò tỉnh-thành chỗ nào  
4. — Tìm một câu cách-ngôn nói về học-đường.

## VĂN - PHẠM.

## CÁCH TÌM MỆNH - ĐỀ

*Nhận-xét* : 1. — Trường chia làm ba lớp. Câu này chỉ  
có một mệnh-đề vì chỉ có một động-từ (chia làm) chỉ cái dụng của chủ-  
từ (trường).

2. — Chúng chăm-chỉ viết. Câu này chỉ có một mệnh-đề vì  
chỉ có một tính-từ (chăm-chỉ) chỉ cái thể của chủ-từ (chúng).

3. — Vài đũa viết xong, cần-thận đặt giấy thăm lên vở,  
xếp bát vào cạnh bàn, rồi khoanh tay, nhìn qua cửa sô.  
Câu này có 5 mệnh-đề vì có năm động-từ (viết, đặt, xếp, khoanh, nhìn)  
chỉ cái dụng của chủ-từ (vài đũa).

*Kết-luận* : Trong một câu văn, hễ có bao nhiêu động-  
từ chỉ cái dụng hay bao nhiêu tính-từ chỉ cái thể của chủ-từ  
là có bấy nhiêu mệnh-đề.

## TẬP LÀM VĂN.

## TẢ LOÀI VẬT

Tả loài vật cũng như tả đồ vật, nghĩa là tả toàn-thể trước  
rồi sau mới tả dần đến các bộ-phận đặc-sắc của nó. Nên nhớ  
rằng loài vật là những động-vật có tri-giác, có trí khôn, có một  
cách sinh-hoạt và những tính nết riêng, cho nên ngoài những công-

việc nó giúp ta, những cảm-tình ta đối với nó, ta phải nhớ tả  
luôn, cả cách sinh-hoạt và tính-nết riêng ấy nữa.

1. — ĐẤU-ĐỀ : Tả con chó bẹc-giê hay con chó  
nào khác.

## DÀN BÀI

- A. Nhập đề : Chó nuôi trong nhà từ hồi nào ? (Ai cho, hay mua  
ở đâu ?).  
B. Diễn đề 1. — Hình-dáng toàn-thể (cao lớn như con bê, khỏe-  
mạnh).  
2. — Các bộ-phận. Nói sự đặc-biệt (đầu ? mõm ?  
răng ? mình ? lông ? đuôi ?...)  
3. — Tính-nết. Sự sinh-hoạt. (Kể một vài chuyện vật  
chứng tỏ tính thông-minh và lòng trung-thành  
của nó).  
4. — Cách chăm nom và săn-sóc con vật.  
C. Kết-luận : Cảm-tình của cả nhà đối với con vật.

2. — ĐẤU ĐỀ : Tả con chim họa-mi.

## DÀN BÀI

- A. Nhập-đề : Chim nhốt ở lồng như thế nào ? treo ở đâu ?  
B. Diễn-đề : 1. — Hình-dáng bề ngoài (của lồng ? của chim ?)  
2. — Các bộ phận con chim (đầu ? cổ ? mình ? cánh ?  
mỏ ? chân ? đuôi ? lông ?...)  
3. — Điều-bộ và giọng hót của chim.  
4. — Cách chăn nuôi nó.  
C. Kết-luận : Tiếng hót lành-lót của chim gợi ta ý-trưởng gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

## CÓ MỘT TRƯỜNG

1. Thuở xưa kia có một trường,  
Đầu công dẫn lối, chỉ đường giáo dân:  
Đông-Kinh Nghĩa-Thực canh-tân,  
Mở-mang dân-trí, đỡ nâng dân-tinh.
2. Ai là người đã lập thành?  
Ngọc-Can, Quyền, Kế, lưu danh sử vàng.  
Nói gương nước bạn Phù-Tang,  
Thư-hùng một trận, Nga-Hoàng dửng-dung,  
Nói gương Âu, Mỹ liệt-cường,  
Canh-tân mạnh bước trên đường văn-minh,
3. Chí mong đắp lúy, bồi thành,  
Chí mong quật khởi, đua tranh với đời!  
Chí mong đội đá vá trời;  
Đòi non, tát biển thử coi mới là.  
Đòi phen, vùng-vẫy sơn-hà!  
Cho hay thành bại chẳng qua cuộc cờ.  
Danh thơm hậu-thế không mờ!

## TINH-VỀ

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Trường Đông-kinh Nghĩa-Thực mở-mang dân-trí và nâng-đỡ dân-tinh.
- 2.— Sáng-lập do nhóm ông Can, Quyền, Kế.
- 3.— Mục-đích lớn tuy không thành, nhưng gương tốt còn để lại hậu-thế.

B. GIẢI-NGHĨA.— **Giáo dân** : dạy dân. **Đông-Kinh Nghĩa-Thực** : tên một trường tư-thực do mấy nhà nho duy-tân mưu lo lập ra năm 1907 ở Hà-nội để cổ-động phong-trào duy-tân. Trường dạy không tiền cho thanh-niên nam-nữ học đủ ba thứ chữ Việt, Hán, Pháp, nhưng chuyên-trọng Việt-văn. **Canh-tân** : canh-cải theo mới. **Ngọc-**

**Can, Quyền, Kế** : tên ba vị là Lương ngọc-Can, Nguyễn-Quyền, Ngô đức-Kế trong các vị sáng-lập nên Đông-kinh nghĩa-thực (Dương bá-Trạc, Đào Nguyên-Phò, Phan Huy-Thịnh, Hoàng Tăng-Bi, v.v...) **Phù-tang** : tên của nước Nhật-Bản. **Nước bạn** : nước Nhật lúc bấy giờ là nước ủng-hộ cuộc vận-động giải-phóng của ta, nên ta coi như một nước bạn. Các nhà chí-sĩ ta cổ-động người trong nước xuất-dương sang nước bạn này để mưu học-hỏi, duy-tân, gây nên phong-trào Đông-du. **Thư-hùng** : con trống và con mái ; ý nói quyết trống mái, hơn thua. **Thư-hùng một trận** : đây nói trận chiến-tranh năm Giáp-thìn 1904, Nhật quyết hơn thua với Nga, và sau thắng Nga một cách vẻ-oang. **Đội đá vá trời** : nói những việc lớn lao, khó-khăn đại-sự.

C. ĐẠI - Ý.— Trường Đông-kinh nghĩa-thực sáng-lập có mục-đích mở-mang dân-trí, cổ-động phong-trào duy-tân lúc bấy giờ. Trường tuy không sống lâu, song tiếng tăm một thời còn để lại ngày nay.

D. CÂU HỎI.— Trường này tên chi ? Do ai sáng-lập ? Có mục-đích gì ? Nước Phù-Tang cho ta gương gì ? Trường lập ra dạy những môn gì ? Câu "tát bẻ đòi non" ý nói gì ! Tìm tiếng đồng-nghĩa với chữ "lâm-le". Đòi phen vùng-vẫy sơn-hà là nghĩa gì ? Tìm tiếng ghép có chữ "sơn" và giải-nghĩa. Trường có gây được phong-trào duy-tân không ? Kết-cuộc về sau thế nào ?



## NGŨ-VỤNG

## TUẦN II — CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN

**Danh-từ :** Các khoa chuyên-môn. Chuyên-khoa. Phân-khoa đại-học. Trường cao-đẳng chuyên-môn. Trường thực-nghiệp. Trường kỹ-thuật. Trường : luật, nông-lâm, kiến-trúc, thú-y, quân-chính, hàng-hải, thương-mãi, mỹ-thuật, thuốc. Y-khoa. Nha-khoa. Dược-khoa. Kỹ-sư. Luật-sư. Bác-sĩ.

**Tính-từ :** Chuyên-môn. Cần-ích. Đặc-dụng. Hữu-tài. Cao-rộng. Hữu-dụng. Thực-dụng. Thiết-thực. Phù-phiếm. Mênh-mông. Vô tận vô biên.

**Động-từ :** Đào-tạo. Rèn-luyện. Hun-đúc. Khai-thác. Xây-dựng. Bào-chế. Làm răng. Vẽ kiêu. Chữa bệnh. Thực-nghiệm. Thực-hành. Biện-bác. Chuyên-nghiệp. Dẫn-đạo. Chỉ-đạo. Lãnh-đạo.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :

— Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh.

— Đào-tạo nhân-tài.

— Trăm hay không bằng tay quen.

**GIẢI-NGHĨA.** — Các khoa chuyên-môn : các khoa dạy riêng về một môn học nào. **Chuyên-khoa :** chuyên riêng một khoa nào. **Phân-khoa đại-học :** trường đại-học dạy phân ra từng khoa riêng biệt như luật-học, y-học, văn-học, v.v... **Trường thực-nghiệp :** (thực-nghiệp : nghề-nghiệp thiết-dụng) trường dạy chung những nghề như nông, công, thương là những nghề có thể mưu-lợi một cách thiết-thực. **Trường kỹ-thuật :** trường đào-tạo những cán-sự chuyên-môn. **Trường luật :** trường đào-tạo các ông luật-sư. **Trường nông-lâm :** trường dạy khai-thác nông-nghiệp và lâm-nghiệp. **Trường kiến-trúc :** trường dạy cách xây-dựng nhà cửa, vẽ các bản-đồ, đường-sá, thành-lũy. **Trường thú-y :** nơi đào-tạo thầy thuốc chuyên trị bệnh thú-vật. **Trường quân-chính :** trường dạy cách điều-binh khiên-tướng. **Trường hàng-hải :** trường dạy cách sử-dụng tàu bè vượt biên. **Trường thương-mãi :** trường dạy cách buôn-bán, giữ và làm sổ sách. **Trường mỹ-thuật :** trường dạy các khoa mỹ-thuật như vẽ, họa, v.v... **Trường**

**thuốc :** trường đào-tạo các bác-sĩ, y-sĩ, y-lá, v.v... **Nha-khoa :** khoa dạy làm răng. **Dược-khoa :** khoa dạy cách bào-chế thuốc. **Kỹ-sư :** nhà chuyên-môn về một kỹ-thuật gì. **Luật-sư hay trạng-sư :** người làm nghề biện-hộ cho những người có việc kiện-tụng tại toà. **Bác-sĩ :** người đã đậu tiến-sĩ về y-khoa ; thầy thuốc. **Đặc-dụng :** được trọng-dụng. **Hữu-dụng :** cần dùng. **Thực-dụng :** dùng vào việc thiết-thực. **Phù-phiếm :** không chắc-chắn, không thiết-thực. **Đào-tạo :** tạo thành, luyện thành. **Rèn luyện :** luyện tập cho thành. **Hun-đúc :** nung đúc, huấn-luyện. **Khai-thác :** (khai : đào lên) mở-mang đất đai. **Thực-nghiệm :** thí-nghiệm để biết rõ sự thực. **Thực-hành :** áp-dụng vào sự thực. **Chuyên-nghiệp :** chuyên riêng về một nghề nào. **Dẫn-đạo :** chỉ đường lối, lãnh đạo. **Chỉ-đạo :** điều-khiển. **Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh :** một nghề nhưng thật cho tinh-xảo cũng đủ sống thân. **Đào-tạo nhân-tài :** tạo nên những người tài giỏi. **Trăm hay không bằng tay quen :** hay giỏi nhưng không năng sử-dụng cái tài ấy, để khi đem ra lại không bằng người vụng mà năng làm.

**BÀI TẬP.** — Tìm tiếng thích đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Chiến-tranh chưa dứt hẳn, song không vì thế mà thanh-niên Việt-Nam gác bỏ sự học-hành. Ngoài những trường đại-học . . . . . như trường . . . . . mỗi năm . . . . . ra những bác-sĩ tận-tâm, trường . . . . . những ông . . . . . hùng-biện tại các toà-án, chính-phủ còn mở thêm những ngành . . . . . mới, như trường . . . . . dạy cách bày binh bố trận, trường . . . . . dạy cách sử-dụng tàu bè vượt qua biên cả. Về ngành . . . . . thì có trường . . . . . dạy cách trồng-tia, làm đất, trường . . . . . dạy cách . . . . . nhà cửa, xây cất thành lũy. Nước Việt-Nam hiện đang trong giai-đoạn kiến-thiết, các trường . . . . . dạy chung về nông, công, thương cần phải mở thêm để . . . . . các nhân-tài giúp nước ; như vậy nền kinh-tế quốc-gia mới mong hưng-thịnh được.

**CÂU HỎI.** — Trong các khoa chuyên-môn em thích khoa nào ? Tại sao ? Kê các trường đại-học phân-khoa ở Việt-nam. Ghép chữ khoa với các tiếng khác và giải-thích từng chữ ? Phân-biệt trường thực-nghiệp và kỹ-thuật. Tìm tiếng phản nghĩa với : Phù-phiếm, đặc-dụng, mênh-mông. Đặt câu với mỗi tiếng sau này : chuyên-khoa, quân-chính, hàng-hải.

## TẬP-ĐỌC

## TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM.

1.— Buổi mai hôm ấy, một buổi mai hồng đầy nắng reo và gió mát, Hoàng thân-mật nắm tay từ-giã các bạn học cũ, các bạn học thân-mến của chàng, trong suốt mấy năm Trung-học, rồi Tú-tài, để ngoắt sang con đường cái rộng đưa chàng tới trường Cao-đẳng, trường mà người ta quen gọi là trường Đại-học.

2.— Con đường này chàng đã quen đi lại bao nhiêu lần rồi, nhưng hôm nay, tự-nhiên chàng thấy lạ. Cảnh-vật chung quanh chàng đều thay đổi, vì chính lòng chàng đang có sự thay đổi lớn: hôm nay chàng bắt đầu vào học-đường lớn, nơi mà bao nhiêu người ao-trước được bước chân vô đó, dầu chỉ để nghe giảng một vài buổi để bù đắp vào chỗ học-vấn còn thiếu-thốn của mình.

Trong bộ áo nỉ màu xám còn thẳng những nếp lã, chàng cảm thấy mình trang-trọng và đứng-đắn lên.

Đọc đường từng tốp học-sinh nhỏ ban Cao-tiểu, vui-vẻ bước theo chàng, vừa chuyện trò nhí-nhảnh vừa đùa nghịch.

3.— Lòng đầy hân-hoan, Hoàng nghĩ đến con đường tương-lai khi chàng có thể mang những cái học, cái biết ra để giúp đồng-bào, xứ-sở. Chàng càng hân-hoan hơn nữa khi bước đến trường, nhìn thấy cái tên trường trước kia là trường Đại-học Hà-nội nay đổi lại là trường Đại-học Việt-nam. Hai chữ Việt-nam rạng-rỡ hiện ra trong óc chàng, nổi bật lên muôn ánh hào-quang với một chương-trình học hoàn-toàn mới, một chương-trình thực-tế và, với sự áp dụng tiếng Việt làm ngôn-ngữ để diễn-giảng.

## NGŨ-LIÊN.

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Hoàng từ-giã bạn học cũ, đi vào trường mới: trường đại-học.
- 2.— Cảnh-vật hôm nay như tung-bừng và mới lạ đối với chàng.
- 3.— Hoàng nghĩ đến tương-lai mình và của xứ-sở một cách lạc-quan.

B. GIẢI NGHĨA.— **Trung-học**: đây chỉ từ năm đệ-thất đến đệ-tứ. **Đại-học**: bậc học cao nhất trong nước, trên bậc trung-học. **Trang-trọng**: nghiêm-trang và trịnh-trọng. **Đồng-bào**: cùng một học. Đây chỉ người cùng một nước. **Chương-trình**: bảng ghi các môn học mà học-sinh phải lần lượt học đến để đi thi. **Thực-tế**: thiết-thực. **Áp-dụng**: đem ra dùng.

C. ĐẠI-Ý.— Trường Cao-đẳng hay trường Đại-học là cả một tương-lai của thanh-niên Việt-nam, lo đào-tạo nhân-tài cho xứ-sở. Bài này cốt tả tâm-trạng của một sinh-viên mới vào trường Đại-học: nỗi hân-hoan, lòng hy-vọng.

D. CÂU HỎI.— Trường đại-học là trường dạy bậc học nào? Trường đại-học Việt-nam có những ngành gì? Kể các bậc học hiện-hữu. Tại sao Hoàng thấy cảnh-vật có vẻ lạ? Phân-biệt danh-từ học-sinh với sinh-viên, hân-hoan và hân-hạnh. Trái nghĩa với tương-lai là gì? Ở Việt-Nam hiện có những trường cao-đẳng chuyên-môn nào? Kể những lợi-ích về phương-diện quốc-gia của các trường đại-học chuyên-môn.

## CHÁNH-TẢ

## NƠI PHÒNG NHA-Y.

1.— Bước vào đây, Phương đã bắt đầu hồi-hộp. Sự cảm-xúc của chàng càng tăng khi chàng nghe những tiếng rên la, kêu khóc từ bên phòng thuốc đưa ra lẫn với tiếng kềm kéo khua động.

2.— Một tiếng cọt két, cánh cửa phòng vừa hé. Một em bé mếu-máo thoát ra. Phương đánh liều bước vào, ông nha-y tươi-cười tiếp đón.

Một quang-cảnh hãi-hùng bày ra trước mặt chàng. Trong mấy cái tủ kiến lỏng lẻo những kềm, kéo, dao nhọn, kìm chích, ống tiêm bên cạnh những hàm răng vàng, răng xương già, những chiếc răng thật màu ngà ngà. Thấy khán-hộ đưa Phương ngồi trên một chiếc ghế, trước một cái máy có ổ bí-mật. Mùi tuy-dốt lẫn mùi e-te ngạt cả mũi.

3.— Ông nha-y vừa rửa tay xong, bước lại hỏi-han bệnh-tình. Can-dảm, Phương há miệng chìa cái răng đau, cái răng ác-nghiệt đã làm cho chàng từ mấy tuần nay mất ăn, mất ngủ.

## HOÀNG-TÂN

A. GIẢI-NGHĨA. — *Hôi-hộp*: rạo-rực lo-lãng không yên. *Tuy-dốt*: (do chữ teinture d'iode) thứ thuốc sát trùng. *Ê-te*: (do chữ éther) một thứ thuốc ngửi cho tỉnh lại.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Hôi-hộp*, *hộp bính*, *trường-hợp* — *Cầm-xúc*, *xúc tép*, *xúc-dộng*, *xúc-phạm*, *xúc-xích*, *xúc-giác*, *súc miệng*, *súc-sinh*, *lục-súc*, *sa-sút* — *Tăng-gia*, *tăng-cường*, *tăng giá*, *lăn-tần* — *Lăn-lộn*, *lăn-cấn*, *lăn-quất*, *lăn-lút* — *Cót-kết*, *lóc-cóc*, *con cóc* — *Mếu-máo*, *máu me* — *Quang-cảnh*, *quang-minh*, *quan lại*, *quan tiền*, *quan-tài*, *quan-trọng*, *quan-sát*, *quan-tái*, *Nam-quan* — *Hải-hùng*, *kinh-hải*, *sự-hải*, *hải-khâu*, *hải-lý*, *hải-cảng*, *hải-hà*, *hải-tặc*, *hải-lục không-quân*, *hải-hồ*, *hải-dăng*, *hải-đảo*, *hải-duong* — *Bày-biện*, *bày vẽ*, *bài tập*, *bài học* — *Dao nhọn*, *ca-dao*, *dao cưa*, *giao-phong*, *giao-chiến*, *giao-thiệp*, *giao cho* — *Cây kim*, *kiềm chữc* — *Chích thuốc*, *đạo-chích*, *chít khăn* (bịt khăn), *chỉ-chít* — *Ổng tiêm*, *trái tim* — *Hàm răng*, *rắn dạy* — *Mào mè*, *mào gà*, *chào-mào* — *Khán-hộ*, *khán-gia*, *kháng-dài*, *kháng-nghị*, *kháng-mệnh* — *Cái máy*, *táy máy*, *mái nhà*, *gà mái* — *Mũi thuốc*, *mũi-mũi*, *chín muồi* — *Ngạt thờ*, *ngạt-ngạt*, *ngạt-nhiên*, *kinh-ngạt* — *Lỗ mũi*, *mũi dao*, *mũi lòng*, *con muỗi* — *Bàn tay*, *tai nạn*, *lỗ tai*, *bông tai* — *Xong-xả*, *xông-xáo*, *xông lên*, *song toàn*, *song-song*, *song cửa*, *sông ngòi* — *Răng đau*, *bí đao*, *dại-đao* — *Ác-nghiệt*, *ác-là*, *hung-ác*, *nói át*, *măng át*, *át là*, *át hẳn*.

C. CÂU HỎI 1. — Giải nghĩa: nha-y, hải-hùng, khán-hộ.

2. — Tìm tiếng phản-nghĩa với: mếu-máo, bí-mật, can-đảm.

3. — Phòng nha-y gọi cho anh Phương cảm-trởng gì? Tại sao?

4. — Thế nào là mệnh-đề độc-lập? Tìm ba mệnh-đề độc-lập trong bài.

### TRƯỜNG HỌC VÀ TRƯỜNG ĐỜI

1. — Lan mấy bữa nay buồn-bã, người gầy sóp đi. Lan suy-nghĩ lung-lăm. Nàng cho rằng nàng đã bị thiệt-thời quá nhiều. Cái học của nàng thành ra vô-ích, hoàn-toàn vô-ích, không mang áp-dụng được một chút nào vào đời thực-tế, nhất là đời sống trong gia-đình Việt-nam, với xã hội Việt-nam, và trên dải đất Việt-nam.

2. — Sau bốn năm học chật-vật. Lan thi ra, đã đậu bằng Cao Tiểu. Vì nhờ không đủ phương-tiện cho nàng học thêm, nên nàng phải tính chuyện đi làm.

Có thư kỹ, nàng không biết đánh máy, tốc-ký và kế-toán. Đi dạy học, nàng còn phải học thêm một năm ban Sư-phạm. Đi bán hàng, người ta cần nói năng hoạt-bát, nàng thì nhút-nhát, ngượng-ngịu.

Có người hỏi, được nơi xứng đáng, cha mẹ nàng liền gả chồng cho nàng. Thế là nàng, một lưu-trú-sinh, chỉ biết sống với trường, với bạn với các giáo-sư dịu-dàng, hiền-hậu, nàng bắt đầu sang cuộc đời mới: làm dâu, làm vợ, làm mẹ và làm người trong xã-hội thực-tế.

3. — Nàng lấy làm ngượng-ngịu lúng-túng với cuộc đời mới. Sau khi lìa bỏ nhà trường, nàng lại phải dấn thân vào một trường học khác và trường đời.

### Theo PHAN - HỮU

A. GIẢI-NGHĨA. — *Áp-dụng*: dùng vào thực-tế. *Thực-tế*: thiết thực hằng ngày. *Chật-vật*: khó khăn, vất-và. *Phương-tiện*: phương-cách tiện-lợi để đạt mục-dịch. *Sư-phạm*: ban chuyên-môn, đào luyện các bậc giáo-viên, chuyên nghề dạy học.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Buồn-bã*, *buồng cau*, *buồng the*. *Gầy-gò*, *gầy-dụng*, *gài then* — *Suy-nghĩ*, *nghĩ-ngơi* — *Vô-ích*, *ít-ôi* — *Hoàn-toàn*, *hoàn trả*, *hoàn thuốc*, *hoàng-thành*, *hoàng-tộc*, *huy-hoàng*, *kinh-hoàng*, *hoàng-anh* — *Mang xách*, *mang ơn*, *có mang* (chừa) *mang cá*, *mang-máng*, *man-muội*, *man-trá*, *man-di*, *man-mác*, *cơ man* — *Xã-hội*, *ông xã*, *xã-giao*, *xã-thuyết*, *thư-xã*, *thị-xã*, *xã-tắc*, *xã thân*, *xã áo quần*, *xã rác*, *xã kỹ*, *cây sả*, *sả thầy*, *sưỡng-sả* — *Dài dặt*, *dài áo*, *dài nón*, *dài núi*, *dãy nhà*, *giải-hích*, *giải-lao*, *giải binh*, *giấy-giũa*, *vải lụa*, *bà vải*, *vải gạo*, *váy cá* — *Đánh máy*, *máy-móc*, *mái nhà*, *gà mái* — *Tốc-ký*, *túc-tốc*, *tốt xấu*, *tóc tai*, *tốt lên ngồi* — *Hoạt-bát*, *bát (tám)*, *bát dưa*, *bát-quái*, *bát-cú*, *bát-ngát*, *bác cháu*, *bác-lâm*, *bác-vật*, *bác-sĩ*, *bác-ái* — *Nhút-nhát*, *nhát trông* <sup>thấy</sup> — *Ngượng-ngịu*. *Gả chồng*, *gả kia* — *Dịu-dàng*, *diệu-kể*, *huyền-diệu* — *Bắt đầu*, *bắt-buộc*, *bắc cầu*, *bắc ngang*, *phương bắc* — *Lìa bỏ*, *bỏ già*.

C. CÂU HỎI 1. — Giải-nghĩa: tốc-ký, kế-toán, lưu-trú-sinh.

2. — Phản nghĩa với: hiền-hậu, lúng-túng, thực-tế

- 3.— Tại sao cô Lan cho rằng cô đã bị thiệt-thời ?  
 4.— Sao gọi là mệnh-đề chánh ? Gạch hai mệnh-đề chánh trong bài.

## VĂN-PHẠM

## CÁC THỨ MỆNH-ĐỀ

*Nhận-xét* : 1.— Lan suy-nghĩ lung lăm. Câu này có một mệnh-đề. Tuy đứng một mình mà nghĩa lộn hân. Đó là mệnh-đề độc-lập.

2.— Nàng cho rằng đã bị thiệt-thời quá nhiều. Câu này có hai mệnh-đề : Nàng cho rằng : mệnh-đề chánh ; nàng đã bị thiệt-thời quá nhiều : mệnh-đề phụ, vì nó phụ thêm vào mới trọn hết nghĩa của mệnh-đề chánh.

3.— Lan mấy bữa nay buồn-bã, người gầy sọp đi. Câu này có hai mệnh-đề độc-lập đứng giáp nhau mà không có tiếng nào nối. Đó là những mệnh-đề tịnh-trí.

*Kết luận* : Có ba thứ mệnh-đề :

1.— Mệnh-đề độc-lập tự nó có nghĩa lộn và đứng một mình mà thành một câu.

*Vi-dụ* : Cái nết đánh chết cái đẹp.

2.— Mệnh-đề chánh đứng làm chủ trong câu, nhưng tự nó không đủ nghĩa, phải có mệnh-đề phụ thêm vào mới thành câu.

*Vi-dụ* : Muốn ăn, phải lăn vò bếp (Muốn ăn : mệnh-đề chánh ; phải lăn vò bếp : mệnh-đề phụ).

3.— Mệnh-đề phụ bổ-nghĩa cho mệnh-đề chánh.

Nhưng khi nhiều mệnh-đề độc-lập đặt giáp nhau mà không có tiếng nào nối những mệnh-đề ấy thì gọi là mệnh-đề tịnh-trí.

*Vi-dụ* : Đêm đông lạnh-lẻo, gió thổi vù-vù, giọt mưa ri-rà.

- 1.— ĐÀU-ĐỀ : Con gà mái dẫn đàn con kiếm ăn sau vườn. Hách tả cảnh ấy.

## DÀN BÀI

- A. Nhập-đề : Ngoài sân, con gà với đàn con.  
 B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng toàn-thể con gà mái và các con gà con.  
 2.— Điều-bộ con gà mái kiếm mồi (Nó bươi móc, lục-lạo thế nào ? Khi nó thấy một con trùn hay một hột bắp, hột lúa nó làm thế nào ?)  
 3.— Dáng-diệu đàn gà con khi nghe mẹ nó kêu.  
 C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.



- 2.— ĐÀU-ĐỀ : Một con bướm chập-chờn trên một đóa bông. Tả con bướm ấy.

## DÀN BÀI.

- A. Nhập-đề : Khung-cảnh : con bướm nhòn-nhờ ở đâu ? lúc nào ?  
 B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng khi nó bay (như một cánh hoa biết cử-dộng, v.v...)  
 2.— Khi nó đậu (cánh ? đầu ? vòi ? chân ?...)  
 C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em : một cái gì đẹp, nhưng mong-manh...



## HỌC THUỘC LÒNG

## CÁC BẬC HỌC

1. Trong cõi học như rừng cao ngất,  
Phải lần theo từng bậc tiến lên ;  
Bắt đầu đồng-ấu, thiếu-niên,  
Từ sơ, tiểu học đến nền thành chung.  
Trải tám lớp, qua trung-học hạng,  
Rồi đến trường cao-đẳng chuyên-khoa ;
2. Nay trường đại-học chia ra,  
Ngành Luật, ngành Thuốc cũng là ở đây.  
Giáo-sư, thầy là tay danh-vọng,  
Sinh-viên, đều tài rộng chí bền,  
Bao năm nghiên cứu tập rèn,  
Mỗi người tinh thuộc cần chuyên một nghề.  
Kẻ kiến-trúc, người vẽ mỹ-thuật,  
Người y-khoa, kẻ luật-học-khoa ;  
Hóa-học, cách-trí, tinh-hoa,  
Canh-nông, kỹ-nghệ kê ra nhiều ngành.
3. Học sao đến bước danh thành,  
Đưa tài hữu-dụng thực-hành mới hay.

TÙNG-LÂM

## A. PHÂN ĐOẠN.

1. — Các bậc học từ sơ, tiểu đến đại-học.
2. — Trường đại-học với các ngành chuyên-khoa.
3. — Học sao có thể đem ra thực-dụng mới hay.

B. GIẢI-NGHĨA. — Cao-đẳng chuyên khoa : lớp cao đẳng dạy chuyên nghiên-cứu về một khoa nào. Giáo-sư : tiếng chung để

chỉ giáo-viên dạy từ trung-học trở lên. Tay danh-vọng : những người đã có tiếng-tấm giới-giang. Sinh-viên : tiếng chỉ các học sinh từ ban thành-chung trở lên. Tinh thuộc : biết rõ đến phần tinh-nguyên cốt tủy. Kiến-trúc : khoa xây cất nhà cửa, thành-lũy. Mỹ-thuật : khoa chuyên về họa, sáng-tác những tranh mỹ-thuật. Y-khoa : khoa chuyên về y-học, đào-luyện những bậc bác-sĩ về y-khoa. Luật-học-khoa : khoa học chuyên về luật, đào-luyện những bậc trạng-sr, cử-nhân luật. Canh-nông : khoa dạy về pháp trồng cây, chuyên về kỹ-thác nông-nghiệp và lâm-nghiệp. Kỹ-nghệ : khoa dạy về các ngành kỹ-nghệ (đại và tiểu kỹ-nghệ). Thực-hành : mang tài học mà áp-dụng vào việc, làm ra sự thực, ứng-dụng bổ-ích cho đời.

C. ĐẠY. — Sự học rộng-rãi như biển, như rừng. Những ngành chuyên-môn rất nhiều, nhưng ai cũng phải học từ dưới lần lên ; mỗi người một khoa chuyên-môn. Ta học sao có thể đem sự học-hỏi giúp đời, giúp nước được một hay.

D. CÂU HỎI. — Các bậc học là những bậc gì ? Ví cõi học như rừng cao ngất có đúng không ? Tại sao ? Ban tiểu-học phải học mấy năm ? Trải qua những lớp nào ? Lên đến thành-chung phải học bao lâu nữa ? Cao-đẳng chuyên-khoa có những ngành gì ? Học-trò đại-học gọi là gì ? Trường luật đào-tạo ra những người nào ? trường thuốc những ai ? Học kiến-trúc để làm gì ? Mục-dịch sự học phải thế nào ? Hướng về ngành nào để được ích-lợi dân-chúng và xứ-sở ?



## TUẦN III — CÁC NHÀ BÁC-HỌC

## NGŨ-VỤNG

**Danh-từ :** Nhà bác-học. Nhà khoa-học. Nhà triết-học. Nhà vật-lý-học. Bác-vật-học. Bác-vật-viện. Bác-ngữ-học. Tự-nhiên-học. Khí-tượng-học. Thiên-văn-học. Địa-lý-học. Cơ-học. Nhân-chủng-học. Nhà khảo-cổ. Bách-khoa toàn-thư. Học-giả. Hiền-triết. Siêu-nhân. Danh-nhân. Vĩ-nhân. Hàn-lâm-viện.

**Tính-từ :** Uyên-bác. Bác-lâm. Bác-hã. Uyên-thâm. Huyền-bí. Phò-thông. Trầm-tĩnh. Trầm-mặc. Thanh-bạch.

**Động-từ :** Nghiên-cứu. Khảo-cứu. Khảo-sát. Quan-sát. Suy-lý. Thăm-hiềm. Khám-nghiệm. Chứng-minh. Thuyết-minh. Công-nhận. Thông-hiểu.

## THÀNH-NGŨ VÀ CADAU :

- *Bác-lâm cổ kim.*
- *Bác cổ thông kim.*
- *Thông thiên đạt địa.*
- *Chân-tài thực-học.*
- *Trầm-tư mặc-tưởng.*

**GIẢI-NGHĨA :** Nhà bác-học : (bác : rộng) người học rộng, thông-hiểu mọi việc. Nhà triết-học : người chuyên-môn nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh. Nhà vật-lý-học : người chuyên-môn nghiên-cứu về tính-chất, vận-động và biến-hóa của vật-thể. Nhà bác-vật : người chuyên nghiên-cứu các môn động-vật, thực-vật, khoáng-vật và sinh-lý. Đồng-nghĩa là nhà tự-nhiên-học. Bác-vật-viện : nơi sưu-tập và trưng bày mọi vật (động, thực, khoáng) thiên-nhiên hay nhân-tạo. Bác-ngữ-học : khoa-học nghiên-cứu căn-nguyên và biến-hóa của ngôn-ngữ. Khí-tượng-học : môn học chuyên nghiên-cứu các hiện-tượng trong không-khí như mưa, gió, sấm, chớp, bão, tuyết, v.v... (nơi đề nghiên-cứu gọi là đài khí-tượng.) Thiên-văn-học : môn học nghiên-cứu cách tổ-chức và sự vận-động của các tinh-tú trên trời. (nơi đề nghiên-cứu gọi là đài thiên-văn.) Địa-lý-học : môn học nghiên-cứu hình-thể mặt đất cùng những sự quan-hệ đến nhân-sinh. Cơ-học : môn học các ứng-dụng của máy-móc. Nhân-chủng-

học : môn học về tính-chất và hệ-thống loài người. Nhà khảo-cổ : người do theo di-tích cổ mà tìm ra văn-hóa, sự vật đời xưa. Bách-khoa toàn-thư : bộ sách chép những từ-ngữ về các khoa-học trọng-yếu. Học-giả : nhà nghiên-cứu về học-vấn. Hiền-triết : bậc đại-hiền có học-thức rộng. Siêu-nhân : người có tư-cách và tư-trưởng vượt lên trên hạng người thường. Vĩ-nhân : người có tài-đức và sự-nghĩ lớn lao. Hàn-lâm-viện : học-viện gồm những nhà bác-học, học-giả, văn-giã, nghệ-sĩ v.v... Uyên-bác : chỉ trí-thức sâu rộng. Bác-lâm : xem rộng mọi sự. Bác-nhã : học rộng mà khinh-tôn. Uyên-thâm : chỉ sự-học-thức sâu xa. Huyền-bí : màu-nhiệm bí-ẩn. Phò-thông : thông-thường, chung cho cả mọi người. Trầm-tĩnh : điềm-nhiên một cách lặng-lẽ. Trầm-mặc : điềm-tĩnh và ít nói. Thanh-bạch : trong trắng. Nghiên-cứu : tìm-tòi tra-cứu. Khảo-cứu : tra-xét kỹ-cứu, tìm-tòi cho biết một cách tường-tận. Khảo-sát : xem xét. Quan-sát : xem xét. Thăm-hiềm : mạo-hiềm đi quan-sát những nơi xa lạ. Khám-nghiệm : xét và nghiệm. Chứng-minh : chứng tỏ một cách rõ-ràng. Thuyết-minh : giảng-giải, bày tỏ rõ-ràng. Bác-lâm cổ kim : xem rộng sách vở xưa và nay. Bác cổ, thông kim : hiểu xưa, biết nay. Thông thiên, đạt địa : suốt trời, thấu đất. Chân-tài thực-học : nói người quả có học-lực, có tài-năng. Trầm-tư mặc-tưởng : chỉ điệu-bộ người đang suy-nghĩ một cách lặng-lẽ mà thâm-trầm.

**BÀI TẬP.**— Tìm tiếng thích-đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Những nhà . . . . . là những bậc học-giả . . . . .  
 . . . . . mọi việc, suốt đời . . . . . vận-vật  
 đề rồi . . . . . những điều mới lạ, hữu-ích cho nhân-loại. Có nhiều  
 vị . . . . . ngày ngày trầm . . . . . suy . . . . . những  
 nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh ; thật là những bậc . . . . .  
 . . . . . thiên . . . . . địa. Ước mong rằng, nước Việt-nam sau  
 trẻ của chúng ta cũng sẽ có đủ các bậc đại-học và một viện . . . . .  
 đầy-dủ, đề đào-tạo những nhà . . . . .  
 . . . . . vân vân . . . . .

**CÂU HỎI.**— Kể tiêu-sử một vài nhà bác-học danh-tiếng mà em biết? Kể các môn học và nói mục-dịch của mỗi môn. Đặt thành câu đề-phân-biệt : nghiên-cứu với khảo-cứu, quan-sát với khảo-sát, siêu-nhân với vĩ-nhân. Tìm tiếng phản-nghĩa với : uyên-bác, trầm-tĩnh. Câu « thông-thiên, đạt-địa » ý nói gì ?

## TẬP-ĐỌC

## ÔNG BỬU-HỘI.

1.— Có tiếng hơn hết là ông Nguyễn-phúc Bửu-Hội. Hiện ông đang làm tại viện Radium, có nhiều người cộng-sự rất đặc-lực.

Sự tìm-tòi của ông Bửu-Hội vừa có giá-trị lý-thuyết và thực-tiến. Có giá-trị lý-thuyết vì tất cả gom vào một hệ-thống, trước sau có mạch-lạc chằng-chịt. Có giá-trị thực-tiến vì đã đến những kết-quả khả-quan có thể đem áp-dụng ngay được.

Địa-hạt của sự nghiên-cứu là về Ung-thư và các hóa-chất để trị bệnh ấy.

2.— Về ung-thư, ông Bửu-Hội cùng các người cộng-sự đã tìm hiểu rõ-rệt cái giai-đoạn mà người ta gọi là giai-đoạn tiền ung-thư, nghĩa là lúc phát-sinh của chứng bệnh hiểm-nghèo ấy. Muốn hiểu nó, cần phải có những hóa-chất có thể gây ra ung-thư. Lý-thuyết đã dẫn lối cho sự sưu-tầm. Ông Bửu-Hội đã có thể gây ra các thứ ung-thư nhân-tạo bằng cách đem vào các chất hóa-học có tính-cách gây ung-thư. Ông lại chuyên-tâm tìm tở-hợp những hóa-chất mới có tính-cách và hoạt-động gây ra ung-thư. Trong địa-hạt này, ông đã lượm được nhiều kết-quả rất khả-quan. Trong cuộc hội-nghị quốc-tế về ung-thư, việc báo-cáo sự sưu-tầm của ông đã được các nhà bác-học chú-ý đặc-biệt, và có thể xem là lúc thú-vị nhất của hội-nghị.

3.— Ngoài chuyện nghiên-cứu đó, nhóm của ông Bửu-Hội còn đề ý đến khoa hóa-học liệu-pháp và thường tìm tở-hợp những chất để trị ung-thư, trị vi-trùng lao, trị vi-trùng hủi, trị vi-trùng sốt-rét ngã nước, cùng nhiều loại vi-trùng khác.

## CÀO-THƠM

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Nhà khoa-học Bửu-Hội và giá-trị sự tìm-tòi của ông.
- 2.— Ông Bửu-Hội và bệnh ung-thư.
- 3.— Nhóm của ông và khoa khóa-học liệu-pháp cùng các tìm-tòi khác.

B. GIẢI-NGHĨA.— Viện Ra-di-om : (*Radium*) : một viện khoa-học lớn bậc nhất nước Pháp. Cộng-sự : cùng làm việc chung. Đặc-lực : được việc. Lý-thuyết : lý-luận, nghị-luận theo sự lý. Thực-tiến : bước chân lên sự thực. Thực-hành. Khả-quan : coi được, khác. Ung-thư : một lớn có đầu mọc ngay ở ngoài là ung ; mặt không đầu mọc chìm ở trong thịt là thư. Ung-thư : nói chung là một một độc lớn ở trong người. Hóa-chất : các chất hóa-học. Giai-đoạn : thời-kỳ. Tở-hợp : kết-hợp.

C. ĐẠI-Ý.— Ông Bửu-Hội là một nhà bác-học Việt-nam kỳ-tài. Sự tìm-tòi nghiên-cứu của ông về ung-thư đã đem lại một kết-quả khả-quan trong y-giới.

D. CÂU HỎI.— Ông Bửu-Hội là người thế nào ? Ông nổi tiếng về gì ? Hiện giờ ông làm việc gì ? Ở đâu ? Giá-trị lý-thuyết là giá-trị gì ? Giá-trị thực-tiến là thế nào ? Về ung-thư ông Bửu-Hội đã phát-minh được những gì ? Ông có thể gây ra thứ ung-thư nhân-tạo bằng cách nào ? Kết-quả lượm được ra sao ? Ngoài sự nghiên-cứu đó, nhóm ông hiện đang làm gì nữa ?

## CHÁNH-TÁ

## NHÀ CHIÊM-TÍNH-HỌC VIỆT-NAM.

1.— Nếu nước Tàu có Gia-cát-Lượng đã từng thông thiên đạt địa, nước Pháp có Nostradamus am-hiêu quá-khứ vị-lai, nước Việt-nam cũng có một nhà chiêm-tính-học kỳ-tài, Nguyễn-bình-Khiêm tục gọi Trọng Trình.

2.— Cái danh-hiệu Trọng Trình hiện nay không người Việt-nam nào không biết và những giai-thoại về tài tiên-tri lịch-sử như câu : « Hoành-Sơn nhất đại, vạn đại dung thân » vẫn còn truyền-tung một cách thành-kinh. Nhưng công-trình lớn lao của Ngài dốt với khoa chiêm-tính-học là quyển Bạch-Vân Thi-tập trải trên bốn trăm năm lịch-sử, hiện nay vẫn được coi là một quyển sấm, tục gọi sấm Trọng Trình.

3.— Tài lý-số của Ngài đã làm cho cả người nước Tàu là một nước bao giờ cũng tự-hào cao giỏi hơn hết về khoa lý-số đã tặng Ngài câu « An-nam lý-học hữu Trình truyền ».

A. GIẢI-NGHĨA. — *Chiêm-tinh-học* : khoa-học nghiên-cứu sự vận-chuyển các tinh-tú để chiêm-nghiệm việc cát hung trong đời. *Gia-cát-Lượng* : thường gọi là Không-Minh, danh-tướng đời Tam-Quốc, làm thừa-trưởng cho nhà Thục-Hán, có tài tiên-liệu các việc cát hung. *Nostradamus* : nhà tiên-tri nước Pháp. *Giai-thoại* : mẩu chuyện lý-thú. *Hoành-Sơn nhất đái, vạn đại dung thân* : núi Hoành-Sơn kia có thể dung thân được muôn đời. *Truyền-tụng* : chuyện miệng nhau mà ca-tụng. *Sấm* : lời tiên-tri nói từ trước để lại mà chứng-nghiệm. *Lý-số* : lý-học và số-học.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Chiêm-tinh, chiêm-bao, chiêm-nghiệm, chim sẻ, chim-chíp* — *Tinh-tú, tinh sương, tinh-tấn, tinh-khiết, yêu tinh, thủy-tinh, tin-tức, tin thiệt, thông-tin, tin-cây, tin lành* — *Đạt địa, thành-đạt, hiền-đạt, chuyên-đạt, đạt thấu, đạt đề, đạt tiền, đặc-biệt, đặc-ân, đặc-cách, đặc-phái, đặc sệt, đặc-sắc* — *Vị-lai, lai căn, lai-vãng, lai-rai, lai-lịch, lai-hàng, lung lay, lay động, lay y chuyên* — *Kỳ-tài, tài-lộc, tiền tài, cho tày (cho bằng), tày trời* — *Giai-thoại, giai-nhân, giai-cấp, giai-ngẫu, giai-doạn, dằng-dai, dèo-dai, nói dai, cái vai, day trở, day qua* — *Lịch-sử, sử-xanh, sử-sách, sử-dụng, xử-kiện, xử-tử, xử-thế, xử-sự, khu-xử* — *Nhất đái, đày tù, ở đày* — *Vại đại, đại-sự, đại-tá, đại-phú, đại-dương, đại-thế, đại-vương, đậy kín, động-đậy* — *Dung thân, dung công úngôn hạnh, dung-nhan, dung-túng, dung-nạp, dung-hòa, đun dũi, con giun (trùn), vun tưới, vun đậy, nấp vung, vung-phí* — *Lón lao, lao-lực, lao-tâm, lao-nhao, lao đầu, lau chùi, lau sậy* — *Cửa ngải, con ngải (tằm), ngày tháng* — *Tùng trái, trái đậm, Nguyễn Trái, trái vó* — *Tự-hào, hào-quang, hào lũy, anh-hào, con hào (sò)* — *Cao giòi, cao đạo, cao-siêu, cao-ráo, cao-sù, cao-lâu, cao-kiến, cao-đẳng, cao-cường, cây cau, cau mày, cau-có.*

- CÂU HỎI 1. — Giải-nghĩa : thông thiên đạt địa, quá-khứ vị-lai-kỳ-tài.  
 2. — Tìm tiếng đồng-âm dị nghĩa với sấm.  
 3. — Ghép chữ « học » với các tiếng khác.  
 4. — Mệnh-đề phụ là gì ? Tìm trong bài một mệnh-đề phụ.



### NHÀ KHOA-HỌC

1. — *Khoa-học, người ta nói, có mục-dịch hiểu dạng tiên-định. Muốn tìm hiểu, nhà khoa-học phải có tánh tọc-mạch háo-kỳ. Về*

*phương-diện ấy, họ giống như trẻ con mới làm quen với vạn-vật. Họ cho cái gì cũng mới, cũng lạ, cũng đẹp. Lúc nào họ cũng mới, cũng lạ, cũng đẹp. Lúc nào họ cũng chú-ý đến một vật, một hiện-tượng, hay một vấn-đề gì.*

2. — *Đối với người phàm, một con giáp-trùng bò trên cây, một nồi nước sôi trên bếp, một trái cây rụng xuống đất, không kêu gọi một ý-tưởng gì cả. Nhưng, đối với nhà khoa-học, những vật và hiện-tượng tầm-thường ấy chứa bao nhiêu sự đáng xem xét, đáng nghiên-cứu. . .*

3. — *Nhà khoa-học nhìn xem vạn-vật với cặp mắt mới : nhờ thế mà họ tìm thấy nhiều cái đẹp mà ta, người thường không hề chú-ý đến. Về phương-diện đó, nhà khoa-học cũng như nhà văn-sĩ và họa-sĩ. Những nhà thiên-văn thức suốt đêm ngắm các ngôi sao xoay vòng quanh vũ-trụ không thể không có cảm-tưởng của một nhà văn-sĩ.*

### LÊ VĂN ĐẮC

A. GIẢI-NGHĨA. — *Khoa-học* : khoa học-thuật có hệ-thống và tổ-chức trái với huyền-học. *Mục-dịch* : cái đích nhằm để tiến đến. *Tiên-định* : điều định trước, biết trước. *Hiện-tượng* : hình tượng của sự vật hiện ra mà người ta có thể nhận thấy. *Con giáp-trùng* : (giáp : áo, vỏ) cái vỏ loài trùng, một mảnh vỏ loài trùng. Đây chỉ một loại côn-trùng. *Ý-tưởng* : tư-tưởng do suy-nghĩ mà ra. *Thiên-văn* : môn học nghiên-cứu cách tổ-chức và sự vận-động của các tinh-tú trên trời. *Vũ-trụ* : thế-giới. *Không-gian và thời-gian* *Nhà văn-sĩ* : người viết văn, làm sách.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Mục-dịch, gỗ mục, mục-đồng, mục-sự, bắt hiểu bắt mục, mục-kích, mục-kiến, mục-phiêu, mục nhọt, mục măng* — *Tọc-mạch, dân-tộc, tộc-biểu* — *Háo-kỳ, háo-thắng, háu dói* — *Phương-diện, đối-diện, phiến-diện, chưng diện, viện lễ, lữ-viện, hàn-lâm-viện* — *Giáp-trùng, vi-trùng, côn-trùng, trùng danh, trùng-dương, trùng-trùng, trùng-trục, con trùn đất* — *Sôi nổi, nóng sôi, xói nếp, xói kinh nấu sủ* — *Đáng xét, thích-đáng, xứng đáng, đáng đời, đáng lý, nguyên-đán, nhất-đán* — *Nghiên-cứu, nghiên mục, nghiêng ngửa, nghiêng nghiêng* — *Ngôi sao, sao vậy, xao-xuyến, lao-xao, xao-lãng, xao-động, sau trước.*

- C. CÂU HỎI 1. — Giải-nghĩa : phương-diện, háo-kỳ, nghiên-cứu.  
 2. — Ghép tiếng « sĩ » với các tiếng khác và đặt thành câu áp-dụng.

- 3.— Phân-biệt : chú-ý và chú-trọng.
- 4.— Câu đầu có mấy mệnh-đề.

## VĂN - PHẠM

DANH - TỪ  
DANH-TỪ ĐƠN VÀ DANH-TỪ GHEP

*Nhận-xét* : 1.— Vũ-trụ, nôi, bếp, (chỉ đồ-vật là những danh-từ.

2.— Văn-sĩ, họa-sĩ (chỉ người) là những danh-từ.

3.— Giáp-trùng, vi-trùng. (chỉ loài-vật) là những danh-từ.

— Trong tiếng \* nôi, bếp \* chỉ có một tiếng đề kêu một sự vật là **danh-từ đơn**.

— Trong tiếng \* vũ-trụ, văn-sĩ, họa-sĩ \* có hai tiếng đề kêu một sự vật là **danh-từ ghép**.

**Kết-luận** : *Danh-từ là tiếng dùng để kêu các sự vật.*

*Vi-dụ* : Cá không ăn muối cá ươn.

**Danh-từ gồm có** :

a) *Danh-từ đơn do một tiếng lập thành.*

*Vi-dụ* : Mẹ già ở túp lều tranh.

b) *Danh-từ ghép do hai, ba tiếng lập thành.*

*Vi-dụ* : Thơ đề thi-nhân làm phương-tiện.

Giúp xã-hội bước lên đường tân tiến.

## TẬP LÀM VĂN

1.— **ĐẦU-ĐỀ** : *Một con bồ-câu lạc trong sân nhà em.*

## DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : Sự xuất-hiện thình-lình của con chim. Ở đâu ? lúc nào ?

B. **Diễn-đề** : 1.— Hình-dáng toàn-thể.

2.— Các bộ-phận đặc-sắc (cánh, mỏ, chân, đuôi, lông, v.v...).

3.— Các cử-động, điệu-bộ của chim.

4.— Chim bay đi.

C. **Kết-luận** : Cảm-tưởng của em.



2.— **ĐẦU-ĐỀ** : *Một con trâu ăn cỏ trên bờ ruộng.  
Tả con trâu ấy.*

## DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : Khung-cảnh : Trâu ăn cỏ ở đâu ? lúc nào ?

B. **Diễn-đề** : 1.— Hình-dáng toàn-thể (so-sánh với bò...)

2.— Các bộ-phận đặc-biệt. (mình, đầu, sừng, đuôi, v.v...)

3.— Các cử-động khi nó ăn.

C. **Kết-luận** : Cảm-tưởng của em.



## HỌC THUỘC LÒNG

## KỸ-SƯ THỰC-NHIỆP

1. Kìa biển học mênh-mông bát-ngát,  
Nọ rừng văn cao ngất chấp-chồng;  
Học sao đến bước thành-công,  
Một nghề lựa lấy ở trong các ngành.

★

2. Nay thế-giới văn-minh sáng-lạn,  
Nhờ nhiều người tài-cán thông-minh;  
Bao năm học hỏi công-trình,  
Đem tài đại dụng thực-hành chuyên-khoa.

★

— Nền công-nghệ, nào là máy-móc,  
Nhà y-khoa, kiến-trúc, canh-nông;  
Thiên-văn, cách-trí bao đồng,  
Địa-chất, hóa-học vô cùng tinh-vi.

★

3. Tùy sở-thích lựa nghề học-tập,  
Được thành tài đến cấp kỹ-sư;  
Thêm công nghiên-cứu có dư,  
Dua tài giúp nước cũng như ích đời.

NAM-NHÂN

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Trong các ngành học, nên lựa một nghề chuyên-môn.
- 2.— Các ngành học thực-hành chuyên-khoa.
- 3.— Thành tài, nên dùng cái học ra giúp nước, ích đời.

B. GIẢI-NHĨA.— Kỹ-sư thực-nghiệp : (kỹ-sư : những người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật ; thực-nghiệp : nghề-nghiệp có thể mưu-lợi thiết-thực) kỹ-sư chuyên về các nghề-nghiệp thiết-thực như nông-nghệ, công-nghệ, thương-mại, v.v. . Chấp-chồng : từng nọ xếp lên từng kìa, trùng trùng điệp-điệp. Công-

trình : công khó nhọc. Thực-hành : áp-dụng vào sự thực. Công-nghệ : nghề chế-tạo cần đến tay người thợ hay máy-móc. Y-khoa : khoa chữa bệnh. Kiến-trúc : khoa xây cất nhà cửa. Canh-nông : khoa chuyên về trồng-trọt, làm ruộng. Thiên-văn : khoa nghiên-cứu sự vận chuyển các vì tinh-tú trên trời. Cách-trí : môn nghiên-cứu nguyên-lý các sự vật. Hóa-học : môn nghiên-cứu về tính-chất các đơn chất và hợp chất. Tinh-vi : rành-rẽ đến chỗ bé nhỏ. Nghiên-cứu : tìm-tòi tra-cứu.

C. ĐẠI-Ý.— Nên lựa trong các ngành chuyên-khoa một môn thực-nghiệp để sau này dùng tài đó mà giúp cho nhân-quần xã-hội.

D. CÂU HỎI.— Vì sự học-hành như núi rừng có xác-đáng không ? Máy tính-từ « mênh-mông, bát-ngát và cao ngất chấp-chồng » diễn-tả sự gì ? Kể các nghề thực-dụng ? Trong y-khoa chia ra những ngành gì ? Người bào-chế thuốc gọi là gì ? Ông thầy thuốc gọi là gì ? Môn kiến-trúc có ích lợi gì ? Tìm tiếng phản nghĩa với tinh-vi. Các kỹ-sư giúp đời giúp nước những sự gì ?



TUẦN IV. — PHÒNG THÍ-NGHIỆM, SỰ SÁNG-CHẾ.

NGŨ-VỤNG

Danh-từ : Phòng thí-nghiệm. Viện nghiên-cứu. Quang-tuyến X. Nguyên-tử. Vũ-trụ. Địa cầu. Học-thuyết. Định-luật. Nguyên-lý. Thiên-văn đài. Khí-tượng đài. Kính viễn-vọng. Kính hiển-vi. Kính thiên lý. Kính phản-quang. Hàn-thử-biểu. Phong vũ-biểu. Ôn-thử-biểu. Địa-bàn. Ống dẫn. Chai nấu. Đèn nấu. Khí-cụ. Cường-thủy. Chất toan. Diêm loại. Diêm cơ. Hàn-lâm khoa-học viện. Hiện-tượng. Đá nam-châm hay từ-thạch. Điện-thoại. Ra-da. Phản-lực cơ. Máy nổ. Tân phát-minh. Kỳ-công. Kỳ-quan.

Tính-từ : Tối-tân. Hoàn-hảo. Tinh-xảo. Thành-tựu. Thất-bại. Hư-hỏng. Mỹ-mãn. Tốt đẹp. Kỳ-diệu. Tuyệt-xảo.

Động-từ : Thí-nghiệm. Khảo-nghiệm. Khám-phá. Công-nhận. Phân-chất. Phân-tích. Kết-hợp. Hóa-hợp. Hóa-nghiệm. Dẫn-chứng. Sáng-chế. Phát-minh.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :

- Cướp quyền tạo-hóa.
- Thiên biến, vạn hóa.
- Thất-bại là mẹ thành-công.

B. GIẢI-NGHĨA — Phòng thí-nghiệm : nơi xét nghiệm về trạng-thái thực-tại của một sự-vật. Quang-tuyến X : quang-tuyến có đặc-ánh xuyên thấu các chất mờ đục, được dùng trong y-học để xem xét tạng-phủ. Nguyên-tử : phần nhỏ nhất của vật-chất, phân-tích đến đó là cùng. Học-thuyết : lý-thuyết của một nhà chú-trương trong học-thuật. Định-luật : luật nhất-định không thay đổi. Nguyên-lý : chân-lý lúc thủy-nguyên, lúc đầu tiên. Kính viễn-vọng : kính để nhìn xa. Kính hiển-vi : kính phóng-đại các vật nhỏ để coi cho rõ. Kính thiên-lý : (thiên-lý : ngàn dặm ; ý nói dài lắm) kính để nhìn xa. Kính phản-quang : kính chiếu phản ánh sáng trở lại. Hàn-thử-biểu : ống đo độ nóng lạnh. Phong-vũ-biểu : dụng-cụ để đo áp-lực của khí trời và tình hình mưa gió. Ôn-thử-biểu : ống đo nhiệt-độ trong người. Địa-bàn : dụng-cụ hình tròn trên mặt có kim chỉ-nam, dùng để coi phương-hướng. Hàn-lâm khoa-học viện : viện gồm các nhà bác-học

danh tiếng chuyên nghiên-cứu về các ngành khoa-học. Đá nam châm hay từ-thạch : thứ khoáng-chất có đặc-tính hút sắt. Điện-thoại máy dùng dây điện để nói chuyện với người ở xa. Ra-da : (do chữ radar của Pháp, Việt-hóa) thứ máy mới phát-minh dùng để khám-phá vật lạ nơi xa như máy bay địch hay tàu ngầm, v.v... Phản lực cơ : máy bay có đặt cơ quan phản-lực phun ra những luồng hơi để đẩy động-cơ về phía trước. Máy nổ : máy dùng sức nổ của hơi xăng để vận-chuyển các động-cơ khác. Kỳ công : công-nghiệp kỳ lạ trong đời. Kỳ-quan : hiện tượng lạ lùng. Tối tân : mới mẻ. Hoàn-hảo : hoàn-toàn tốt đẹp. Tinh-xảo : khéo-léo rành-rẽ. Mỹ-mãn : tốt đẹp đầy-dủ. Kỳ-diệu : khéo léo lạ-lùng. Thí-nghiệm : xét nghiệm về trạng-thái thực-tại. Khảo nghiệm : xét nghiệm. Khám phá : tìm ra điều bí ẩn. Phân tích : phân vật thể ra làm nhiều nguyên chất. Kết hợp : ràng buộc, tu hợp lại với nhau. Hóa hợp : trộn lẫn các chất để thành một chất khác. Hóa nghiệm : thí nghiệm về hóa học. Sáng chế : đặt ra, chế ra. Sáng tạo : dựng nên cái mới mẻ đầu tiên, do sự suy-nghĩ và kinh-nghiệm của chính mình làm ra. Phát minh : dùng thông-minh mà nghĩ ra, chế ra. Thiên biến, vạn hóa : nghìn vạn cách biến hóa.

BÀI TẬP.— Tìm tiếng thích đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Suốt ngày, các nhà bác học cặm cụi ở các phòng . . . . . về trạng-thái thực tại của các sự vật. Ở Pháp có nhiều viện . . . . . : ví-dại có đủ các khí-cụ để . . . . . chứng và . . . . . Cho nên ta thấy nhiều nhà bác-học chân tài ở các nước xa qua đó để có đủ phương-tiện làm việc. Ngày nay ai cũng biết khoa học là cái nguyên động-lực đã biến-cải cả địa . . . Ông Galilée là người . . . . . ra cân bình-thủy để đo khí, đo nước và để định trọng-lượng riêng của từng vật. Ông lại còn tìm ra định . . . về trọng-lượng và định nên nguyên . . . về cơ học. Chính ông là người đầu tiên sáng . . . ra kính thiên . . . để nhìn sự vận-chuyển của các vì tinh-tử. Nước Việt-nam hiện nay có nhà bác-học Bửu-Hội làm rạng danh nước với những tầm . . . . . của ông. Sau bao ngày khảo . . . ông đã khám . . . ra nguyên-nhân của bệnh ung-thư. Đó là một kỳ-công của một chân-tài Việt-nam.

CÂU HỎI.— Phân-biệt kỳ-công và kỳ-quan, hóa hợp và hóa-nghiệm sáng-chế và sáng tạo. Đặt câu áp-dụng với dẫn-chứng, phát-minh, công-nhận, phân-tích. Quang-tuyến X có công-dụng gì? Nói sự ích-lợi của phong-vũ biểu, hàn-thử biểu và ôn-thử biểu. Tìm tiếng phản nghĩa với tối tân, kỳ-diệu, tuyệt-xảo. Câu « Thất bại là mẹ thành công » ý nói gì?

## TẬP-ĐỌC

## DĨA BAY.

1. — Người ta nói đó là một vì sao lạ hay mặt trăng mọc ban ngày. Người tỏ mắt hơn và ra dáng rành hơn hô to, đó là đĩa bay.

Rồi từ trong các phố, các tiệm, người túa ra, tay che mắt, ngược mặt nhìn trời. Có người mang theo ống dòm hoặc thiên-lý kính.

2. — Lúc đó vào khoảng mười một giờ mai, một buổi mai hè nắng tốt. Trời trong xanh. Trên không, lơ-lửng từng chòm mây bạc như những trái núi không-lô hay những khối bông trắng xóa, thay hình đổi dạng trong chớp lát.

Trông kỹ về phía mặt trời mọc, cao chừng bốn ngàn thước, một vật tròn tròn, sáng loáng bay qua lướt lại, khi rất mau, khi chậm chậm, thoạt ẩn vào trong mây khói, thoạt hiện rõ giữa thanh-thiên dường như muốn biểu diễn tài-nghệ với những cặp mắt kính ngạc đơng chăm chú về phía mình. Rồi... bỗng vật biến mất như một lần sao xẹt lên cõi thượng-tùng.

3. — Cái ảo tượng ấy xuất hiện giữa thủ đô Nam-Việt, trong một ngày hè, làm náo động cả kinh-đô ánh sáng. Người ta bàn-tán xôn xao! Người ta phóng-đại rất nhiều. Người ta biết gì? Hiểu gì? Họ chỉ phỏng đoán đó là đĩa bay.

## Theo báo TIẾNG CHUÔNG

## A. PHÂN ĐOẠN.

1. — Thiên-hạ coi đĩa bay.
2. — Sự xuất hiện của đĩa bay.
3. — Dự-luận về đĩa bay.

B. GIẢI-NGHĨA. — Ra dáng rành : ra vẻ thạo, biết rành  
 Thiên-lý kính : kính nhìn xa Thanh thiên : trời xanh. Biểu-diễn :  
 phô ra cho người ta coi. Tài-nghệ : tài-năng và nghệ-thuật. Kinh-ngạc  
 lạ-lùng ngạc nhiên. Thượng-tùng : tầng cao, trên trời cao. Ảo-tượng :  
 hiện tượng mập mờ, không rõ ràng, không thiệt. Náo-động : ồn-ào,  
 rung-động Phóng-đại : làm to lớn ra.

C. ĐALÝ. — Sự xuất-hiện của một vật lạ trên không-phận thủ-  
 đô Nam-Việt mà người ta đoán chừng là đĩa bay.

D. CÂU HỎI. — Đĩa bay là gì? Nó xuất-hiện ở đâu? Như thế nào?  
 Tại sao người ta phải dùng thiên-lý kính? Tìm tiếng đồng-nghĩa với thiên-lý  
 kính. Kể vài tân phát-minh của khoa-học. Khoa-học có phải chỉ toàn ích-  
 lợi thôi không? Tại sao thủ-đô Nam-Việt là kinh-đô ánh-sáng? Phản nghĩa  
 với xôn-xao là gì? Kể những tiếng ghép bắt đầu bằng chữ "đại".

## CHÁNH-TÁ

## MÁY RA-ĐA.

1. — Từ ngày khoa-học phát-minh ra máy ra-đa, các chiến-lược đã  
 hoàn-toàn thay đổi trên các mặt trận lục, hải và không-quân. Người  
 ta đã dùng nó để thế cho các ống viễn-vọng.

2. — Ra-đa là gì?

Từ một nơi nào đó, người ta đặt một bộ máy phát ra từng chớp  
 đều những làn sóng điện ngắn. Nếu gặp một vật gì cản-trở, các làn  
 sóng điện sẽ dội trở lại về và sẽ được thu vào máy rồi nhấp-nhò trên  
 khung hiển quan-sát.

Tùy theo hình-thức cao-thấp, tí-rích hay rời-rạc của làn chớp, người  
 ta sẽ biết, coi bức bình-hong ở trước, là tàu bay hay vật gì khác, và  
 tùy theo nó nằm cách xa nét điện hồi mới phát ra nhiều hay ít, người  
 ta biết vật ấy ở xa độ bao nhiêu cây số.

3. — Nhờ máy ra-đa, người ta hay trước phi-cơ oanh-tạc, hay  
 tàu bên địch để đề-phòng và nghinh-chiến. Nhờ ra-đa, người ta tránh  
 được sự đụng chạm trong đêm tối hay sa-mù. Sự công-dụng của ra-đa  
 không sao kể xiết.

Theo TIÊU PHÓNG-VIÊN  
 (Sông-Hương)

A. GIẢI-NGHĨA. — Khoa-học : môn học có phương-pháp, có hệ-  
 thống, có tổ-chức như : y-học, hóa-học, thiên-văn-học, vật-lý-học, v.v...  
 Phát-minh : dùng thông-minh mà nghĩ ra, chế ra sự-vật gì mới lạ. Chiến-  
 lược : kế-hoạch về chiến-tranh. Lục, hải và không-quân : lục-quân là quân-  
 đội đánh trên đất; hải-quân là quân-đội đánh dưới nước, tức là các hạm-  
 đội đề thủy-chiến; không-quân là quân-đội trên không, tức các đội phi-cơ đi  
 oanh-tạc. Viễn-vọng : (viễn : xa; vọng : nhìn, ngó) ống dòm. Quan-sát :

xem xét. *Bình-phong* : (phong : gió) bức chắn gió ; đây ý nói tấm kiến để quan-sát làn sóng điện dội về. *Oanh-tạc* : liệng trái phá xuống một căn-cứ nào. *Nghinh-chiến* : đón trước mặt giặc mà đánh.

**B. CHỮ KHÓ VIẾT.** — Phát-minh, phát-đạt, phân-phát, phát-biểu, chất-phác, phác-họa — Chiến-lược, mưu-lược, sơ-lược, lược cài, lãn-lược, lược-thuyết, lược là — Lục-quân, lục-địa, lục-lạo, lục (sáu), súng-lục, xanh lục, lụt-lội — Hải-quân, hải-cảng, hải-hà, hải-khâu, hải-lý, hải-ngoại, hải-hùng, kinh-hải, sơ-hải, háy làm — Viễn-vọng, viễn-chinh, viễn-biệt, viễn-du, viễn-phương, viễn-vông, viễn-dần, viễn-thuyết, thao-diễn, diễn-tả, diễn-kịch — Lãn sóng, lãn xóm — Cản-trở, hải-cảng — Rí-rich, cũ-rich, con rít, rít-chẳng — Bức bình-phong, bức-bách, bút-rút, bút dứt — Oanh-tạc, tạc dạ, tạc hình, hất tạt, tạt vô nhà.

- C. CÂU HỎI** 1. — Giải-nghĩa : nhấp-nhô, lãn sóng điện, công-dụng.  
2. — Tìm tiếng đồng-nghĩa với : phi-cơ, oanh-tạc.  
3. — Kể các thứ phi-cơ em biết.  
4. — Ra-đa ích-lợi như thế nào ?



### SUỐI ĐỒN.

1. — Từ Lái-Thiếu đến Suối đôn không bao xa, nên chúng tôi vừa đi đã tới. Chúng tôi tìm vào nhà ông Hương-cà để ông đưa đến nơi mà tục thường gọi là «Suối đôn».

2. — Đó là một ngôi nhà gạch, ba gian, lợp ngói, cao-táo, mát-mẻ, cất trên một khu đất rộng. Cả khu đất và ngôi nhà này kết-quả của óc sáng-kiến của chủ-nhân, người đã chế ra suối đôn, bấy giờ chỉ ngôi đó đầu tiên của các khách tới xem.

Chủ-nhân, trạc ngoại bốn mươi, trước kia đã từng làm một ông giáo làng, tiếp chúng tôi hết sức niềm-nở. Ông đi ra góc tường, nhấn nút mở «máy» cho suối «chạy».

— Từng, từng, từng... từng từng... từng từng... từng...  
Dòng suối ở ngay sau nhà, chảy nước, dội vào những phiếm tre làm có cung bức phát-âm tự dưới nước bay lên. Tiếng chìm tiếng nổi như tiếng dương - cầm, tỏa ra khắp khu vườn một bầu không - khí nhẹ-nhôm.

3. — Điệu nhạc bình-dị ấy là sản-phẩm của một người thôn-quê ít học, quen sống chất-phác, song có óc sáng-kiến, biết lợi-dụng sức mạnh

khối nước chảy như văn-minh Áu-Mỹ đã dùng sức-lực của dòng nước mà họ mệnh-danh là than trắng.

### THANH-HÀ

**A. GIẢI-NGHĨA.** — Suối Đôn : tên một vùng ở Lái-Thiếu nổi tiếng vì có cái suối máy đôn chạy bằng nước suối do một người bàn hạt sáng-chế. *Sáng-kiến* : nghĩ ra những việc mới lạ chưa ai từng nghĩ tới. *Bình-dị* : giản-dị, tầm thường. *Sản-phẩm* : vật phẩm làm ra, chế ra. *Chất-phác* : mộc-mạc. *Than trắng* : than màu trắng. Sức mạnh của nước làm chạy được máy cũng như than đá (đen) dùng chạy máy trong các xưởng cơ-khí, kỹ-nghệ, nên gọi là than trắng.

**B. CHỮ KHÓ VIẾT.** — Suối đôn, xúi giục — Gian nhà, giang-san, không-gian, dang xa, đan tay, dân-diu, vang lên, van-lon — Ngồi dò, ngoài lại, năm ngoài — Cao ráo, cây cau, cau mày — Mát mẻ, mát-mát, giáo mác — Ốc nảo, cái ớt, con ốc — Sáng-kiến, sáng-sủa, sản-lai — Hết sức, sức-lực, sứt mẻ — Góc tường, gót chân, gốc-gác — Nút chai, nút cơm, nút-n'ch, bếp nút — Máy móc, mái nhà, gà mái — Phát-âm, phát-đạt, tấn-phát, phân-phát, chất-phác, phác-họa — Dương-cầm, dương-gian, dương-lich, giương dù, vương-vãn, vương (vua), vươn mình — Điệu nhạc, nhạc-gia, nhạc-sĩ, nhạt (lạt) — Sản-phẩm, sanh-sản, sản-vật, mè sàng, sàng-khoái — Than trắng, than-thờ, than củi, leo thang.

- C. CÂU HỎI** 1. — Giải-nghĩa : niềm - nở, dương - cầm, lợi-dụng, mệnh-danh.  
2. — Ghép tiếng « nhạc » với các tiếng khác và đặt thành câu áp-dụng.  
3. — Kể các thứ đôn mà em biết.  
4. — Sao gọi là mệnh-đề phụ. Gạch một mệnh-đề phụ trong bài.



## VĂN-PHẠM

## DANH-TỪ CHUNG VÀ DANH-TỪ RIÊNG

*Nhận xét* : 1.— Ngôi nhà, khu đất, chủ-nhân (chỉ chung người, vật và đồ vật) là những danh-từ chung.

2.— Lá-thiên, Suối đờn, Hương-cà (chỉ tên riêng một vùng đất, một thôn, một người) là những danh-từ riêng.

**Kết-luận** : Danh-từ chia ra làm :

a) Danh-từ chung để gọi chung các sự-vật cùng chung một loại.

*Ví-dụ* : Con có cha như nhà có nóc.

b) Danh-từ riêng để gọi riêng từng người, từng xứ, từng làng, v.v...

*Ví-dụ* : Bấy giờ nước gọi Văn-Lang,  
Phong-Châu đó cũ, Hùng-Vương nổi đời.

**Chú-ý** : Danh-từ riêng viết phải có gạch nối và chữ đầu phải viết hoa.

## TẬP LÀM VĂN

1.— ĐÀU-ĐỀ : *Tả một con heo.*

## DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : Mua lúc nào ? Nuôi được bao lâu ?

B. **Diễn-đề** : 1.— Hình-dáng : a) Toàn-thể (heo bao lớn ? giống con gì ?...)

b) Các bộ-phần đặc-sắc (lông, mỏ, mắt...)

2.— Tánh-nết : Các thói quen.

3.— Cách chăn nuôi.

C. **Kết-luận** : Cảm-tưởng của em.

2.— ĐÀU-ĐỀ : *Một con cóc trong bụi rậm nhảy ra kiếm ăn. Tả con vật ấy.*

## DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : Khung-cảnh : Chiều xuống dần. Một con cóc trong góc vườn nhảy ra.

B. **Diễn-đề** : 1.— Hình-dáng toàn-thể (như thế nào ? bằng cái gì ?...)

2.— Các bộ-phần đặc-sắc (da sù-sì, mắt lồi, miệng rộng v.v...).

3.— Các cử-dộng của nó : a) khi rình mồi.

b) khi chụp mồi.

C. **Kết-luận** : Con cóc hình-thù xấu-xí, nhưng rất có ích.

## HỌC THUỘC LÒNG

CÁC NHÀ KHOA-HỌC  
TRONG PHÒNG THÍ-NHIỆM

1. Khoa-học làm vẻ-vang thế-hệ.

Kìa những nhà sáng-chế, phát-minh  
Phòng thí-nghiệm ngồi một mình,  
Tìm tòi nghiên-cứu, công-trình quản bao

★

2. Tay thực-sĩ tài cao, học rộng,

Bạc kỹ-sư xuất-chúng siêu-quần.  
Ngày đêm làm việc ân-cần,  
Đưa toàn tâm-trí, tinh-thần vào đây.

★

Phòng hóa-học, tự tay giáo-nghiệm,  
Phân-tích rồi tìm kiếm cho ra,  
Vi-trùng phá hại người ta,  
Nào lo thuốc bõ, nào ra cách trừ.

★

3. Nền khoa-học dầu chưa tốt bực,

Còn nhiều ngày tích-cực tiến lên.  
Rời đây các việc bí-huyền,  
Sức người có thể cướp quyền hóa-công.

NGUYỄN ĐĂNG-KHOA

## A. PHÂN ĐOẠN

1.— Các nhà khoa-học trong phòng thí-nghiệm.

2.— Công-việc sưu-tầm của họ.

3.— Hy-vọng khoa-học cải-tạo đời sống nhân-sinh.

B. GIẢI-NGHĨA : **Sáng-chế** : mới nghĩ ra. **Phát-minh** : tìm-tòi ra điều mới lạ. **Phòng thí-nghiệm** : nơi các nhà khoa-học thử xét, tìm-tòi. **Xuất-chúng** : ra ngoài chúng-sinh, vượt lên trên đám người

thường. **Siêu-quần** : hơn hẳn mọi người. *Vượt trên bậc thường.*  
**Giáo-nghiệm** : nghiệm xét, xét suy khảo-nghiệm. **Phân-tích** : chia  
 phân ra nhiều thứ để tìm-tòi, hiểu biết : phân chất ra. **Vi-trùng** : con  
 trùng nhỏ li-ti, phải lấy kính hiển-vi khảo-xét mới thấy. **Tích-Cực tiến**  
**lên** : cực-lực tiến tới, hết sức tiến đến nơi. **Việc bí-huyền** : việc  
 huyền-vi bí-mật. **Quyền hoá-công** : quyền của đấng sinh ra muôn loài,  
 đấng Tạo-hoá, thợ Trời.

D. CÂU HỎI.— Các nhà khoa-học làm việc ở trong các phòng thí-  
 nghiệm thế nào ? Những điều nghiên-cứu, phát-minh của các nhà ấy có ích  
 gì không ? Tại sao lại có thể làm vẻ-vang cho cả một thế-hệ ? Muốn được  
 những kết-quả ấy, công-phu các bậc bác-sĩ ra sao ? Với ánh-sáng của khoa-  
 học ngày một tiến tới, người ta hy-vọng có thể biết được hết các điều  
 huyền-bí không ? Cướp quyền hóa-công là thế nào ? Sức người có thể  
 cướp quyền hóa-công được không ?

### CHƯƠNG III

*Tháng Mười Một*

SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH-THẦN  
 CÁC NGÀNH VĂN-HOÁ

- Tuần I : Văn-chương, Thi ca.  
 Tuần II : Sách-vở, Báo-chí.  
 Tuần III : Âm-nhạc, Kịch-nghệ.  
 Tuần IV : Mỹ-thuật.

**THÁNG MƯỜI MỘT**  
**CÁC NGÀNH VĂN-HÓA**  
**TUẦN I. — VĂN-CHƯƠNG, THI-CA.**

**NGŨ-VỤNG**

**Danh-từ** : Văn-học. Văn-chương. Văn-nghệ. Văn-dàn, Văn-nhân. Văn-sĩ. Văn-hào. Văn-nghiệp. Thi-sĩ. Thi-bá. Thi-hào. Học-giả. Sĩ-gia. Cự-nho. Sĩ-phu. Tác-phẩm. Tân-văn. Vận-văn. Niêm-luật. Thi-pháp. Văn bằng, trắc. Thơ. Phú. Văn-tế. Ngâm-khúc. Thơ lục-bát. Song-thất lục-bát. Ngũ-ngôn tứ-tuyệt. Thất-ngôn bát-cú. Tràng-thiên. Thủ-vĩ-ngâm. Liên-cú. Liên-hoàn. Cú-pháp. Điền-cổ. Nguồn cảm-hứng.

**Tính-từ** : Xuất-chúng. Tầm-thường. Cự-phách. Lỗi-lạc. Điều-luyện. Bay-bướm. Nhẹ-nhàng. Văn-hoa. Lư-loát. Cầu-kỳ. Cao-siêu. Khó hiểu. Giản-dị. Rườm-rà. Châm-biếm. Trào-phúng. Lâm-ly. Lạc vận. Thất-niêm. Mối. Cũ.

**Động-từ** : Thảo (diễn-văn). Gọt giũa. Phiên-dịch. Mô-phỏng. Phô-cập. Chỉ-trích. Bình-luận. Sáng-tác. Trước-tác. Tự-thuật. Miêu-tả. Tham-khảo. Suu-tầm. Ngâm. Vịnh. Xướng-họa.

**THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :**

— *Tao-nhân mặc-khách* — Ngâm phong vịnh nguyệt — Văn đốt, vũ nhất — Nhả ngọc phun châu — Cao-đàm khoát-luận — Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ đi cày cho xong.

**GIẢI NGHĨA.** — **Văn-học** : chỉ chung cho những môn nghiên-cứu về văn-chương và học-thuật. **Văn-chương** : (văn : lời văn ; chương : bài) chỉ chung cho các bài văn có hình-thức và nội-dung đáng làm gương-mẫu. **Văn-nghệ** : văn-chương và nghệ-thuật ; nghệ-thuật về văn-học. **Văn-dàn** : nơi hội-hợp của các nhà văn ; giới văn-sĩ. **văn-nhân** : nhà viết văn, viết sách ; nhà văn ; văn gia ; văn-sĩ. **Văn-hào** nhà văn có tài đã nổi danh. **Văn-nghiệp** : nghề làm văn, viết văn. **Thi-sĩ** : nhà thơ ; người làm thơ. **Thi-bá** : thi-sĩ có danh-tiếng ; thi-hào. **Học-giả** : người nghiên-cứu về học-văn. **Sĩ-gia** : nhà làm sĩ, viết sử. **Cự-nho** : nhà nho có tài. **Sĩ-phu** : người có ăn học, có tri-thức. **Tác-phẩm** : công-trình nghệ-thuật như bài thơ, ca, bài báo, v. v...

**Tân-văn** : văn không vần, văn xuôi. **Vận-văn** : văn có điệu, có vần. **Niêm-luật** : định-luật bằng ước mà nhà thi-sĩ phải theo trong thơ Đường. **Phú** : thể văn có vần, không hạn định số câu, số chữ. **Văn-tế** : bài văn đọc nhắc công đức những nhân-vật đã qua đời ; bài văn đọc khi tế. **Lục bát** : thể thơ, câu trên sáu tiếng, câu dưới tám tiếng như trong Kiều v.v... **Song-thất lục-bát** : một loại thơ năm, cứ 2 câu 7 tiếng lại xen hai câu 6 và 8 như Chinh-phu ngâm. **Ngũ-ngôn tứ-tuyệt** : thơ bốn câu, mỗi câu 6 chữ. **Thất-ngôn bát-cú** : lời thơ tám câu, mỗi câu 7 tiếng, 4 câu giữa đối nhau. **Tràng-thiên** : bài thơ bảy câu truyền dài vô hạn. **Thủ-vĩ ngâm** : lời thơ thất-ngôn bát-cú, cứ câu cuối lấy lại câu đầu. **Liên cú** : lời thơ mỗi người làm một câu hợp liền với nhau thành một bài. **Liên hoàn** : thể thơ gồm nhiều bài, câu đầu bài dưới lặp lại câu cuối bài trên, làm cho tất cả các bài liên tiếp nhau như một chuỗi hạt. **Cú-pháp** : phép đặt câu, chấm câu. **Điền cổ** : sự tích chép trong sách vở xưa. **Xuất chúng** : vượt lên trên đám người thường. **Cự phách** : lời giỏi, lỗi lạc. **Lỗi lạc** : tài giỏi khác thường. **Điều luyện** : gọt giũa công phu. **Bay bướm** : hoa-mỹ nhẹ-nhàng như bướm bay. **Văn hoa** : văn vẻ, đẹp đẽ. **Lư-loát** : trơn tru. **Cầu-kỳ** : ưa chuộng cái lạ, cái cao kỳ khác thường. **Cao siêu** : vượt hơn bậc thường. **Rườm rà** : dài dòng lời thối. **Châm biếm** : dùng kim và đá nhọn mà lẽ, để trị bịnh ; chỉ trích, cười nhạo cho người ta chữa tánh hư, tật xấu. **Trào-phúng** : giễu-cợt để răn đời. **Lâm-ly** : thông-thiết thâm-làm cho người ta cảm động. **Thất-niêm** : (niêm : phép làm thơ Đường-luật, những câu bằng trắc bằng đi dính liền nhau theo một định-luật, nhất-di bất dịch) không đúng niêm. **Mô-phỏng** : bắt chước theo. **Phô-cập** : truyền lan khắp cả cho ai cũng biết. **Chỉ-trích** : bới móc, bắt bẻ những khuyết điểm. **Bình-luận** : bàn-bạc, nghị luận. **Sáng tác** : viết ra, nghĩ ra chứ không bắt chước hay dịch của ai. **Trước-tác** : đặt ra, viết ra. **Tự-thuật** : kể chuyện. **Miêu-tả** : tả người, sự vật, thấy sao tả vậy. **Tham-khảo** : khảo cứu và so sánh. **Suu-tầm** : tìm kiếm. **Tao-nhân mặc-khách** : khách văn chương, người phong lưu tao nhã. **Ngâm-phong vịnh nguyệt** : (phong : gió ; nguyệt : trăng) ngâm vịnh trăng gió. **Văn đốt vũ nhất** : văn chương, chữ nghĩa không biết mà vô nghệ cũng nhất hèn ; chỉ người vô dụng. **Nhả ngọc phun châu** : chỉ lời nói hay ho, có ý-nghĩa cao sâu, đáng quý như châu báu ngọc ngà. **Cao-đàm khoát-luận** : (cao đàm : nói bàn đến những vấn đề cao xa ; khoát luận : nghị luận một cách hững hờ) đàm luận một cách vui vẻ hững-hờ.

**BÀI TẬP.** — Tìm tiếng thích đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Làm thơ là một trong bốn thú phong-lưu của các nhà hiền-triết Đông-Phương : cầm, kỳ, thi, họa. Những bậc . . . bá, . . . nước ta phần nhiều là những nhà nho . . . , những . . . thích . . . vịnh, xướng . . . Muốn làm một bài thơ thì chẳng khó gì. Người ta chỉ học thông . . . , rành-rọt . . . , phân-biệt các loại . . . , các thể thơ như : . . . lục-bát, . . . v.v.. Nhưng muốn trở nên một . . . rất khó. Nhà thi-sĩ phải có tâm-hồn thi-sĩ, phải có nguồn . . . để chuyển-đạt vào câu thơ, cái điện-lực của hồn thơ.

**CÂU HỎI.**— Phân-biệt văn - chương với văn - học, thi - sĩ với thi - hào, tản - văn với vận - văn, Đặt câu với cú pháp, điển - cố, cụ - nho, sĩ - phu. Tìm tiếng phản - nghĩa với điều - luyện, xuất - chúng, châm - biếm. Ghép tiếng " văn " với các tiếng khác và giải nghĩa. Hãy tìm một câu lục bát, một câu tứ - tuyệt, một câu bát - cú. Giải - nghĩa câu " Văn - chương phú lục chẳng hay, trở về làng cũ đi cày cho xong "



## TẬP-ĐỌC

## NHÀ VĂN VỚI VẬN-MỆNH DÂN-TỘC.

1.— Giữa thời-đại này, nhà văn nào mà than gió, khóc trăng, người đọc sẽ cho là hủ-lậu. Hơn thế nữa, đời sẽ chê cười biếm-dị.

Đây là một sự thay đổi quan-hệ trong văn-hóa nước nhà từ mấy năm nay : đã hết rồi những thi thơ mơ-mộng, đã hết rồi những cuốn tiểu-thuyết vô ý-nghĩa, đã hết rồi tất cả những sản-phẩm cấu-tạo dưới dấu-hiệu của chủ-nghĩa cá-nhân đầy khoái-lạc.

2.— Văn-hóa nước nhà từ mấy năm nay đã lột hẳn bộ mặt cũ, để khoác bộ mặt mới. Không ai bảo ai, cũng chẳng ai hô-hào, mà người Việt-nam cầm bút viết đã phải ca-ngợi sự tranh-đấu anh-dũng của những lớp người kế-tiếp tiến lên. Cả một mối hận lòng ở văn-thơ Việt-nam bàng-bạc tỏa lên trời cao.

Điều ấy đã thành một sự tự-nhiên, tự-nhiên như một nỗi lòng của người Việt khi thấy cần phải làm gì cho nhà khỏi tan, nước khỏi mất, và ở thời nào cũng thế. Cuộc xâm-lãng của Tống-triều đã làm cho Lý Thường-Kiệt thốt nên lời thơ cứu-quốc. Cuộc xâm-lãng của Mông-Cồ cũng đã thúc-giục văn-thi Việt-nam cưỡng lại sóng gió. Rồi nếu các bạn đã từng thồn-thức với văn-thơ, khóc cái ngày mất nước hồi quân xâm-lãng nhà Minh sang đây, thì các bạn cũng đã hừng và tự-kiêu với những thơ-văn hồi quân-đội Việt của Lê-Lợi đánh đuổi quân xâm-lãng ấy.

3.— Nhà văn phải cảm-thông với vận-mệnh dân-tộc. Không cảm-thông với vận-mệnh dân-tộc, không còn xứng đáng là một nhà văn nữa.

LÊ TRÀNG-KIỆU

(Mùa gặt mới)

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Sự thay đổi trong văn-hóa nước nhà.
- 2.— Bộ mặt mới của văn-hóa ngày nay.
- 3.— Cảm-tưởng của tác-giả.

**B. GIẢI-NGHĨA.**— **Vận-mệnh** : (hay số-mệnh) phần số trời dành cho. **Thuyết vận-mệnh** : thuyết cho rằng mọi việc trong đời đều do trời định sẵn cả. **Thời-đại** : khoảng thời-gian rất dài gồm nhiều năm; đây có nghĩa giữa thời này, lúc này. **Hủ-lậu** : (hủ : míc nát) que-mùa, thô-lậu, không hợp-thời. **Biếm-dị** : chê-bạt, cho là kỳ-dị. **Văn-hóa** : (văn : văn-học; hóa : giáo-dục, giáo-hóa) toàn-thể những sản-phẩm tinh-thần của người ta về pháp-luật, triết-học, văn-chương, khoa-học, tôn-giáo, mỹ-thuật, v.v. **Chủ-nghĩa** : đạo-nghĩa lấy làm chỉ-dịch mà noi theo. **Chủ-nghĩa cá-nhân** : chủ-nghĩa chủ-trọng tôn-trọng tự-do và quyền-lợi của riêng từng người. **Khoái-lạc** : vui sướng. **Anh-dũng** : anh-hùng và dũng-mãnh. **Hận** : oán giận. **Lý thường-Kiệt** : một danh-tướng đời Hậu-Lý có công phá tan quân nhà Tống sang xâm-lăng nước ta. **Thần-thức** : bồi-hồi cảm-dộng kẻo kẻo ra tiếng. **Cảm-thông** : vì cùng cảm-ứng mà thấu suốt nhau, nhân cảm-dộng mà tâm-thần liên-lạc với nhau.

**C. ĐẠI-Ý.**— Văn khúc gió than trăng làm ủy-mị tâm-hồn không còn hợp-thời nữa. Văn-chương ngày nay phải là một thứ văn-chương hùng-mạnh làm phấn-khởi tinh-thần dân-tộc. Nhà văn phải nhận-thức sứ-mạng của mình mới đáng là một nhà văn.

**D. CÂU HỎI.**— Lối văn khúc gió than trăng có còn hợp-thời nữa không? Tại sao? Trong văn-hóa, từ mấy năm nay đã có sự gì xảy ra? Bộ mặt mới của văn-hóa như thế nào? Câu « cưỡi lại sóng gió » ý nói gì? Sao gọi thơ của Lý Thường-Kiệt là « lời thơ cứu-quốc ». Kể một vài cuốn tiểu-thuyết lỗi-thời, vài tập thơ mơ-mộng. Sứ-mạng nhà văn hiện nay phải thế nào mới xứng đáng?

## CHÁNH-TẢ

### KHẦU-KHÍ TRONG VĂN.

1.— Một bữa trời mưa, nàng Hồ Xuân-Hương vói tay, bỗng trượt chân té xuống đất. Học-trò, cũng học chung nhà, trông thấy cười ầm lên chế-giễu. Nàng đỏ mặt, đọc một câu đối chữa thẹn:

\* Giơ tay vói thủ trời cao, thấp;

Xoạc cẳng đo xem đất vẫn, dài\*.

\* Nếu khầu nhanh như vậy, quả là tài. Rõ-ràng là tá cái té của mình, nhưng nào có phải là té? Ấy là giơ tay để coi thủ trời cao thấp, và xoạc cẳng đo coi đất ngắn dài. Thật là khầu một tang-bồng.

Đôi bên đối chọi với nhau từng chữ, lại toàn chữ Việt, thật là tài-tinh. Người ta nhớ lại hai câu thơ của vua Lý Thái-Tò, hồi còn học sư Vạn-Hạnh ở chùa Tiên-Sơn, đã ngâm lên khi bị trói nằm dợt đi dượt vì không thuộc bài. Hai câu đó là:

\* Đem khuya không dám dang chân duỗi.

Vì ngại sơn - hà xã - tắc xiêu. . . \*

Thật là khầu khí thiên-tử.

## VIỆT-SƠN

**A. GIẢI-NGHĨA.**— **Khầu-khí** : chí-khí hiện ra ở lời nói hoặc câu văn. **Hồ Xuân-Hương** : nữ-sĩ danh tiếng đời Hậu-Lê, tác-giả những bài: đánh đu, đánh cờ, cái quạt, quả mít, v.v... **Tang-bồng** : (tang-bồ bông-thị : cây cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bông) ngày xưa bên Tàu có tục : hễ sanh con trai thì dùng cây cung và tên cỏ bắn 6 phát lên trời, xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý người con trai sẽ có công việc ở thiên-dịa tứ-phương. Vì thế, tang-bồng chỉ chí-khí nam-nhi. **Sơn-hà xã-tắc** : (sơn : núi ; hà : sông ; xã : thần đất ; tắc : thần mùa-màng) quốc-gia đất nước. **Thiên-tử** : con trời, chỉ vị vua.

**B. CHỮ KHÓ VIẾT.**— Bồng nhiên, bồng chốc, bồng dưng, bồng không, bay bồng, lương-bồng, bồng-cấp, bồng chìm, trâm bồng — Chữa thẹn, chữa bệnh, chạy chữa, có chữa (có mang) — Cao thấp, cao-dâng, cao-ráo, cao-đạo, cao-cường, cau mày, cau có, cây cau — Văn (ngắn), vắng-rẻ — Dài dòng, dày mỏng, giày dép — Tài-tinh, tài-tử, gia-tài, cho tà (bằng), sao tà — Giơ tay, dơ-bàn — Tang-bồng, tang-chế, tang-vật, quả-tang, tang-thương, tang-tích, tang-tóc, tan-nát, tan-tành, tan hoang, bề tan — Duối thẳng, dun-dũi — Xã-tắc, xã-hội, ông xã, xã thân, xã áo quần, xông-xả — Xiêu vẹo, siêu-quần, thuốc, siêu-quần.

**C. CÂU HỎI 1.**— Giải-nghĩa : bồng, cười ầm, ngâm, duỗi.

2.— Ghép tiếng « khầu » với các tiếng khác.

3.— Tìm những tiếng đồng nghĩa với té.

4.— Đặt : a) một câu mà tiếng danh-từ làm chủ-từ ;

b) một câu mà tiếng danh-từ làm túc-từ ;

c) một câu mà tiếng danh-từ dùng chỉ-định.

## NHỮNG CÁI TƯƠI ĐẸP CỦA NỀN VĂN-HÓA VIỆT.

1.— Nước Việt-nam có một nền văn-hóa chân-chính và xứng đáng mà ít người biết tới. Tinh-hoa không phải phát-xuất ở những bài thi cổ mà nhân-vật, điển-tích, thể-văn, cùng là chữ viết đều mơn của Trung-hoa.

Không! Tôi muốn đập đổ hết những cái đó, và muốn vạch ra đây những cái lạ-lùng trọng-yếu trong nền văn-hóa Việt-nam.

2.— Trái qua biết bao cơn binh lửa, giang-san bao lần bị giày-xéo, kho-tàng thư-viện bị đốt phá tro-trụi, mà dân-tộc Việt còn giữ lại rất nhiều cái tươi đẹp của nền văn-hóa.

Nào những pho sử chắc-chắn của những sử-gia danh-tiếng mà nước Việt không thiếu. Nào những cuốn sách vĩ-dại về khoa-học, sử-ký, địa-dư, của các nhà học-giả Lê Quý-Đôn, Phan Huy-Chú. Nào những áng văn mạnh-mẽ như tờ lịch diệt quân Mông-Cò của Trần Hưng-Đạo, như bài Bình-Ngô Đại-Cáo của Nguyễn Trãi. Nào những thi-văn lạ-lùng của Đoàn thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân-Hương, v.v...

3.— Bao trùm lên hết thảy những màu sắc đẹp-đẽ đó, tôi muốn nói tới cái tinh-hoa của dân-tộc : đó là cái kho ca-đao của ta!

A. GIẢI-NGHĨA.— Văn-hóa : (văn : văn-học; hóa : giáo-hóa) giáo-đục bằng văn-học. Toàn-thể những sản-phẩm tinh-thần của người ta về pháp-vật, triết-học, văn-chương, khoa-học, tôn-giáo, mỹ-thuật, v.v... Tinh-hoa : phần thuần-túy tốt nhất, quý nhất. Điển-tích : sự-tích chép trong sách xưa. Thể-văn : hình-thức của bài văn. Lê Quý-Đôn : một học-giả triều Lê Thánh-Tôn nổi tiếng về văn-thơ. Phan Huy-Chú : danh-sĩ triều Nguyễn, làm sách Lịch-triều hiến-chương. Trần Hưng-Đạo : tên tộc Trần Quốc-Tuấn, danh-tướng nhà Trần có công đánh đuổi ba lần quân Nguyên. Bình-Ngô Đại-Cáo : bài bố-cáo với dân trong nước, khiến nhân-dân giúp mình chu-toàn việc độc-lập cho nước nhà khi vua Lê-Lợi đánh quân nhà Minh. Nguyễn Trãi : quan tham-mưu của Bình-định-Vương Lê-Lợi. Đoàn thị Điểm : một nữ-sĩ đời Hậu-Lê. Nguyễn Du : người làng Tiên-Điền, tỉnh Nghệ-An, làm quan tham-trí dưới triều Gia-Long, tác-giả Kim Vân-Kiều. Hồ Xuân-Hương : nữ-sĩ danh-tiếng đời Hậu-Lê. Ca-đao : những câu hát phổ-thông trong dân-chúng.

A. CHỮ KHÓ VIẾT.— Nước Việt-Nam cồ, cồ-diên, cồ-dộng, cái cồ, cồ-truyền, cồ-tục, cồ-phần, cồ-vô, cồ quan-tài, cồ bàn, cồ cúng, cồ xe — Chân-chính, chính-dáng, chính-phủ, chính-sách, chính-kiến, chính-pháp, chính-khi, chính-danh, chính-quyền, chín-chấn, số chín, chín mười — Tinh-hoa, tinh sương, tinh-sạch, tinh ma, thủy-tinh, tinh-thần, tinh-tú, tin-tức, tin cậy, tin-cần — Phát-xuất, xuất-chúng, xuất-tiền, sơ-suất, suất-lãnh, khinh-suất, đốc-suất — Đạp đổ, thi đổ (đậu), đổ (đậu) phụng — Lạ-lùng, lũng-bùng, lũng bắt, thấp lùn — Trái qua, trái chiếu, Nguyễn Trái, trái quả — Giang-sơn, giang-hồ, quá-giang, tràng giang, gian tham, gian nhà, dan-diu, dan tay, dang xa, van vái, vang-dộng — Giày-xéo, đôi giày, dày mỏng, dày-dạn, dài ngắn, vày-vò, vãi ba — Kho-tàng, tàng hình, tàng-trữ, tàn-tật, tàn-ác, tàn-phá, tàn-tạ, tàn-khốc — Thư-viện, viện lễ, chung điện, điện-mạo, phiến-diện — Đốt phá, ong đốt, đốc-suất, giám-đốc — Cuốn sách, gió cuốn, con cuốn-chiếu, cuốn vó, cuốn xéo, cuống-quít, cuống-cuồng, cuống rau — Vĩ-dại, vĩ-tuyển, hùng-vĩ, vĩ-nhân, vĩ-tre — Áng văn, đồng-áng, đứng án một bên, án-sát, án-phí, can-án, án-mạng, bản án, chống án — Diệt-trừ, diệt-vong, tiêu-diệt, diệt-chúng, con cò diệt, công-việc, Việt-Nam — Màu sắc, sắc-xảo, sắc bén, sắc thuốc, cục sắt, sắt đá, cầm sắt, xắt lát — Ca-đao, phong-đao, con dao, giao-chiến, giao-phong, giao-thông, giao-thiệp, giao-trì.

- CÂU HỎI. 1.— Giải-nghĩa : chân-chính, thư-viện, tờ lịch.  
2.— Tìm tiếng phản nghĩa với : tro-trụi, vĩ-dại.  
3.— Kể hai câu ca-đao mà em biết.  
4.— Kể cách dùng danh-từ.



## VĂN-PHẠM

## CÁCH DÙNG DANH-TỪ

## VỊ-TRÍ CỦA NÓ.

*Nhận-xét* : 1.— Nước Việt-nam cổ có một nền văn-hóa chân-chính và xứng đáng. Chủ-từ (nước Việt-nam) của câu này là một danh-từ và danh-từ ấy đứng trước động-từ (có) mà nó làm chủ.

2.— Tinh-hoa không phát-xuất ở những bài thi cổ mà nhân-vật, điển-tích đều mượn của Trung-Hoa. Túc-từ của hai mệnh-đề chánh và phụ này (bài thi, Trung-hoa) là hai danh-từ và những danh-từ ấy đều đứng sau động-từ (phát-xuất, mượn) mà nó làm lộn nghĩa.

3.— Những cái tươi đẹp của nền văn-hóa Việt-Tiếng Việt định-nghĩa cho chữ văn-hóa, là một danh-từ và danh-từ ấy đứng sau tiếng nó định-nghĩa.

**Kết-luận** : Trong câu văn, danh-từ có thể là :

1') Chủ-từ. Ví-dụ : Nam-nhi mắc nợ tang-bồng.

2') Túc-từ. Ví-dụ : Thằng Bòm có cái quạt mo.

3') Định-nghĩa cho một tiếng khác.

Ví-dụ : Tiếng gà diềm nguyệt, dẫu giày cầu sương.

**Đề-ý**.— I.— Nếu là chủ-từ, nó đứng trước động-từ hay tính-từ, mà nó làm chủ.

Ví-dụ : a) Phú ông xin đòi ba bò, chín trâu.

b) Cỏ non xanh rợn chân trời.

II.— Nếu là túc-từ, nó đứng sau động-từ mà nó làm lộn nghĩa.

Ví-dụ : Chư hầu Ông Nghè, đã đe làng-xóm.

Giàu của nhưng nghèo con.

Nhưng có nhiều trường-hợp nó đứng trước động-từ để làm nổi bật nghĩa của nó.

Ví-dụ : a) Vầng trăng, ai xẻ làm đôi.

b) Tiên trao, cháo múc.

III.— Nếu là định-nghĩa cho một tiếng khác, nó đứng sau tiếng ấy.

Ví-dụ : a) Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu-dao.

b) Giọt châu thánh thót quyển bào.

## TẬP LÀM VĂN

## TẢ NGƯỜI

*Tả cảnh*, chỉ việc ghi chép cho có thứ-tự những điều tai nghe mắt thấy. *Tả người*, phải dụng công hơn. Phải dùng mắt quan-sát, dùng trí xét đoán. Tả một người nham-hiêm chẳng hạn, tả diện-mạo, hình-vóc thôi không đủ. Cần phải tả tính-tình căn-cứ theo lời nói, việc làm, cùng những động-tác có liên-quan tới ý-nghĩ của kẻ đó. Cần nhận-định rõ cá-tính của nhân-vật mình định tả.

1.— **ĐẦU-ĐỀ** : Tả một người bạn thân của em.

## DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Giới-thiệu : tên tuổi người bạn.

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng : a) Toàn-thể.

b) Từng bộ-phận đặc-sắc.

2.— Cách phục-sức.

3.— Ngôn-ngữ, cử-chỉ, tánh tốt, nét xấu.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng đối với người bạn ấy.



2.— **ĐẦU-ĐỀ** : Tả một người cảnh-binh.

## DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Thấy người cảnh-binh ở đâu?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng bề ngoài.

2.— Cách phục-sức (nói kỹ).

3.— Ngôn-ngữ và cử-chỉ.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

## HỌC THUỘC LÒNG

## NHÀ THI-SĨ.

1. Làm thi-sĩ, sống trong cơn quốc-biến,  
 Khi non sông sầu chuyền tiếng đau thương,  
 Không phải là chống má tiền hoàng-hôn,  
 Nhìn đời ếp nhịp-nhàng vương gió lá.

★

Và không phải mơ-màng theo khói lửa,  
 Trông lá vàng rơi-rả ánh lung-linh,  
 Khi bên hiên vợi-vợi ánh hoa quỳnh,  
 Tay thiếu-nữ xinh xinh đùa cánh đẹp.

★

2. Cũng không phải canh tàn than số kiếp,  
 Nhìn trăng phai trùng-diệp ý vong tình;  
 Thả tâm-hồn trong gió cuốn sương trinh,  
 Tìm lại chút hơi thừa ươm mộng cũ.

★

Mà chẳng phải — nếu nguồn thơ thanh-tú —  
 Chép sắc màu của vũ-trụ tinh-hoa :  
 « Đây, suối tơ, cành liễu dâm tóc ngà,  
 Đây, đồng rộng, bao-la triều lúa chín. . . »

★

3. Làm thi-sĩ, sống trong cơn quốc biến,  
 Khi non sông sầu chuyền tiếng đau thương,  
 Phải ăn mình trong lý-tưởng hiên-ngang,  
 Mắt bừng tình, nhìn theo đà tiến-hóa.

HỒ ĐÌNH-PHƯƠNG  
 (Làm thi-sĩ)

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Trong cơn loạn-ly, làm thi-sĩ không phải ngồi  
 chống má tiền hoàng-hôn và mơ-màng trông lá rụng.  
 2.— Cũng không phải nhìn trăng than số kiếp, hoặc  
 chép sắc màu của vũ-trụ.  
 3.— Mà phải bừng tình nhìn theo đà tiến-hóa.

B. GIẢI-NGHĨA — Thi-sĩ : nhà làm thơ. Non sông sầu chuyền :  
 (sầu : buồn-bã ; chuyền : động-đậy) non sông nao-động những tiếng  
 buồn rầu, uất-hận. Hoa-huỳnh : một loài hoa quí, chỉ nở chốc lát  
 rồi tàn, hay nở về đêm. Trùng-diệp : nhiều lớp và lớp này chồng  
 lên lớp khác. Vong tình : (vong : mất, chết) cái tình đã chết, đã mất.  
 Trinh : chính-trực ; chưa thất-tiết. Đây ý nói giọt sương ban mai chưa  
 tụy nhất. Lý-tưởng : sự toàn thiện trong tưởng-tượng mà người ta  
 mong-mỏi và cố thực-hiện. Hiên-ngang : ngang-tàng không chịu khuất-  
 phục ai. Tiến-hóa : biến-đổi và tiến tới.

C. ĐẠY-Y. — Bồn-phận của nhà thi-sĩ trong thời chinh-chiến.

D. CÂU HỎI — Trong cơn quốc-biến thi-sĩ phải có thái-dộ gì ?  
 'Chống má tiền hoàng-hôn' là nghĩa thế nào ? Trong bài trên, tác-giả  
 muốn kêu gọi sự gì ? Nhắc những tật xấu gì của các thi-gia xưa nay ? Kể  
 tên một vài thi-sĩ cận-dại. Hãy đọc một bài thơ mà em biết.



## TUẦN II.— SÁCH VỜ, CAO-CHÍ.

## NGŨ-VỤNG

**Danh-từ :** Sách giáo-khoa. Sách khảo-cứu. Tự-diễn. Tự-vị (vựng). Truyện ngắn. Tiêu-thuyết. Nhật-ký. Hồi-ký. Bản kịch. Lời tựa. Chương. Mục-lục. Tác-giả. Soạn-giả. Độc-giả. Thư-viện. Thư-cục. Báo-chí. Tạp-chí. Nhật-báo. Tân-văn. Tuần-san. Bán nguyệt-san. Nguyệt-san. Ký-giả. Phóng-viên. Thông-tin-viên. Quản-lý. Chủ-bút. Chủ-nhiệm. Bộ biên-tập. Tòa-soạn. Tin-tức. Bài xã-thuyết. Thiên phóng-sự.

**Tính-từ :** Trinh-thám. Phiêu-lưu. Lịch-sử. Tâm-lý. Xã-hội. Kiểm-hiệp. Hoang-đường. Lãng-mạn. Tự-do. Trung-lập. Mới lạ. Sốt dẻo. Chấn-động. Đanh-thếp. Xác-đáng.

**Động-từ :** Kỹ-thuật. Phổ-diễn. Giải-thích. Lược-thuật. Phê-bình. Cải-chánh. Xuất-bản. Định-bản. Tái-bản. Phỏng-vấn. Bút-chiến. Kiểm-duyet.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :

- Sách gối đầu.
- Văn kỳ thỉnh, bất kiến kỳ hình.
- Thiên kim di tử bất như nhất kính.
- Thính thư như tủng, vọng tự như manh.

**GIẢI-NGHĨA.**— **Sách giáo-khoa :** sách dùng để dạy. **Sách khảo-cứu :** loại sách dùng tra xét, hệ-cứu cho biết tường-tận. **Tự-diễn :** sách gồm những tiếng cùng nghĩa và diễn-tích sắp đặt theo thứ-tự để dễ tra-cứu. **Tự-vị hay tự vựng :** tập sách gồm những tiếng và nghĩa sắp theo một thứ-tự nhất-định để dễ bề tra-cứu. **Tiêu-thuyết :** một thể-văn thường là văn xuôi, kể một câu chuyện. **Đoàn-thiên tiêu-thuyết :** truyện ngắn. **Trường-thiên tiêu-thuyết :** truyện dài. **Nhật-ký :** sách chép theo thứ-tự từng ngày những chuyện xảy ra. **Hồi-ký :** sách chép những việc xảy ra rồi mà nay nhớ lại. **Lời tựa :** bài văn trên đầu sách, để chỉ cho độc-giả biết tóm-tắt đề-tài cùng cách-thức soạn sách. **Chương :** bộ-phận trong một quyển sách, lớn hơn tiết. **Mục-lục :** bản kê rõ những chương tiết trong sách. **Tác-giả :** người viết bài văn hay cuốn sách.

**Soạn-giả. Độc-giả :** người đọc sách. **Thư-viện :** nơi chứa nhiều sách vở, báo-chí để tiện việc nghiên-cứu. **Thư-cục (cục) :** chỗ in hay bán sách. **Tạp-chí :** tập văn có kỳ-họn nhất-định, gồm nhiều mục. **Nhật-báo :** báo ra hằng ngày. **Tân-văn :** tin-tức mới lạ ; báo-chí. **Tuần-san :** báo ra hằng tuần. **Bán-nguyệt-san :** báo ra hằng nửa tháng. **Nguyệt-san :** báo ra hằng tháng. **Ký-sự :** bài văn tả những điều mắt thấy tai nghe. **Ký-giả :** người chuyên nghề viết báo. **Phóng-viên :** người chuyên đi lấy tin-tức cho một tờ báo. **Thông-tin-viên :** nhân-viên nhà báo giữ việc-luợm tin đưa về nhà báo. **Quản-lý :** người đứng sắp đặt trông nom công-việc (trong nhà báo). **Chủ-bút :** người đứng đầu tòa-soạn, trông nom việc biên-tập một tờ báo. **Chủ-nhiệm :** người làm chủ và chịu trách-nhiệm cho tờ báo. **Bộ biên-tập :** nhóm người đảm-nhận viết bài cho một tờ báo. **Tòa-soạn :** nhà báo. **Bài xã-thuyết :** bài nghị-luận ở trong một tờ báo hay tạp-chí. **Thiên phóng-sự :** bài báo viết về một chuyện gì đã điều-tra hay dò xét. **Hoang-đường :** không có thật, không xác-thật. **Lãng-mạn :** chủ-trương tự-do miêu-tả tình-cảm cá-nhân, không chịu bó buộc theo qui-thức cổ-diễn. **Chấn-động :** rung động, rung chuyển. **Đanh-thếp :** rắn-rỏi, cứng-cỏi. **Xác-đáng :** đúng với sự thật. **Kỹ-thuật :** tự-thuật, kể chuyện. **Phổ-diễn :** bày ra, tả rạch-người tả biết. **Giải-thích :** cắt-nghĩa rõ-ràng. **Lược-thuật :** kể sơ lại, kể tóm-tắt lại. **Phê-bình :** phân-tách và đề lời khen chê. **Cải-chánh :** nói lại cho đúng sự thật. **Xuất-bản :** cho in ra một tờ báo, sách. **Định-bản :** không được xuất-bản nữa (nói về báo-chí). **Tái-bản :** cho in ra lại. **Phỏng-vấn :** hỏi ý-kiến ai về việc gì. **Bút-chiến :** tranh-luận bằng ngòi bút, bằng sách báo. **Kiểm-duyet :** xem xét, duyệt lại. **Sách gối đầu :** chỉ cuốn sách được chuộng nhất, ưa nhất. **Văn kỳ thỉnh, bất kiến kỳ hình :** nghe tiếng, nghe danh, chưa thấy người. **Thiên-kim di tử bất như nhất kính :** để cho con cháu vàng bạc muôn ngàn không bằng để cho một cuốn sách. **Thính thư như tủng, vọng tự như manh :** nghe sách như người điếc, trông sách như người mù.

**BÀI TẬP.**— Tìm tiếng thích-đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Bước vào . . . . . người ta thấy sách và sách. Nào những bộ . . .  
 . . . to lớn, nặng-nề, những sách . . . . . nghiêm trang, những sách  
 . . . . . đạo-mạo, những tiêu-thuyết xã-hội . . . . . hay  
 . . . . . Nào những hồi-ký, những thiên . . . . . mới lạ,  
 những truyện . . . . . hoang-đường. Bên cạnh các tác-phẩm ấy là  
 một rừng . . . . . với những tin-tức hằng ngày . . . . . với

những bài . . . . . chấn-động dư-luận, những tạp-chí hoặc . . .  
 . . . . . hay bán . . . . . thiên về khoa-học, . . .  
 . . . . . hay về văn-ngệ. Giữa cái rừng sách báo ấy, . . . . . phải là  
 người sành-sõi mới khỏi lằm trườc những . . . . . kêu-gọi, những  
 . . . . . trống rỗng, những . . . . . hảo-huynh không bô-ích gì  
 cho trí óc cả.

**CÂU HỎI.**— Kê các loại sách giáo-khoa. Phân-biệt tự-vưng và tự-  
 điền. Thế nào là tạp-chí tuần-san, bán nguyệt-san và nguyệt-san? Nói nhiệm-  
 vụ của quản-lý tòa-soạn, chủ-bút và chủ-nhiệm. Bài xã-thuyết khác thiên  
 phóng-sự chỗ nào? Xuất-bản khác tái-bản chỗ nào? Giải-thích «bút-chiến».  
 Ghép chữ « chiến » với các chữ khác và đặt thành câu áp-dụng.



## TẬP ĐỌC

## TỦ SÁCH CŨ.

1.— Mặc dầu nền học cũ đã đi sâu vào tàn cực, cụ Tú Lâm vẫn chuộng sách của thánh-hiễn. Cụ chẳng như ai tập-tềnh lựa gió đổi chiều, theo đuổi bả vinh-hoa phú-quí. Cụ cam-tâm sống trong cảnh thanh-bần với gian nhà lá, với bức tường xiêu, với chõng sách cũ.

2.— Trong nhà cụ không có một vật gì quý giá, nhưng cụ có tủ sách cũ đáng giá hơn những bảo-vật trên đời.

Hằng ngày để quên hiện-tại, để ôn lại đạo-lý, cụ chỉ bạn cùng tủ sách. Cụ xem hết quyền này cụ lật sang quyền khác. Cụ nâng-niu cuốn sách như người khác nâng-niu một đóa hoa tươi. Phải trông thấy cụ lấy khăn lau bụi trên chiếc bìa sơn cây, phải trông thấy cụ lấy tay vuốt những mép giấy cong, mới hiểu cụ giữ-gìn tủ sách biết chừng nào.

3.— Tủ sách của cụ không thiếu mấy quyền, đủ Tứ thư Ngũ kinh, đủ sách kim sách cồ, từ sách giáo-huấn đến sách bàn về trị quốc, binh thiên-hạ. Tuy vậy không bao giờ cụ bỏ lỡ dịp nào không bồi-bổ thêm cho tủ sách : gặp bạn-hữu có sách không dùng đến, cụ khẩn-khoãn xin, gặp kẻ vô học có sách bán, dù túng thiếu đến đâu, cụ cũng xoay cho có tiền để mua cho được. Cụ còn nói : « Nho-học ngày nay đến lúc tàn, bọn cồ chúng tôi không chịu nhận lấy cái trách-nhiệm duy-trì đạo thánh, còn đợi ai gánh vác cho ».

PHẠM NGỌC-KHUÊ

## A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Khí-phách nhà nho.

2.— Cách giữ-gìn sách vở của cụ Tú Lâm.

3.— Tủ sách và cách bồi-bổ tủ sách ấy.

B. GIẢI NGHĨA.— Nền học cũ : chỉ cái nho-học ngày xưa. Thánh-hiễn : bậc có nhân-cách cao, làm khuôn phép cho người ta được. Tập-tềnh : theo đòi, bắt chước. Vinh-hoa phú-quí : (vinh-hoa :

cỏ và cây nở bông; nghĩa rộng chỉ sự vẻ-vang hoa-mỹ; phú-quí: giàu sang) chỉ sự giàu có, sang-trọng. **Thanh-bần**: nghèo mà trong-sạch; Thanh-bần giữ phận yên vui. **Đạo-lý**: nghĩa-lý đương-nhiên ai cũng thừa-nhận. **Ngũ kinh**: năm thứ sách trọng-yếu trong nho-giáo; kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ và kinh Xuân-Thu. **Trị quốc bình thiên-hạ**: cai-trị nước và dẹp yên loạn-lạc, làm cho thiên-hạ yên-ôn, thái-bình. **Khân-khoan**: năn-ni hết lời. **Trách-nhiệm**: nhiệm-vụ, phận-sự. **Duy-trì**: giữ-gìn cho vẹn.

C. ĐAI-Ý.— Lòng tôn-sùng kính-cần của các bậc nho-học đối với sách vở thánh-hiền ngày xưa.

D. CÂU HỎI — Cự Tú Lâm thuộc vào hạng người thế nào? \* Sách của thánh-hiền \*, chỉ loại sách nào? Câu \* lựa gió đời chiều \* ý nói gì? Cảnh nhà Cự Tú như thế nào? Bảo-vật gì quý nhất ở nhà Cự? Tại sao Cự muốn quên hiện-tại? Kể những từ-ngữ chứng tỏ lòng quý sách của Cự Tú Lâm. Kể những loại sách trong tủ Cự Tú. Những đoạn nào chỉ rõ lòng ham chuộng sách của Cự Tú Lâm. Hãy tìm hiểu tánh-tình Cự Tú qua câu nói của Cự.

## CHÁNH-TÁ

### BÁO XUÂN

1.— Mùa này là mùa hoa.

Hoa nở ngoài trời: muôn hồng ngàn tía.

Hoa nở trong lòng: cùng với cảnh vật, người người hớn-hở vui tươi

Hoa nở trên các sập báo-chí: cùng với gió xuân, như một đàn bướm sắc-sỡ, như những tràng hoa tươi thắm, báo Xuân xuất-hiện.

2 — Thần-Chung, Tiếng-Chuông, Việt-Thanh, Ánh-Sáng, Lễ-Sống với hoa và thiếu-nữ tươi như hoa, làm thỏa-mãn những cặp mắt thắm-mỹ, những độc-già say mê cái đẹp bánh vẽ!

Báo Thế-Giới, báo Cười-Xuân với những bức họa trào-lộng, với những nụ cười kín-đáo hay chán-chường!

Báo Nữ-lưu với ba cô gái, một bức địa-đồ Việt-Nam, một lớp bụi thời-gian, ngụ-ý một sự-nghiệp huy-hoàng của phái đẹp, "tượng-trưng cho một cái gì cao-cả thiêng-liêng.

Báo Bình-Minh với một bầu trời rực-rỡ tung-bùng, một tương-lai sáng-lạn.

Báo Kiến-Thiết với một toà nhà vĩ-đại, một cái thang vượt lên chín tầng mây.

3.— Đó là những cái phù-phiếm vui xuân! Những đoá hoa chóng nở trong ba ngày xuân. Song mấy ai tìm hiểu nơi cái hào-nháng bề ngoài, cái thâm-thúy bên trong, cái vô-hình trong cái hữu-hình, cái không ở trong cái sắc!

## THANH-TÂM

A. GIẢI-NGHĨA.— Muôn hồng nghìn tía: vạn màu hồng, ngàn màu tía; chỉ cái gì rực-rỡ nhiều màu. Sắc-sỡ: nhiều màu sắc chen nhau và chói-lọi. Thóa-mãn: vừa lòng. Thâm-mỹ: biết phân-biệt cái đẹp cái xấu. Cái đẹp bánh vẽ: (bánh vẽ: bánh giả, không phải bánh thật) cái đẹp hào-nháng bề ngoài. Trào-lộng: chế nhạo, bỡn-cợt. Huy-hoàng: rực-rỡ, chói-lọi tung-bùng. Tượng-trưng: vật hữu-hình dùng để hình-dung cái vô-hình để dễ nhận. Thâm-thúy: sâu-xa và tinh-vi. Cái không: những vật không có hình-tượng hiện ra trong thế-gian. Cái sắc: những vật có hình-ảnh, màu sắc.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Báo-chí, quý-báu — Hoa nở, trứng nở, nở-nang, nở nào, nở lòng — Muôn ngàn, chim muông, muông, thú — Sập báo-chí, trời sập mưa, sập bầy — Cùng nhau, cùng-quần, cùng-kiệt, cùng-tận, cùng lý, dao cùn, chôi cùn — Đàn bướm, cây đàn, diễn-dàn, đàn-áp, đàn ông, lên đàn (đường), đàn-hoàng — Sắc-sỡ, sắc-sua, sảng-sắc, sắc nước, sắc gạch, cá-sắt — Tràng hoa, tràng pháo, sắc-sua, sảng-sắc, sắc nước, sắc gạch, cá-sắt — Tràng hoa, tràng pháo, sắc-sua, sảng-sắc, sắc nước, sắc gạch, cá-sắt — Tràng hột, tràng-học, áo tràng, tràn-trề, tràn-lan, tràn (sàng) bánh — Tươi thắm, dầm thắm, thắm-thía, thắm-tháp, thắm-thoát — Xuất-hiện, xuất-sắc, xuất-phát, xuất-hành, xuất-xứ, xuất-chinh, xuất-duy, xúc-giác, xúc-cảm, xúc-quan, xúc-siêm, sơ-suất, suất-lãnh, kinh-suất, đốc-suất — Thóa-mãn, mãn-nguyên, mãn hạn, mãn kiếp, mãn kỳ, mắng-cầu, mắng-xà, mắng tường (mảnh tường), mắng (mài) vui — Cặp mắt, cặp kê, cái cặp (sách), cặp-kê, đề-cập, lập-cập — Độc-già, độc-ác, đầu-độc, cô-độc, độc báo, cái độc, may đột, đột-ngột, đột cây — Say-mê, say rượu, xay gạo, xay giã, sai biểu, sai nha, làm sai, sai-làm — Bánh vẽ, vẽ-vời, bày vẽ, vẽ mặt, vẽ di, ra vẽ — Kín-đáo, kín-mít, kính nề, kính-trọng, kính-phục, kính bầm — Cô gái, gà gáy, — Huy-hoàng, hoàng-anh, hoàn-thành, hoàn-toàn, hoàn thuốc, hoàn trả — Thiêng-liêng, thiêng-thời, thiêng-vấn, thiêng-dàng, thiêng-nhiên — Sáng-lạn, sáng-sủa, sáng-kiến, sán-lãi, xán bề — Cái thang, than-thở, than đốt, than va. — Vượt lên, vượt ngục, cá vượt — Màu sắc, sắc-xác, dao

sắc, sắc đẹp, sắc thuốc, sắc-phong, sắc-lệnh, sắc-vụ, bi-sắc, sắc-phục, khí-sắc, cục sắt, cầm sắt, sắt đá.

- C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : phù-phiếm, hào-nháng.  
 2.— Ví báo Xuân với hoa nở trong ba ngày Tết có đúng không ?  
 3.— Tiếng « nở » trong câu « hoa nở trên các sập báo-chí » dùng theo nghĩa gì ? Đặt thành câu áp-dụng với các nghĩa.  
 4.— Hô-khởi-từ là gì ? Tìm hai ví-dụ.



### MỘT NHÀ BÁO CHÂN-CHÁNH.

1.— Chủ-tương báo Tiếng Dân, cụ Huỳnh Thúc-Kháng đã làm cho báo ấy xứng đáng là cơ-quan ngôn-luận, là cái loa chuyên-dạt dân-ý, dân-nguyện.

Dưới bút quyền của cụ, những bài xã-thuyết minh-chánh đã từng cảm-kích lòng người và đã từng làm ngọn đuốc soi đường lối cho lắm nhà chánh-trị thời bấy giờ.

2.— Cụ đã từng coi rõ cái ghê nghị-viện dân-biểu để bênh-vực công-lý. Cụ đã từng cất tiếng kêu ca để chuyên-dạt dân-nguyện.

Nhân-danh một cơ-quan ngôn-luận đứng-dẫn và chánh-thức của dân Việt-nam, cụ đã không ngần-ngại gửi thơ cho đại-diện Chánh-phủ Bảo-hộ, bày tỏ tình-hình trong nước.

3.— Làm báo như cụ, dám rọi ánh-sáng để tìm chân-lý, không lo sợ sự tai-hại có thể xảy đến cho mình, thật là một ký-giả hiếm có, đã nêu cao tinh-thần tranh-đấu vì chánh-nghĩa quốc-gia.

Cả một đời tiết-tháo thanh-bạch và đượm-dà một ý-chí hy-sinh của cụ là một tấm gương cao-cả cho hậu-thế soi chung.

### Phỏng theo ĐỜI MỚI

A. GIẢI-NGHĨA.— *Chân-chánh* : ngay thẳng, chánh-trực. *Chủ-tương* : đứng đầu đốc-suất một công-việc. *Chuyên-dạt* : chuyên đến nơi. *Xã-thuyết* : bài nghị-luận ở trong một tờ báo hay tạp-chí. *Chánh-trị* : chỉ chung những cái gì liên-quan đến cách sử-dụng chủ-quyền của một quốc-gia. *Nhà chánh-trị* : người chuyên làm chánh-trị. *Nghị-viện* : cơ-quan gồm những đại-biểu của toàn dân trong một nước địa-chủ, thường giữ quyền

tập-pháp. *Chân-lý* : lẽ thật, sự thật. *Ký-giả* : nhà báo. *Tiết-tháo* : giữ vững được khí-tiết không thay đổi. *Hậu-thế* : người đời sau.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Xứng đáng, đáng mặt, đáng đời, đáng kiếp, đáng lẽ, Nguyên-đán, đán-tịch — Cơ-quan, giác-quan, quan-san, quan-quyền, quan-tiền, quan-tài, vinh-quang, quang-tuyến, phong-quang, quang-dáng — Chuyên-dạt, phát-dạt, đạt tới, thành-dạt, hiện-dạt, đồ-đặc, đặt điều, đặt tiền, đặt cọc — Xã-thuyết, xã-hội, ông xã, xã-ủy, xã-thân, xã-kỹ, xã áo quần, cây sả, sả ra từng miếng — Soi đường, soi kiến, soi bói, soi-móc, soi-xia — Còi rẻ, mắt rẻ, khinh-rẻ, chia rẻ, rành-rẻ, rẻ bên mặt — Nghi-viện, lữ-viện, viện lẽ, phè diện, diện-mạo, diện-tích, phiến-diện, khiếm-diện, hiện-diện, đại-diện, — Bày tỏ, bày-biện, bày vẽ, bài, học bài trừ, bài-xích — Tai hại, tai-biến, tai-trong, tai-ách, tai-họa, tai mắt, bàn tay — Tinh-thần-tinh-sương, tinh sạch, tinh ma, thủy-tinh, tinh-tú, tin yêu, tin-cậy, tin-tức, thông-tin — Tiết-tháo, tiết thu, tiết-hạnh, tiết-độ, tiết-kiệm, tuần-tiết, tiết canh, tiết rẻ, tiếc công, thương tiếc.

- C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : ngôn-luận, cảm-kích, chánh-nghĩa, thanh-bạch.  
 2.— Tìm tiếng phản nghĩa với chánh-thức, hiểm có, đượm-dà.  
 3.— Cụ Huỳnh Thúc-Kháng là một ký-giả thế nào ?  
 4.— Đồng-cách-từ là gì ? Cho hai ví-dụ.

### VĂN-PHẠM

#### HÔ-KHỞI-TỪ — ĐỒNG-CÁCH-TỪ.

*Nhận-xét* : 1.— Thừa mẹ, con đã về. Hai tiếng « thừa mẹ » dùng để gọi là tiếng hô-khởi-từ.

2.— Nhân kỷ-niệm Lê-Lợi, người anh-hùng núi Lam-Son, ta lại có dịp nhắc đến trang sử chống xâm-lãng. Danh-từ ghép « người anh-hùng núi Lam-Son » đi sau danh-từ riêng Lê-Lợi để giải-thích danh-từ ấy rõ thêm, là đồng-cách-từ với danh-từ Lê-Lợi.

*Kết-luận* : Hô-khởi-từ là tiếng dùng để gọi người hay vật. Nó thường đứng một mình, không liên-lạc gì với

những tiếng khác trong câu văn nên có thể đứng đầu, giữa hoặc cuối câu.

Ví dụ: a) Ba ! Sáng rồi ! Dậy đi thôi.

b) Công-việc vẫn tiến-hành luôn chứ, thưa Ngài ?

c) Tôi mến nó, thưa bà, vì nó trung-thành lắm.

Đồng cách-từ là danh-từ ghép đứng sau một danh-từ khác để giải-thích hay hình-dung danh-từ trước.

Ví dụ: a) Bà Trưng - Trắc, vị nữ anh-hùng đầu tiên nước Việt, quê ở Châu-Phong.

b) Đại-hội Thế-vận năm nay mở tại Helsinki, thủ-đô Phần-Lan.

### TẬP LÀM VĂN

#### 1. — ĐẦU-ĐỀ: Tả bà nội (hay ngoại) em.

##### DÀN BÀI

A. Nhập-đề: Giới-thiệu: tuổi-tác của bà.

B. Diễn-đề: 1. — Hình-dáng: a) tổng-quát.

b) các bộ-phận đặc-sắc (tóc bạc, da nhăn, má lóm, lưng còng, mắt mờ).

2. — Cách phục-sức.

3. — Ngôn-ngữ và tánh-tình (vui tính, hiền, yêu chiều cháu, hay kể chuyện cổ-tích cho các cháu nghe...)

C. Kết-luận: Sung-sướng được còn bà.



#### 2. — ĐẦU-ĐỀ: Tả một người hành-khất.

##### DÀN BÀI

A. Nhập-đề: Thấy người hành-khất ở đâu ?

B. Diễn-đề: 1. — Hình-dáng: a) tổng - quát.

b) các bộ-phận đặc-sắc (đui chằng ? què chằng ?..)

2. — Cách phục-sức (rách-rưới, dơ-bần, xước bị và gậy, v.v...)

3. — Ngôn-ngữ (giọng khàn-khàn...)

Cử-chỉ (yếu-duối, khó-khăn, chậm-chạp, v.v...)

C. Kết-luận: Cảm-tưởng của em.

### HỌC THUỘC LÒNG

#### ĐỜI NGHỆ-SĨ.

##### 1. Bao năm mưa gió đọa-day.

Bụi đời nhuộm máu xám mây thiếu niên !

Bao nhiêu hận chất trong tim,

Và bao nhiêu mộng tình-duyên lỡ làng !

Lặng ngời tỉnh sò thời-gian,

Tuổi đời chất nặng xuân tàn rồi đây.

##### 2. Văn-chương sống kiếp đọa-day.

Đường tơ rút mãi đến ngày máu đông.

Cô-đơn trong cảnh lạnh-lùng,

Âm-thăm ngời nhà những dòng máu thơ.

Giang-hồ dạn nắng dày mưa,

Cuộc đời là cả bài thơ não-nùng !

Nhưng lòng ta sững vô cùng,

Thấy đời yêu-chuộng những dòng thơ say.

Lòng ta người ấp trên tay,

Văn-chương là kiếp đọa-day vẫn theo.

##### 3. Sống thờ lý-tưởng cao-siêu,

Tâm hồn nhẹ tựa mái chèo trên sông.

Thanh-cao trời đẹp vô cùng,

Nguồn thơ lai-láng đầy lòng thi-nhân.

TÙNG-QUÂN

#### A. PHÂN ĐOẠN,

1. — Đời sống thiếu-thốn và cực-khổ của nghệ-sĩ.

2. — Tuy cực-khổ, nghệ-sĩ vẫn thấy sung-sướng vì được người đời yêu thơ mình.

3. — Tâm - hồn nhẹ nhàng thanh cao vì đã sống cho lý-tưởng.

**B. GIẢI-NGHĨA.**— **Nghệ-sĩ** : người chuyên-môn một nghệ-thuật : họa-sĩ, kịch-sĩ, nhạc-sĩ là những nghệ-sĩ. Đây chỉ nhà thi-sĩ. **Hận chất trong tim** : uất-ức chứa trong lòng. **Sở thời-gian** : (thời-gian : thời-giờ gồm cả quá-khứ, hiện-tại và tương-lai) đây có nghĩa tính đốt ngày tháng. **Xuân tàn** : (xuân : sự trẻ-trung) sự trẻ-trung đã tàn-tạ, đã hết. **Kiếp đọa-đày** : cuộc đời cực-khổ như kẻ bị tù đày. **Máu đông** : máu đặc cứng lại ; ý nói đến chết. **Cô-đơn** : đơn chiếc, lẻ-lỏi một mình. **Giang-hồ** : sông, hồ ; đây chỉ cuộc đời phiêu-lưu nay đây mất đó. **Lý-tưởng** : cái toàn mỹ toàn thiện trong tưởng-tượng. **Cao-siêu** : cao-thượng ; vượt hẳn lên bậc tầm-thường. **Lai-láng** : tràn-trề, chứa-chan.

**C. ĐẠI-Ý.**— Nghệ-sĩ sống một cuộc đời thiếu-thốn cực-khổ, song vẫn tự thấy sung-sướng vì đã sống cho lý-tưởng cao-siêu của mình.

**D. CÂU HỎI.**— Nghệ-sĩ là gì ? Những người nào mới gọi là nghệ-sĩ. Đời vật-chất của họ đầy-dủ chăng ? « Bụi đời nhuộm máu xám mây thiếu-niên, » ý nói gì ? Giải-thích câu « đường tơ rút mãi đến ngày máu đông ». Ví cuộc đời nghệ-sĩ với một bài thơ có đáng không ? Tại sao ? Đời sống tinh-thần của nghệ-sĩ thế nào ? Tìm tiếng phản nghĩa với cao-siêu ? Đồng-nghĩa với thi-nhân là gì ? Tìm tiếng ghép có chữ « nhân ».



## HỌC THUỘC LÒNG

## QUỐC-THIỆU

1. Quốc-thiệu trời giọng nhật khoan,  
Thanh-âm rộn sóng không-gian trập-trùng.  
Khúc nghiêm non nước lạnh-lùng,  
Khúc vui cây cỏ như cùng hân hoan !  
Khúc hùng sôi-nổi tâm can,  
Như nung máu nóng, như vang cội lòng !

2. Khúc nghiêm như nhớ trụ đồng.  
Khúc nghiêm như nhớ Diên-hồng Iáo-bô.  
Khúc vui phảng-phất ngọn cờ,  
Trung-vương, Triệu-Âu, Đinh, Ngô, Lý, Trần.  
Khúc vui rần-rộ binh thần :  
Đống-đa, Hoàng-Diệu sử vàng mấy trang.  
Khúc hùng cuộn sóng Bạch-Đằng,  
Khúc hùng rền-rĩ Nam-Quan, Tháp-Mười,

3. Quốc-thiệu là tiếng muôn đời  
Của núi Hồng-Lạc, hai mươi triệu người.  
Quốc-thiệu cao-cả chơi-vơi,  
Khí thiêng un-đức lò trời Việt-Nam !

HOÀNG-HOÀ

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Âm điệu quốc-thiệu.
- 2.— Cảm-tưởng khi nghe bản quốc-thiệu.
- 3.— Quốc-thiệu là tiếng nói của núi Hồng-Lạc, dân-tộc Việt-Nam.

**Nhạc-khí**: khí-cụ về âm-nhạc. **Đờn tranh**: tên thứ đờn 16 dây, còn gọi là đờn thập-lục. **Đờn tam**: một thứ đờn ba dây, thùng nhỏ, mặt bít da trăn, không có phím. **Độc-huyền**: thứ đờn một dây, người mù thường hay dùng để đờn hát dạo. **Đoàn**: một thứ đờn thùng tròn, cần ngắn. **Ổng tiêu**: một ống trúc chừng 4,5 tấc, một đầu có 5 lỗ phía trước và 1 lỗ phía sau, đầu kia có một lỗ để kê môi vào mà thổi. **Ổng sáo**: cũng giống ống tiêu, song có đến 6 lỗ để bóp ngón và 1 lỗ để thổi. **Ổng sáo thổi ngang** còn ống tiêu thổi dọc. **Bát-âm**: tám thứ tiếng về âm-nhạc: tiếng kèn, trống đất, trống da, mõ gỗ, khánh đá chuông đồng đờn dây, sáo trúc. **Tiết-tấu**: nhịp-điệu về âm-nhạc. **Kỷ-âm pháp**: phép dùng dấu ghi tiếng trong âm-nhạc. **Điệp-khúc**: đoạn hát lặp đi lặp lại trong một bài hát. **Kịch-nghe**: nghệ-thuật diễn-kịch. **Kịch-trường**: nơi diễn-kịch. **Nghệ-sĩ**: người chuyên-môn một nghệ-thuật, như thi-sĩ, họa-sĩ, kịch-sĩ, v.v. **Khán-già**: người đi coi. **Bi-kịch**: kịch buồn. **Hài-kịch**: kịch giễu cợt, khôi-hài, kịch vui. **Khiêu-vũ**: nhảy múa theo điệu nhạc. **Du-dương**: nhịp-nhàng êm tai. **Véo-von**: chỉ giọng ca thanh, **Não-nùng**: đau-đớn. **Ai-oán**: như than như oán. **Bi-thảm**: thương xót đau-đớn. **Bi-tráng**: bi-ai mà hùng-tráng. **Phấn-khoi**: làm cho hăng-hái. **Cải-cách**: sửa đổi theo mới. **Cồ-diễn**: theo lối xưa. **Hòa-nhạc**: điều-hòa nhạc-khí cho thành âm-điệu nhịp-nhàng; tấu-nhạc. **Hòa-tấu**: đánh một bản nhạc với nhiều nhạc-khí khác nhau. **Độc-tấu**: đánh nhạc một mình. **Phở-nhạc**: ghi, chép cung, điệu bài đàn, bài hát. **Thường-thức**: hưởng biết cái hay, cái đẹp. **Đờn ca xướng hát**: đây ý nói người không chăm-lo làm ăn, chỉ ca hát chơi-bời. **Xướng ca vô loại**: ta có thành-kiến: cho nghề ca hát là vô-loại hèn-hạ. **Đờn gảy tai trâu**: ý nói người thô-tục, phàm-phu không biết thường-thức cái hay cái đẹp. **Ca-nữ bắt trị vong quốc hận**: người con hát đau biết hận mất nước, câu này tỏ ý khinh-bi hạng người ca hát. **Trông trâu, trông lợn với tiêu, con theo hát bộ mẹ liều con hư**: con mà theo hát bộ thì mẹ kễ như là đời con hư rồi. (Thành-kiến xưa tỏ ý khinh-rẻ nghề xướng-ca).

**BÀI TẬP.**— Tìm tiếng thích-dáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Bọn họ bốn người, toàn là . . . . . mù. Họ tẩy chèo dặt chèo làm . . . . . của họ là những khách qua đường.

Mỗi . . . . . sử-dụng một . . . . . chuyên-môn. Người trai trẻ nổi lên những . . . . . réo-rất với một ống . . . . . Ống cụ già, ốm như cây que, véo-von với chiếc đờn . . . . . Một em

bé nhịp sanh bên cạnh một cô gái ca khi . . . . , khi . . . . những bài hát . . . . . hứng-thú, những điệu vọng-cò . . . . . , tứ-đại-cảnh . . . . . , bình-bán hoặc xàng-xê . . . . . Thịnh-thoảng họ xen vào những bản . . . . . mới-mẻ . . . . . và . . . . .

**CÂU HỎI.**— Thế nào là một cuộc hợp-xướng? Kể các nhạc-khí em biết. Ống tiêu khác ống sáo chỗ nào. Kể các ngũ-thanh và bát-âm. Kịch vui gọi là gì? buồn gọi là gì? Sao gọi là sân-khấu? Thầy tuồng có nhiệm-vụ gì? Phân-biệt độc-tấu với hòa-tấu. Tìm tiếng phản-ngĩa với hùng-hồn, cồ-diễn. Câu « trông trâu trông lợn với tiêu, con theo hát bộ mẹ liều con hư » cho ta biết quan-niệm người mình đối với nghề xướng hát thế nào?



## TẬP-ĐỌC

## NỀN NHẠC VIỆT

1.— Nhạc Việt-Nam thuần-túy không phải là kém nghệ-thuật. Với những ai từng say-sưa trăm ngàn điệu hát của dân-tộc, những điệu hát thôn-quê, những điệu chèo cổ, những điệu hát cô đào, ca Huế, vọng-cổ, vân vân... thì nhạc Việt không thể là một nền nhạc kém phần phong-phú.

Các bạn thanh-niên kém nhắc-nhở đến nhạc cũ, không phải là nhạc cũ sẽ chịu cảnh tiêu-tan, mà chỉ vì trên con đường tiến-triển của dân-tộc, cần phải có một thứ nhạc mới, mạnh-mẽ hơn, thay thế vào. Và thứ nhạc Việt thuần-túy, thứ nhạc mê-hồn, nhưng ẻo-lả, yếm-ớt, buồn buồn, phải tạm gác lại cho đúng nhịp với tình-thế.

2.— Nhạc mới của Việt-Nam chịu ảnh-hưởng nhạc Âu, từ điệu ca cho đến nhạc-cụ. Chịu ảnh-hưởng, không phải là bắt chước, Người Việt đã sáng-tác những bản nhạc phù-hợp với trí-óc Việt, những bản nhạc đó mừng-tượng như nhạc Âu mà thôi. Nhạc mới này nở cùng với tờ Phong-Hóa, Ngày-Nay, nhưng nó chưa hề có tính-cách cách-mạng dân-tộc. Một lần sóng mới tràn vào với phong-trào yêu nước của Tổng-Hội Sinh-viên, với những bản nhạc Tiếng Gọi Sinh-viên (sau là Thanh-niên Hành-khúc), Bạch-đăng giang, Chi-Lăng của Lưu Hữu-Phước, và những bài ca của nhóm Đồng-Vọng.

3.— Mạch sống này nở lần, mỗi ngày mỗi mạnh, những lời ca làm phấn-khởi lòng người được phổ bằng những điệu nhạc hùng-tráng :

*Này thanh-niên ơi ! Đứng lên đáp lời sóng núi,*

*Đồng lòng cùng đi, đi, đi, mở đường khai lối...*

hay bi-thiết, thâm-trầm và hợp-cảnh hơn.

LÊ-TRÀNG-KIỀU

(Báo Thời-Cuộc)

## A. PHÂN-ĐOẠN

1.— Nền nhạc cũ, tuy có nhiều đặc-sắc riêng, nhưng phải tạm gác lại cho đúng với sự tiến-triển của tinh-thần dân-tộc.

2.— Nhạc mới của Việt-Nam bắt đầu này nở và tràn lan.

3.— Mạch sống mỗi ngày mỗi mạnh, những lời ca phấn-khởi được phổ bằng những điệu nhạc hùng-tráng.

B. GIẢI NGHĨA.— **Thuần-túy** : tinh ròng và hoàn mỹ. **Không kém nghệ-thuật** : (nghệ-thuật : hoạt-động có tổ-chức, để biểu-hiện sinh-hoạt, tình-cảm và ý-thức của cá-nhân hay đoàn-thể, nhờ đó mà kết chặt được mối giao-thông tinh-thần giữa người này với người khác) không kém tài tổ-chức huấn luyện. **Chèo cổ** : một lối hát cổ dù các điệu xưa của ta. **Phong-phú** : dồi-dào, đầy-đủ. **Tiến-triển** : mở rộng và tiến tới. **Phù-hợp** : đúng, ăn khớp, ăn nhịp. **Phong-trào** : (gió và nước triều) hoạt-động ồn-ào của nhiều người làm rung-động cả một thời. **Hùng-tráng** : mạnh-mẽ, hùng-dũng. **Phổ** : ghi chép cung điệu bài đàn. **Bi-thiết** : buồn-bã thống-thiết. **Thâm-trầm** : sâu sắc, kín-đáo.

C. ĐAI Ý.— Nền nhạc cũ của ta, theo với thời-thế và phong-trào, đã cải-cách. Những âm-điệu ru ngủ, yếm ớt làm liệt bại tinh-thần đã nhường cho những điệu nhạc mới hùng-hồn mạnh-mẽ làm phấn-khởi và hăng-hái lòng người.

D. CÂU HỎI.— Nhạc thuần-túy Việt-Nam là thế nào ? Nhạc đó ra sao ? Nghệ-thuật có cao không ? Kê một vài điệu nhạc thuần-túy cổ. Nhạc cổ này có còn đi đúng nhịp với tình-thế không ? Thay vào phải có một nền nhạc như thế nào ? Tim tiếng đồng-nghĩa với mừng-tượng. Kê vài tiếng ghép có chữ " nhạc ". Nhạc mới bắt đầu này nở từ hồi nào ? Những bản nhạc lúc đầu là bản gì ? Có tánh-cách ra sao ? Giải-thích câu " mạch sống lên mạnh " ? Kê một vài bản nhạc mới mà em biết.

## CHÁNH-TÁ

## BUỔI ĐẠ-HỘI CỦA SINH-VIÊN

1.— Đứng chín giờ, khách được mời tới đồng đủ. Phòng nhóm rộng, người đông nhưng không mất vẻ ấm-cúng, một vẻ ấm cúng hoàn-toàn Việt-Nam.

Sau khi nghe anh chủ-tịch giải-thích lập-trường của sinh-viên Việt-Nam, khán-giả được xem và nghe nhiều bài hát mới, nhiều bản đàn xưa và hai vở kịch.

2.— Mở màn là bài hợp-xướng « Chiều trong rừng thắm » do một đoàn sinh-viên hát có một chỉ điều-khiển. Vở bi-kịch « Phát cuối cùng » của anh Lương Học-Sanh đã nhờ nghệ-sĩ Duy-Lân làm nổi bật cá giá-trị của nó.

Một kịch thơ lịch sử « Trần-Quốc-Toàn » do chi-hội Toulouse trình-bày đã được đề ý về dàn cảnh và y-phục, cả lời thơ và cách phò-diễn. Khán-giả hoan-nghinh hai vở kịch và giàn nhạc của tài-tử Sài-gòn bao nhiêu thì khán-giả cũng hoan-nghinh, vì được một bữa cười, anh Trần Văn Khê bấy nhiêu. Với cuộc « đi vòng quanh thế-giới » bằng những bài-hát nhỏ, với bài « Làng báo Sài-thành » anh Khê đã đem lại một chuỗi cười thành-thật cho khán-giả.

3.— Ai có ít nhiều tưởng-tượng, có thể nhắm đôi mắt lại rồi thả hồn theo... hơi nóng trong phòng mà tưởng-tượng là đang sống ở quê nhà giữa đồng-bào vui-vẻ, thân-yêu. Càng dễ tưởng-tượng khi nghe tiếng đàn kìm, đàn cò, đàn tranh, và khi nghe ca xàng-xê, vọng-cổ...

### Theo VIỆT-BÁO

A. GIẢI-NGHĨA.— Dạ-hội : buổi hội tồ-chức vào ban đêm. Lập-trường : đây có nghĩa thái-độ. Hợp-xướng : nhiều người cùng ca. Điều-khiển : điều-động và sai khiến. Dàn-cảnh : cách sắp-đặt cảnh-trí trên sân-khấu. Tài-tử : chỉ người chuyên về một nghệ-thuật đó chứ không dùng tài để mưu-sinh.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Dạ-hội, dạ-hương, dạ-lữ-viện, dạ-quang, dạ-dải, dạ-dày, dạ-xoa, nón dạ, thưa dạ, giạ lúa — Sinh-viên, viên thuốc, viên-ngoại, viên-chức, viên-mãn, viên-thông, diên-viên, thánng giêng, diên-kỳ — Về âm-cúng, về người, về-vang, về-vời, bày vẽ, tập vẽ — Giải-thích, giải-bình, giải lao, giải-thoát, giải-phóng, giải phiến, giải-pháp, giải-nguyên, giải-trừ, dải áo, dải đất, dây nỉ, vải lụa, vải mạ, bà vải — Khán-giả, khán-dài, khán-hộ, kháng-chiến, kháng-cự — Bản đàn, bản-đồ, bản-doanh, bản-chất, bản chép, bản-lễ, bản-lãnh, bản-năng, bản-quyền, bản-tướng, bản-xứ, bản-thân, bảng đen, bảng danh-dự, yết bảng, bảng-lãng, bảng-nhào, bảng vàng, thiết-bảng — Mở màn, mở cửa, thị mỷ — Hợp-xướng, xướng danh, xướng lên, sung-sướng — Rừng thắm,

thăm-thẳm, thăm-xét, thăm quyền, đen thẳm — Cuối cùng, cúi xuống — Trình bày, bày vẽ, bài-trí, bài học — Dàn cảnh, dàn bài, dàn-xếp, giềnh giàng, giàn bầu, vàng bạc — Hoan-nghinh, hân hoan, hoan-hô, hoang-dàng, hoang-dã, hoang-tàn, hoang-vu.

- C. CÂU HỎI
- 1.— Giải-nghĩa : hoan-nghinh, đồng-bào, đờn cò.
  - 2.— Phân-biệt bi-kịch với hài-kịch, khán-giả với độc-giả.
  - 3.— Chương-trình dạ-hội về phần âm-nhạc có những gì ?
  - 4.— Ghép tiếng «sinh» với tiếng khác và đặt thành câu áp-dụng.



### MỘT THỂ-HỆ ĐI TRƯỚC.

1.— Theo thường-lệ, nói đến tiếng ca Việt-Nam, đáng lẽ ta phải nói bao-quát từ những ca-nhi ở các lâu hờng gác tía cho đến những đào kép nhà nghề đã từng làm nổi danh nền ca-kịch nước nhà từ hơn ba mươi năm nay. Vì quá thật, trong một giai-đoạn nhất-định, họ đã đại-diện cho ca-nghệ của xứ-sở.

Nhưng sách đầu ghi cho hết những thiên-tài rải-rác đã nổi dậy một thời rồi nhập vào chung cuộc của quá-khứ. Bất quá ta chỉ có thể níu lại một vài tia sáng của ca-kịch cát-lương nhất là ở miền Nam để nhắc lại với vài nhớ tiếc.

Có Năm Phi, tiếng ca mặn-nồng; có Phùng-Há, tiếng ngân vũ-lộ; có Kim-Thoa, khúc thiên thu tịch; có Tư Sang, tiếng nước trà rót vào chén bạch; có Năm Cầm-Thơ, tiếng mưa rơi vào non bộ; có Ba Bến-Tre, tiếng trúc động cảnh, rảnh-rời và vững chãi; có Ngọc-Nữ, tiếng tơ đồng muốn ngỏ. Hoặc về phái nam thì hằng-hà, sa-sổ, tiếng Ba-Vân, mím cười nửa miệng; tiếng Năm-Châu, cổ nghiêm không nổi; tiếng Tư Chơi, cất gờng ngâm rượu; tiếng Bảy Cao, mắng tưới bóc nửa vỏ; tiếng Việt-Hùng, gió thổi khe đá, tiếng Út Trà-Ôn, tiếng lễ-sinh trả bài rành-rot.

Còn nhiều tiếng nữa, còn nhiều không kể xiết.

LÊ-THƯƠNG

(Tiếng ca Việt-Nam)

A. GIẢI-NGHĨA. — *Thế-hệ* : lớp người cùng sống trong một thời.  
*Ca-nhĩ* : người con gái làm nghề ca hát. *Lầu hồng gác tía* : nơi các ca-nhĩ ở ; nhà hát, nhà cô đầu. *Giai-đoạn* : thời-kỳ. *Ca-ngệ* : nghệ-thuật ca hát.  
*Thiên-tài* : tài-năng trời cho. *Vũ-lộ* : mưa và sương. *Tiếng ngân vũ lộ* : chỉ giọng hát kéo dài và rung như giọt mưa và sương rơi. *Thiên-thu tịch* : (thiên : ngàn ; thu : mùa thu, thường đề chỉ một năm) ngàn năm đã mất.  
*Khúc thiên-thu tịch* : chỉ giọng hát nào-nùng bi-thiết. *Tiếng tơ đồng muốn ngỏ* : chỉ giọng hát thanh và cao. *Tiếng lễ-sinh trả bài* : chỉ giọng ê-a, ngân-ngã.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Đáng lẽ, vợ lẽ, lẽ phải, số lẽ, lẽ loi, mua lẽ (trái với mua si) — Lầu hồng, tầng lầu, thuộc lầu, xứ Lào — Giai-đoạn, giai-nhân, giai huynh-đệ, giai cấp, giai-tế, gàu dai, dai nhách, sống dai, day qua, vai ngực, vay mượn — Đại-diện, diện áo quần, diện-tích, diện-mạo, hội diện, viện lễ, lữ-viện — Xứ sở, đồ sù — Thiên tài, thiên nhiên, thiên-hạ, một thiên (ngàn), thiên thời, thiên địa, thiên-thai, thiên đàng, thiêng liêng, ma thiêng — Rải rác, rải nước — Bất quá, bất tất, bất bình, bất mãn, bất nhơn, bất đắc dĩ, gió bắc, tim bắc — Sáng sủa, ánh sáng, sáng-lập, sáng tác, sáng mai, sáng sớm, sáng khởi, sáng trí, sáng dạ, sán lái xán bề — Cải lương, cải thiện, củ cải, cải cách, cải chính, cải cọ, cải vã — Rót nước, róc rách, róc mía — Tiếng trúc, trúc mai, kiến trúc, trút linh-hồn, trút hết vô bao — Vững chãi, chãi-chuốt, chãi tóc, nước chảy — Ngổ lời, ngổ hèm, ngổ hầu (may ra) — Sa-sổ, sa trường, sa bầy, xa lạ, xa xôi — Nửa miệng, một nửa, còn nửa — Cắt gừng, cắt đứt, cắc có, cắc kè, bạc cắc — Bốc vò, trả lời bốc bốc, bốc hơi, bốc cát, bốc thuốc, bốc cảnh sát — Trả bài, bài bạc, bày vẽ, bày đặt, bày biện.

- C. CÂU HỎI. — 1. — Giải nghĩa : đại-diện, quá-khứ, cải-lương.  
 2. — Tìm tiếng phản nghĩa với : rải-rác, vững-chãi.  
 3. — Tìm tiếng đồng-âm dị-nghĩa với chữ "tịch".  
 4. — Có mấy thứ loại-từ. Kể các loại-từ chung.

## VĂN-PHẠM

## LOẠI-TỪ, LOẠI-TỪ CHUNG.

*Nhận-xét* : 1. — Con chim, cái nhà. Tiếng con và cái đặt trước danh-từ chim và nhà chỉ hai danh-từ ấy thuộc loại gì, là hai loại-từ.

2. — Con người, con nai. Tiếng con dùng để chỉ chung người và vật là loại-từ chung.

3. — Cái bàn, cái chợ, cái lạnh. Tiếng cái dùng để chỉ chung các sự-vật là loại-từ chung.

*Kết-luận* : Loại-từ là tiếng đặt trước danh-từ để chỉ danh-từ ấy thuộc về loại gì.

*Ví-dụ* : a) Buồn trông con nhện giăng tơ.

b) Cái nóng nung người nóng nóng ghê !

Có hai thứ loại-từ :

1\*) Loại-từ chung, gồm có con và cái.

2\*) Loại-từ riêng.

Loại-từ con dùng chỉ người và loại-vật là những giống biết cử-động.

*Ví-dụ* : Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc.

Nhưng cũng có thể dùng chỉ những vật không biết cử-động song có một biến-thể tựa như biết cử-động.

*Ví-dụ* : Con đường xa tít mịt-mù.

Loại từ cái dùng chỉ sự-vật là những giống không biết cử-động.

*Ví-dụ* : Giết nhau chẳng cái lưu-cầu.

Nhưng nhiều khi cũng dùng để chỉ những vật rất nhỏ.

*Ví-dụ* : Con sâu, cái kiến sá gì.

## TẬP LÀM VĂN

## TẢ NGƯỜI HOẠT-ĐỘNG.

Tả người hoạt-động tức là tả động-tác. Một động-tác gồm nhiều cử-động nhằm một mục-đích nhất-định. Muốn tả, trước hết phải giới-thiệu vai chủ-động trong trường-hợp nào, khung-cảnh nào rồi mới nói đến động-tác của người ấy và cuối cùng nói kết-quả thâu lượm được.

1.— **ĐẦU-ĐỀ** : Hai cậu học-trò đá kịện dưới cây bàng trong sân trường. Hãy tả trò chơi ấy và nói kết-quả ra sao.

## DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : Khung-cảnh : trong sân dưới gốc bàng, anh A rủ B chơi kịện.

B. **Diễn-đề** : 1.— Hình-dáng hai cậu học-trò (tả sơ).  
a) cái kịện.

2.— Trò chơi : b) lối chơi của A.  
c) lối chơi của B.

3.— Kết-quả.

C. **Kết-luận** : Cảm-tưởng.



2 **ĐẦU-ĐỀ** : Trước quán rượu một anh mù hát xẩm với đứa con gái nhỏ. Tả cảnh ấy.

## DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : Khung-cảnh : quán rượu, sự xuất-hiện của hai cha con người mù.

B. **Diễn-đề** : 1.— Hình-dáng hai cha con và nhạc-khí của họ (nói sơ).

2.— Động-tác của : a) người cha (nói kỹ).  
b) đứa con (nói kỹ).

3.— Kết-quả của buổi hát dạo ấy.

C. **Kết-luận** : Cảm-tưởng.

## TUẦN III — ÂM-NHẠC, KỊCH-NGHỆ.

## NGŨ-VỤNG

**Danh-từ** : Âm-nhạc. Nhạc-sĩ. Nhạc-công. Bản-nhạc. Bản ca. Khúc nhạc. Ngũ-thanh. Nghề xướng-ca. Cuộc hợp-xướng. Ban hợp-xướng. Cuộc hợp-tấu. Nhạc-khí. Đờn : kim, tranh, tam, độc-huyền, đàn. Kèn. Trống. Chập-chỏa. Ống-tiêu. Ống sáo. Bát-âm. Tiết-tấu. Âm-thanh. Ký-âm pháp. Nhịp. Hành-khúc. Điệp-khúc. Kịch-ngệ. Kịch-trường. Rạp hát. Sân khấu. Cảnh-trí. Kép hát. Đào hát. Thầy tuồng. Nghệ-sĩ. Khán-giả. Bi-kịch. Hải-kịch. Chớp bóng. Ngôi sao. Tài-tử. Phim bóng. Khiêu-vũ. Vũ-nữ.

**Tính-từ** : Du-dương. Véo von. Hùng-hồn. Náo-nùng. Ai-oán. Trầm. Bồng. Vui-vẻ. Nhẹ-nhàng. Phấn khởi. Oai-nghi. Bi-thảm. Bi-tráng. Áo-nã. Cải-cách. Cồ-diễn. Cầm. Nói. Màu. Phiêu-lưu. Hải-hước.

**Động-từ** : Hát. Ca. Hòa-nhạc. Tấu nhạc. Hòa-tấu. Độc-tấu. Phô-nhạc. Đờn. Lên dây. Gảy. Diễn-kịch. Chiếu bóng. Giải-trí. Coi hát. Thưởng-thức.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO.

— Đờn ca xướng hát.

— Xướng-ca vô-loại.

— Đờn gảy tai trâu.

— Ca-nữ bắt tri vong quốc hận.

— Trồng trâu, trồng lợn với tiêu.

Con theo hát bộ mẹ liêu con hư.

**GIẢI-NGHĨA**.— **Âm-nhạc** : nghệ-thuật dùng âm thanh diễn-tả tư-tưởng, tình-cảm. **Nhạc-sĩ** : người sáng-tác những bản nhạc ; nghệ-sĩ điêu-luyện về âm-nhạc. **Nhạc-công**. **Ngũ-thanh** : (ngũ-âm) năm thanh-âm chánh : hò, xư, xang, xê, cồng. **Cuộc hợp-xướng** : cuộc ca nhiều người cùng hát lớn một lúc. **Cuộc hợp-tấu** : cuộc hòa-nhạc,

**B. GIẢI-NGHĨA.** - Quốc-thiều : bốn ca nhạc chnh-thức của một nước. Nhật khoan : khi mau, khi chậm. Thanh âm : giọng, tiếng. Tâm-can : ruột gan. Sôi nổi tâm-can : làm sôi nổi lòng người. Trụ đồng : tương-truyền khi thắng quân hai bà Trưng và lập lại cuộc lệ-thuộc Tàu. Mã-Vịện, trước khi về nước, cho dựng ở biên giới nước ta một trụ đồng khắc sáu chữ « đồng trụ chiết, Giao-chỉ diệt » nghĩa là cột đồng ngã, người Giao chỉ sẽ bị tiêu-diệt, làm cho người mình lo sợ, ai đi qua cũng bỏ một hòn đá vào chân cột, có ý giữ cột khỏi ngã. Diên-Hồng lão-bô : hội-nghị các lão-tài tại điện Diên-Hồng bàn kế chống quân Mông-Cồ xâm-lãng dưới triều Trần-Nhân-Tôn. Trưng-Vương, Triệu-Âu : tên hai bà Trưng-Trắc, Trưng-Nhị đời Đông-Hàn và bà Triệu-Âu đời Đông-Ngô, những vị nữ anh-hùng đã đứng lên cầm quân chống giặc cứu nước. Đinh, Lê, Lý Trần : các triều-đại dân ta đoàn-kết mạnh-mẽ, đuổi được ngoại-xâm, giữ yên bờ cõi. Đống-Đa : trận Nguyễn-Huệ đại thắng quân Thanh. Hoàng-Diệu : vị anh-hùng dân-tộc đã tuấn-tiết khi mất thành Hà-Nội. Bạch-Đằng, Nam-Quan : những địa-điểm quân ta đã chiến-thắng quân Tàu. Tháp-Mười : nơi Bá-hộ Dương đã chống ngoại-xâm.

**C. ĐẠI-Ý.** - Quốc-thiều Việt-Nam khi nghiêm, khi vui, khi hùng, là lời nói muôn thuở của dân-tộc Việt.

**D. CÂU HỎI.** - Bản quốc-thiều là bản gì ? Quốc-thiều của ta có tự bao giờ ? Tìm tiếng đồng-ngĩa với quốc-thiều ? Quốc-thiều Việt-Nam âm-diệu thế nào ? Kể tên các vị anh-hùng cứu-quốc của các triều Đinh, Ngô, Lý, Trần. Bình thần là thế nào ? Kể những trận đại-chiến oanh-liệt đã kể diễn tại Bạch-Đằng giang. Tìm những tiếng ghép có chữ « hùng ». Đặt một câu áp-dụng với « un-dức ». Phân-ngĩa cao cả là gì ?



**TUẦN IV. — HỘI-HỌA, ĐIỀU-KHẮC, KIẾN-TRÚC.**  
**NGŨ-VỤNG**

**Danh-từ :** Mỹ-thuật. Nghệ-thuật. Nghệ-sĩ. Mỹ-phầm. Hội-họa. Họa-công. Họa-sĩ. Họa-phầm. Họa-sur. Danh-họa. Khiếu thắm-mỹ. Bức tranh. Bức chân-dung. Bức hí-họa. Bảng trộn màu. Thuốc vẽ. Màu thuốc. Than. Bút vẽ. Giá. Phép vẽ viễn-thị. Phòng triển-lãm. Nhà điêu-khắc. Tượng. Hình chạm nổi. Bản khắc. Kiến-trúc. Kiến-trúc sư. Kiếu nhà.

**Tính-từ :** Linh-hoạt. Rực-rỡ. Sơ-sài. Nguệch-ngoạc. Sơn đầu. Sơn mài. Thủy-mặc. Toàn-thân. Bán thân. Chính diện. Bán diện. Truyền-thần.

**Động-từ :** Vẽ. Họa. Phác-họa. Đánh bóng. Trộn màu. Pha màu. Tô màu. Trần-thiết. Trang-trí. Tạc. Chạm-trổ. Gọt. Nặn. Khắc. Tô-điêm. Triển-lãm. Thuởng-thức.

**THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :**

- Đẹp như tranh.
- Tranh muôn màu.
- Vẽ rắn thêm chân.
- Cầm kỳ thi họa.
- Bức tranh vân-câu.

**GIẢI-NGHĨA.** - Mỹ-thuật : nghệ-thuật biểu-hiệu cái đẹp. Nghệ-thuật : việc dùng học-thức, tài-năng để thực-hiện một quan-niệm. Tài có tổ-chức, có huấn-luyện. Nghệ-sĩ : người chuyên một nghệ-thuật. Nghệ-thuật-gia. Mỹ-phầm : đồ vật có tánh-cách mỹ-thuật. Hội-họa : môn vẽ ; nghệ-thuật vẽ. Họa-công : tay thợ vẽ, người vẽ khéo. Họa-sĩ : nghệ-sĩ chuyên về hội-họa. Họa-phầm : tác-phầm của họa-sĩ. Họa-sur : thầy dạy vẽ ; người giỏi khoa hội-họa. Danh-họa : họa-sĩ có danh tiếng. Khiếu thắm mỹ : bần tinh biết phân-biệt cái xấu cái đẹp. Bức chân-dung : bức ảnh của người chụp hay vẽ ra. Hí-họa : bức-họa để chế-nhạo, giễu-cợt ai. Phép vẽ viễn-thị : phép vẽ hình-dáng sự vật thay đổi tùy theo sự vật đó ở xa hay gần, trên hay dưới tầm con mắt người thợ vẽ. Phòng triển-

**lám** : nơi bày tranh ảnh, các sản phẩm nghệ-thuật cho người xem.  
**Nhà điêu-khắc** : nhà nghệ-sĩ chuyên làm nghề khắc chạm. **Kiến-trúc** :  
 khoa xây dựng nhà cửa, lầu đài. **Linh-hoạt** : nhẹ-nhàng, bay-bướm.  
**Rực-rỡ** : nhiều màu sắc. **Sơn dầu** : thuốc màu hòa với dầu để sơn  
 vào các đồ vật cho bền, cho đẹp. **Sơn mài** : nhựa của một giống cây  
 gọi là cây sơn trộn với thuốc vẽ (vàng, son, bạc, v. v...) dùng để  
 vẽ hoặc sơn các đồ-đạc bằng cây hoặc các bức tranh mặt bằng-phẳng  
 bóng láng nhờ mài bằng bột than. **Thủy-mặc** : lối vẽ tranh bằng mực  
 tàu. **Truyền-thần** : lối vẽ đúng theo điện-mạo. **Phác-họa** : vẽ sơ qua.  
**Trần-thiết** : trang hoàng bày-biện. **Trang-trí** : trang hoàng và bài-  
 trí. **Thường-thức** : hường biết cái hay cái đẹp. **Đẹp như tranh** :  
 đẹp lắm. **Vẽ rắn thêm chân** : nói người hay thêm bớt, bày vẽ.  
**Cầm, kỳ, thi, họa** : bốn thú phong-lưu (cầm : đàn-địch ; kỳ : ca hát ;  
 thi : làm thơ, ngâm thơ ; họa : vẽ). **Bức tranh vân cầu** : nghĩa bóng  
 chỉ cuộc đời thay đổi mau chóng như đám mây hình con chó biển qua  
 hình con khác trong giây lát.

**BÀI TẬP.**— Tìm tiếng thích-đáng điền vào các chỗ trống cho  
 hợp nghĩa :

... .. là những mỹ-thuật-gia có tài ghi lại trên những ...  
 ... .. những nét đan-thanh của tạo-vật hay những cảnh-vật trong xã-hội.  
 Họ cũng là những họa-sĩ chuyên vẽ ... .. những bức  
 ... .. linh-hoạt toàn thân hay ... .. Có khi họ là những  
 ... .. chuyên vẽ trên gỗ bằng ... .. hay ... .. dầu.

Nhà ... .. cũng là những mỹ ... .. song họ lại  
 phô-trương ... .. trên những khối đá, khối đồng, thau. Họ chuyên  
 ... .. khắc những ... .. bán thân, những hình ... .. Thường  
 những mỹ-thuật-gia ấy trình-bày ... .. nơi các phòng ...  
 ... .. cho công-chúng ... ..

**CÂU HỎI.**— Những môn nào thuộc về mỹ-thuật. Ghép chữ «họa»  
 vào các tiếng khác và giải-thích. Tìm một danh-từ ghép có chữ «họa» mà  
 không phải nghĩa vẽ. Thế nào là bức hí-họa ? Môn kiến-trúc có ích-lợi gì ?  
 Tìm tiếng phản-nghĩa với linh-hoạt, rực-rỡ. Bốn thú phong-lưu của ta là  
 những thú gì?

**TẬP-ĐỌC****TRIỀN-LÂM THỦ-CÔNG.**

1.— Một quan-cảnh náo-nhiệt, tung-bừng !

Tòa Thị-sảnh hôm nay đông nghẹt những người. Phòng  
 khánh-tiết là nơi tập-trung các sản-phẩm thủ-công do những bàn  
 tay trẻ-trung trường cộng Nam-Việt chế-tạo.

2.— Đây là gian hàng đồ thêu của nữ-sinh trường Chợ-lớn,  
 Gia-định, Mỹ-tho, Bến-tre, Sa-đéc. Nào y-phục trẻ em, nào khăn  
 ăn, khăn trải bàn, nào màn ren đua nhau khoe khéo, khoe duyên  
 giữa những bức sơn-thủy thêu tay, thêu máy, màu sắc sặc-sỡ,  
 thanh-kỳ. Người ta có cái cảm-giác vào một hiệu thêu Bắc...

Nhưng được đề ý hơn hết là gian hàng gia-chánh Chợ-lớn  
 và Gia-định. Những bánh hình tứ-linh, những ô bông lang, bông  
 đường, những keo mút me, gừng, măng, cà-chua, kích-thích một  
 cách triệt-để sự thèm-thường của lũ trẻ ồn-ào, hí-hôn.

Muốn vào địa-hạt chánh-thức mỹ-thuật, ta phải sang tận  
 buồng bên trái. Đây là gian-san trường mỹ-thuật Gia-định và Biên-  
 hòa. Những chiếc lục-blinh thanh-nhã, màu da trời, những chén  
 da rạn, cùng với những bức tranh vẽ cảnh sắc Việt-Nam yêu qui  
 như Hồ Hoàn-kiểm, đền Ngọc-sơn, chùa Một-cột, những đồng  
 ruộng bao-la, những núi non hùng-vĩ, trình-bày một cách ngoạn-mục.

3.— Thật là một cuộc triển-lãm đầy ý-nghĩa và lý-thú !  
 Một dịp thỏa-thích cho dân-chúng Sài-thành đương khao-khát giải-  
 trí ! Một vinh-diệu cho giới học-sinh Việt-Nam ! Một hãnh-diện  
 cho những ai có công tô-điểm, gây dựng.

**KIM-THANH**

**A. PHÂN ĐOẠN.**

- 1.— Buổi triển-lãm thủ-công tại tòa Thị-sảnh.
- 2.— Quang-cảnh cùng các đồ triển-lãm tại mỗi gian hàng.
- 3.— Kết-quả của hôm triển-lãm ấy.

**B. GIẢI-NGHĨA.**— **Triền-lâm**: chung bày cho mọi người xem. **Thủ-công**: đồ làm bằng tay. **Thị-sảnh**: trụ sở hành-chánh của tổ-chức thành phố. **Tập-trung**: nhóm lại một chỗ. **Sản-phẩm**: phẩm-vật làm ra. **Chế-tạo**: làm ra. **Bức sơn-thủy**: (sơn: núi; thủy: nước) bức tranh có vẽ phong-cảnh núi sông. **Thanh-kỳ**: đẹp và mới lạ. **Gia-chánh**: (gia nhà; chánh: việc) cách trông nom sắp đặt việc nhà; đây có nghĩa gian hàng chưng bánh mứt. **Tứ-linh**: bốn con vật linh-thiên là long, lân, qui, phụng. **Kích-thích**: kêu gọi. **Triệt-đề**: tột cùng, tột bậc. **Ngoạn-mục**: đẹp mắt. **Cảnh-sắc**: phong-cảnh. **Hồ Hoàn-Kiểm**: còn gọi là hồ Gươm, ở giữa thành Hà-nội. **Tương truyền** rằng vua Lê-Lợi trước khi đánh quân Minh bắt được thanh gươm quý ở hồ này. Khi lên ngôi, một hôm ngư chơi hồ, thấy có con rùa to bơi theo thuyền rồng, vua lấy gươm chém, rùa dớp gươm lặn mất. Từ đó đời lại là Hồ Hoàn-Kiểm có ý nói trả gươm lại. **Đền Ngọc-Sơn**: tên cái đền ở giữa Hồ Hoàn-Kiểm. **Hùng-vĩ**: mạnh mẽ to lớn. **Vinh-diệu**: rõ-ràng vẻ-vang. **Hành-diện**: lên mặt; đây có nghĩa vinh-vang.

**C. ĐẠI Ý.**— Buổi triền-lâm các đồ thủ-công tại tòa Thị-sảnh Sài Gòn do các học sinh Nam Việt chế-tạo.

**D. CÂU HỎI.**— Cuộc triền-lâm tổ-chức tại đâu? Có mục-dịch gì? Đồ triền-lâm có những gì? Do ai làm ra? Kể các gian hàng đặc-sắc. Giải-thích câu «đây là giang-san của trường Mỹ-thuật». Tìm một từ-ngữ khác thế cho «bao la». Tại sao bảo cuộc triền-lâm đây ý-nghĩa và đây lý-thứ? Phân-tách động-từ giải-trí và giải-nghĩa. Phân-biệt «vinh-diệu», «vinh-dự» và «vinh-hạnh». Đặt thành câu áp-dụng cho mỗi tiếng.

## CHÁNH-TÁ

### CHÙA VÀNG, CHÙA BẠC.

1.— Đến Kiêm-Biên mà không vào thành vua, không xem chùa Vàng, chùa Bạc, cũng như ghé Huế mà không viếng Lăng, không xem Hoàng-cung.

2.— Phật, trước hết đó là một cái chùa, cái chùa Cao-Miên với lối kiến-trúc lai Án-Độ: nóc cong và nhọn, ngói vàng hực với những ông sắt đỏ vàng. Nhưng, sự đặc-biệt trong ấy là vật gì cũng vàng, cũng bạc.

Thoạt vào, trên nền cao của ngôi chùa đồ-sộ, nghiêm-trang toàn là bạc, những viên gạch bạc láng và bóng ngời trên ấy bàn tay khéo của người thợ chạm đã tỉ-mỉ khắc những hình kỳ-dị. Giữa điện một tượng Phật bằng vàng cao ngót hai thước, toàn thân nạm kim-cương lánh-lánh như sao băng. Chung quanh, trên các bàn, vô-số tượng Phật bằng vàng, ly, chén, đĩa, tách, chân đèn, v. v... cái gì cũng bằng vàng cả.

3.— Thật không hổ với danh-tiếng chùa Vàng, chùa Bạc! Một kho-tàng vô-giá, một quốc-bảo vô song và là một thánh-đường của dân-tộc Cao-Miên còn triền-miên trong giấc mộng huyền-bí!

## TRƯỜNG-SƠN

**A. GIẢI-NGHĨA.**— **Kiêm-Biên**: tên của thành Nam-Vang. **Lãng**: mờ-mã các vì vua chúa. **Hoàng-cung**: cung-điện các vua chúa. **Kiến-trúc**: xây cất. **Vàng hực**: vàng chói. **Sãi**: nhà sư. **Nạm**: nạm. **Nạm kim-cương**: nạm kim-cương. **Kho-tàng**: kho chứa đồ quý-giá. **Quốc-bảo**: của quý của quốc-gia. **Vô song**: không sánh kịp. **Thánh-đường**: nhà thờ thánh-nhân hay giáo-chủ; đây chỉ nơi thờ phật Thích-Ca. **Triền-miên**: liên-miên không dứt, không ngừng.

**B. CHỮ KHÓ VIẾT.**— **Viếng thăm**, cái giếng, **Diễn-diện**— **Lãng-tầm**, **lãng-loàn**, **lãng-nhãng**, **xâm-lãng**, **lục-lãng**, **lãng mạ**, **lãng-quãng**, **lãng-trụ**, **lãng chiêng**, **lãng cù**, **lãng lộc**, **lãng-lộn**, **lãng-tấn**— **Hoàng-cung**, **hoàng-thành**, **kinh-hoàng**, **bàng-hoàng**, **hoàng-hôn**, **hoàn-toàn**, **hoàn trả**, **hoàn thuốc**, **kim-hoàn**— **Kiến-trúc**, **cây trúc**, **trút vô gió**— **Lai giông**, **lai vãng**, **tương-lai lai áo**, **lai-rai**, **lai-cào**, **lay động**, **lung-lay**, **thầy-lay**— **Nóc nhà**, **nóc rọu**— **Cong queo**, **cong vòng**, **công-phu**, **công-trình**, **công-chức con công**— **Ngói đỏ**, **ngoái lại**, **năm ngoái**— **Ông sãi**, **sãi dây**, **mọt sây**, **xây ra**— **Đặc-biệt**, **đặc-sắc**, **đặc-sệt**, **đặc-diềm**, **đặt-đề**, **đặt bày**, **đặt điều**, **sắp đặt**— **Chùa bạc**, **bạc-béo**, **tiền bạc**, **bạc-hạnh**, **bạc phước**, **bạt tai**, **xiêu-bạt**— **Nghiêm-trang**, **trang-sức**, **trang-trọng**, **trang-hoàng**, **tran thờ**— **Viên gạch**, **viên-âm**, **viên ngoại**, **viên-thông**, **diên-thọ**, **tháng giếng**— **Khắc chạm**, **hà-khắc**, **khắc-phục**, **xung-khắc**, **tương-khắc**, **khắc-bạc**, **ghi khắc**, **khắc-khồ**, **khắt-khe**— **Caó ngót**, **ngót lên**— **Thướt tấc**, **thướt-tha**, **lướt-thướt**— **Sao băng**, **sao vậy**, **sao thuốc**, **trước sau**, **sâu-hiềm**— **Quốc-bảo**, **bảo-hiềm**, **bảo-an**, **bảo kiểm**, **bảo-tàng**, **bảo-bùng**, **bảo lự**, **hoài-bảo**— **Giác mộng**, **mơ-mộng**, **lên mộng**, **sung mộng (vũ)**.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : đặc-biệt, đồ-sộ, kỳ-dị.

- 2.— Tại sao bảo rằng không xem chùa Vàng, chùa Bạc cũng như không xem lăng-tâm và Hoàng-cung ở Huế ?
- 3.— Tìm tiếng phản nghĩa với : tỉ-mỉ, huyền-bí.
- 4.— Thế nào là loại-từ riêng ? Tìm năm ví-dụ.



### MỘT KHO TÀNG MỸ THUẬT.

1.— Bước vào đây, người ta chỉ thấy vàng và vàng. Người ta chóa mắt vì vàng, mê-mẩn vì vàng. Sự thật, đây là một kho-tàng mỹ-thuật.

2.— Kìa trên bàn trám, đôi chim phụng đương tượng hình dưới mũi bạc của anh thợ chõm-chú, cần-thận, tỉ-mỉ, gò, gắm một cây kiềng chạm lọng. Bên cạnh anh, sức nóng của ống bễ hun đỏ một cục vàng sắp biến thành một chiếc nhẫn mỹ-miệu, duyên-dáng. Qua bàn bên kia, một anh đờng chăm-chỉ nhá một chiếc đồng, anh khác một đôi neo, một tấm lặc con dơi.

Trong tủ kiển lọng-lấy, những dây chuyền mắt tre, lá hẹ, những xâu chuỗi xinh-xắn, những miếng mẽ-day hình quả tim hay thập ác, lông-lánh những hạt kim-cương hay thủy-xoàn bên cạnh những trâm vàng chói, những cà-rá cầm-thạch xanh biếc như đợt chờ tri-kỹ.

3.— Kề sao xiết những món trang-sức làm tăng vẻ đẹp hàng phụ-nữ và tượng-trưng cho một nền mỹ-thuật kim-hoàn, cò-diễn, thuận-túy Việt-Nam, một vạt phân âu-hóa.

### MỸ-THẠNH

A. GIẢI-NGHĨA.— *Mỹ thuật* : nói chung những nghệ-thuật biểu-hiệu cái đẹp. *Trám* : trét, gắm cho kín. *Chạm lọng* : chạm nổi. *Nhá* : làm cho bóng nhoáng. *Neo* : vòng đeo tay. *Tấm lặc* : (do chữ plaque của Pháp, việt-hóa) miếng kim-khí đeo tay thường có khắc tên người đeo. *Trâm* : đồ trang-sức của đàn bà, hình dài và nhọn dùng để gắm tóc. *Cà-rá* : (do chữ carat của Pháp có nghĩa là đơn-vị của phép cân kim-cương, nặng 20 gam) nhẫn. *Tri-kỹ* : người hiểu rõ được lòng nhau. *Cò-diễn* : lối xưa. *Thuận-túy* : tinh ròng.

B. CHỮ KHÓ VIẾT— Kho-tàng, viện bảo-tàng, tàng hình, tàng-trữ, tàng-tàng, tàn bạo, tàn-nhân, tàn-sát, tàn tật, tàn mặt, tàn-tạ, tàn nhang, tàn canh, tro tàn — Mỹ-thuật, mỹ-miệu, mỹ-mãn, mỹ nhân, mỹ-tục, mỹ-ý, tỉ-mỉ Vàng bạc, màu vàng, muôn vạn — Mũi dao, cái mũi, mũi lòng, con muỗi Bạc tiền, bạc-bèo, bạt tai, xiêu-bạt — Chạm lọng, lọng dù, lồng-lọng, lọng-lấy — Ống bễ, đồ bễ, bễ (biển) — Hun đỏ, hun-hít, hung-hăng, hung-dữ — Tấm lặc, tấm bảng, tấm cám, lăm-tấm, tấm rùa — Dây chuyền, dây thép, dây-dura, giây phút, giây lát, giải vây — Mắt tre, mắt cá, con mắt, mắt rẻ, mắc việc, mắc cỡ, mắc bệnh, mắc áo — Mẽ-dai, day-nghiến, đai nịt — Thập ác, ác-là, hung-ác, nói át, mắng át — Hạt kim-cương, học tử, hồng học — Xanh biếc, biết trước — Tri-kỹ, thế-kỹ, trường-kỹ, kỹ-luật, ích-kỹ, vị-kỹ, kỹ-cương, kỹ-hà-học, kỹ-thuật (thuật lại), kỹ-nguyên, kỹ-càng, kỹ-sur, kỹ-nghệ, kỹ-lương, ca-kỹ, kỹ-xảo, kỹ-thuật, (nghề chuyên-môn) — Trang-sức, trang-hoàng, nghiêm-trang, trang-trọng, tran thờ — Tăng thêm, tăng-gia, sư tăng, lán-tấn — Kim-hoàn, hoàn thuốc, hoàn lại hoàn toàn, hoàng-môn, hoàng-tử, hoàng-anh, cửa hoàng-thành, hoàng-yến, hoàng-thiên, hoàng-đạo.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : gò-gắm, trang-sức, kim-hoàn, âu-hóa.

- 2.— Tìm tiếng phản nghĩa với ; cò-diễn, thuận-túy, mỹ-miệu.
- 3.— Đặt một câu với : tri-kỹ tượng-trưng.
- 4.— Gạch các loại từ riêng trong bài.

### VĂN-PHẠM

#### LOẠI-TỪ RIÊNG.

*Nhận-xét* : 1.— *Chim phụng*. Tiếng chim đứng trước chữ phụng, chỉ rõ danh-từ ấy thuộc loại động-vật gì, là một loại-từ riêng.

2.— *Chiếc nhẫn, chiếc đồng*. Tiếng chiếc đứng trước nhẫn và đồng, chỉ rõ hai danh-từ ấy thuộc thứ đồ gì, là hai loại-từ riêng.

3.— *Thợ chạm*. Tiếng thợ đứng trước chữ chạm chỉ rõ danh-từ ấy thuộc hạng người gì, là một loại-từ riêng.

**Kết-luận :** Loại-từ riêng là tiếng đứng trước danh-từ để chỉ danh-từ ấy thuộc riêng về loại gì, thứ gì, giống gì, hạng gì, v.v...

*Ví-dụ :* — Hoa lan, hoa cúc lẫn hoa trà.

— Chiếc thuyền nhẹ bằng như con tuấn-mã.

— Có đôi chim sẻ đậu rồi lại bay.

— Cá chép nọ lúc ngày còn nhỏ.

— Nhớ người chiến sĩ chết vì non sông.

**Chú-ý :** Khi danh-từ theo sau một số-mục thì tiếng số-mục ấy đứng trước loại-từ và danh-từ.

*Ví-dụ :* Nhà em có một cây cau.

### TẬP LÀM VĂN

1.— **ĐẦU-ĐỀ :** Tả một nữ ca-sĩ dài phát-thanh.

#### DÀI BÀI

A. **Nhập-đề :** Buổi phát-thanh đặc-biệt sớm mời chúa-nhật.

B. **Diễn-đề :** 1.— Hình-dáng cô nữ ca-sĩ (yêu-kiều, diễm-lệ, v.v...)  
2.— Ngôn-ngữ, cử-chỉ — ta kỹ (khi bước ra sân-khấu; khi ca những bản nhạc mới trước máy truyền-thanh, v.v...)

C. **Kết-luận :** Cảm-tưởng của em (mến-phục và mong-ước, v.v...)

★

2.— **ĐẦU-ĐỀ :** Một họa-sĩ đang chăm-chú vẽ một bức tranh. Hãy tả công-việc của người ấy và nói kết-quả.

#### DÀN BÀI

A. **Nhập-đề :** Gặp họa sĩ trong trường-hợp nào ? lúc nào ?

B. **Diễn-đề :** 1.— Hình-dáng họa-sĩ (tả sơ).

2.— Đồ-dùng (bức lụa, giá vẽ, thuốc màu, bút vẽ, v.v...)

3.— Ngôn-ngữ, cử-chỉ (tả kỹ).

C. **Kết-luận :** Cảm-tưởng của em.

### HỌC THUỘC LÒNG

#### MỘT BỨC HỌA ★

(Tặng họa-sĩ Tú-Duyên)

1. Tay họa-sĩ khéo tô nên nét,  
Điềm thời-gian ghi vết đản-thanh,  
Nam quan hùng vĩ cửa thành,  
Nam-quan mở rộng tiền chân anh-hùng.

★

2. Già quắc-thước, râu hùm, hàm én,  
Chơn thảo hài, tay thẹn chiếc gông !  
Hương về sông Nhị, núi Nùng,  
Cắm hờn, trừng mắt hiên-ngang khí cường.

★

Đôi tên lính dọc đường hộ-tống,  
Mặt bơ-phờ hách-hống làm oai !  
Cho hay hùm đã vào tay,  
Sa-cơ chỉ biết cau mày, nghiêng răng ?

★

Tội cho trẻ bên đàng theo dõi,  
Giọt vắn, dài, han hỏi gởi thưa.  
Quan-san kẻ tới, người đưa,  
Nước non tiễn-biệt như chia tâm lòng.

★

3. Già âu-yếm, ngài trông trẻ đại,  
Dứng đôi mày, nhủ lại mấy lời :  
« Con ơi, con khá phân-hối,  
Thù nhà, nợ nước đền bồi cho xong ».

PHI-LONG

#### A. PHÂN ĐOẠN

1.— Cảnh cửa thành Nam-Quan mở rộng.

2.— Cảnh Nguyễn-Trãi theo tiễn đưa cha là Phi-Khanh đến cửa ải.

3.— Cảnh chia-ly và lời Phi-Khanh nhủ lại con.

\* Đây tả bức-họa « Nguyễn-Trãi tiễn cha bị bắt đem sang Tàu dưới đời nhà Minh » của họa-sĩ Tú-Duyên.

**B. GIẢI-NGHĨA.**— **Vết đan-thanh** : vết họa đỏ và xanh. **Nam-quan** : cửa ải Nam-Quan chia tô-giới nước ta và nước Tàu. **Quốc-thước** : già mà còn vẻ lanh-lẹ, mạnh-mẽ. **Chơn thảo-hài** : chơn đi đôi hài bằng cỏ. **Hiên-ngang** : thái-độ bình-tĩnh, tự-dắc của người anh-hùng. **Khí-cường** : khí quật-cường, mạnh-mẽ. **Hộ-tống** : đi hộ-vệ để đưa người ra khỏi địa-hạt. **Hách-hống** : làm oai, dọa nạt. **Sa-cơ** : dịp sa-sút, thất thế. **Quan-san** : (sơn ; núi) cửa quan-ải và núi non. Nơi xa xôi. **Phản-hồi** : quay trở lại.

**C. ĐẠI-Ý.**— Đây là một bức tranh linh-hoạt vẽ lại một cảnh lịch-sử đáng cảm-động : cảnh Nguyễn-Trãi tiễn đưa cha là Nguyễn Phi-Khanh bị quân Minh bắt đày về Tàu.

**D. CÂU HỎI.**— Bức họa trên đây vẽ gì ? Ông già quốc-thước đây là ai ? Đọc câu "cảm hờn, trờng mắt hiên-ngang khí-cường", hãy thử tả thái-độ của ông già lúc bấy giờ. Từ-ngữ bợ-phờ và hống-hách chỉ rõ họa lính như thế nào ? "Con trẻ theo dõi" đây là ai ? Tại sao ông già bị giải tới Nam-Quan ? Thái-độ của người con thế nào ? Giải-thích tiếng quan-san. Tìm những tiếng ghép có chữ "san" và đặt thành câu. Thuật sơ tiều-sử Nguyễn-Trãi. Phi-Khanh như con những lời gì ? Bức tranh trên đây gọi em cảm-tưởng gì ?

✻ Nguyễn-Trãi tiễn cha bị bắt đày sang Tàu dưới đời nhà Minh.

## CHƯƠNG IV

Tháng Mười Hai

KỸ-NGHỆ VÀ THƯƠNG-MÁI

TUẦN I : Đại-kỹ-nghệ

— II : Tiều-kỹ-nghệ

— III : Xuất-cảng, nhập-cảng

— IV : Ngân-hàng

## THÁNG MƯỜI HAI

## ĐẠI KỸ-NGHỆ.

## NGŨ-VỤNG

## TUẦN I. — ĐẠI KỸ-NGHỆ.

**Danh-từ :** Kỹ-nghệ. Đại kỹ-nghệ. Kỹ-nghệ nặng. Kỹ-nghệ kim-khí. Xi-nghiệp. Công-xưởng. Nhà máy. Thực-nghiệp. Nguyên-liệu. Tài-nguyên. Hóa-vật chế-tạo. Thổ-sản. Lâm-sản. Khoáng-sản. Sự kinh-doanh. Nhu-cầu. Nhà doanh-nghiệp. Đốc-công. Kỹ-sư. Công-nhân.

**Tính-từ :** Kỹ-xảo. Nặng. Kim-khí. To-tát. Huyền-náo. Hoàn-toàn. Châu-đảo. Tối-tân.

**Động-từ :** Kỹ-nghệ-hóa. Canh-tân. Phát-triển. Tiêu-thụ. Cung-cấp. Khuếch-trương. Khuyến-kích. Sản-xuất. Tăng-gia. Thỏa-mãn.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :

— Đem mồ-hôi đòi lấy bát cơm.

— Luật cung-cầu.

— Xảo-đoạt thiên-công.

**GIẢI-NGHĨA.**— Kỹ-nghệ : kỹ-thuật và công-nghệ ; thường chỉ những nghề chế-tạo các đồ vật cần đến tay người thợ, hay máy móc. Kỹ-nghệ nặng : kỹ-nghệ chuyên sản-xuất những máy móc to lớn như xe lửa, xe «tăng», v.v... Kỹ-nghệ kim-khí : kỹ-nghệ làm đồ dùng bằng kim-khí. Xi-nghiệp : công-cuộc kinh-doanh lấy việc mua-lọt làm mục-dích. Công-xưởng : xưởng chế-tạo phẩm-vật. Thực-nghiệp : chỉ chung những nghề nông, công, thương, mục-dích là mua-lọt thiết-thực. Nguyên-liệu : vật-dụng để chế-tạo như : gỗ, sắt, cao-su, v.v... Tài-nguyên : nguồn sinh ra tiền của. Hóa-vật chế-tạo : đồ vật do nhà máy, hay do tay công-nhân làm ra để bán. Thổ-sản : sản-vật trong xứ sản-xuất hoặc chế-tạo. Lâm-sản : sản-vật lấy trong rừng. Khoáng-sản : sản-vật lấy ở dưới đất. Sự kinh-doanh : sự mở-mang cho to lớn thêm. Nhu-cầu : vật cần-thiết phải có. Nhà doanh-nghiệp : người kinh-doanh. Đốc-công : người coi ngó đốc-suất cho thợ-thuần làm việc. Kỹ-sư : người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật

riêng Công-nhân : người làm công trong các nhà máy; các thợ-thuần. Kỹ-xảo : khéo-léo tinh-xảo. Châu-đảo : đến nơi đến chốn, thấu đáo tất cả, ổn-thỏa mọi bề. Tối-tân : mới-mẻ. Canh-tân : đòi mới. Phát-triển : mở-mang, bành-trướng. Tiêu-thụ : mua hàng-hóa để dùng; bán hàng-hóa ra cho người ta tiêu dùng. Cung-cấp : cấp nạp theo sự cần dùng. Khuếch-trương : mở-mang cho to-tát, rộng lớn. Luật cung-cầu : luật về kinh-tế học, có nghĩa nếu hóa-vật cung-cấp (bán ra) nhiều hơn hóa-vật nhu-cầu (cần mua) thì vật giá hạ xuống, nếu hóa-vật cung-cấp ít hơn hóa-vật nhu-cầu thì vật giá cao lên, vì thế vật giá lên xuống ở chung quanh một cái tiêu-chuẩn nhất-định. Xảo-đoạt thiên-công : đồ vật của người chế-tạo khéo-léo hơn cả của trời sinh.

**BÀI TẬP.**— Tìm tiếng thích-đáng điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Muốn cho nền kinh-tế trong nước được . . . . . đòi-dào không thể chỉ khuyến-kích nền tiêu . . . . . mà thôi, còn phải kỹ-nghệ-hóa nền kinh-tế, cần phải có thật nhiều đại . . . . . thật nhiều nhà . . . . , xưởng . . . . . Nước Việt-Nam độc-lập cần phải . . . . hóa cấp-tốc để . . . . . trong nước khỏi lọt ra ngoài, và nhờ sự . . . . . có thể . . . . . kịp theo . . . . . của dân-chúng. Với những . . . . . đẩy dầy trên miền núi Bắc-Việt, những . . . . , lâm-sản rải-rác trong rừng núi, nền kỹ-nghệ ở Việt-Nam chắc-chắn sẽ phát-triển theo với nhịp tiến-hóa của dân-tộc.

**CÂU HỎI.**— Phân-biệt kỹ-nghệ với công-nghệ ? Kê vài kỹ-nghệ của nước ta. Muốn được phú-cường Việt-Nam cần phải thế nào ? Sự khuếch-trương kỹ-nghệ trong xứ phải tùy thuộc những điều-kiện gì ? Tìm tiếng phản nghĩa với : kỹ-xảo, huyền-náo, tối-tân. Đặt câu với khuyến-kích, canh-tân, phát-triển. Giải-thích câu «luật cung-cầu».

## TẬP ĐỌC.

## MỘT HÃNG ĐỨC VIỆT-NAM.

1.— Đây là một xưởng đúc lớn cất theo một chương-trình đại qui-mô, không thua gì các nhà máy Âu-Mỹ.

Bước vô xưởng, người ta có cảm-tưởng lạc vào một xóm đại kỹ-nghệ Pháp. Nhà máy kiến-thiết cao rộng, máy móc nhiều, nền ngang như những khung cửa ở một xưởng dệt.

2.— Đủ các thứ máy : máy tiện, máy cán, máy đúc sắp từng hàng dài. Nào bánh xe, nào guồng máy, cái to, cái nhỏ, bánh nọ mắc vào bánh kia, chuyển-động ầm-ầm. Chỗ này máy cưa đang xẻ những thanh sắt lớn, làm bắn ra những tia lửa sáng ngời và những vụn sắt, óng ánh. Chỗ nọ, máy khoan đang khoét thủng những tấm gang dày, xoi dễ dàng như mũi kim xuyên qua miếng nỉ. Phía trong, những lò đúc khổng lồ, tựa những con quái vật há miệng phun hơi lửa. Gang trong nồi đúc nấu đỏ, lỏng thành nước, một thứ nước hun-hun nóng hực.

3.— Đều đều, tiếng máy chạy hòa với tiếng búa tạ đập xuống đe sắt hợp thành một khúc nhạc hùng vĩ mà ở đây, nhạc công là những thợ-thuyền công-nhân như muốn lấy sức lao-động của người để đàn-áp cả sức thiên-công.

Những thợ máy, người nào người ấy ở trần trụi-trụi, để lộ ra những bắp thịt rắn chắc và gân guốc. Suốt ngày, họ cần-cù trước những lò lửa nóng như thiêu như đốt, và bên những guồng máy chạy ầm ầm, nhưng họ vẫn vui vẻ và giản-dị làm việc. Họ là những nhân viên chuyên môn điều-khiển những máy móc ấy không thua gì các bậc kỹ sư. Chính họ đã mang lại cho nền đại kỹ nghệ nước nhà nhiều thành tích đáng được chú ý.

## PHẠM VĂN-SƠN

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Bước vô xưởng một nhà máy đúc lớn.
- 2.— Các thứ máy trong xưởng.
- 3.— Sự hoạt động của nhà máy trong giờ làm việc.

B. GIẢI-NGHĨA.— **Chương-trình** : bản qui-điều định trước những việc phải làm gồm những chi-tiết sẽ đem thi-hành lần lần. **Đại qui-mô** : (qui-mô : thước và khuôn) khuôn-mẫu lớn. **Kiến-thiết cao rộng** : xây cất cao rộng. **Chuyển-động** : rung chuyển, lay động. **Khổng-lồ** : to lớn, vĩ-đại. **Quái-vật** : con vật quái lạ, khác thường. **Hùng-vĩ** : hùng-dũng, vĩ-đại. **Nhạc-công** : người đánh nhạc, hòa-nhạc. **Sức lao-động** : sức làm việc bằng thể-lực. **Thiên-công** : thợ trời làm nên vạn-vật. **Cần-cù** : bền và chăm-chỉ. **Điều-khiển** : điều-động và sai khiến. **Kỹ-sư** : người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật riêng. **Thành-tích** : kết-quả rực-rỡ, có giá-trị.

C. ĐAI-Ý.— Quang-cảnh một hãng đúc Việt-Nam trong giờ làm việc.

D. CÂU HỎI.— Nhà máy trong bài là nhà máy gì ? Tại sao bước vô xưởng, người ta tưởng lạc vào xóm đại kỹ-nghệ Pháp ? Kể các máy móc trong hãng và công-dụng của mỗi thứ. Tiếng búa đập, máy chạy ầm ầm cho em cảm-tưởng gì ? Vì các công-nhân trong xưởng với nhạc-công có đúng không ? Tại sao ? Tìm những tiếng ghép có chữ « công » như nhạc-công. Phản nghĩa với lao-động là gì ? Tính-từ « cần-cù » cho biết cách làm việc của thợ-thuyền như thế nào ? Kể vài nhà máy lớn ở xứ ta.

## CHÁNH-TẢ

## XÀ-BONG VIỆT-NAM.

1.— Cách đây vài chục năm về trước, xà-bong « Mạt-xây » làm bá-chủ trên thị-trường xà-bong ở Việt-Nam.

Hiện nay xà-bong Việt-Nam, hoàn-toàn Việt-Nam ở sản-xuất ở Việt-Nam, đã lấn-áp một cách oanh-liệt các thứ xà-bong ngoại-quốc và chiếm lấy địa-vị ưu-thắng.

2.— Khắp Việt-Nam, từ đâu cũng dùng xà-bong Việt-Nam, và số xuất-cảng mỗi năm ra các vùng Đông-Nam Á càng tăng-gia.

Hãng xà-bong Việt-Nam do một người Việt-Nam là ông Trương Văn Bền sáng-lập và trông nom. Nhà máy chiếm một khu đất khá rộng ở trung-tâm Chợ-lớn, có đủ máy-móc tối-tân vừa nấu dầu, vừa làm xà-bong, ngày ngày hàng ngàn dân thợ nỗ-lực để cung-phụng cho toàn xứ môn hóa-phẩm vệ-sinh ấy.

3.— Có vào đây mới nhận thấy rằng không phải kém óc kinh-

doanh kỹ-nghệ. Với những phương-tiện kismet-tôn của nền kỹ-nghệ và công-nghệ nước nhà, một người Việt-Nam đã thành-công như kia, ta chớ vội lên án một dân-tộc vừa mới vươn mình trên đường tự-chủ.

### VIỆT-BẰNG

A. GIẢI-NGHĨA. — *Bá chủ* : làm chủ, đứng đầu. *Thị-trường* : (thị : chợ, nơi người ta nhóm họp đông-đảo để buôn-bán) trường buôn-bán. *Lấn-áp* : đè nén, lấn hơn. *Ưu-thắng* : (ưu : tốt hơn) thắng nhất, hơn nhất. *Xuất-cảng* : đem ra bán ngoại-quốc. *Sáng-lập* : lập ra trước tiên. *Hóa-phẩm* : hàng-hóa phẩm-vật để dùng. *Ốc kinh-doanh* : óc trừ-hoạch gây dựng. *Phương-tiện* : phương-cách tiện-lợi để đạt mục-dịch. *Tự-chủ* : độc-lập, không bị nước nào chi-phối, thao-túng.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Xà-bong*, *bong chân* (phồng chân), *bong bóng*, *bong ra* không dính nữa, *bông trái*, *bông tai*, *bông-lông*, *bông lợn*, *bông dừa*, *cây bông vải* — Việt-Nam, công việc, con diệc (cò), diết-chúng, diết-vong, tiêu-diệt, trừ-diệt — Hoàn-toàn, hoàn thuốc, hoàn trả, hoàn-bị, hoàn-bảo, khai-hoàn, hoàn-mỹ, hoàng-thành, hoàng-hậu, hoàng-anh, hoàng-hôn, hoàng-thiên, hoàng-chúng, kinh-hoàng, phượng-hoàng, hoàng-dạo — Sản-xuất, sản-nghiệp, sanh-sản, thô-sản, tư-sản, vô-sản, tài-sản, sản-phẩm, sản-phụ, mê-sảng, sáng-khoái — Chiếm-cứ, xâm-chiếm, chiếm-đoạt, chiếm-đóng, chiếm-lãnh, chúm-chím — Xuất-cảng, xuất-dương, sản-xuất, xuất-sắc, xuất-phát, xuất-chúng, xuất-hành, xuất-khẩu, sơ-suất, kinh-suất, suất-lãnh, đốc-suất — Các vùng, vùng-vẫy, vùng-vàng, vùn-vụt, đồ dùng, dùng dăng, dây dùn — Tăng-gia, tăng thuế, tăng-lữ, tăng-cường, tăng-đồ, lãn-tãn — Hàng xà-bong, chàng-hàng, hân-hữu (ít có), hung-hân — Máy móc, mái nhà, gà mái — Nỗ-lực, nỗ-bùng, nỗ-ran — Kỹ-nghệ, kỹ-sur, kỹ-càng, kỹ-thuật, thế-kỹ, ích-kỹ, kỹ-lục, trường-kỹ — Lên án, ông án, kết án, án-phí, án treo, tuyên-án, chống án, áng vắn, áng chừng — Vươn mình, vương-vấn, đế-vương, bá vương, vương-già, vương-viú.

- C. CÂU HỎI. — 1. — Giải-nghĩa : sản-xuất, nỗ-lực, trung-tâm, kismet-tôn.  
2. — Tìm đại-ý đoạn hai.  
3. — Tìm tiếng phản nghĩa : với tru-thắng, tối-tân, rực-rỡ.  
4. — Mạo-từ là gì? Kể các mạo-từ bằng cách cho thí-dụ.

### XUỐNG HẦM MỎ.

1. — Thợ-thuyền, hàng mấy trăm người đã tề-lưu đông-đủ trước cửa nhà máy, trên vỉa hè, dưới đường cái.

2. — Đúng sáu giờ, còi máy rúc lên một hồi dữ-dội. Hai cánh cửa từ từ mở ra như cái miệng hang. Lần lượt, thợ-thuyền bắt đầu đi vào, rồi xuống hầm. Họ đến từng tốp hai, ba người, tay người nào cũng cầm đèn bão. Họ đứng đợi ở cửa hầm. Không một tiếng động, lạ-làng như con vật kiếm mồi trong đêm tối, chiếc lồng sắt từ nơi xa thẳm, tối om nhô lên, chiếc lồng có hai tầng, mỗi tầng có bốn toa goong đầy than. Tốp thợ đẩy xe, kéo goong than ra, thay bằng những goong không. Bọn thợ mỏ chen-chúc nhau đứng vào lồng. Một tiếng hiệu-lệnh vang lên, trong khi người ta kéo dây báo hiệu bốn lượt để cho dưới hầm biết là thợ sắp xuống. Rồi chiếc lồng lặng-lẽ tụt dần như một hòn đá ném xuống vực sâu, chỉ còn để lại phía sau một chút dấu vết nơi mấy sợi dây « cáp » khê rung động như những dây đàn.

### Theo MINH-TƯỚC

A. GIẢI-NGHĨA. — *Tề-lưu* : đến đông-đủ và gom lại một nơi. *Goong* : (do chữ wagon của Pháp) một toa. *Hiệu-lệnh* : tiếng hô để ra lệnh. *Cáp* : (do chữ cable của Pháp). dây thừng bằng kim-khí.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Hầm mỏ, mỏ neo, mỏ vàng, mỏ sắt, thặng mỏ, gổ mỏ, mỏ toa — Nhà máy, mái hiên, trống mái — Sáu giờ, con sáo, khách-sáo — Còi rúc, rúc-ria, rúc lên — Dữ-dội, hung-dữ, giữ-già — Mở ra, thật mở — Hang hầm, hoi han — Lần lượt, lượt-thượt, lượt-là, sơ-lược, cái lượt, mưu-lược, chiến-lược, thao-tực, xâm-lược — Đèn bão, bão lụt, hoài-bảo, bảo-an, bảo-đảm, bảo-hiêm, bảo-bọc — Lạ-làng, làng xóm, làn nước, làn mây — Lồng sắt, cục sắt, cầm sắt, sắt đá, sắc-xào, màu sắc, sắc bén, sắc thuốc, sắc-lệnh, sắc-chỉ, sắc-phục, thần-sắc — Xa thẳm, thăm-thẳm, vực thẳm, thăm-đoán, thăm-lý, thăm-mỹ, thăm-quyền, thăm-vấn, xanh thăm — Thay vào, thương thay, thay đổi, thay vì, thay kệ, thay xác, thai ghéa, thiên-thai — Chen-chúc, chúc mừng, chúc đầu, chúc ít — Sợi dây, nhà dây thép, giây phút, giây lát, vây cánh, vây quanh — Sắp sửa, sắp hàng, sắp ngựa, xấp vải, xấp-xi, một xấp, xấp (gấp) đôi — Lặng-lẽ, lặng tanh, lãn-lội — Tụt xuống, tụt-tác, thò-tục — Vực sâu, con sâu, xâu chuỗi — Rung-động, rung-rinh, rung-chuyên, run-rây, run sợ.

- C. CÂU HỎI
- 1.— Giải-nghĩa : đèn bão, vĩa hè, tốp.
  - 2.— Tìm những tiếng đồng-âm dị-nghĩa với than.
  - 3.— Kể các mỏ than lớn ở Việt-Nam.
  - 4.— Gạch các mạo-từ trong bài.

## VĂN-PHẠM

## MAO-TỪ.

*Nhận-xét* : 1.— Cái cửa hầm này. Cái, đặt trước danh-từ « cửa » chỉ số ít và đích-nghĩa, là một *mạo-từ*.

2.— Thay bằng những goong không. Những đặt trước « goong » chỉ danh-từ ấy dùng về số nhiều, là một *mạo-từ*.

3.— Xà-bong Việt-Nam đã lấn-áp một cách oanh-liệt các thứ xà-bong ngoại-quốc. Các đứng trước loại-từ « thứ » và danh-từ « xà-bong » chỉ danh-từ dùng về số nhiều và đích-nghĩa.

*Kết-luận* : *Mạo-từ* là tiếng đặt trước danh-từ hay loại-từ để chỉ số ít hoặc số nhiều và chỉ-đích người, sự vật nói đến.

- Ví-dụ* : a) Cái quyền sách này.  
b) Những người qui-quái tinh-ma, mình làm mình chịu kêu mà ai thương.  
c) Các vị thần thiện-ác đến châu.

*Chú-ý* : Đừng lẫn *mạo-từ* cái với :

1.— Tiếng cái, loại-từ.

*Ví-dụ* : Chẳng tham ruộng cả ao liền,  
Tham về cái bút, cái nghiên anh đồ.

2.— Tiếng cái danh-từ.

*Ví-dụ* : Nàng về nuôi cái cùng con.

3.— Tiếng cái đại-danh-từ

*Ví-dụ* : Cái gì mà thấp, cái gì mà cao ?  
Cái gì sáng tỏ hơn sao trên trời ?

4.— Tiếng cái tính-từ.

*Ví-dụ* : Ấy ngón tay cái đứng đầu làm anh.

## TẬP LÀM VĂN

## TẢ NGƯỜI TOÀN-THÈ.

*Muốn tả một người toàn-thè, trước hết phải tả hình-dung, diện-mạo bên ngoài, rồi lần-lượt đến những tính-nết, cảm-tình, những ngôn-ngữ và cử-chỉ. Nên nhớ rằng đoạn tả động-tác rất quan-trọng vì nhờ đó mà những bản-sắc đặc-biệt nghĩa là những tính-tình của vai chủ-động lộ dần. Sau hết nói cảm-tưởng của ta đối với người đó.*

1.— ĐÀU-ĐỀ : *Tả một anh thợ rèn em quen.*

## DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Trường-hợp nào em vào lò rèn ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng người thợ a) Tổng-quát.  
b) Các bộ-phận đặc-sắc.  
c) Cách phục-súc.

2.— Tính-tình a) Ngôn-ngữ.  
b) Cử-chỉ.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.



2.— ĐÀU-ĐỀ : *Tả một xưởng thợ mộc.*

## DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Vào xưởng thợ mộc trong dịp nào ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng những người thợ mộc :  
a) Tổng-quát.  
b) Các bộ-phận đặc-sắc (cánh tay gân-guốc, ngực nở-nang, v.v...)  
c) Y-phục.

2.— Tính-nết : a) Ngôn-ngữ.  
b) Cử-chỉ (khi bào, khi đục, khi khoan, v.v...).

C. Kết-luận : Cảm-tưởng đối với họ.

## HỌC THUỘC LÒNG

## TRƯỚC GIÀN MÁY.

1. Một buổi sáng, tình cờ đi ngang xưởng...  
Tôi dừng chân bên ngưỡng cửa trông vào.  
Đây là nơi tụ-hợp giới cần-lao,  
Quanh giàn máy, xôn-xao người hoạt-động.  
Tiếng đều đều, bánh xe xoay như chóng,  
Các động-cơ sắt bóng rập-rờn quay.
  2. Trước máy đồng, nổi bật một vóc người,  
Da đen láy : mồ-hôi dầu dướm láy.  
Từ bắp thịt nổi lên thân cường-tráng,  
Mắt sáng ngời trên dáng mặt xương xường.  
Sống mũi cao, miệng rộng, chiếc hàm vuông,  
Đầy cương quyết, và luôn luôn rắn-rỏi.  
Đôi vai rộng, ngực cao, hông thắt lại.  
Đùi nở-nang cân-đối với toàn-thân.
  3. Mỗi khi người vung mạnh cánh tay thần,  
Đưa cao búa đập tan thoi sắt đỏ,  
Là chuyển-động như sấm trời chớp nổ,  
Mảnh sắt hững tung-toé tựa sao băng,  
Lửa bập-bùng phản-chiếu ánh hào-quang,  
Trước giàn máy, người hiên ngang án-ngữ.
- CÔ ÁI LAN

## A. PHÂN-ĐOẠN.

- 1.— Đi ngang qua một xưởng máy.
- 2.— Hình-dáng người thợ trước giàn máy.
- 3.— Cử-chỉ và dáng điệu của người thợ lúc làm việc

B. GIẢI-NGHĨA.— **Giới cần-lao** : giới thợ-thuyền làm việc cần-cù. **Hoạt-động** : đây có nghĩa làm việc. **Động-cơ** : (động : di-chuyển, lay động ; cơ : máy) máy phát-động, máy sinh cơ-năng. **Đen láy** : đen lóng bóng. **Cường-tráng** : sức-lực, mạnh-mẽ. **Xương xường** : chỉ dáng ốm ốm, gầy gầy. **Cương-quyết** : cứng-cỏi và quả-quyết. **Cánh tay thần** : đây có nghĩa cánh tay lực-lượng, mạnh-mẽ. **Hào-quang** : vầng sáng có tua ra xung quanh. **Hiên-ngang án-ngữ** : (hiên-ngang : chỉ thái-độ tự-cao, không khuất-phục ai ; án-ngữ : ngăn lại, chặn lại) chặn lại, ngăn lại một cách oai-oạ, hùng dũng.

C ĐẠİ-Ý.— Cảnh một người thợ máy đang đập một thoi sắt trong một xưởng kỹ-nghệ.

D. CẬU HỎI.— Thử đoán xem tại sao tác-giả dừng trước cửa một xưởng máy ? Thế nào là giới cần-lao ? Chữ « xôn-xao » miêu-tả sự gì ? Tại sao thân mình người thợ phải dầm mồ-hôi ? Hình-dáng người công-nhân ấy như thế nào ? Vì những nhát búa đập thoi sắt với tiếng sấm chớp có đúng không ? Tại sao miếng sắt lại màu hồng ? So sánh tia lửa ở mảnh sắt toé ra với sao băng có xác-dáng không ? Tìm tiếng ghép có chữ « quang » như hào-quang. Phân nghĩa với cương-quyết là gì ?



## TUẦN II—TIÊU CÔNG-NGHỆ

## NGŨ-VỤNG

**Danh-từ :** Công-nghệ. Tiêu công-nghệ. Công-nhân. Công-nhật. Công-xưởng. Công-đoàn. Nghiệp-đoàn. Liên-đoàn. Đồng-nghiệp. Quyền-lợi. Sản-phẩm. Xa-xí phẩm. Nghề-nghiệp (nghề : đan, thêu, dệt, cần xa-cừ, chạm, v.v...). Thủ-công. Trường kỹ-nghệ thực-hành. Trường kỹ-thuật.

**Tính-từ :** Khéo-léo. Mỹ-thuật. Vụng-về. Thô-sơ. Cồ-lổ. Tinh-xảo. Phát-đạt. Gia-truyền. Thịnh-vượng. Mẫn-cán. Cần-cù. Chăm-chỉ.

**Động-từ :** Sáng-chế. Chế-tạo. Mồ-phỏng. Mở-mang. Phát-triển. Cạnh-tranh. Lập (xưởng). Học (việc). Đan. Thêu. Dệt. Chạm-trổ.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO.

— Khéo tay, khéo chân.

— Múa búa trước cửa Lổ Ban.

— Thợ rèn có đe, ông Nghè có bút.

— Ruộng tư bề không bằng một nghề trong tay.

— Tay cầm cái chỉ, cái kim,

Tay cầm tấm lụa đi tìm thợ may.

**GIẢI-NGHĨA.**— Công-nghệ : nghề chế-tạo cần đến tay người thợ hay máy móc. Tiêu công-nghệ : công-nghệ nhỏ, có tính-cách gia-đình. Công-nhân : thợ thuyền, người làm công. Công-nhật : tiền công thợ trong một ngày. Công-xưởng : xưởng thợ, nơi chế-tạo phẩm-vật. Công-đoàn : đoàn-thể do công-nhân tổ-chức để bảo-vệ quyền-lợi mình. Nghiệp-đoàn : tổ-chức của những người làm cùng nghề để bảo-vệ quyền-lợi mình. Liên-đoàn : tổ-chức do nhiều đoàn-thể nhỏ hợp lại. Đồng-nghiệp : người cùng nghề với nhau. Quyền-lợi : quyền được làm hay được hưởng về một lợi gì. Sản-phẩm : vật-phẩm làm ra. Xa-xí-phẩm : vật-phẩm không cần-thiết cho đời sống hằng ngày như dầu thơm, rượu sâm-banh, v.v... Nghề-nghiệp : nghề

sinh-sống. Thủ-công : nghề làm bằng tay. Trường kỹ-nghệ thực-hành : trường dạy các công-nghệ thực-hành. Trường kỹ-thuật : (trước cũng gọi là trường Bách-Nghệ) : trường dạy đủ các nghề. Mỹ-thuật : đẹp, khéo, theo nguyên-tắc khoa-thâm-mỹ. Thô-sơ : đơn-giản, mộc-mạc. Cồ-lổ : xra, cũ-kỹ. Tinh-xảo : khéo-léo, tinh-oi. Phát-đạt : thịnh-vượng, càng ngày càng hơn. Gia-truyền : do ông cha truyền lại. Mẫn-cán : nhanh-nhẹn được việc. Cần-cù : chịu khổ, siêng-năng. Sáng-chế : chế ra, phát-minh. Chế-tạo : làm ra, tạo ra. Mồ-phỏng : bất-chước ý-tứ, kiểu-mẫu của người. Phát-triển : mở-mang, bành-trướng. Cạnh-tranh : ganh-đua. Múa búa trước cửa Lổ Ban : khoe hay, khoe giỏi trước những bậc tài giỏi hơn mình. Thợ rèn có đe, ông Nghè có bút : ý nói nghề nào có khi-cụ nấy. Thợ rèn luôn luôn có đe để đập sắt, cũng như ông Nghè luôn luôn có ngòi bút. Ruộng tư bề không bằng một nghề trong tay : ý nói dù cho giàu có trăm ngàn mẫu ruộng cũng không chắc-chắn bằng có một nghề-nghiệp trong tay có thể đủ sức nuôi sống suốt đời mình, nhất là trong những lúc sa-cơ lỡ bước.

**BÀI TẬP.**— Tìm những tiếng thích-dáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở nước ta ngày nay . . . . . đã mở-mang. Nhất là ở Bắc-Việt, tiêu công-nghệ lại càng . . . . . Những nghề như : nghề . . . . ., . . . . ., v.v... có một tương-lai khả-quan nhờ ở sự làm việc . . . . . sức sáng-tác và tài . . . . . của người mình. Các dụng-cụ đã . . . . . chứ không còn cồ-lổ như xưa. Chính-phủ lại mở những trường để dạy nghề, như trường . . . . . ở Hà-nội, Hải-phòng và trường . . . . . ở Sài-gòn. Những người học ở các trường ấy, thành tài, sẽ đứng lên . . . . . hoặc đi làm công sẽ được đặc-dụng. Họ sẽ là những người thợ lành nghề . . . . ., . . . . ., góp một cách đặc-lực vào công-cuộc . . . . . nền tiêu . . . . . nước nhà.

**CÂU HỎI.**— Kể những công-nghệ ở nước ta ? Vùng em có những công-nghệ gì? Lập nghiệp-đoàn có ích-lợi gì? Phân-biệt liên-đoàn với nghiệp-đoàn ? Thế nào là xa-xí phẩm ? Các trường dạy nghề đã đem lại ích-lợi gì cho nước nhà ? Tìm tiếng phản-nghĩa với : tinh-xảo, khéo-léo, cần-cù.



## TẬP-ĐỌC.

## XÓM CÔNG-NGHỆ GIA-ĐỊNH.

1.— Xóm công-nghệ thật lớn-lao, choán hẳn một khu đất rộng ở Gia-định.

Nơi trung-tâm, một tòa nhà đồ-sộ, cao-ráo, trang-hoàng giản-dị, dùng làm chỗ trưng bày các hóa-phẩm và phòng tiếp rước khách hàng.

Chung quanh, san-sát những gian nhà nhỏ-nhỏ, chia từng khu. Đó là nơi trú-ngụ của bọn thờ-thuyền

2.— Theo chân viên giám đốc, chúng tôi đi quan-sát từng khu, từng nghề. Sự sắp-đặt thật là chu-tất và trật-tự.

Đây là khu Hà-dông. Những khung cử dệt tơ, dệt lụa bày có hàng, có lớp. Các thợ dệt, mộ từ ngoài Bắc, đang xoay trần: người chuốt sợi, kẻ quay tơ. Tơ lụa óng ánh như tàu lá chuối nõn. Gần bên đó, những con trẻ chừng mười lăm tuổi, đan nón, bện mũ. Phía trong, mấy chục cô gái xếp bàn tròn, lộn những vành ghế « tôn-nê ».

Về phía bên trái, trại dệt « đặng-ten », cắt song song với khu dệt chiếu cói với bọn thợ Ninh-bình, Phát-diệm.

Nơi sau cùng, trại đồ gốm, đồ đúc nằm riêng biệt một mình.

3.— Dưới ánh nắng ban mai, trong những xưởng cao-ráo, mát-mẻ, hàng trăm nhân-công vui-vẻ, nỗ-lực. Họ chuyên-cần làm việc, góp công một cách hồn-nhiên trong nền kỹ-nghệ nước nhà mà họ là những tay thợ xứng đáng. Tiếng cười đùa lẫn tiếng hò hát vui tươi tiêu-biểu cho những tâm-hồn chất-phác, lương-thiện.

PHAN-HỮU-BA

## A. PHÂN ĐOẠN

- 1.— Toàn-thể cảnh xóm công-nghệ Gia-định.
- 2.— Cảnh từng khu trong xóm công-nghệ.
- 3.— Quang - cảnh ban mai lúc thợ - thuyền vui - vẻ làm việc.

## LỚP NHỨT I

B. GIẢI - NGHĨA.— Công-nghệ : nghề chế-tạo cần đến tay người thợ hay máy móc. Choán : chiếm. Nơi trung-tâm : nơi chính giữa. Đồ-sộ : to-tát, vĩ-đại. Cao-ráo : cao và khô-ráo, không âm-thấp. Trang-hoàng : bày-biện, sắp đặt cho đẹp mắt. Hóa-phẩm : đồ phẩm-vật để bán. San-sát : cái nọ liên-tiếp cái kia, mà có ứ hơi nhiều. Trú-ngụ : ở tạm tại một nơi nào. Quan-sát : xem xét. Chu-tất : chu đáo, đầy đủ. Xoay trần : ở trần, mình không bận gì cả. Ghế « tôn-nê » : tên hiệu một thứ ghế mây có lưng dựa. Đồ gốm : đồ bằng đất sét nung. Hồn-nhiên : tự-nhiên, thuần-phác. Tâm-hồn chất-phác : tâm hồn mộc-mạc, đơn-sơ.

C. ĐAI-Ý.— Tả quang-cảnh xóm công-nghệ Gia-Định trong giờ làm việc.

D. CÂU HỎI.— Xóm công-nghệ Gia-Định kiến-trúc như thế nào ? Cách sắp-đặt ra sao ? Gồm có những tiểu công-nghệ gì ? Công-nhân gồm có những hạng người nào ? Ở xứ ta tỉnh nào nổi tiếng nhất về tơ, lụa ? Vùng nào có tiếng về chiếu cói ? Những nghề làm bằng tay gọi là gì ? Tìm những từ-ngữ miêu-tả cách làm việc của các công-nhân. Ghép tiếng « thiện » với các tiếng khác và giải-thích.

## CHÁNH-TẢ

## DỆT VÀI.

1.— D rớt yển-sáng yếu-ớt, vàng-vọt của ngọn đèn dầu. Tàn lặng-lẽ chẫm-chỉ gieo thoi. Tiếng cút-kít của con cò gặt-gù văng ra, ngắt khúc cát tịch-mịch êm-ả của một đêm xuân khuya-khoắt, liên-miên và đều-đặn không ngừng. Hai chân nàng nhẹ-nhàng đạp lên bàn giậm, hai mắt nhìn dăm-dăm xuống mặt vải.

2.— Đêm nay cũng như đêm qua, cũng như đêm kia, mà cả những đêm sau nữa nữa. Bất-luận xuân, hạ, thu, đông, trời nực hay trời rét, bao giờ Tàn cũng dệt vải rất khuya, mãi đến cuối giờ học có khi sang giờ sừu, mới chịu đi ngủ. Vậy mà sáng hôm sau, đầu canh tư, nàng đã lên khung cử, tiếng dệt vải lại đều-đặn nối tiếp như không biết mỏi. Ng-rời thiếu-phụ ấy chuyên-cần dệt ngày này qua ngày khác những tấm vải thô-sơ mộc-mạc như đời nàng.

KIM-LÂN

A. GIẢI NGHĨA.— Tịch-mịch : vắng-vẻ, yên-lặng. Liên-miên : liên-tiếp, miên-mạn, không biết đâu là cùng. Bàn giậm : (giậm : dè chân

lên trên) chỗ đặt hai chân để đạp. *Bất luận* : không cần bàn luận ; *bất kể* *Giờ học* : khoảng thời-giờ từ 11 đến 12 giờ khuya. *Giờ sửa* : khoảng từ 3 đến 4 giờ sáng. *Chuyên-cần* : chăm-chỉ, siêng-găng. *Mộc-mạc* : tự-nhiên, giản-dị, không trau chuốt.

**B. CHỮ KHÓ VIẾT.**— Dệt vải, rọi vải, vảy cá, dải đất, dải áo, dây nhà, dây núi, giải-phóng, giải-giáp, giải-nguyên, giải-pháp, giải-thoát, giải-thích, giải-hòa, giải-cứu, giải-lao, giải-giũa — Vàng-vọt, muôn vàn, dễ-dàng, dàn bài, dàn cảnh, giàn bông — Lặng-lẽ, lý-lẽ, lẽ phải, lẽ ra, lẽ-tè, lẽ-loi, bán lẽ — Cút-kit, cúc (nút), bông cúc — Văng ra, vắn-chương, giảng tay — Ngắt khúc, ngắt ngọn, ngắt-ngư, ngắt-ngoài — Tịch-mịch, mịt-mù — Liên-miên, liên-lạc liên-kết, liên-trương, liên-quan, liên-minh, liên-hình, thiêng-liêng — Nhẹ-nhàng, thanh-nhàn, an-nhàn, nhàn-lâm, nhàn-rối, nhàn-cư — Nảy nửa, còn nửa, một nửa, nửa chừng — Bất-luận, bất-nhân, bất-đắc-dĩ, bất-bình, gió bắc, tim bắc — Mãi-mãi, thương mãi, mãi-vô, mãi-miết — Cuối cùng, cúi xuống, con cúi — Đi ngủ, ngủ sắc, ngủ-quan — Mộc-mạc, mặt cưa, đốn mặt, mặt đời, mặt hạng, mặt kiếp, mặt-sát, mặt-nghiệp.

- C. CÂU HỎI.**— 1.— Giải-nghĩa : ngắt khúc, nhĩa đăm đăm, thô-sơ.  
2.— Tìm tiếng phản-nghĩa với : tịch-mịch, khuya-khoắt, mộc-mạc.  
3.— Kể những đức-tánh của người thiếu-phụ cần-lao này.  
4.— Đại danh-từ là tiếng gì ? Gạch trong bài một tiếng đại danh-từ.



### NÊN DÙNG ĐỒ NỘI-HÓA.

1.— Nếu tất cả người Việt-Nam có thiện-chí, cứu hy-sinh một chút tư-lợi của mình để cho nội-hóa sản-xuất ra bao nhiêu được tiêu-thụ bấy nhiêu thì lẽ tất-nhiên hàng ngoại-quốc không bán cho ai được, mà chẳng bao lâu, chúng ta không ra mặt tây chay cũng hóa ra tây chay thật sự.

2.— Hàng Bom-bay tuy đẹp, song nước Việt-Nam chúng ta cũng sản-xuất nổi tơ lụa chứ có phải chỉ Ấn-độ mới có đâu. Chị em bạn gái bảo nhau dùng toàn một thứ lụa Hà-Đông, vừa nền-nã, óng-ả, vừa giúp cho người thợ dệt Việt-Nam có công ăn việc làm. Anh em bạn

trai bảo nhau may áo sơ-mi bằng vải sợi do ta dệt. Một cử-chỉ cồng-con như vậy cũng tỏ được lòng yêu nước của chúng ta, hà-lỗi phải « pô-pô-lin », lụa thành Ly-ông. Nếu bước ấy ta tiến, hằng năm, hàng chục, hàng triệu bạc không đến nổi lọt ra nước ngoài một cách vô-ích.

V.N.N.C. tuần-báo

**A. GIẢI-NGHĨA.**— *Thiện-chí* : (thiện : tốt) có ý tốt. *Tư-lợi* : lợi riêng. *Tiêu-thụ* : bán ra cho người ta dùng : các cường-quốc tranh nhau thị-trường tiêu-thụ ; mua hàng-hóa để dùng ; người Việt-Nam mấy năm nay tiêu-thụ rất nhiều hàng ngoại-hóa. Đây, tiêu-thụ dùng theo nghĩa sau. *Hàng Bom-bay* : (Bom-bay : tên một thành-phố nước Ấn-độ) nói chung các thứ hàng lụa do tỉnh Bom-bay sản-xuất. *Hà-đông* : một tỉnh ở Bắc-Việt nổi tiếng về nghề dệt lụa tốt. *Nền-nã* : có nền-nếp, giữ được lẽ-lối, kỹ-thuật của con nhà có giáo-dục,đoan-t rang. *Hà-tất-phải* : bất-tất phải ; không cần phải. *Pô-pô-lin* : (do chữ popeline của Pháp) một thứ vải dệt sợi nhuyễn và đều. *Ly-ông* : một thành-phố của Pháp.

**B. CHỮ KHÓ VIẾT.**— Hy-sinh, sinh-sản, sinh-tồn, sinh-mạng, sinh-lih, vệ-sinh, học-sinh, sinh-đồ, xinh đẹp, xin-xỏ — Một chút, chúc mừng, chúc xuống, chúc-từ — Sản-xuất, xuất-chúng, xuất-sắc, xuất-phát, xuất-hiện, xuất-chính, xuất-giá, xuất-hành, xuất-dương, xuất-bản, xuất-cảng, xuất-xứ, đốc-suất, sơ-suất, kinh-suất, suất-linh — Lờ lẽ, lẽ phải, lẽ ra, lẽ-tè, lẽ-loi, chán lẽ — Tất-nhiên, tất phải, bất-tất, tất-tả, tất-niên, thước tắc — Hàng-hóa, hàng xóm, hàng-ngũ, hàng-phục, hàng-hải, đầu hàng, ngân-hàng, hàn-lâm, hàn-huyền, hàn-gia, hàn-nho, hàn-gần, hàn-vi, hàn-thực — Tây chay, ăn chay, cái chai, chai chân, lẩn chai — Bạ gái, con gái, gà gáy, gáy (ót) — Chỉ bảo, bảo-hiêm, bảo-tàng, bảo-đám, bảo-cử, bảo-bọc, bảo-kê, bảo-kiếm, bảo-tồn, bảo-trợ, bảo-vật, bảo-bùng, bảo-lực, hoài-bảo — May áo, may-mắn, cỏ may, thợ may, mai-một, ngày mai, bông mai, mai-táng, mai-phục, mai-danh, mia-mai — Vải lụa, trái vải, bà vải, rọi vải, dải áo, dải đất, giải-phóng, giải-nghĩa, giải-bình, giải-thích, giải-cứu, giải-giáp, giải-vây, giải-nguyên, giải-lao, giải-ngũ, giải-quyết, giải-tán, giải-thoát, dây núi, giũa-giũa — Tiến lên, tân-tiến, tiến-triền, tiến-hóa, tiến-dẫn, tiến-cứ, tiến-thoái, tiến-thủ, tiếng nói, tiếng-tấm, danh-tiếng — Lọt ra, lừa-lọc, nước lọc — Vô-ích, ích-lợi, ích-kỳ, ít-ôi, ít-ra, ít-nữa, ít-làm, chút ít.



## HỌC THUỘC LÒNG

SĨ, NÔNG, CÔNG, THƯƠNG,  
MÙA XÂY-DỰNG

1. Đây mùa xây dựng gió vờn lên !  
 Đây ngọn lửa thiêng tủa khắp miền,  
 Dòng máu Lạc-Hồng hòa mấy triệu,  
 Giang-san cầm-tú để ai riêng ?



2. Nhất Sĩ kia ai chốn hoạn-trường !  
 Ra tài tế-thể khắp ngàn phương !  
 Trời cao, chí cả, non sông rộng,  
 Cầm-hạc tiêu-dao há phải đường ?



Nhì Nông cuộc bầm với cày sâu !  
 Nước loạn, ruộng nương đã đổi màu,  
 Khoác chiếc nhung-y, lòng hớn-hở :  
 Một trời xây dựng ần nơi đâu.



Tam Công lao-lực đắm mồ-hôi,  
 Gồng-gánh đua tranh để kịp thời !  
 Đội đá vá trời nào những kẻ ?  
 Đây mùa xây dựng, các anh ơi !



Tứ Thương bán tào với buôn tần !  
 Sản-xuất tăng-gia gặp bội phần.  
 Tranh-đấu cho đời tươi đẹp mãi !  
 Cho hèn dân-tộc chóng vờn lên !

XUÂN-THẢO

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Mùa xây dựng bắt đầu.
- 2.— Nhiệm-vụ của sĩ, nông, công, thương.

B. GIẢI-NGHĨA.— Sĩ, nông, công, thương : bốn hạng dân, bốn giới : giới sĩ-hoạn chỉ những người làm quan, hạng trí-thức ; giới nông dân chỉ kẻ làm ruộng, trồng-trọt ; giới công-nhân chỉ hạng thợ-thuyền, làm công trong các xưởng máy ; giới thương-mất chỉ các thương-gia buôn to bán lớn cho đến những người buôn gánh bán bưng. Xây dựng : đây có nghĩa gây dựng kiến-tạo. Vờn lên : (vờn : giỡn ra, cãng thẳng ra) đây có nghĩa gió đương im-lặng bỗng nổi dậy thổi mạnh. Cầm-tú : găm và thêu. Giang-san cầm-tú : non sông đất nước đẹp như găm vóc. Nhất sĩ : (sĩ : người có ăn học ; kẻ trí-thức) thứ nhất những người có ăn học, trí-thức. Hoạn-trường : (hoạn : quan-lại) giót quan-lại. Tế-thể : cứu đời. Chí cả : chí-khí lớn. Cầm-hạc tiêu-dao : (cầm-hạc : cây đàn và con hạc, tiêu-biểu cảnh phong-lưu thành-nhân thời xưa ; tiêu-dao : thông-thả, đứng-đình đi đây đi đó) chỉ cái thú thanh-nhàn của một số người xưa, gây đàn, nuôi hạc, du-lịch đó đây. Đội đá vá trời : chỉ những công-việc khó-khăn.

C. ĐẠI-Ý.— Khuyến bốn hạng dân (sĩ, nông, công, thương) đem tài ra kiến-tạo đất nước, vì lúc này, hơn lúc nào hết, quốc-gia cần kiến-thiết rất nhiều.

D. CÂU HỎI.— Thế nào là mùa xây dựng ? Nhiệm-vụ của giới sĩ-hoạn phải thế nào ? Làm thế nào mới gọi là chí cả ? Bồn-phận các nhà nông phải làm sao ? Giải-thích câu «nước loạn, ruộng nương đã đổi màu». Tác-giả khuyến giới công-nhân sự gì ? Phản nghĩa với lao-lực là gì ? Tại sao buôn-bán phải tảo-tần ? «Tranh-đấu cho đời tươi đẹp mãi», ý nói gì ? Tìm tiếng ghép có chữ «sản» và đặt một câu áp-dụng.



## TUẦN III : THƯƠNG-MÁI

## NGŨ-VỤNG

## XUẤT-CẢNG, NHẬP-CẢNG — HẢI-CẢNG.

**Danh-từ :** Hàng xuất-cảng. Hàng nhập-cảng. Bru-kiện. Nội-hóa. Ngoại-hóa. Mễ-cốc. Vải lụa. Máy móc. Thuốc-men. Sự giao-dịch. Sự mậu-dịch. Sở ngoại-thương. Sở hóa-giá. Sở thương-chánh. Quan-thuế. Thuế thông-quá. Thuế nhập-cảng. Bảo-phí. Vận-phí. Thủy-cước. Thương-cảng. Hải-cảng.

**Tính-từ :** Thịnh-vượng. Phát-đạt. Phôi-thai. Khả-quan. Sầm-uất. Náo-nhiệt. Dồi-dào. Hiếm-hoi. Cần-thiết. Nặng-nề.

**Động-từ :** Giao-dịch. Mậu-dịch. Đồi-chác. Kiểm-soát. Hạn-chế. Xuất-cảng. Nhập-cảng. Đánh thuế. Đóng thuế. Bảo-hiêm. Vận-tải. Lãnh-hóa giao-ngân.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :

- Buôn may, bán đắt.
- Mua chín, bán mười.
- Lúng-đoạn thị-trường.
- Phi thương, bắt phú.
- Thà cho vàng, không ai chỉ đàng đi buôn.
- Nhất cận thị, nhị cận giang,
- Buôn tàu bán bè, không bằng ăn dè hà-tiện.

**GIẢI-NGHĨA.**— **Hàng xuất-cảng :** (xuất : đi ra, phát ra ; cảng : cửa sông, biển) hàng nội-hóa chở đem bán nước ngoài. **Hàng nhập-cảng :** (nhập : đem vào) hàng-hóa ngoại-quốc đem vào nước mình bán. **Bru-kiện :** (bru : bru-chính, nhà dây thép ; kiện : gói hàng) kiện hàng do nhà dây thép chuyên-giao. **Nội-hóa :** (nội : trong) hàng-hóa trong nước. **Ngoại-hóa :** (ngoại : ngoài) hàng của nước ngoài. **Mễ-cốc :** nói chung các thứ lúa gạo, đậu, bắp, v.v... **Sự giao-dịch :** (giao : qua lại) sự mua bán đôi-chác. **Sự mậu-dịch :** (mậu : mua) sự mua bán đôi-chác, sự giao-dịch. **Sở ngoại-thương :** nơi coi về việc buôn-bán với các nước ngoài. **Sở hóa-giá :** (hóa-giá : giá hàng)

nơi định giá các món hàng-hóa và kiểm-soát để tránh nạn đầu-cơ. **Sở thương-chánh :** nơi kiểm-soát và đánh thuế các hàng-hóa xuất, nhập-cảng. **Thuế thông-quá :** (thông-quá : đi ngang qua) thuế đánh vào các món hàng đi ngang bờn-xứ. **Thuế nhập-cảng :** : thuế đánh các hàng-hóa ngoại-quốc vào trong xứ. **Bảo-phí :** (bảo : bảo-hiêm) tiền bảo-hiêm hàng-hóa. **Vận-phí :** tiền phí-tồn về việc chuyên-chở hàng-hóa. **Thủy-cước :** tiền phí-tồn về vận-tải hàng-hóa theo đường thủy. **Thương-cảng :** (cảng : sông, biển) cửa biển thuận-tiện cho tàu bè vào buôn-bán. **Hải-cảng :** cửa biển. **Thịnh-vượng :** phát-đạt và thịnh-lợi. **Phôi-thai :** (phôi : có chứa được một tháng ; thai : chứa được ba tháng) nghĩa bóng chỉ cái gì mới phát-hiện, mới nhóm lên. **Sầm-uất :** đông-đào. **Kiểm-soát :** xem xét, tra xét. **Hạn-chế :** định trước giới-hạn, không cho vượt qua. **Bảo-hiêm :** (bảo : gánh trách-nhiệm) nộp tiền cho công-ty bảo-hiêm để khi gặp nguy-hiêm, công-ty bồi-thường tổn-thất cho. **Lãnh-hóa giao-ngân :** nhận được hàng sẽ đưa tiền. **Mua may, bán đắt :** câu chúc ngụ ý cầu cho mua gặp sự may, bán được đắt hàng. **Lúng-đoạn thị-trường :** nắm giữ tất cả quyền-lợi ở thị-trường về tay mình. **Phi thương, bắt phú :** không buôn-bán, không giàu có ; ý nói muốn làm giàu phải đi buôn. **Nhất cận thị, nhị cận giang :** (cận : gần ; thị : chợ ; giang : sông) thứ nhất gần chợ, thứ nhì gần sông ; ý nói sông và chợ là hai nơi người ở đông-đúc, thuận-tiện cho sự buôn-bán hơn hết.

**BÀI TẬP.**— Những hàng . . . . . như . . . . . thực-phẩm, . . . . . hay . . . . . muốn được . . . . . phải do sở . . . . . có nhiệm-vụ . . . . . và . . . . . sự giao-dịch ấy. Những hàng-hóa này phải trả nhiều . . . . . như thuế . . . . . thuế . . . . . do sở . . . . . thu góp. Các sắc thuế này thường rất . . . . . đối với những hàng không phải của nước Pháp.

Ngoài ra, hàng . . . . . còn phải chịu nhiều tổn-phí như . . . . . v . v . . . Thành thử giá hàng lên rất cao. Thật là một sự trở-ngại rất lớn cho cuộc ngoại-thương . . . . .

**CÂU HỎI.**— Về mễ-cốc Việt-Nam xuất-cảng những gì ? Ta nhập-cảng những thứ hàng gì ? Giao-dịch có khác mậu-dịch không ? Sở hóa-giá có nhiệm-vụ gì ? Sở thương-chánh có phận-sự chi ? Thế nào là thuế thông-quá ? Kể các thương-cảng của Việt-Nam. Thương-cảng khác hải-cảng chỗ nào ? Tìm tiếng phả-nghĩa với sầm-uất, thịnh-vượng, dồi-dào. Lãnh-hóa giao-ngân là thế nào ? Giải-thích câu "buôn tàu bán bè, không bằng ăn dè hà-tiện."

## TẬP-ĐỌC

## BUÔN LẬU.

1.— Từ trên boong tàu Yang-Tsé-Kiang, một hành-khách bước xuống tay mặt xách va-y, tay trái lủng-lẳng trước ngực dưới một lớp băng trắng tinh-anh. Anh ta ngoan-ngoãn tiến ngay đến các nhân-viên nhà Đoan dương kiểm-soát đồ-dạc, hàng-hóa lẫn người.

2.— Anh ta ung-dung trình giấy tờ và mở rộng chiếc va ly trước những cặp mắt tò-mò, lanh quỉ của những người có phận-sự.

Người ta sờ mó, lục soạn từ cái áo sơ-mi, từ cái quần, từ cái bọc, từ hộp giấy. Người ta ngửi từ lọ nước hoa, mở từ gói thuốc thơm. Người ta gõ lên sườn va-ly, lật từ tờ sách.

Cuộc lục-soát rất tỉ-mỉ, kỹ-càng, kéo dài trên mười lăm phút đồng-hồ. Người thủy-thủ nhân-nại chờ đợi, song mắt cứ dăm-dăm theo dõi mọi hành-động của họ.

Sau khi nhận lại chiếc va-y, anh ta hối-hả nhảy lên một chiếc tắc-xi ra lệnh mở máy lia khỏi bến nhà Rộng.

3.— Nhưng, một tiếng tu-huyết rít lên. Hai người lính nhà Đoan tiến đến như bay, chặn đứng xe lại.

Họ mời người hành-khách xuống, bắt buộc cho xem cánh tay bị thương. Lớp băng vừa được mở, một cái bọc lộ ra, từ trong ấy những đồng đô-la vàng rơi lêng-keng tung toé trên nền đá.

## MỸ-THÀNH

## A. PHÂN ĐOẠN.

— Hình-dáng người khách buôn lậu trên boong tàu.

— Sự khám xét của nhà Đoan.

— Mục gian bị bại-lộ.

B. GIẢI-NGHĨA.— Yang-Tsé-Kiang : sông Dương-tử, một con sông lớn nước Trung-Hoa và tất cả Á-Châu. Đây là tên của chiếc tàu cập bến Sài-gòn. Lủng-lẳng : treo lòng-thòng. Nhân-viên : người làm việc một

công-sở. Nhà Đoan : (do chữ Douane của Pháp) sở Thương-Chánh. Ung-dung : khoan-thai, thông-thả, không sợ-sệt hay gắp rút. Phận-sự : ý nói bần-phận khám xét hàng-hóa. Ti-mi : kỹ-càng, từng li từng tí. Nhân-nại : đức tánh khiến người ta chịu cực mà không than-phiền, đây có nghĩa cố-gắng chịu đựng. Tắc-xi : (do chữ Taxi của Pháp) một kiểu xe hơi nhỏ, chở hành-khách thuê, giá trả theo cây số ngàn xe chạy. Bến nhà Rộng : tên bến tàu Sài-gòn. Đô-la : tiền Mỹ. Tung-toé : văng ra tứ phía.

C. ĐAI-Ý — Tả một mảnh-khoé qui-quyết của bọn buôn lậu.

D. CÂU HỎI. — Tàu Yang-Tsé-kiang cập bến nào? Người khách có gì đặc-biệt hơn mọi hành-khách? Khi trình giấy cho nhà Đoan và lúc bị khám xét, dáng-diệu người ấy thế nào? Cho ta cảm-tưởng gì? Cuộc kiểm-soát có kỹ-càng không? Tìm những tiếng "kỹ" viết dấu hỏi. Phán-nghia với chữ "ti-mi", "nhân-nại" là gì? "Tiến tới như bay" miêu-tả sự gì? Đoạn ba đem đến cho anh cảm-tưởng gì?

## CHÁNH-TẢ

## NỀN NGOẠI-THƯƠNG VIỆT-NAM.

1.— Giàu nguyên-liệu song kém dụng-cụ kỹ-nghệ, kém phương-tiện giao-thông, nền ngoại-thương Việt-Nam không được phát-triển một cách khả-quan.

Trên địa-hạt xuất-cảng, nước ta không đủ xưởng chế-tạo, sản-xuất những hóa-phẩm cần-thiết cho sự nhu-cầu của dân-chúng. Nước ta bán ra ngoại-quốc những khoáng-sản, lâm-sản hay thủy-sản mà rừng, núi, sông, biển cung-phụng cho nền kinh-tế bản-xứ một cách dồi-dào.

2.— Một điều chua-chát, eo-le là những nguyên-liệu ấy lại trở lộn về dưới hình-thức hóa-phẩm, thực-phẩm, xa-xi-phẩm mà ta phải trả một giá rất cao.

Những hàng nhập-cảng ấy thường là những món hàng đặc-quyền của những nhà buôn đủ tiền bạc, giàu thế-lực. Họ chính là những ông chúa-tể làm mưa làm gió lũng-đoạn thị-trường. Họ chính là những ông chủ-chốt thông-đồng với bọn má-chín và cuộc-chê thiết-lập đồ-trận mé hờn của chợ đen.

## TAM-TINH

A. GIẢI-NGHĨA.— *Nền ngoại-thương* : sự buôn-bán với các nước ngoài. *Nguyên-liệu* : đồ-vật dùng vào việc chế-tạo các hóa-phẩm như : lúa, gạo, sắt, gỗ, cao-su, v. v... *Phương-tiện* : phương-cách tiện-lợi để đạt mục-dịch. *Phát-triển* : mở-mang bành-trướng. *Địa-hạt xuất-cảng* : (địa-hạt : vùng, khu-vực) lãnh-vực xuất-cảng, về mặt xuất-cảng : *Hóa-phẩm* : hàng-hóa chế-tạo ra để bán. *Sự nhu-cầu* : sự cần dùng. *Khoáng-sản* : sản-vật lấy dưới đất như : sắt, than, dầu hỏa, v. v... *Lâm-sản* : sản-vật lấy trong rừng như các thứ gỗ, tre, mây, v. v... *Thủy-sản* : sản-vật lấy dưới sông, biển như : cá, tôm, hột trai, san-hô, v. v... *Cung-phụng* : cung-kính mà dâng nộp. Đây có nghĩa cấp cho, nộp cho. *Kinh-tế* : nguyên chữ là kinh-bang tế-thể có nghĩa sửa nước, cứu đời, sau người Nhật dùng về nghĩa mới để dịch chữ économie của Pháp. Ngày nay chữ ấy dùng để chỉ những việc gì có quan-hệ đến nền tài-chánh, sự sinh-sản, lưu-thông phân-phối và chi-phí của một nước. *Éo-le* : nghịch-cảnh, ngược đời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Mà-chín* : đồng nghĩa với mai-bán, người làm môi-giới giữa người bán hàng và người mua để ăn hoa-hồng. *Thiết-lập* : dựng lên. *Đồ-trận* : dằn trận. *Đồ-trận mê hồn* : thế-trận bí-hiềm khiến người vào phá phải mê-ly, rối loạn tâm-hồn mà bỏ mạng.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— *Giàu nghèo, giàu lòng, dầu-dầu, già-o-giạt, đời-dào* — *Giao-thông, giao-chiến, giao-phong, giao-kết, giao-du, giao-phố, giao-thừa, con dao, ca-dao, phong-dao, chao-vao* — *Khả-quan, quan-trọng, quan-lại, quan-thuế, quan-tài, quan-tiền, quan-ái, quang-minh, vinh-quang, phong-quang, quang-dăng, hào-quang, quang-gánh* — *Địa-hạt, hạt (hột) mưa, con hạc, tuổi hạc* — *Xuất-cảng, xuất-chính, xuất-duy, xuất-hành, xuất-xứ, xuất-ngoại, xuất-phát, xuất-bán, sản-xuất, sơ-suất, đốc-suất, khinh-suất* — *Khoáng-sản, khoáng-thạch, khoáng-nghiệp, khoáng-độ, khoáng-dã, khoán-khế, khoán-ước, khoán-lệ* — *Bản-xứ, bản-lẽ, bản-đồ, bản-lĩnh, bản-mệnh, bản-năng, bản-ngã, bản-quyền, bản-thảo, bảng đen, bảng yết-thị, bảng danh-dự, bảng-lãng, bảng-nhân, thiết-băng* — *Chua-chát, chất-lẻ, rượu-chát, mua-chác* — *Đặc-quyền, đặc-biệt, đặc-sắc, đặc-tánh, đặc-sệt, đặt-dề, đặt-tiền, bày-đặt* — *Chính-là, chính-dáng, chính-phủ, chính-chuyên, chính-sách, chính-khách, chính-quyền, chính-nghĩa, chín-chắn, lúa chín, số chín, má-chín, chín-suối* — *Lũng-đoạn, lũng-lổ, lũng-củng, lũng-lãng* — *Chú-chốt, cái-chốt, chốt-nửa, ghè-chốt* — *Thiết-lập, trần-thiết, thiết-băng, thiết-tha, thiết-tướng, giả-thiết, thiết-yếu, thiết-thực, thiếc-kẽm.*

- C. CÂU HỎI 1.— *Giải-nghĩa* : khả-quan, giàu thể-lực, lũng-đoạn thị-trường.
- 2.— *Tim tiếng phản nghĩa với đời-dào, bản-xứ, nhập-cảng.*
  - 3.— *Kể những món hàng ta xuất-cảng ra ngoại-quốc về khoáng, lâm và thủy-sản.*
  - 4.— *Đặt một câu với các nhân-vật đại danh-từ: lão, chàng, thiếp, va.*



### CHỢ ĐEN.

1.— *Chợ đen ! Một danh-từ mới-mẻ ! Một âm-hương đen-điu, bần-thiêu !*

*Ai đã thấy chợ đen ? Ai đã đi chợ đen ? Nó ở đâu ? Kiến-trúc thế nào ? Buôn-bán ra sao ?*

*Nó không giống chợ Bến-thành, không giống chợ Đông-ba, cũng không giống chợ Đông-Xuân !*

*Nó là chợ ma. Người ta còn gọi nó là chợ âm-phủ.*

*Nó không nhóm đầu cẩu. Nó ở khắp nơi ! Góc đờ-ong, ngõ hẻm, trong tiệm « chạp khô », quán cóc, trong những nhà hàng đồ-sộ, hãng buôn kếch-sù. Nó ở trong những căn-phố hiên-lành cũng như trong những tòa nhà lộng-lẫy.*

2.— *Con buôn của nó là những nhà đại thương-gia, những hãng xuất-cảng, nhập-cảng với đạo âm-bình « cuộc-chê », một đàn dơi hút máu người tiêu-thụ. Họ xuất-hiện vô chừng, đi mây về gió.*

*Bạn hàng của nó là anh là tôi, là hầu như tất cả... Hàng-hóa của nó cất trong bí-mật.*

3.— *Chợ đen là một tình-trạng kinh-tế báo nguy, là cái tai-hại to-tát toàn-thể dân-chúng !*

Phòng theo NGUYỄN LONG-Y

A. GIẢI-NGHĨA.— *Chợ-đen* : (dịch nghĩa chữ marché noir của Pháp) thị-trường mua bán gian lậu các thứ hàng hạn-chế hay theo một giá quá cao đối với giá nhà nước đã định. *Âm-hương* : (âm : tiếng ; hương : dội lại) tiếng vang. *Kiến-trúc* : xây dựng. *Chợ Bến-Thành* : tên chợ Sài-

gon. *Chợ Đổng-Ba*: tên chợ lớn nhất ở Huế. *Chợ Đổng Xuân*: tên chợ lớn nhất ở Hà-nội. *Chạp-khò*: tiếng tàu có nghĩa là tiệm tạp-hóa. *Kéch-sù*: to lửa. *Lộng-lẫy*: đẹp rực-rỡ. *Cuộc-chê*: (do chữ courtier của Pháp việt-hóa) người mách mồi ăn hoa hồng. *Tình-trạng*: tình-hình bên trong và tượng-hái bên ngoài. *Kinh-tế*: lý-tài, tiền của.

**B. CHỮ KHÓ VIẾT.** — Đen-điu, liu-điu, điều-tàn, điều-dừng, điều-ngoa — Kiển-trúc, tre trúc, trút vô lu — Góc đường, gốc cây, gót chân — Ngổ hèm, ngổ hầu, bỏ ngổ, ngổ lời — Quán cóc, quán hàng, quán-xá, quán-thế, quán-quân, tập-quán, quán-triệt, quê-quán, quán-mắt, mù quán — Cán phổ, căn-duyên, căn-dẫn, căn-do, căn-cứ, căn-bản, cẳng thẳng, kiêu-căng — Dinh-thự, dinh-thất, dinh-cơ, vinh-vang, vinh-hiến, vinh-hạnh, vinh-diệu, vinh-hoa, vinh-qui — Hút máu, mắt hút, gạo hút, trâu hút — Tai-hại, tai-biến, tai-nạn, tai-ngược, tai-mất, tai-ách, tai-tiếng, tai-rong, lỗ tai, tay chân, tay sai, tay trong, tay trắng -- To-tát, tát tai, tát nước, tác-giả, tác-chiến, tác-quái, tác-phẩm, tác-dụng, động-tác, tác-thành, tác-oai, tác-nghiệt.

**C. CÂU HỎI 1.** — Giải-nghĩa: âm-phủ, dinh-thự, tiêu-thự.

2. — Tìm tiếng phản nghĩa với: kéch-sù, lộng-lẫy, tai-hại.

3. — Tại sao gọi chợ đen là chợ ma và là một tình-trạng kinh-tế báo-nguy.

4. — Gạch những nhân-vật đại danh-từ trong bài.

## VĂN-PHẠM

### NHÂN-VẬT ĐẠI DANH-TỪ

*Nhận-xét*: 1. — Nó ở đâu? Nó, thay cho « chợ đen » nói trên để khỏi lặp lại danh-từ ấy, là một nhân-vật đại danh-từ.

2. — Bạn hàng của nó là anh, là tôi. Anh, chỉ người mà mình nói với; tôi, chỉ người đang nói, là những nhân-vật đại danh-từ.

*Kết-luận*: Nhân-vật đại danh-từ là tiếng dùng thay cho danh-từ để chỉ những nhân vật.

*Ví dụ*: a) Trông người lại ngắm đến ta.

b) Anh ơi! Gánh nặng vô chừng,  
Đỡ tôi một chút, xin đừng quên công.

*Nhân-vật đại danh-từ có ba ngôi*:

*Ngôi thứ nhất, để tự xưng mình, có: tôi, ta, tớ, tao, qua, thiếp, v.v... (số ít), chúng tôi, chúng tớ, v.v... (số nhiều).*

*Ví dụ*: a) Đề nài cho đến nỗi này tại tôi.

b) Thiếp như con én lạc đàn.

c) Tao thôi chẳng có nuôi mầy.

*Ngôi thứ hai, chỉ người mà mình nói với, có: mi, mầy, người, bậu, nàng, chàng, v.v... (số ít), chúng bầy, các người, các ông, các bà, v.v... (số nhiều).*

*Ví dụ*: a) Ai đưa mi đến chốn này,

Nước trong gạo trắng mi thời ăn chơi.

b) Không đánh bậu, đề bậu luông-tuồng,  
Dang tay đánh bậu lại buồn dạ anh.

c) Có cô-thụ có sơn hồ,

Cho nàng ra đó giữ chùa tụng kinh.

*Ngôi thứ ba, chỉ người mà mình đem ra nói trong câu chuyện, có: nó, hắn, y, va, nghi, người, ông, bà, chàng, nàng, lão, v.v... (số ít), chúng nó, tụi hắn, v.v... (số nhiều).*

*Ví dụ*: Hồi ông, ông mắc tụng đình,

Hồi nàng, nàng đã bía mình chuộc cha.

*Nhiều danh-từ chỉ thứ bậc trong gia-tộc dùng làm nhân-vật đại danh-từ dùng được cả trong ba ngôi như: ông, bà, cha, mẹ, cô, cậu, chú, bác, con, cháu, anh, chị, em, v.v...*

*Ví dụ*: a) Con nghe cha dặn lời này (ngôi thứ nhất).

b) Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi.  
(ngôi thứ hai).

c) Nếu cha hỏi nhà sao vắng-về.

Mẹ khuyên con hãy trả lời sao? (ngôi thứ ba).

## TẬP LÀM VĂN

## ĐỐI-THOẠI.

Văn đối-thoại là loại văn nói chuyện, câu chuyện học-hành, làm ăn, cãi-vã v.v... giữa hai người hay nhiều người.

Muốn làm một bài văn lối ấy, trước hết tả sơ khung cảnh, trường-hợp trong đó có các vai chủ-động cùng các vai phụ, sau mới nói đến câu chuyện, và đề kết-luận, nói những cảm-tưởng của mình.

Nên nhớ là lời nói của các nhân-vật phải tự-nhiên như khi nói ở ngoài, phải ăn nhịp với các cử-chỉ. Phải biết dùng chữ dễ người đọc có thể hiểu được tính-tình của các nhân-vật ấy qua câu đối-đáp của họ. Cũng nên bỏ bớt những tiếng: hỏi, đáp, nói rằng... để câu văn được linh-động và thêm phần mạnh-mẽ.

1.— **ĐẦU-ĐỀ**: Trọng cùng anh đi đón ba chúng ở Cấp về. Hãy kể lại câu chuyện giữa hai anh em trong lúc chờ tàu cập bến.

## DÀN BÀI

- A. **Nhập-đề**: Bến tàu, lối ba giờ chiều...  
 B. **Diễn-đề**: 1.— Hình-dáng anh em Trọng (tả sơ).  
 2.— Câu chuyện giữa hai anh em (tả kỹ).  
 3.— Ngôn-ngữ và cử-chỉ chúng (tả kỹ).  
 C. **Kết-luận**: Cảm-tưởng.



2.— **ĐẦU-ĐỀ**: Mẹ em cùng em vào mua hàng ở một tiệm tạp-hóa. Hãy kể câu chuyện giữa nhà hàng với mẹ em.

## DÀN BÀI

- A. **Nhập-đề**: Dịp hão em cùng mẹ vào hàng tạp-hóa. ?  
 B. **Diễn-đề**: 1.— Cửa hàng  
 2.— Câu chuyện mua bán giữa mẹ em và cô bán hàng (nói kỹ).  
 3.— Ngôn-ngữ và cử-chỉ của hai người (nói kỹ).  
 C. **Kết-luận**: Cảm-tưởng của em.

## HỌC THUỘC LÒNG

## HẢI-CẢNG, THƯƠNG-CẢNG.

1. Qua sông, vượt biển nghìn trùng,  
 Hỡi ai mệt-mỏi dặm trường tôi đây !  
 Phương trời mù mịt khói mây,  
 Gót chân hồ-hải, duyên may chốn này.
2. Đây là cầu đẹp mới xây,  
 Giang-tân độ khách đêm ngày đợi ai.  
 Đây là ụ lớn, kho dài,  
 Đọc ngang hàng-hóa một hai cũng vừa.  
 Đây là hải-cảng sớm trưa,  
 Bến lành rộng mở rước đũa lữ-hành.  
 Đây là thương-cảng hữu-tình,  
 Sản-sàng quân đẹp, người xinh đón mừng.  
 Đây là quân-cảng oai-hùng,  
 Tàu binh, lính thủy trùng-trùng tới lui.
3. Gặp đây ta hãy cùng vui,  
 Đề cùng hát khúc chia-phôi lúc nào.  
 Phấn tay lòng vẫn nao-nao !

THANH-THỦY

## A. PHÂN-ĐOẠN.

- 1.— Hải-cảng, nơi dừng chân của khách bốn phương.  
 2.— Quang-cảnh hải-cảng.  
 3.— Cảm-tưởng: hãy vui gặp-gỡ đề rồi chia tay.

B. **GIẢI-NGHĨA**.— Hải-cảng: bến thông-thương ở cửa biển.  
 Thương-cảng: bến tàu chuyên việc buôn-bán, có tàu buôn ngoại-quốc qua lại.  
 Nghìn-trùng: (trùng: nhiều tầng, nhiều lớp chồng-chất nhau) chỉ nơi xa-xôi cách trở.  
 Hồ-hải: (hồ và biển) chỉ kẻ giang-hồ

nơi xa-xôi cách-trở. **Hồ-hải** : ( hồ và biển ) chỉ kể giang-hồ, phiêu-lưu đó đây. **Giang-tân** : bờ sông. **Lữ-hành** : người đi đường xa. **Quân-cảng** : hải-cảng để cho quân-hạm (tàu chiến) đóng. **Chia-phôi** : chia tay, ly-biệt.

C. ĐẠI Ý.— Cảnh hoạt-động và sự quan-trọng của hải-cảng.

D. CÂU HỎI. Quang-cảnh ở hải-cảng như thế nào ? Ở Thương-cảng ? Tại sao lại bảo "duyên may chốn này" ? Hải-cảng có thể là thương và quân-cảng được không ? Hải, thương và quân-cảng 3 chữ ấy có khác nhau thế nào ? Bến lảnh là gì ? Từ-ngữ "trùng-trùng" diễn-tả sự gì ? Tìm hai động-từ có chữ "cảng". Phân-nghĩa với "mù-mịt", "hữu-tình" là gì ? Chia-phôi khác chia rẽ thế nào ?



## TUẦN IV : NGÂN-HÀNG

## NGŨ-VỤNG

**Danh-từ** : Ngân-hàng. Ngân-kho. Ngân-phiếu. Thương-phiếu. Tiền bạc. Ngân bản-vị. Kim bản-vị. Bảo-chứng kim. Sở hối-đoái. Hối-phiếu. Quốc-trái. Chứng-khoán. Giám-đốc. Thơ-ký. Thủ-quỹ. Quản-lý. Tài-chánh. Tài-nguyên.

**Tính-từ** : (ngân-hàng) hưng-nghiệp, kỹ-nghệ, thương-mãi, địa-ốc, nông-phổ, tồn-khoản, kinh-doanh. Tấp-nập. Rộn-riپ.

**Động-từ** : Khuếch-trương. Phát-hành. Ký quỹ. Vay. Cầm. Đồi-chác. Thanh-toán. Khánh-tận. Phát-mãi. Thâu. Xuất. Chuyển tiền.

## THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :

— Tiền-tài huyết-mạch.

— Bể-quan tỏa-cảng.

— Nén bạc đâm toạc tờ giấy.

**GIẢI-NGHĨA.**— **Ngân-hàng** : sở giao-dịch về tiền-tệ, thường gọi là nhà Bãng (do chữ Banque của Pháp). **Ngân-kho** : (kho : kho) kho bạc. **Ngân-phiếu** : tiền ta gửi nhà Bãng, khi muốn lấy ra ta biên số bạc và tên vào tấm phiếu rồi đem xuống nhà Bãng mà lãnh hay muốn trả nợ ai, biên tên chủ nợ để họ đem đến nhà Bãng mà lấy tiền ra. Tấm giấy ấy gọi là ngân-phiếu. **Thương-phiếu** : giấy phiếu có giá-trị tin-dụng trong giới doanh-thương. **Ngân bản-vị** : (bản-vị : trọng-lượng loại-kim qui dùng làm tiêu-chuẩn về tiền-tệ) chế-độ tiền-tệ lấy bạc làm tiền chính. **Kim bản-vị** : chế-độ tiền-tệ lấy vàng làm tiền chính. **Bảo-chứng kim** : (bảo-chứng : bảo-đảm ; nhận gánh trách-nhiệm về việc gì) lấy vàng để bảo-đảm. **Sở hối-đoái** : gửi tiền và lãnh tiền, dùng ngân-hàng làm trung-gian. **Hối-phiếu** : tờ phiếu do một người (thường là chủ nợ) lập nên để bảo một người khác (thường là người thiếu nợ) tới ngày nào đó phải trả một số tiền cho họ hay cho một người thứ ba. **Quốc-trái** : món nợ do nhà nước vay. **Chứng-khoán** : giấy để làm bằng mà lãnh tiền bạc hay đồ vật. **Giám-đốc** : người trông nom cai-quản một công-sở. **Thủ-quỹ** : người giữ

hiền trong một công-sở. **Quản-lý** : người đứng trông nom một công-việc gì. **Tài-chánh** : sự xếp đặt, trông nom việc chi-thu tiền bạc của quốc-gia hoặc của một đoàn-thể công hay tư. **Tài-nguyên** : nguồn sinh ra tiền của. **Ngân-hàng hưng-nghiệp** : (hưng-nghiệp : chấn-hưng hưng nghề-nghiệp, ngân-hàng cho người ta vay vốn để chấn-hưng lại nghề-nghiệp). **Ngân-hàng địa- ốc** : (địa- ốc : đất và nhà cửa) ngân-hàng cho vay tiền và thế cầm nhà cửa ruộng đất. **Ngân-hàng nông-phổ** : (nông-phổ : nghề làm ruộng và làm vườn) ngân-hàng cho vay tiền để khuyến-trương nông-nghề. **Ngân-hàng tồn-khoản** : (tồn-khoản : tiền gửi tại nhà Bắng) nhà Bắng cho vay lấy lời. **Ngân-hàng kinh doanh** : ngân-hàng làm những việc kinh-doanh mạo-dịch. **Khuyến-trương** : mở-mang bành-trướng cho thêm to lớn. **Phát-hành** : phát ra, cho ra. **Ký-quý** : (ký : gửi, phó-thác cho) gửi tiền vào quỹ làm tin. **Thanh-toán** : tính-toán cho xong. **Khánh-tận** : (khánh : hết sạch) hết sạch không còn của cái gì. **Phát-mãi** : (phát : bán ra ; mãi : bán) đem bán ra. **Tiền-tài huyết-mạch** : ý nói tiền của quý báu cần-thiết như máu huyết. **Bể-quan tòa-cảng** : (bể : bể-tắc, đóng lại ; quan : cửa ải ; tỏa : phong-toả, bịt kín ; cảng : cửa biển) đóng cửa ải, chặn cửa biển không cho nước nào vào trong nước ; ý nói không giao-thiệp buôn-bán với ngoại-quốc. **Nén bạc đâm toạc tờ giấy** : ý nói thế-lực kim-tiền mạnh có thể phá cả luật-lệ.

**BÀI TẬP.**— Tìm tiếng thích-đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Kho bạc hay . . . . . là một cơ-quan . . . . . quốc-gia chuyên lo . . . . . tiền bạc của Chánh-phủ.

Kho bạc có khi cũng làm công-việc của một . . . . . nghĩa là lãnh giữ tiền, trả tiền hay . . . . . cho tư-nhân. Hiện nay kho bạc chánh Sài-gòn cũng thâu-nhận những . . . . . như các ngân-hàng, cho nên mỗi ngày . . . . . gia, . . . . . gia ra vào tập-nập.

Nhưng, kho bạc mặc dầu của Chánh-phủ, không có quyền . . . . . giấy bạc. Kho bạc không . . . . . như các nhà ngân-hàng. Kho bạc không có quyền . . . . . ra ngoại-quốc như sở . . . . .

**CÂU HỎI.**— Ngân-hàng khác ngân-kho chỗ nào ? Thế nào là một tấm ngân-phiếu ? Sở-hối-đoái có nhiệm-vụ gì ? Hối-phiếu dùng để làm gì ? Quốc-trái là gì ? Kể vài loại ngân-hàng ? Đặt câu với phát-hành, thanh-toán, khánh-tận. Khi nào thì cửa tiệm một thương-gia bị phát-mãi. Kể một câu chuyện nhỏ đại ý «nén bạc đâm toạc tờ giấy».

TẬP-ĐỌC

TẤM NGÂN-PHIẾU.

1.— Sau khi giao mấy chục bao tôm khô và đậu phộng, anh Tám Xiếu ngắm-nghĩa mãi tờ giấy màu vàng chữ đỏ mà chủ hãng mới trao để trả tiền hàng.

Anh xem đi, xem lại, ra chiều nghĩ-ngợi « Đây là số bạc ba chục ngàn à ? Lại nhỉ ? ».

2.— Nghe theo lời ông chủ hãng, anh lên xích-lô xuống Việt-Nam ngân-hàng.

Bỏ-ngõ bước vào tòa nhà đồ-sộ ở đại-lộ Sạt-ne, anh tần-ngần chưa biết làm thế nào đòi được số tiền, thột thấy gần cửa một thầy đang đứng xem cáo-thị dán nơi tường, anh đánh bạo nhờ thầy mách giùm. Vui-vẻ và bất-thiệp, thầy ấy đưa anh đến một « gui-sê », chỉ cách biên và ký tên lãnh bạc.

Trong khi chờ đợi, anh ngồi tọc-mạch nhìn quanh. Người ta rần-rộ chen lấn nhau. Từng bó giấy « xăng », từng bao bạc cắc, từ trong lồng sắt được chuyển qua tay khách hàng, người nào cũng có vẻ là đại-phú-gia.

Đây mới thật là tiền ma, bạc giấy !

Đây mới thật là kho bạc, bể tiền !

3.— Trót nửa tiếng đồng-hồ chờ đợi, nghe kêu đến số hiệu của anh, anh liền hối-hả đưa tấm « lắc » vào đổi lấy mấy chục ghim giấy xăng. Anh đếm đi, đếm lại, thận-trọng, kỹ-lưỡng, sung-sướng.

Nặng túi, anh ra về, song vẫn còn nghĩ tại sao họ không trả tiền khi anh giao hàng, tại sao họ báo anh mất cả tiền xe và phí cả thỉ-giờ quý báu của anh ?

THUY-VĂN

(Đời con buôn)

A. PHẦN ĐOẠN.

1.— *Cảm-trưởng của anh Tám khi lãnh tấm ngân-phiếu của chủ hãng trao cho.*

2.— Quang-cảnh nhà ngân-hàng.

3.— Anh Tám nhận tiền và ý-nghĩ của anh.

B. GIẢI-NGHĨA.— Ngân-phiếu : tờ giấy phiếu đề lãnh bạc ở nhà ngân-hàng. Ngân-hàng : sở giao-dịch về tiền-tệ, thường gọi là nhà băng (do chữ banque của Pháp) Cáo-thị : tờ giấy yết cho dân-chúng biết. Bật-thiếp : lịch-sự, nhả-nhận Gui-sê : (do chữ guichet của Pháp) cái cửa nhỏ để người chức-việc giao-thiếp với khách-hàng. Tọc-mạch : thóc-mách, tờ-mò. Đại-phú-gia : nhà giàu có lớn, người làm tiền của Tầm « lác » : (do chữ plaque của Pháp) : lăm đồng hoặc miếng kẽm có ghi chữ hoặc số đề cho dễ nhớ. Thận-trọng : cẩn-thận, không cầu-thả.

C. ĐẠI-Ý.— Cảm-trởng của một người mới thấy ngân-phiếu lần thứ nhất và đi lãnh tiền ở ngân-hàng lần đầu tiên.

C. CÂU HỎI.— Thay vì số tiền bán tôm khô và đậu phộng, anh Tám Xiểu nhận được cái gì ? Kể những đoạn chứng tỏ anh mới thấy tấm ngân-phiếu lần đầu tiên. Tại sao anh phải bỡ-ngờ khi vào ngân-hàng ? Anh làm thế nào để lãnh số bạc ra ? Chữ « rần-rộ » và « chen lấn » miêu-tả sự gì ? Tại sao khách-hàng nào cũng có vẻ đại-phú-gia ? Tìm những tiếng ghép có chữ « phú ». Từ-ngữ « thận-trọng », « kỹ-lưỡng » và « sung-sướng » tả tâm-trạng anh Tám Xiểu lúc ấy thế nào ? Cảm-trởng khi ra về của anh cho ta biết anh là người thế nào ?

## CHÁNH TÁ

### XÃ-TRỊ VÀNG

1.— Nói đến xã-trị vàng, người ta liên-tưởng đến những Cô Thông, Bà Phán, Chị Tám, Thiểm Hai những cơ-quan cầm đồ trá hình, những ô cho vay ăn lời cắt cổ, tiền góp ngày, góp tuần, góp tháng mười lăm, hai chục, ba chục phần trăm.

2.— Nạn-nhơn của họ là những tiêu công-chức, tư-chức lương không đủ sống, không nhà cửa, không đất cặm dùi, những tiêu thương-gia, kỹ-nghệ-gia kèm vốn, những lao-công' cơ - cực, lấy mồ - hôi đổi bát cơm.

Trong lúc túng rỗi, cần tiền, người ta chạy sấp, chạy ngựa, vay bao nhiêu lời cũng được.

Thừa nước đục thả câu, bọn xã-trị da vàng đục khoét ngân-khoản gia-đình họ một cách tàn nhẫn vô nhân-đạo.

3.— Dưới chính-thê Cộng-Hòa, nạn xã-trị chánh hiệu đã cáo chung, nạn xã-trị vàng cũng hấp-hối.

Nhà cầm-quyền sáng-suối, đương vận-dụng nhiều phương-tiện tin-dụng để giải-phóng dân nghèo khỏi nanh vuốt của đám dơi hút máu nguy-hiêm ấy.

### KINH-DƯƠNG

A. GIẢI-NGHĨA — Xã-Trị : hạng người chuyên nghề cho vay. Cơ-Quan : (cơ : máy móc ; quan : then chốt) chỉ bộ-phận đặt-biệt trọng-yếu trong một công-cuộc gì. Nạn-nhơn : người bị thiệt hại (nạn-nhơn chiến-tranh, nạn-nhơn thời-cuộc, v.v...) Lao-Công : người làm việc khó nhọc bằng sức mình. Ngân-khoản gia-đình : các khoản thu xuất trong gia-đình, chi quỹ gia-đình Cáo-chung : đã trọn, đã hết, chấm dứt.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Xã-trị, xã-hội, xã-giao, xã-trưởng, xã-ủy, thị-xã, làng-xã, xã-thân, xã áo quần, xã tư, xã kỳ-Liên-tưởng, liên-lạc, liên-kết, liên-lụy, liên-miên, thiêng-liêng. — Cơ-quan, quan-quyền, quan tiền, quan-thuế, quan-trọng, quan từ, quan-sát, quan-tài, quang-minh, quang-dăng, quang-tuyến, hào-quang, quang gánh, vinh-quang. Cho vay, hai vai, vai trò, dai như đĩa, giai-đoạn, giai-cấp, giai-thoai.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải nghĩa : liên-tưởng, trá hình, thừa nước đục thả câu.

2.— Tìm tiếng phản nghĩa với: Lao-công, tàn-nhẫn, chánh-hiệu.

3.— Nạn xã-trị nguy-hiêm như thế nào ?

4.— Đặt thành câu với những chỉ-thị đại danh-từ sau đây : Nọ kia, cái này, cái đó.

### ÍCH-LỢI NGÂN-HÀNG.

1.— Trong thời-đại đại kỹ-nghệ, đại thương-mại hiện-tại, trước sự nhu-cầu và cung-cấp của thế-giới càng ngày càng bành-trướng, ngân-hàng là một cơ-quan rất quan-hệ, tối cần cho việc giao-dịch thương-mại và sự phát-triển của nền kinh-tế quốc-gia.

2.— Ngoài sự cho vay lấy lời, giúp các thương-gia hay hội buôn đủ vốn khuếch-trương, các nhà ngân-hàng còn lo việc thấu tiền, gởi tiền, đòi tiền một cách thuận-tiện và mau chóng.

Ngân-hàng còn giúp cho chánh-phủ vay tiền tạm chi các phí-đón công-cộng khi cần đến.

3.— Trong nước Việt-Nam mới vươn mình trên đà kinh-tế quốc-tế, một ngân-hàng quốc-gia thật rất cần-thiết, cốt để giúp sức một cách đặc-lực cho thương-gia và kỹ-nghệ-gia xú mình khỏi bị nạn ngoại-bang lũng-đoạn tinh-thần lẫn vật-chất.

### Phỏng theo NGUYỄN-NHƠN-ỨNG

(Thương-nghiệp đại-cương)

A. GIẢI-NGHĨA. — Ngân-hàng : sở giao-dịch về tiền-tệ, thường gọi là nhà Bãng (do chữ banque của Pháp). Thời-đại đại kỹ-nghệ : (thời-đại : khoảng thời-gian rất dài gồm nhiều năm ; kỹ-nghệ : nói chung những nghề chế-tạo các đồ vật cần đến tay người hay máy-móc) đây có nghĩa là thời-đại mà nền đại kỹ-nghệ bành-trướng và phát-triển một cách mau lẹ. Giao-dịch thương-mại : mua qua đổi lại trong thương-trường. Phát-triển : mở-mang, bành-trướng cho to lớn. Khuếch-trương : mở-mang to-tát, lớn rộng. Tam chi : tiêu, trả tạm thời, dở một lúc. Đặc-lực : có hiệu-lực, có kết-quả. Lũng-đoạn : chiếm giữ hết cả quyền-lợi.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Ích-lợi, ích-kỹ, hữu-ích, ích-dụng, ít-ôi, chút-ít, ít lâu, ít nữa, ít ra — Ngân-hàng, hàng-hóa, hàng nước, đầu hàng, hàng lối, họ-hàng, hàng-phục, hàng tuần, hàng-thần, hàng xách, hàng xóm, hàn-thực, hàn-huyền, hàn-thử biểu, hàn-vi, hàn-lâm, hàn gấm — Kỹ-nghệ, kỹ-sư, kỹ-lượng, kỹ-càng, kỹ-nữ, kỹ-xảo, kỹ-thuật, ích-kỹ, trang-kỹ, kỹ-luật, xã-kỹ — Thương-mại, mãi vại, mãi vô, mãi-lộ, mãi-danh, mãi-miết — Phát-triển, phát-đạt, phát-mại, phát-nguyện, phát-nguyên, phát tài, phát-thanh, phát-minh, chất-phác, phác-họa — Cho vay, chay-vay, hai vai, vây cánh —

Khuếch-trương, khuếch-khoác — Công-cộng, cộng rau, cộng trừ — Vuơn mình, vương-vấn, vương-tôn, vương-gia, đại-vương, vương-viu — Cái dài, đèn dài, dài-các, dày-dọa, tù dày, dày lão — Cán-thiết, thiết-tha, thiết cốt, thiết-yếu, thiết trường, thiết nghị, giả-thiết, thiết-giáp, thiết-lĩnh, thiết-thực, kềm thiết, — Sức-khoẻ, sức-lực, sức mạnh, trang-sức, sứt bề — Đặc-lực, độc-đặc đặc-chí, đặc-đạo, đặc-sách, đặc-tội, đắt hàng, đắt (mắc) rẻ — Ngoại-bang, liên-bang, bang-tá, bang-giao, bang-trường, ban cho, ban này, ban sáng, ban trái, ban-hành, ban-bổ, — Lũng-đoạn, thung-lũng, lũng-lổ, lũng-âng, lũng-cung.

- C. CÂU HỎI. 1.— Giải-nghĩa : nhu-cầu, cung-cấp, thuận-tiện.  
2.— Kê những tiếng ghép có chữ "thương"  
3.— Ngân-hàng ích-lợi cho quốc-gia những gì ?  
4.— Thế nào là tiếng chỉ-thị đại danh-từ ? Kê những tiếng ấy.

### VĂN-PHẠM

#### CHỈ-THỊ ĐẠI DANH-TỪ.

Nhận-xét : 1.— Đây là số bạc ba chục ngàn à ? Tiếng đây chỉ vào tấm ngân-phiếu Tám Xỉu cầm ở tay, là một chỉ-thị đại danh-từ.

2.— Ấy là Việt-Nam ngân-hàng. Tiếng ấy chỉ tòa ngân-hàng đồ-sộ trước mặt, là một chỉ-thị đại danh-từ.

Kết-luận : Chỉ-thị đại danh-từ là tiếng dùng để chỉ ngay người hay vật muốn nói đến.

Vi-dụ : Than ôi ! Kia đất, nọ trời,

Ấy sông Thệ-Thủy, nào lời minh-san.

Những chỉ-thị đại danh-từ gồm :

- 1' Tiếng đơn có : đây, này, kia, kia, ấy, đó, nọ, v. v...  
2' Tiếng ghép có : cái này, cái kia, cái ấy, cái nọ, v. v...

Những chỉ-thị đại danh-từ đơn luôn luôn đứng đầu câu hay đầu một mệnh-đề.

Ví-dụ : a) Kia thì bụt, nọ thì tăng.

b) Này am Phật-tích, này động Tuyết-kinh.

c) Ấy bởi biết tôn-sùng thực-học,

Ấy bởi không quá trọng hư-vấn.

### TẬP LÀM VĂN

1.— ĐÀU-ĐỀ : Trên một chiếc xe thô-mộ, mấy bà ở chợ cãi nhau chuyện chợ búa mất-mổ, vật-thực lên giá, v.v... Kể lại câu chuyện của họ.

#### DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Chiếc xe thô-mộ của anh Tám X... bắt đầu rời chợ Cầu Ông-Lãnh.

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng các hành-khách với rõ chợ của họ (tả sơ)

2.— Câu chuyện của họ (tả kỹ).

C. Kết-luận : Cảm-tưởng.



ĐÀU-ĐỀ : Được chú làm quà một số liễn, hai anh em anh H... ra phố sắm đồ. Anh thích món này, song em ưa món khác. Hai anh em cãi lý nhau, bỗng một người bạn qua, dàn xếp cả hai bên. Thuật lại câu chuyện.

#### DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Hai anh em H... lựa đồ trong một tiệm sách vở, đồ chơi.

B. Diễn-đề : 1.— Cách phục-sức và dáng-diệu hai anh em.  
2.— Sự lựa chọn và cuộc cãi lý giữa hai người.  
3.— Người bạn đến.  
4.— Sự dàn xếp của người bạn.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng

Ví dụ : a) Trông người lại ngắm đến ta.

b) Anh ơi ! Gánh nặng vô chừng,  
Đỡ tôi một chút, xin đừng quên công.

Nhân-vật đại danh-từ có ba ngôi :

Ngôi thứ nhất, đề tự xưng mình, có : tôi, ta, tớ, tao, qua, thiếp, v.v... (số ít), chúng tôi, chúng tớ, v.v... (số nhiều).

Ví-dụ : a) Đề nàng cho đến nỗi này tại tôi.

b) Thiếp như con én lạc đàn.

c) Tao thôi chẳng có nuôi mây.

Ngôi thứ hai, chỉ người mà mình nói tới, có : mi, mày, ngươi, bậu, nàng, chàng, v.v... (số ít), chúng bầy, các ngươi, các ông, các bà, v.v... (số nhiều).

Ví-dụ : a) Ai đưa mi đến chốn này,

Nước trong gạo trắng mi thời ăn chơi.

b) Không đánh bậu, đề bậu luông-tuông,  
Dang tay đánh bậu lại buồn dạ anh.

c) Có cô-thụ có sơn hồ,  
Cho nàng ra đó giữ chùa tụng kinh.

Ngôi thứ ba, chỉ người mà mình đem ra nói trong câu chuyện, có : nó, hắn, y, va, nghi, người, ông, bà, chàng, nàng, lão, v.v... (số ít), chúng nó, tụi hắn, v.v... (số nhiều).

Ví-dụ : Hỏi ông, ông mắc tụng đình,

Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.

Nhiều danh-từ chỉ thứ bậc trong gia-tộc dùng làm nhân-vật đại danh-từ dùng được cả trong ba ngôi như : ông, bà, cha, mẹ, cô, cậu, chú, bác, con, cháu, anh, chị, em, v.v...

Ví-dụ : a) Con nghe cha dặn lời này (ngôi thứ nhất).

b) Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi.  
(ngôi thứ hai).

c) Nếu cha hỏi nhà sao vắng-vẻ,  
Mẹ khuyên con hãy trả lời sao ? (ngôi thứ ba).

## TẬP LÀM VĂN

## ĐỐI-THOẠI.

Văn đối-thoại là loại văn nói chuyện, câu chuyện học-hành, làm ăn, cãi-vã v.v... giữa hai người hay nhiều người.

Muốn làm một bài văn lối ấy, trước hết tả sơ khung cảnh, trường-hợp trong đó có các vai chủ-động cùng các vai phụ, sau mới nói đến câu chuyện, và đề kết-luận, nói những cảm-tưởng của mình.

Nên nhớ là lời nói của các nhân-vật phải tự-nhiên như khi nói ở ngoài, phải ăn nhịp với các cử-chỉ. Phải biết dùng chữ để người đọc có thể hiểu được tính-tình của các nhân-vật ấy qua câu đối-đáp của họ. Cũng nên bỏ bớt những tiếng: hỏi, đáp, nói rằng... để câu văn được linh-động và thêm phần mạnh-mẽ.

1.— ĐÀU-ĐỀ: Trọng cùng anh đi đón ba chúng ở Cáp về. Hãy kể lại câu chuyện giữa hai anh em trong lúc chờ tàu cập bến.

## DÀN BÀI

- A. Nhập-đề: Bến tàu, lối ba giờ chiều...  
 B. Diễn-đề: 1.— Hình-dáng anh em Trọng (tả sơ).  
 2.— Câu chuyện giữa hai anh em (tả kỹ).  
 3.— Ngôn-ngữ và cử-chỉ chúng (tả kỹ).  
 C. Kết-luận: Cảm-tưởng.



2.— ĐÀU-ĐỀ: Mẹ em cùng em vào mua hàng ở một tiệm tạp-hóa. Hãy kể câu chuyện giữa nhà hàng với mẹ em.

## DÀN BÀI

- A. Nhập-đề: Dịp hào em cùng mẹ vào hàng tạp-hóa. ?  
 B. Diễn-đề: 1.— Cửa hàng  
 2.— Câu chuyện mua bán giữa mẹ em và cô bán hàng (nói kỹ).  
 3.— Ngôn-ngữ và cử-chỉ của hai người (nói kỹ).  
 C. Kết-luận: Cảm-tưởng của em.

## HỌC THUỘC LÒNG

## TỜ GIẤY XĂNG.

1. Trót đã sanh ra trong cõi thế,  
 Nghĩ phận mình nào rẻ hơn ai!  
 Xanh xanh, dò dò, hay hay,  
 Lư vàng, rỗng xám, dày mây vấy-vùng.



2. Cũng có lúc tranh hùng, tranh bá,  
 Chốn ngân-hàng trợ-tá thương-gia.  
 Kinh-doanh sự-nghiệp sơn-hà,  
 Giúp nền kinh-tế nước nhà vè-vang!



Cũng có lúc phong-trần hồ-hải,  
 Tung cánh hồng bay nhảy bốn phương!  
 Giúp ai no ấm mọi đường,  
 Giúp ai trao đổi trong trường rũi may!



Cũng có lúc vĩa hè, xó chợ,  
 Sớm tảo-tần nặng nợ các cô,  
 Hàng rong, bán gánh, "chạp phỏ",  
 Tiệm này, quán nọ, cơ-đỡ một tay!



3. Giúp đời thế cũng là hay,  
 Nhục vinh, vinh nhục vẫn xoay sá gì!

PHONG-BÁ

## A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Hình-dáng tờ giấy bạc trăm.  
 2.— Sự ích-lợi của tờ bạc.  
 3.— Cảm-tưởng.

**B. GIẢI NGHĨA.**— Giấy xăng : (do chữ cent của Pháp) giấy một trăm đồng. Lu vàng, rỗng xám, dài mây vẩy vũng : trên tấm giấy trăm có in một chiếc lu màu vàng tỏa khói trăm và một con rỗng màu xám lượn khúc trong đám mây. Tranh-hùng : tranh nhau sức mạnh, thế lực : Tranh-Nguyên tranh hùng. Tranh-bá : (nguyên chữ là tranh bá đồ vương có nghĩa tranh nhau làm chủ một nước nhỏ để xưng bá rồi tính tới chuyện mở-mang bờ cõi mưu-đồ vương-nghiệp) đây có nghĩa tranh chức-tước địa- vị mình với các tờ giấy bạc khác. Trợ tá : giúp đỡ. Thương-gia : những người buôn bán. Kinh-doanh : mở-mang, khuyến-trương cho thêm to-lớn. Sự-nghiệp sơn-hà : (sơn : núi ; hà : sông) sự-nghiệp nước nhà. Phong-trần hồ-hải : (phong-trần : gió bụi ; chỉ cảnh cực-khổ, vất-vả ; hồ hải : hồ và biển ; chỉ chỉ khi hào-khết) ý nói tờ bạc chuyển tay người này qua tay người khác, khi vào tay những người giàu có, khi lại nằm trong tay kẻ khó-khăn lam lũ. Chạp-khô : tiệm tạp-hóa bán thực-phẩm như tôm khô, cá khô, đậu, mè, v.v... Cơ-đồ : sự-nghiệp.

**C. ĐẠI Ý.**— Cuộc đời chìm nổi của tờ bạc một trăm,

**D. CÂU HỎI.**— Hình-dáng tờ bạc một trăm như thế nào? Chữ "trót" diễn-tả sự gì? Tác-giả nhân-cách-hóa tấm giấy như một người thế nào? Kể sự-nghiệp tờ bạc đối với nền kinh-tế quốc-gia. Tại sao nó phải phong-trần hồ-hải? « Tung cánh hồng » ý nói gì? Tờ bạc ra tài gì giữa chợ? Tại sao nó nặng nợ với các cô, bà? Vạch rõ sự cao-thượng của nó.



CON VIỆC

## Mục - Lục

CHƯƠNG I Tháng Chín SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ THỀ-CHẤT		CHƯƠNG II HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH THẦN	
<b>NGŨ-VỤNG</b>		<b>NGŨ-VỤNG</b>	
	Trang		Trang
Thân-thề	6	Các bậc học	46
Thề-thao	16	Các khoa chuyên môn	56
Các môn thề-thao	26	Các nhà bác-học	66
Các trò chơi có tánh cách thề-thao	36	Phòng thí-nghiệm, sự sáng chế	96
<b>TẬP ĐỌC</b>		<b>TẬP ĐỌC</b>	
Vô-dài	8	Lập hội đồng-môn	48
Trò nội-đồng	18	Trường đại-học Việt-Nam	58
Một cuộc đấu cầu nguy-hiêm	28	Ông Bửu-Hội	68
Hội thề-vận	38	Đĩa bay	98
<b>CHÁNH-TÁ</b>		<b>CHÁNH-TÁ</b>	
Một thiếu-niên	9	Một thanh-niên học-thức ở đồng quê	49
Khoẻ	11	Một lớp học ở làng	51
Nơi vận-động trường	19	Nơi phòng nha y	59
Nhu cuyện	20	Trường học và trường đời	60
Nền thề-dục nước ta ngày xưa	29	Nhà chiêm-tinh học Việt-Nam	69
Một nhà quán-quân quân-vực	30	Nhà khoa học	70
Đua ghe	39	Máy ra-đa	79
Cắm trại	40	Sưởi đờn	80
<b>VĂN-PHẠM</b>		<b>VĂN-PHẠM</b>	
Gốc tiếng Việt-Nam	12	Mệnh-đề	52
Câu văn	22	Các thứ mệnh-đề	62
Chủ-từ	32	Danh-từ	72
Túc-từ	42	Danh-từ chung và danh-từ riêng	82
<b>TẬP LÀM VĂN</b>		<b>TẬP LÀM VĂN</b>	
Tả bàn viết của thầy	13	Tả con chó bẹc-giê	53
Tả tấm lịch	13	Tả con chim họa-mi	53
Tả cái đồng hồ quả quít	23	Tả con gà mái dẫn con đi ăn	63
Tả chiếc xe đạp máy	23	Một con bướm	63
Tả hồ sen	33	Con bọ châu lạc bầy	72
Tả cây di	33	Con trâu ăn cỏ	73
Tả bụi chuối	42	Tả con heo	82
Tả bó huệ		Một con cóc rình mồi	82
<b>HỌC THUỘC LÒNG</b>		<b>HỌC THUỘC LÒNG</b>	
Dân chài	14	Có một trường	54
Khuyến giữ vệ-sinh và tập thề-thao	24	Các bậc học	64
Bơi lội	34	Kỹ sư thực-nghiệp	74
Trận banh quốc-tế	43	Các nhà khoa học trong phòng thí nghiệm	83

CHƯƠNG III  
SỰ HOẠT - ĐỘNG VỀ  
TINH - THẦN  
CÁC NGÀNH VĂN-HÓA

NGŨ-VỤNG	Trang
Văn-chương, thi ca	86
Sách vở, báo chí	98
Âm-nhạc, kịch nghệ	109
Mỹ-thuật : hội-họa, điêu-khắc	121
<b>TẬP-ĐỌC</b>	
Nhà văn với vận-mệnh dân-tộc	89
Tủ sách cũ	101
Nền nhạc Việt	112
Triền-lâm thủ-công	123
<b>CHÁNH-TÁ</b>	
Khâu-khí trong văn	90
Những cái tươi đẹp trong nền văn-hóa Việt	92
Báo Xuân	102
Một nhà báo chân-chánh	104
Buổi dạ hội sinh-viên	115
Một thế-hệ đi trước	115
Chùa vàng, chùa bạc	124
Một kho-tàng mỹ-thuật	126
<b>KÁN-PHẠM</b>	
Các dùng danh-từ	94
Hô-khởi-từ — Đồng-cách-từ	105
Loại-từ — Loại-từ chung	117
Loại-từ riêng	127
<b>TẬP LÀM VĂN</b>	
Tả người bạn thân	95
Tả người cảnh-bình	95
Tả bà em	106
Tả người hành-khất	106
Hai cậu học-trò đá kiện	118
Một anh mù hát xàm	118
Tả một nữ ca-sĩ	128
Một họa-sĩ đánh đàn	128
<b>HỌC THUỘC LÒNG</b>	
Nhà thi-sĩ	96
Đời nghệ-sĩ	107
Quốc-thiệu	119
Một bức họa	129

CHƯƠNG VI  
Tháng Mười Hai  
KỸ-NGHỆ — THƯƠNG-MẠI  
NGŨ-VỤNG

	Trang
Đại kỹ-nghệ	132
Tiểu kỹ-nghệ	142
Xuất-cảng, nhập-cảng	152
Ngân-hàng	
<b>TẬP-ĐỌC</b>	
Một hãng dệt Việt-Nam	134
Xóm công-nghệ Gia-dịnh	144
Buôn lậu	154
Tấm ngân-phiếu	165
<b>CHÁNH-TÁ</b>	
Xà-bong Việt-Nam	135
Xưởng hàm-mỏ	137
Dệt-vải	145
Nền dùng đồ nội-hóa	146
Nền ngoại-thương Việt-Nam	155
Chợ đen	157
Nạn xá-tri	166
Ích lợi ngân-hàng	168
<b>VĂN-PHẠM</b>	
Mạo-từ	138
Đại danh-từ	148
Nhân-vật đại danh-từ	158
Chỉ-thị đại danh-từ	169
<b>TẬP LÀM VĂN</b>	
Tả anh thợ rèn	139
Xưởng thợ mộc	139
Người thợ đan thúng mùng	149
Cô hêu bắc	149
Hai anh em nói chuyện trong lúc chờ cha	160
Câu chuyện mua bán	160
Kể chuyện trên chiếc xe thô-mộ hành-khách bàn về giá sanh- hoạt mắt-mỏ	170
Thuật chuyện hai anh em cãi lý về việc sắp đồ	170
<b>HỌC THUỘC LÒNG</b>	
Trước giàn máy	140
Sĩ, Nông, Công, Thương	150
Tờ giấy xăng	171
Hải cảng, thương cảng	161

một tr  
giấy  
màu x  
mạnh  
tranh  
bá rồ  
nghĩ  
giúp  
mang  
hà :  
gió b  
kết)  
tay r  
Chạ  
o.o...  
tró  
nào  
phon  
chợ